NĂM THỨ MƯỜI LĂM • # 169 • MAY 2003

THẾ KỶ 21

14775 Moran Street Westminster CA 92683 USA
E-mail: theky21@kicon.com
Điện thoại *Trị sự:* (714) 775-6301 *Tòa soạn:* (714) 839-8746

NGUYỄN VĂN TƯỜNG VÀ SÁCH LƯỢC CHỐNG PHÁP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN **NGUYỄN QUỐC TRỊ**

ANH BẠN ĐIÊN **NGUYỄN ÁI NHÂN**

ĐỘ ĐAU CỦA MÁY **THƠ THƠ**

Kim Phú®

CÔNG TY CHUYỂN TIỀN HỢP PHÁP
UY TÍN VÀ NHANH CHÓNG NHẤT HIỆN NAY

Little Saigon
8860 Bolsa Ave., Ste A
Westminster, CA 92683
Tel.: (714) 899-3825
(Góc Bolsa & Magnolia, kế bên Bank of America)

San Jose
1716 Tully Road
San Jose, CA 95122
Tel.: (408) 528-9860
(Góc Tully & King, gần chợ Lion Plaza)

San Gabriel
120 E. Valley Blvd., Ste. H
San Gabriel, CA 91776
Tel.: (626) 571-8707
(Góc Valley & Del Mar, khu chợ Hawaii, kế bên Phở Số 1)

El Monte
9611 E. Garvey Ave., #118
S. El Monte, CA 91733
Tel.: (626) 444-5588
(Khu Garvey Center, gần nhà hàng Mỹ Hạnh)

TIỀN 100 DOLLAR MỚI GIAO TẬN NHÀ

LỆ PHÍ THẤP

San Diego
4654 El Cajon Blvd.
San Diego, CA 92115
Tel.: (619) 283-8700
(Góc El Cajon và Menlo Ave.)

Dallas
3347 W. Walnut St. #129A
Garland, TX 75042
Tel.: (972) 494-9496
(Trong khu Hiệp Thái Plaza)

TẠI HOA KỲ, CANADA, PHÁP & ANH QUỐC

Cần nhiều Đại Lý khắp các Tiểu Bang. Đại Lý cho Kim Phú sẽ được làm giấy tờ hợp pháp cho khắp các Tiểu Bang tại Hoa Kỳ.

1 (888) 546-7489

www.kimphu.com

Ấn Phí: 5 Mỹ Kim

TRUNG TAM VAN SON xin dan trong giới thiệu và kính mời

DVD và VIDEO Tape

TRUNG TÂM WORLD

Xin trân trọng giới thiệu đến Quý thính giả
2 Bộ CDs mới vừa được phát hành khắp nơi "rất tuyệt vời"

Đặc Biệt Mỗi Bộ CD gồm có 2 Disc

Bộ CD "Chút Hương Cho Gió 6 - 7"
&
Bộ CD "Nhạc Hòa Tấu Phiêu Lãng 3 - 4"

Giá Đặc Biệt 2 Disc. bán giá như 1 Disc mà thôi

Trung tâm World xin gửi đến quý vị 2 Bộ CDs mới này được quy tụ nhiều tiếng hát đang được nhiều cảm tình nhất cũng như mời quý vị thưởng thức những bài hòa tấu du dương rất hay và tuyệt vời hầu mang lại cho quý vị một chút hương vị vui tươi, thoải mái và để quên đi những lo âu phiền muộn. Và để đáp lại sự thương yêu của quý thính giả khắp nơi Trung Tâm World đặc biệt gửi đến quý vị mỗi bộ CD 2 disc với hơn 30 bài được tuyển chọn kỹ lưỡng nhưng giá bán chỉ như 1 disc mà thôi (dưới $10).

Đã Phát Hành Khắp Nơi...

DISC 1: CHÚT HƯƠNG CHO GIÓ 6

1. MÙA XUÂN CÒN XA LẮM *Ngọc Hương*
2. CHIẾC LÁ THU PHONG *Julie*
3. MÙA XUÂN KHÔNG TRỞ LẠI *Ngọc Bích*
4. NGƯỜI TỪ ĐÂU TỚI *Hòa Tấu*
5. VĨNH BIỆT TÌNH TA *Nguyên Khang*
6. LỜI KINH TÌNH YÊU *Ngọc Hương*
7. MARIA ROSE *Ngọc Bích*
8. PHƯƠNG ĐÔNG *Nhạc Hòa Tấu*
9. TÌNH THIÊN THU *Tuấn Hùng*
10. TÌNH KHÚC ALEGRIA *Ngọc Bích*
11. NỐI NHỚ RỜI XA *Julie*
12. BUỒN MÀ CHI EM *Nhạc Hòa Tấu*
13. HẠNH PHÚC KHÔNG NHƯ HÔM QUA *Việt Dzũng*
14. BIỂN SẦU *Ngọc Hương*
15. MỘNG ĐẸP *Julie*
16. TIỄN NGƯỜI ĐI *Nhạc Hòa Tấu*
17. MỘNG ĐẸP *KARAOKE*

DISC 2: LƯU HỐNG ĐẶC BIỆT
Chút Hương cho gió 7

1. NỖI BUỒN GÁC TRỌ
2. TÌNH NGHĨA ĐÔI TA THẾ THÔI
3. GIẢNG NGỌC
4. MƯỜI NĂM YÊU EM
5. HOA ĐẤU MÙA
6. TÌNH HỜ
7. TRỘM NHÌN NHAU
8. NGUYỆN CẦU CHO NGƯỜI
9. TÌM VẾT CHÂN XƯA
10. NGƯỜI ĐÃ ĐI RỒI
11. TRĂM MẾN NGÀN THƯƠNG
12. NGÀY ĐÓ
13. GẶP NHAU LÀM NGƠ
14. BÀI KHÔNG TÊN CUỐI CÙNG
15. BẢN TÌNH CUỐI

DISC 1: PHIÊU LÃNG 3

1. PHỐ XƯA
2. CHỈ CÒN MÌNH ANH
3. LẠI GẦN BÊN ANH
4. NGÂY NGẤT BÊN NHAU
5. LÁ ÚA - HẬN TÌNH TRONG MƯA
6. TÀN TRO
7. HƯƠNG YÊU
8. LOVE IS BLUE
9. SẦU LAURA
10. NẮNG THU
11. EM ĐẾN RỒI ĐI
12. NGƯỜI YÊU NẾU RA ĐI
13. TƯỞNG NHỚ NHỮNG NGÀY QUA
14. HÔN MÔI XƯA
15. CHIỀU XUỐNG
16. GIỌT NƯỚC MẮT HỒNG

DISC 1: PHIÊU LÃNG 4

1. ANH VẪN BUỒN NHƯ XƯA
2. TÌNH VẪN THIẾT THA
3. CHUYỆN ĐÔI TA
4. YÊU EM BẰNG CẢ TRÁI TIM
5. VE SẦU
6. KHÚC TÌNH GIAN DỐI
7. KHI TUYẾT RƠI
8. DARK EYES
9. KHÓC MỘT DÒNG SÔNG
10. THÀNH PHỐ BUỒN
11. ICHIBAN
12. CHIỀU ĐÔNG
13. GIÃ TỪ TRONG ĐÊM
14. THIÊN THẦN BƠ VƠ
15. CÀFÊ MỘT MÌNH
16. ANGIE

Thực Hiện và Chọn Nhạc: **NGUYỄN VĂN THÀNH** - L/L World Productions **(714) 897-0823**
Hòa Âm: Quốc Thắng & Lê Văn Thiện / Photo, Make-up & Hair Design: Nguyễn Cao Kỳ Duyên
Đại Diện Phát Hành tại vùng Los Angeles, San Diego & Orange County - Liên Lạc:
Thăng-Long Music **(714) 899-7898** hoặc Hải Đăng **(714) 531-3862**

Tạp Chí
THE KY 21
14775 Moran Street, Westminster, CA. 92683
Tel: (714) 585.4666 * (714) 839.8746
EMAIL: tapchitheky@aol.com (trị sự) theky21@kicon.com (biên tập)

Tạp Chí Thế Kỷ 21 : **Một Tặng Phẩm đầy ý nghĩa**

PHIẾU ĐẶT MUA/ GIA HẠN/ TẶNG BÁO
SUBSCRIPTION FORM

Họ tên người nhận/ Full mane:.....
Địa chỉ/ Address :.....
.....
Phone/ Fax/ E-Mail:.....
Kèm theo chi, ngân phiếu số/ Check, Money Order#.....
Số tiền/ Amount:.....

	1năm/1 year	2năm/ 2 years	Ghi Chú
Media Mail (AirMail)	US$ 50.00	US$ 90.00	
Hạng nhất/ First class	US$ 64.00	US$ 120.00	
Canada	US$ 68.00	US$ 130.00	
Âu Châu/ Europe (air mail)	**US$ 88** US$ 90.00	**US$ 170** US$ 170.00	**Mới (new)**
Á châu, Úc/ Asia,Austra (air mail)	**US$ 98.00** US$ 106.00	**US$185.00** US$196.00	**Mới (new)**

Effective Nov 1, 2002 (có hiệu lực từ 1 tháng 11, 2002) . To be reviewed October, 2003

Muốn quảng cáo hữu hiệu thích hợp với ngân sách tiết kiệm xin hãy đến với TK21

Advertisings

Giá quảng cáo trắng đen trên Tạp Chí TK 21 .(Art work ready) Áp dụng từ 1/11/2002

	Quảng cáo trên Thế Kỷ 21, rất hữu hiệu với độc giả ở nước Mỹ và 153 thành phố khắp thế giới				
Size	Giá trả sau/ Giá trả tiền trước (prepaid)				Kích thước
	1 kỳ/ 1time	3 kỳ/ 3t	6 kỳ/ 6t	12 kỳ/ 12t	Đứng x ngang
Business card	$20/$15	$50/$30	$100/$60	$180/$100	5x9cm
1/4 page	$35/$30	$100/$85	$180/$155	$355/$290	11x7cm
1/2 page	$70/$60	$180/$150	$350/$280	$600/$500	22x7=11x14.5cm
3/4 page	$100/$80	$250/$200	$450/$370	$850/$700	15x14.5cm
1 page	$130/$100	$320/$270	$600/$500	$1000/$900	22x14.5cm
Muốn tòa soạn trình bày, làm art work xin cộng thêm 20% cho hóa đơn đầu tiên (for art work: 20% in first contract)					

Quảng cáo màu (full color,giấy láng): backcover $550; cover inside $450; inside $400/1 page

For full color with special prices, please contact mangement, tel: (714) 585.4666

Nhà sách TỰ LỰC hân hạnh giới thiệu:

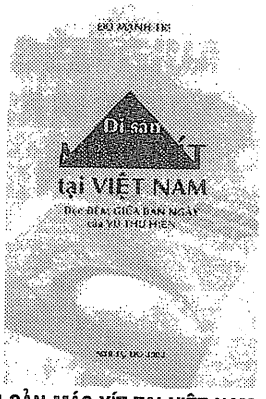

DI SẢN MÁC-XÍT TẠI VIỆT NAM
Biên khảo của **ĐỖ MẠNH TRI**
Qua phân tích tác phẩm Đêm Giữa Ban Ngày của Vũ Thư Hiên, tác giả đã khảo sát những gì mà chủ nghĩa Mác Xít đã để lại nơi người dân Việt Nam. "Dù muốn dù không, Mác đã thuộc phần gia tài của người Việt. Trong gia tài có thể có nợ. Kể cả nợ máu." Giá 20 Mỹ kim

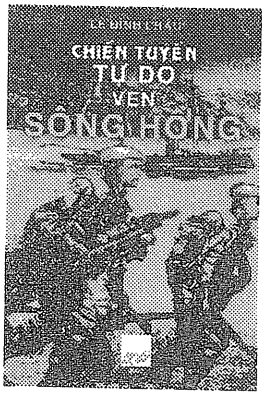

CHIẾN TUYẾN TỰ DO VEN SÔNG HỒNG
Hồi ký của **LÊ ĐÌNH CHÂU**
Đây là cuốn tiểu thuyết hồi ký của một nhà văn vừa chớm tuổi trưởng thành đã dấn thân trong chiến tuyến bảo vệ tự do ven sông Hồng, vào thời kỳ mở đầu việc xây dựng quân đội Quốc Gia Việt Nam.
Giá 18 Mỹ kim

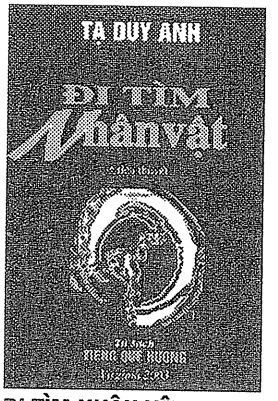

ĐI TÌM NHÂN VẬT
Tiểu thuyết của **TẠ DUY ANH**
Cuốn sách này đã được in tại Hà Nội vào năm 2002, nhưng đã bị tịch thu ngay sau khi in xong. Tác giả dẫn người đọc vào một cuộc sống ngột ngạt, nhầy nhụa và lố lăng, có lẽ đó là lý do tác phẩm đã không đến được với độc giả tại Việt nam.
Giá 20 Mỹ kim

BÍ QUYẾT HÓA RỒNG
Tác giả: **LÝ QUANG DIỆU.**
SaigonBook dịch và giới thiệu
"*Đây là tiểu sử của một con người gần như đơn thương độc mã, đã dựng nên một quốc gia vĩ đại từ một hòn đảo nhỏ... Đây là cuốn sách đầu tiên trên thế giới nói về cách dựng nên một quốc gia.*" Kiichi Miyazawa, Bộ trưởng Tài chánh Nhật Bản.

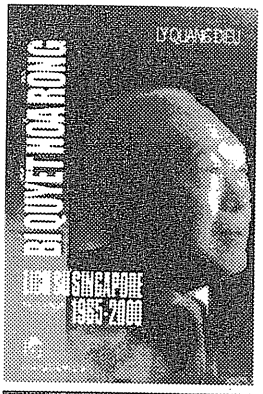

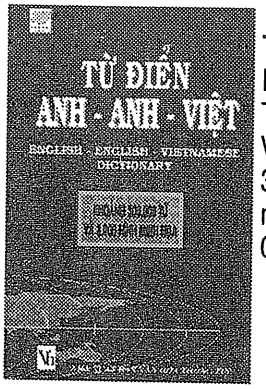

TỪ ĐIỂN ANH-ANH-VIỆT
Lần đầu tiên có một cuốn Từ điển English-English-Vietnamese, với khoảng 300,000 từ và 3,000 hình minh họa.
Giá 58 Mỹ kim

TỪ ĐIỂN VIỆT-ANH
Tác giả **BÙI PHỤNG**
Một cuốn từ điển loại lớn, gồm 300,000 từ.
Giá 58 Mỹ kim

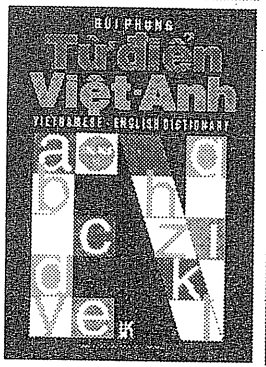

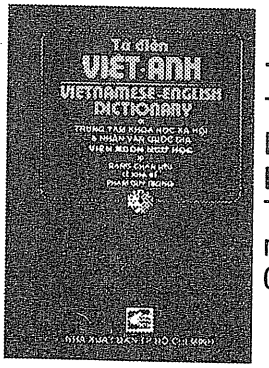

TỪ ĐIỂN VIỆT ANH
Tác giả **ĐẶNG CHẤN LIÊU, LÊ KHẢ KẾ, PHẠM DUY TRỌNG**
Từ điển khổ nhỏ, gọn nhẹ với 45,000 từ.
Giá 15 Mỹ kim

Nơi tập trung tất cả những loại sách cần có trong tủ sách gia đình của bạn: Văn, Thơ, Nhạc, Chính trị, Kinh tế, Xã hội, Tôn giáo, nghiên cứu phê bình Văn học, Lịch sử, Y học, Khoa học Kỹ thuật... cùng nhiều thể loại khác.

Nhà sách TỰ LỰC, 14318 Brookhurst St.
Garden Grove CA 92843 - USA. Tel: (714) 531-5290
E-mail: BuyBooks@TuLuc.com * www.tuluc.com

ALPHA FUNDING & REAL ESTATE

Mua nhà là việc đầu tư lớn lao nhất trong đời
đối với đa số chúng ta.
Từ lúc tìm được căn nhà đúng giá
cho đến khi mượn được tiền mua nhà đúng ý
là cả một tiến trình phức tạp,
ảnh hưởng nhiều đến tình trạng tài chính
và tình cảm của mọi người trong gia đình.
Việc bán nhà cũng phức tạp không kém.
Vì vậy khi có ý định mua nhà, bán nhà
việc **Chọn Người Đại Diện**, giàu kinh nghiệm,
tận tâm và khả tín có thể nói là điều **Quan Trọng Nhất.**

Thanh Thảo (Tawni Nguyễn)
Real Estate Broker

Thanh Thảo đã được quý vị đồng hương tín nhiệm
trong lãnh vực địa ốc và tài trợ địa ốc trên 10 năm qua.
Nay Thanh Thảo đã về phục vụ quý vị tại:

Alpha Funding & Real Estate

Tel: (714) 896-9000

8231 Westminster Blvd, Westminster, CA 92683
(Góc đường Westminster và Monroe, đối diện Westminster Civic Center)

Hãy đến với
Thanh Thảo tại Alpha Funding & Real Estate
để có được kinh nghiệm tốt đẹp trong việc chọn mua, bán nhà
với hồ sơ tài trợ hoặc tái tài trợ nhà, khu thương mại
hoàn tất đúng theo ý quý vị.

Hãy gọi Thanh Thảo
tại (714) 896-9000
hoặc số pager: (714) 592-7456

ALPHA FUNDING & REAL ESTATE
Sẽ Giúp Đưa Quý Vị Về Căn Nhà Của Ước Mơ!

những **ước mơ**

sẽ trở thành **sự thật.**

những câu chuyện...

những **kinh nghiệm** *sống...*

những cuộc **hành trình...**

thử thách...

đam mê...

tất cả sẽ **gặp nhau** *tại*

ViFF

Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế

Vietnamese International Film Festival (ViFF)

Sẽ được Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (Vietnamese American Arts & Letters Association -VAALA) và VietNamese Language & Culture (VNLC) tổ chức tại University of California, Irvine, Hoa Kỳ, vào tháng 10/2003.

Mời tất cả các đạo diễn người Việt tại hải ngoại hãy gửi phim về tham dự Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế! Ban Tổ Chức nhận phim truyện, phim tài liệu, phim ngắn, phim hoạt hoạ... Hạn chót nhận phim là ngày 30 tháng 6, 2003.

Xin gửi phim về địa chỉ:

VAALA
14781 Moran Street,
Westminster, CA 92683, U.S.A.

Mọi chi tiết, xin vào www.VietFilmFest.com

Designed by VAL Designs 714-227-0324

TẠP CHÍ THẾ KỶ 21
CHÍNH TRỊ • VĂN HÓA • LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng
Cty Người Việt sáng lập (1989)
Hội VAALA bảo trợ

14771 Moran Street
Westminster, CA 92683 USA
Tel: (714) 839-8746
E-mail: **theky21@kicon.com**
Web: **http://kicon.com/theky21**

Hội Đồng Quản Trị:
Đỗ Quý Toàn, Đỗ Ngọc Yến, Hà Tường Cát, Hoàng Ngọc Tuệ, Lý Văn Chương, Ngô Mạnh Thu, Nguyễn Phước Quan, Phạm Phú Minh, Phạm Quốc Bảo, Trần Văn Ngô.

Chủ nhiệm:
Đỗ Ngọc Yến (1989-91)
Lê Đình Điểu (1991-96)
Phạm Phú Minh (1997-2001)
Hoàng Ngọc Tuệ (2001-)

Chủ bút:
Vương Hữu Bột (1989-2001)
Phạm Phú Minh (2001-)

Bài cho Thế Kỷ 21, xin gửi bằng e-mail, bằng đĩa (có kèm bản in), hoặc bài viết trên một mặt giấy. Bài gửi cho nhiều báo xin ghi rõ để tòa soạn tùy nghi giải quyết. Bài không đăng, không trả lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc, nếu cần. Bài đăng trên Thế Kỷ 21 không nhất thiết phản ánh quan điểm của nhóm Chủ trương. Trích đăng bài của Thế Kỷ 21 phải có sự đồng ý của tòa soạn, và ghi rõ ở đầu hoặc cuối bài: Trích Thế Kỷ 21.

Trị sự:
Phan Mỹ Sương
Ngân phiếu đề: THE KY 21

Đại diện phát hành:
Bắc Cali: *Bùi Duy Thuyết*
(408) 225-2199
Đông HK: *Nguyễn Văn Khanh*
(703) 489-7839
Pháp: *Lê Tất Luyện:* 01 45 83 19 12
Ph. Thu Hương: 01 39 84 00 84
Hòa Lan: *Nguyễn Quyết Thắng*
0229 231 666
Đức: *Nguyễn Phi Hùng*
02371 43 9238
Canada: *Hoàng Chiêu Nhân*
(450) 466-0895
Western Australia: *Bình Anson*
(61-8) 9448-0637

ISSN 1056-4640

BAN BIÊN TẬP
BÙI BÍCH HÀ, NGÔ NHÂN DỤNG, HOÀNG CHIÊU NHÂN, HOÀNG KHỞI PHONG, LAN HƯƠNG, NGUYỄN ÁI NHÂN, NGUYỄN ĐỨC TƯỜNG, NGUYỄN HÙNG VŨ, PHẠM PHÚ MINH, THANH THẢO, TRẦN DOÃN NHO, TRẦN MỘNG TÚ, TRẦN NGỌC TUẤN, TRẦN QUÁN NIỆM.

Bìa: tranh của họa sĩ Tạ Tỵ
Trình bày bìa: Nguyễn Đồng và Nguyễn Thị Hợp
Minh họa: Nguyễn Thị Hợp, Thái Tuấn, Vũ Thái Hòa, Đinh Cường
Kỹ thuật: Võ Thành Điểm
Hí họa: Babui
Ảnh: Nguyễn Trung Tín, Anh Thành, tư liệu

MỤC LỤC

Số 169 – Tháng Năm 2003

THỜI SỰ – CHÍNH TRỊ – KINH TẾ
10. Trung Quốc sẽ thay đổi vì bệnh SARS – **Ngô Nhân Dụng**
15. Ai sẽ là siêu cường bá chủ thế giới – **Nguyễn Tiến Cảnh**
18. Chiến tranh Iraq, dầu hỏa, khủng bố và an ninh của Mỹ – **Cổ Lũy**
26. Tốc chiến tốc tháng tại Iraq – **Vũ Thụy Hoàng**
28. Vụ Iraq trên lộ trình toàn cầu hóa – **Lưu Văn Vịnh**
71. Tham nhũng là con đẻ của độc quyền chính trị – **Lâm Thu Vân**
LỊCH SỬ – VĂN HÓA
32. Các Chúa Nguyễn xứ Đàng Trong... – **Tôn Thất Thiện**
42. Nguyễn Văn Trường và sách lược chống Pháp dưới triều Nguyễn – **Nguyễn Quốc Trị**
80. Lý thuyết giáo huấn và chính sách "trồng người" (tiếp theo) – **Nguyễn Hữu Chi**
87. Một số nét về đời tư và sức khỏe của Karl Marx – **Nguyễn Văn Tuấn**
VĂN
63. Độ đau của máy – **Thơ Thơ**
77. Hèn chi – **Trần Thị Vĩnh Tường**
91. Anh bạn điên – **Nguyễn Ái Nhân**
98. Nhật ký du hành (tiếp theo) – **Nguyễn Doãn Vượng**
104. Chuyện vợ chồng người nghĩa quân – **Phạm Thành Châu**
108. Người hay thương người – **Nguyễn Anh Tư**
THƠ
67. Khóc mẹ – **Cung Vĩnh Viễn**. 79. Dong buồm – Lý Thừa Nghiệp.
93. Mẹ theo ánh trăng – **Luân Hoán**. 111. Mùa thương khó – **Khánh Hà**.
MỤC THƯỜNG LỆ
7. Bạn đọc viết
9. Tòa soạn và Bạn đọc - Hộp thư Trị sự
53. Sổ Tay – **Ngô Nhân Dụng**
58. Đời Sống Quanh Ta – **Vũ Thụy Hoàng, Trần Quán Niệm**
113. Đọc sách: Yen Do and the Story of Nguoi Viet Daily News with Jeffrey Brody – **Phạm Xuân Đài**
115. Vòng Chân trời Văn học Nghệ thuật: **Nguyễn Trung Tín, Anh Thành, Hoàng Giao**
118. Phỏng vấn nhà văn Tô Vũ – **Từ Nguyên**

Bốn nhóm

Tôi đọc Thế Kỷ 21 số 168 một cách thích thú và... ngạc nhiên!

Thú vị nhất là cách nhận xét của ông Tôn Thất Thiện về "những người đi về Việt Nam."

Đại khái, theo chỗ tôi hiểu thì ông chia thành bốn nhóm người. Nhóm "thăm mồ mả," nhóm "làm ăn," nhóm "ăn chơi thoả thích" (đông nhất!), và nhóm "ưu tư."

Đọc cách dùng từ ngữ, văn phong thì tôi cảm nhận rằng nhóm "ưu tư" là có "lương tâm" nhất. Nhóm "làm ăn" và "ăn chơi" thật đáng lên án về tội "đồng lõa"! Riêng nhóm "mồ mả" thì chắc nên được "giảm khinh"!

Đọc xong tôi... xấu hổ quá đi mất! Chắc lần tới về Việt Nam tôi sẽ từ Tân Sơn Nhất lấy tắc xi hối hả ra... nghĩa địa... nhổ cỏ rồi lại hối hả bay về ngay tấp lự... để được giảm khinh.

Điều ngạc nhiên của tôi là cái đám "ăn chơi" sao mà đông thế!

Tôi thắc mắc, chẳng hiểu tác giả thuộc vào nhóm nào? Đọc bài ông thì tôi ngờ rằng ông đứng ngoài cả bốn nhóm! Giả thử rằng ông chưa "về" thì làm thế nào ông biết cái nhóm "ăn chơi" là đông nhất? Và làm thế nào ông đoan chắc là nhóm "ưu tư" kể chuyện Việt Nam "chính xác" nhất?

Tôi thử tưởng tượng một ông A bà B nào đó đi về Việt Nam rồi kể chuyện cho ông Thiện nghe để ông "đánh giá."

Kể thế nào đây? Kể rằng "nô lệ cả!" thì được ông xếp vào nhóm "ưu tư"! Tốt!

Kể rằng "thăm mả" thì... chẳng có gì để mà kể thêm?

Kể rằng "khá lắm" hay "cũng khá" thì vào ngay nhóm "ăn chơi"!

Khó mà biết "sự thực"!

Vài hàng cùng góp ý!

Đoan Hùng (Internet)

Tiếp tục bị quấy phá

Sản phẩm *made in Việt Nam* bắt đầu tràn ngập các chợ của dân tị nạn Việt Nam hải ngoại. Những năm trước thì còn rụt rè, nhiều món còn "giả dạng" nhãn hiệu Thái Lan hay Hồng Kông để bán sang đây. Bây giờ, sau khi ký Hiệp ước thương mại với Hoa Kỳ thì mọi việc trở thành công khai. Và công khai cũng đồng nghĩa với sự chấp nhận của cộng đồng người Việt tị nạn. Ừ, thì ăn con cá, con tôm hay uống một cốc cà phê Ban Mê Thuộc bán sang từ Việt Nam thì có sứt mẻ gì đến lập trường chống cộng đâu. Vả lại mình đang tị nạn tại Hoa Kỳ mà chính quyền Hoa Kỳ đã ký kết Hiệp định thương mại với chính quyền Việt Nam thì hàng hóa hai bên trao đổi qua lại là chuyện dĩ nhiên, chống làm sao được?

Nhưng hàng hóa sách vở cũng sang một lần với tôm cá. Ngay trên báo này chứ chẳng đâu xa, cũng có một trang quảng cáo xuất hiện sách vở Việt Cộng đều đều, cũng chẳng thấy ai phàn nàn điều gì. Cái này cũng được Hiệp ước thương mại cho phép, còn bực bội vào đâu được nữa? Chỉ có bực là ở chỗ Hiệp ước cho phép nhập cảng văn hóa phẩm từ Việt Nam sang Mỹ, mà không cho tự do chiều ngược lại. Sách báo của dân tị nạn (cũng là công dân Mỹ đấy!) thì chịu chết, không công khai về Việt Nam được. Dĩ nhiên sách của Việt Cộng thì bề ngoài trông hiền lành, toàn là về văn hóa, văn nghệ, nhưng trong đó ẩn giấu biết bao điều đánh phá chúng ta, cuốn nào mà chẳng ca ngợi đảng cộng sản, ca ngợi Hồ Chí Minh bằng cách này hay bằng cách khác? Hồ Chí Minh và đảng cộng sản đối với dân Việt tị nạn thì có khác gì Hitler và bọn Nazi đối với dân Do Thái, thế mà cứ đem dí những thứ ca ngợi đó vào mắt chúng ta thì có phải là phá rối đời sống của chúng ta, làm phiền chúng ta quá sức hay không? Rõ ràng là đi tị nạn rồi mà vẫn chưa yên thân! Chẳng lẽ chúng ta cứ thụ động để chúng nó phá phách chúng ta mãi?

Trương Đình (Anaheim)

Giữa đường thấy chuyện bất bằng...

Đọc hai bức thư về vụ Tôn Nữ Thu Dung và Đặng Thị Quế Phượng (mục Bạn Đọc Viết, Thế Kỷ 21 số 168, tháng Tư 2003) tôi thấy tức quá, vì rõ ràng đây là một vụ đạo văn trắng trợn mà vấn đề chỉ mới đặt ra khơi khơi, chưa có một hướng giải quyết nào cụ thể cả. Giữa hai người, phải có một người gian trá, cần phải tìm mọi cách làm cho rõ. Nếu không làm sạch sẽ môi trường thơ văn của chúng ta, khi đọc sách báo tôi e rằng mức độ thưởng ngoạn của chúng ta sẽ giảm đi nhiều vì sự ám ảnh kém trong sáng.

Bản thân tôi thì không biết hai tác giả này, nên tôi kêu gọi những ai may mắn có được những thông tin về hai bà (?) như hiện ở tại đâu, quá trình sáng tác gồm có những gì, có thể tìm tác phẩm của họ ở đâu v.v... thì xin cung cấp để tất cả chúng ta có dữ kiện tìm hiểu thêm về vụ việc này. Một khi đã đưa sáng tác của mình lên chỗ công khai là mặt báo thì không thể viện cớ "privacy" để lẩn tránh một nỗi nghi ngờ của độc giả được. Là một độc giả, tôi thiết nghĩ mình có quyền được biết rõ sự thật trong vụ này, mà sự gian lận chắc chắn là có. Nghĩa là tôi cũng như bao nhiêu độc giả khác, đã bị một ai đó bịp mình!

Thật ra, lương tâm của người cầm bút vẫn là cái quan trọng hơn hết, nhưng khi lương tâm nhất định giấu mặt thì cần những hành động cụ thể để sự thật được phơi bày.

Hải Vân (Internet)

Nước Pháp

Tình huống nước Pháp hiện nay thực là nực cười. Trước trận chiến Iraq thì chống đối đường lối của Mỹ một cách quyết liệt, khi Mỹ lâm trận và thắng lợi rồi thì lại bắt đầu đổi giọng... Người ta đều hiểu chính trị là thế, khi cứng khi mềm tùy theo lợi ích của quốc gia mình. Nhưng đổi lẹ quá thì cũng hơi kỳ. Mới sấn sổ hôm qua, bữa nay đã nhoẻn miệng cười tình thì... "nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào!"

Có điều rõ rệt là Pháp rất ghét Mỹ. Hình như từ thời chiến tranh Việt Nam đã biểu hiện thái độ này, Mỹ giúp Việt Nam chống cộng thì đi ngược lại, có cảm tình với phe cộng sản. Có vẻ trí thức Pháp chỉ cảm thấy mình là trí thức khi đóng vai hơi... tả một tí, ra cái điều bênh vực kẻ yếu, kẻ nghèo, kẻ bị ức hiếp, mà chẳng cần biết thực chất công việc nó ra thế nào. Đến khi cộng sản thắng trận ở Việt Nam, ra tay dã man tàn ác, người Việt đua nhau trốn chạy chết hàng đống ngoài biển thì lúc bấy giờ mới ngớ người ra. Cả đám trí thức Việt Nam sống lâu năm ở Pháp cũng có một số lây cái bệnh đó, và càng ngớ người ra trước cảnh khổ của đồng bào của mình, gây ra bởi những kẻ mà trước kia mình cứ bênh vực chầm chập.

Người trung thực rất khó chịu vì những màu mè đó. Nó có thể gây thiệt hại, nguy khốn cho kẻ khác mà mình cứ tưởng là mình hay lắm, lý tưởng lắm, lương tâm không những an ổn mà còn khoái chí tự bằng lòng mình. Có thể vì cảm tính của người Pháp mạnh quá, dễ xúc động vì những cái lặt vặt bề ngoài mà không thấy được cái thực chất, vì thế dễ bị những kẻ xảo quyệt như cộng sản lừa. Có thể định kiến của họ về nước Mỹ, người Mỹ nặng quá, rồi thêm ghen ghét vì sự giàu có thành công của Mỹ nên lúc nào cũng sẵn sàng ngán cẳng cho chú Sam té để cười chơi. Cả hai điều đó nếu có thực thì quả là họ quá trẻ con so với cái điềm đạm khôn ngoan của người láng giềng của họ là dân tộc Anh.

Nhưng giả sử nhà độc tài Saddam Hussein lại có tài như ông Hitler, và chẳng may mục tiêu tấn công của ông ta lại giống như Hitler, là nước Pháp, thì lúc bấy giờ nước Pháp cũng chẳng nỡ từ chối sự giúp đỡ của Mỹ để đánh đuổi độc tài, giải phóng cho mình, giống như cách đây nửa thế kỷ...

Nguyễn Thiện Sanh
(Germany)

Bệnh xa

Bệnh Sars (chúng tôi đọc là 'xa') lại là một tai họa mới cho con người thời nay, sau bệnh Aids ra đời đã hai thập niên vẫn chưa có thuốc chữa. Đối với nước Mỹ, đặc biệt là cộng đồng Việt Nam ở vùng Little Saigon, bệnh này vẫn còn 'xa' chứ chưa, (hy vọng là không) đến gần. Thấy nó làm chết người lẹ quá cũng phát ớn. Aids coi vậy mà dễ ngừa, còn Sars thì nguy hiểm hơn nhiều, chỉ cần một người từ vùng có bệnh hít vào phổi đem về 'phổ biến' là lập tức xa biến thành gần ngay. Cái ghê của nó là sự lây lan quá dễ, quá nhanh và không thấy được vì bay trong không khí.

Nhiều người đi máy bay từ các nước Á Đông về Mỹ đã nhất quyết đeo khẩu trang suốt chuyến bay không mở ra, và dĩ nhiên như thế thì phải tuyệt thực đăng đẳng gần hai mươi tiếng đồng hồ. Sợ như thế cũng phải thôi vì trong khoang máy bay tù túng, rủi có ai mang 'xa' trong người thổi ra thì mọi người trên máy bay dĩ nhiên là lãnh đủ hết.

Cuối cùng thì mong căn bệnh "tàu" quái dị ấy cứ giữ vị trí xa tất cả mọi người, đừng đến gần ai hết.

Trần Văn Hai (Santa Ana)

Gặp thời thế thế, thời phải thế

Về vai trò của Mỹ và cuộc chiến Iraq, trong số Thế Kỷ 21 số 168 vừa rồi có hai bài có thể bổ túc cho nhau rất hay: "Bài khía cạnh pháp lý của việc Mỹ đánh Iraq" của Xuân Quang cho rằng Mỹ "không được hợp pháp lắm" khi đánh Iraq, trong khi bài "Nước Mỹ trong thế giới đang thay đổi" của Ngô Nhân Dụng gần như giải thích cho sự việc đó bằng phân tích chính trị toàn cầu. Cả hai bài đều mang lại cho người đọc ý thức về một cái gì đang thay đổi trên thế giới, với hình ảnh nước Mỹ từ vai trò "lãnh đạo thế giới tự do" để đối đầu với phe cộng sản (thế giới lưỡng cực) chuyển sang vai trò độc diễn một mình bá chủ hoàn cầu. Mấy tiếng "bá chủ hoàn cầu" trong thời buổi dân chủ nghe thật chối tai và đáng ghét, nhưng đây chỉ là danh từ tạm dùng để chỉ thực tế một nước mạnh nhất, giàu nhất đang rất ý thức vai trò và ảnh hưởng của mình với toàn thể thế giới. Ngay các nước cựu thù lại càng tỏ ra cần Mỹ hơn bất cứ nước nào khác: Trung Quốc, Việt Nam vớ được Mỹ là thấy tiền vô ào ào; nước Bắc Triều Tiên nghèo nàn nhỏ bé chẳng có món hàng nào đáng giá để ra mắt ngoài mấy trái bom nguyên tử (thật hay là "hù" đây?) thì cũng muốn mang nó ra để "chỉ nói chuyện với Mỹ thôi." Dính tới Mỹ là được no ấm, tiến bộ nên ai cũng muốn cầu cạnh, thì tự nhiên Mỹ lên ngôi Thiên tử thôi. Khi thế sự đổi thay để tiến đến một trật tự khác, nên đọc lại hai câu đối xưa của Việt Nam để thấm thía rằng sự vật chẳng bao giờ đứng một chỗ, và nên có thái độ thế nào trước những dời đổi

Ai Công Hầu, ai Khanh Tướng,
trong trần ai ai dễ biết ai

Thế Chiến Quốc, thế Xuân Thu, gặp thời thế thế thời phải thế

Cám ơn Thế Kỷ 21 lúc này rất chú trọng đến những nét lớn trong nền chính trị toàn cầu, độc giả rất cần những phân tích có tính cách tổng hợp ấy. Tin tức thời buổi này thì quá nhiều, nhưng tổng hợp

được để đưa ra một nét phác họa chung thì không phải ai cũng làm được.

Nguyễn Thế Nhân (Florida)

Con Người viết hoa

Bài "Tạo sinh vô tính và vấn đề đạo đức" (Thế Kỷ 21 # 167) của Nguyễn Văn Tuấn đã cung cấp cho chúng tôi một kiến thức đáng kể về vấn đề này. Tác giả đã phân biệt khá rõ ràng khía cạnh khoa học và khía cạnh đạo đức, giúp người đọc không bị lẫn lộn, nhất là khi phải nghe quá nhiều loại dư luận, nhiều loại lên án ngoài xã hội. Niềm tin tôn giáo độc thần thường không mấy khoan dung với những khám phá mới về khoa học, vì một khi đã tin vào quyền năng tuyệt đối của Thượng Đế, người ta không muốn thấy một "quyền năng" nào của con người nữa. Các nhà khoa học đã khá vất vả trong quá khứ trước các chống phá của thế lực thần quyền, nhưng khả năng của con người quả là rất diệu kỳ, nó vượt qua hết và chiến thắng với các khám phá, tiến bộ không ngừng. Con Người, vì thế, rất đáng kể.

Vân Phi (Internet)

Tháng qua Tòa soạn nhận được bài vở của những tác giả sau:

Nguyễn Văn Cường, Tô Hồng Đức, Nguyễn Văn Tuấn, Trần Yên Hòa, Nguyễn Tiến Cảnh, Trần Huy Sao, Cổ Lũy, Vũ Thụy Hoàng, Lam Thúy Châu, Tôn Thất Thiện, Nguyễn Quốc Trị, Lâm Thu Vân, Phạm Thành Châu, Thái Anh Duy, Lý Thừa Nghiệp, Nguyễn Ái Nhân, Chu Vương Miện, Nguyễn Bạch Dương, Xuân Quang, Hoàng Quế, Trần Thị Hồng Đức.

Thưa quý độc giả và văn hữu,

Giữ ý định mỗi năm làm độ vài ba số báo đặc biệt, tháng Sáu sắp đến Thế Kỷ 21 sẽ ra số báo về Hồ Hữu Tường. Đáng lẽ song song với việc chuẩn bị của Ban Biên Tập chúng tôi phải loan báo ý định này sớm hơn, nhưng thời cuộc sôi động của mấy tháng qua có lẽ phần nào đã làm xao lãng những thông tin cần thiết.

Hồ Hữu Tường là một nhân vật đặc biệt, ông là nhà toán học, nhà hoạt động chính trị, lý thuyết gia, nhà văn, nhà báo, và cuối đời, lại chết vì lao tù cộng sản. Cuộc đời cũng như tác phẩm của ông đáng để cho chúng ta ôn lại và suy ngẫm.

Cũng có dự định ra số đặc biệt về nhà thơ Bùi Giáng vào tháng Mười năm nay, nhân kỷ niệm ngày mất của ông. Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được nhiều đóng góp của quý văn hữu và độc giả về nhà thơ độc đáo của chúng ta.

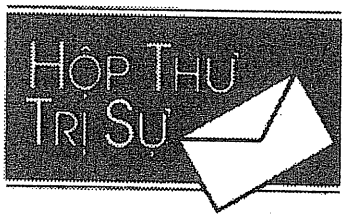

ĐỘC GIẢ GIA HẠN

Lib: City Of Maribyrnong Australia * Acquisitions Dept UT * Glenroy Public – Quynh Kieu CA – Le Huong CA – Chu V Hai CA – Hoang Phuong MI – Tran Dinh Minh CA – Do Kim Bang CA – Phan M Luong CA – Le Huu Phu OH – Cao Hoang WA – Nguyen V Bich TX – Resource Services Serials FL – Glenroy Public Libray Australia – Ha T Minh CA – Lien G Doan CA – Bui Thanh MD – Nguyen Cong Khai CA – Nguyen Van Nghi PA – Nguyen Tu Quy & Lan CA – Nguyen Duc Mai CA – Phan Hong Duy IL – Hoang Xuan Thieu CA – Canada: * Nguyen Gia An * Le Minh Duong * Pham Ngoc Khoi * Nguyen Huu Loi * Dang Dong My * Nguyen Huu Nam * Tran Cong Nghi * Le Thi Thu Nga * Le Quoc Tuan – Hoang Thanh Tam Germany – Uyen Jackson CA – Ngo Thanh Tung VA – Duong Phuoc Luyen TX – Thanh Van OK – Nguyen Lam OH – Nguyen Xuan Nghe PA – Nguyen Hoang Hai CA – Nguyen Dinh Khanh KS – Vo Dinh Tan CA – Hoang Huu CA – Nguyen Tri Thuc MN – Ha Thuc Chu WA – Chau Ha An TX – Vu Duc Nam NC – Vu An Thanh VA – Doan Khai CA – Nguyen Van Phu OR – Nguyen Duy Ai CA – Nguyen Van Thanh VA – Nguyen Van Tha CA – Le T Dau VA – Bui Minh Duc CA – Bui Minh Duc CA – Luu Tuong TX – Nguyen Thu Nga CA – Nguyen Van Huan Germany – Le Hoan CA – Nguyen Nhu Hung CA – Hoang Van Loi Belgium – LeTtien Chuong CA – Nguyen Thu Giao CA – Nguyen Quang Binh CA – Le Huu Nghia CA – Nguyen Ngoc Anh CA –Nguyen Duc Cung NJ – Vu Ngoc Tu MA – Pham Ngoc Thong LA

ĐỘC GIẢ MỚI

University of California Irvine CA – Truong Thi Thao Canada – Bui Tien Hoang Canada – Tran Binh Thong France — To Cao Hoan CA – Nguyen Trong Do Australia.

VĂN HỮU ỦNG HỘ

Huynh Hung France – Huynh Huu Uy CA – Ngo Thanh Tung CA.

ĐỘC GIẢ THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ

Nguyen Van Nhan TX – Nguyen Bang CA – Vu Ngo Quy Canada – Luan Hoan Canada – Doan Khai CA – Bui Ngoc Loan Germany – Do Van Nhan – Phan Nga AZ – DIEU THIEU IN- SBS RADIO/Resource center Australia.

TRUNG QUỐC SẼ THAY ĐỔI VÌ BỆNH SARS?

NGÔ NHÂN DỤNG

Ngày 24 tháng Tư năm 1986 nhà máy điện nguyên tử ở Chernobyl bên Nga bị hư, Trung ương Đảng cộng sản Liên xô mới đầu tìm cách che dấu không cho loan tin, nhưng sau cùng họ cũng thấy không thể che đậy được. Đằng nào thì guồng máy dò thám của các nước tư bản cũng biết, báo chí và đài truyền hình thế giới cũng loan tin. Che đậy chỉ làm cho dân Nga kinh hoảng thêm trong khi cả thế giới đòi phải biết thêm tin tức về mối nguy phóng xạ có thể lan truyền.

Năm nay, đảng Cộng Sản Trung Quốc cũng mới trải qua một cơn khủng hoảng vì căn bệnh viêm phổi cấp tính, quen gọi là SARS. Cho tới ngày đầu tháng Năm, 2003 đã có 3,460 trường hợp bệnh hô hấp cấp tính (quen gọi là SARS, severe acute respiratory syndrome) ở Trung Quốc được báo cáo, với 159 người chết. Cả thế giới có 5,700 bệnh nhân trong đó 376 người chết. Nhưng hậu quả của bệnh SARS có thể làm thay đổi xã hội Trung Quốc, đó là một điều đáng kể hơn các con số trên.

Một năm sau biến cố Chernobyl, tháng Sáu năm 1987 Trung ương Đảng Cộng Sản đã chấp thuận những chính sách đổi mới của ông Tổng Bí thư Mikhail Gorbachev. Và một năm sau, đại hội đảng Cộng Sản Liên Xô cũng thông qua chính sách đó, mở đường cho các chủ trương Thay đổi Cơ cấu và Cởi mở Công khai của Gorbachev, đưa tới sự sụp đổ của khối Xô viết và chế độ cộng sản ở Nga.

Người ta không hy vọng giới lãnh đạo đảng cộng sản ở Bắc Kinh sẽ theo con đường của ông Gorbachev, nhưng họ cũng bắt buộc phải ý thức rằng đường lối bưng bít tin tức không thể kéo dài và người cầm quyền đến lúc phải chứng tỏ họ chịu trách nhiệm về các hành động của họ. Lần này đảng cộng sản đã phải hy sinh một số quan chức lớn, cũng không phải vì áp lực của dân chúng, nhưng cũng như vụ Chernobyl, còn vì chịu áp lực quốc tế.

Bệnh hô hấp cấp tính có thể gây thiệt hại kinh tế cho Trung Quốc và cả vùng Đông Á nhưng cũng phơi bầy tình trạng bối rối của đảng Cộng Sản Trung Quốc khi đối phó với bệnh này. Căn bệnh cho thấy sự yếu kém của chủ trương chuyên chế với một guồng máy cai trị độc tài bưng bít thông tin. Lần đầu tiên ở Trung Quốc có những viên chức cao cấp bị cách chức vì bất lực chứ không phải chỉ vì tham nhũng lạm quyền như trước đây. Mười ngàn người đã biểu tình đập phá, đánh công an, chỉ vì họ không được hỏi ý kiến trước khi chính quyền biến một ngôi trường thành nhà điều dưỡng cho bệnh nhân SARS. Những biến cố đó có thể tạo ra nếp suy nghĩ mới cho dân chúng, cũng như trong giới cầm quyền, có thể tạo nhân duyên cho những thay đổi trong xã hội sắp tới. Một người dân Trung Hoa nhận xét: Cần có thêm những cuộc khủng hoảng tương tự.

Thiếu thông tin nên bệnh lan truyền

SARS là một bệnh mới nhưng nếu mọi người được thông báo sớm hơn thì không đến nỗi lan rộng và làm nhiều người chết như vậy. Các tổ chức y tế, Trung Quốc và trên thế giới không có các biện pháp ngăn ngừa kịp thời cũng chỉ vì họ không được nghe tin tức sớm. Thói quen sống trong một chế độ độc tài đã ăn sâu trong đầu óc các quan chức cũng như dân chúng Trung Hoa từ nửa thế kỷ qua, khiến cho phản ứng đầu tiên của các đảng viên cộng sản là che đậy, bưng bít. Dân chúng dù biết cũng không dám nói, vì ngay việc gặp gỡ một nhà báo ngoại quốc cũng có thể bị kết tội vi phạm an ninh quốc gia!

Thói quen cai trị dân mà đặt mối quan tâm về sức khỏe, sự an toàn và sinh mạng của dân là thứ yếu sau quyền lợi và uy tín của đảng, đó là thói thường của một chế độ độc tài, từ các người lãnh đạo Bộ Chính trị xuống đến các cán bộ tỉnh, xã, ấp. Thói quen đó đi đôi với thói "sĩ diện" không

muốn phơi bầy những cái xấu trong nước mình, dù đó là thiên tai hay bệnh dịch. Người dân nào nói lên sự thật có thể bị kết tội "nói xấu dân tộc!" Trước đây ở Trung Quốc đã xẩy ra nạn bệnh AIDS lan tràn trong các tỉnh, như Hồ Nam, nhưng chính quyền ở tỉnh và Bắc Kinh cố che giấu các con số. Vì họ biết chính họ là thủ phạm gây ra tai nạn đó khi pha trộn để được nhiều máu hơn đem bán, khiến máu của một người bị AIDS có thể được đem truyền cho nhiều người khác.

Khi bị áp lực kinh tế đe dọa, Bộ Chính trị đã họp khẩn rồi công khai nhận lỗi không loan báo hết sự thật, công bố con số mới các bệnh nhân ở Bắc Kinh, tăng lên gấp 10 lần số cũ. Sau khi cách chức Bộ trưởng Y tế và thị trưởng Bắc Kinh, ngày hôm sau báo chí của đảng còn đăng một bài "tự phê bình" của một ủy viên Bộ Chính trị, ông Lưu Khải, là bí thư đảng vùng thủ đô Bắc Kinh. Ông Lưu là người đã thành công trong việc vận động cho Bắc Kinh đứng ra tổ chức Thế Vận Hội năm 2008. Vì vậy ông phải bảo vệ uy tín cho chính quyền Bắc Kinh, đối với giới thể thao quốc tế. Và các ông Hồ Cẩm Đào, Ôn Gia Bảo cũng lo về giới đầu tư và doanh nhân ngoại quốc.

Nếu chính quyền Bắc Kinh không tỏ ra có tinh thần trách nhiệm đối với một căn bệnh đe dọa cả vùng Á châu và thế giới, thì con số đầu tư mỗi năm 50 tỷ mỹ kim sẽ bị giảm sút. Kinh tế các vùng Hồng Kông, Singapore sẽ bị thiệt hại mất 1.5% GDP vì vụ bệnh SARS này, các nước Á Đông từ Thái Lan đến Mã Lai Á, Đài Loan, Việt Nam cũng bị vạ lây. Việt Nam may mắn vì tình cờ có một bác sĩ người Ý làm việc cho Tổ chức Y tế thế giới đang ở Hà Nội khi con bệnh đầu tiên nhập viện. Chính bác sĩ Carlo Urbani đã thuyết phục chính phủ Việt Nam lập hàng rào y tế phòng bệnh.

Quan mới nhậm chức, không thể có bệnh dịch

Bệnh SARS được phát hiện từ tháng Mười Một năm ngoái ở vùng thành phố Phật Sơn, phía bắc Quảng Châu, thủ phủ tỉnh Quảng Đông. Nhiều chuyên viên và Tổ chức Y tế quốc tế cho biết bệnh có thể bắt đầu nơi gà vịt. Gống vật có hệ thống miễn nhiễm rất yếu là loài vịt, cho nên vịt thường nuôi dưỡng nhiều thứ vi khuẩn. Từ loài vịt, vi khuẩn biến thái rồi truyền qua heo, sau đó có thể biến thái nữa trước khi truyền sang loài người. Ba trận dịch cúm lớn nhất trong 50 năm qua đều bắt đầu theo lối tương tự từ miền Nam Trung Hoa. Thời đại toàn cầu hóa khiến các vi khuẩn nhanh chóng theo hành khách máy bay đi khắp thế giới.

Tại làng Lương Đàn, cách phi trường Quảng Châu 20 phút lái xe, một nông dân nuôi 40 con heo, một đàn gà và vịt, cho biết trong năm qua có hàng ngàn con vịt chết bịnh. Nhưng chính quyền địa phương không ai hỏi tới. Ông Hoàng nói: "Họ đâu có thời giờ tới đây? Khi nào họ tới thì chỉ để thâu tiền phạt mà thôi!" Ở một làng gần thành phố Quảng Châu, nhà báo gặp một nông dân khác, chỉ xưng tên là Tần. Ông Tần sống bên một cái ao nuôi cá và nuôi vịt. Vợ chồng ông sống trên gác một căn nhà hai tầng, tầng dưới dùng để nuôi gà, chó, và thông thường còn nuôi cả vịt. Mùa Đông năm ngoái 5,000 con vịt của ông Tần chết bệnh. Ông Tần cũng cho biết không có viên chức chính quyền nào hỏi đến ông về vụ vịt chết, mỗi con vịt toi làm ông mất tám Nguyên, bằng một đô la. Ông Tần biết rằng đáng lẽ nhân viên nhà nước phải hỏi đến những thiệt hại của ông, nhưng "Họ không cần biết tới, nếu gà vịt không phải của họ thì họ bất cần."

Nếu các giới chức kinh tế, thú y và y tế công cộng biết và điều tra về hàng ngàn con vịt chết ở mấy làng ở Quảng Đông thì có lẽ người ta đã phát hiện căn bệnh SARS từ năm ngoái, trước khi có người chết ở Phật Sơn. Nhưng ngay cả khi bệnh đã phát và lan rộng, chính quyền tỉnh Quảng Đông vẫn tìm cách bưng bít. Lý do chính là vị Bí thư Tỉnh ủy đảng Cộng Sản Trung Hoa mới nhậm chức vào tháng Mười Một, đúng lúc căn bệnh bắt đầu giết người. Đảng ủy Tỉnh Quảng Đông phải cho ém nhẹm tin này vì không muốn tin mừng của ông bí thư lại đi đôi với tin bệnh dịch.

Khi bệnh SARS đã trở thành tin tức hàng đầu trên các tờ báo khắp thế giới vào đầu tháng Hai, ngày 14 tháng Hai, Bí thư Trương còn ra lệnh các quan chức phải "giáo dục quần chúng" để họ "tự nguyện bảo vệ ổn định xã hội, không được nghe, không được loan truyền các tin đồn." Tờ báo Nam Phương loan tin công an đã gọi những người điều khiển các địa chỉ mạng lưới (websites) đến làm việc và ra lệnh họ 'không được loan tải các tin tức tiêu cực." Thói quen bưng bít đó không phải chỉ tỉnh Quảng Đông mới áp dụng. Khi chính quyền Trung Quốc thú nhận có bệnh dịch SARS, ngày 26 tháng Ba, các tờ báo ở Bắc Kinh chỉ đăng tin này vào một chỗ nhỏ ở trang trong, với hàng tựa, "Căn bệnh lạ ngoại nhập vào thành

phố đã được chế ngự." Tháng Ba là lúc quốc hội Trung Quốc đang bầu chính phủ mới, các ông Hồ Cẩm Đào, Ôn Gia Bảo mới lên chức cũng không muốn tin mừng đó bị chìm lấp giữa những tin bệnh tật. Chính quyền chưa có thói quen "minh bạch công khai" (transparent) nên vẫn tìm cách điều khiển dòng tin tức, cho dân chúng biết gì được nấy.

Không minh bạch, lãnh hậu quả

Đảng Cộng Sản Trung Hoa cũng muốn bưng bít tin tức vì sợ bệnh dịch làm cho người ngoại quốc sợ hãi, nhất là các thương gia đang làm ăn hoặc định đầu tư vào Trung Quốc. Nhưng bây giờ họ lãnh hậu quả: Người ta sợ bệnh dịch một phần; nhưng cũng sợ thói quen bưng bít tin tức, dấu diếm các chứng bệnh dịch của một chính quyền độc tài, là điều đáng lo ngại hơn nữa. Trung Quốc bỗng nhiên trở thành nơi đầu tư nhiều rủi ro hơn, một thứ rủi ro về chính trị.

Chứng bệnh SARS có thể ảnh hưởng đến kinh tế cả vùng Á châu và thế giới. Andy Xie, một nhà kinh tế làm cho công ty Morgan Stanley ở Hồng Kông lo lắng rằng bệnh SARS có thể gây tai hại cho kinh tế vùng nặng hơn cơn khủng hoảng năm 1998. Ông Xie trước đây tiên đoán kinh tế vùng Á Đông, ngoài Nhật Bản, có thể tăng 5.1% trong năm nay. Bây giờ ông tiên đoán mức gia tăng chỉ còn 4.5%. Nếu căn bệnh còn kéo dài thêm hai tháng thì kinh tế vùng sẽ giảm sút chứ không tăng.

Giới kinh doanh và đầu tư phải đình hoãn các chuyến đi Trung Quốc và Việt Nam. Nhiều công ty ở Mỹ và Âu châu không thể mua hàng tiếp liệu từ Trung Quốc nữa vì hàng rào y tế. Tổ hợp ngân hàng UBS của Thụy Sĩ ngưng tất cả các chuyến đi của nhân viên qua các nước Trung Quốc, Hồng Kông và Việt Nam. Một ngân hàng Thụy Điển tổ chức hội nghị quốc tế ở New York đã yêu cầu đại diện chi nhánh của họ ở Hồng Kông thôi đừng sang dự. Một hội chợ về nữ trang và đồng hồ ở Basel, Thụy Sĩ đã yêu cầu các người tham dự từ Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore, Việt Nam không đến dự nữa. Một hội nghị kinh tế quốc tế theo kiểu Diễn Đàn Thế Giới đang tổ chức ở Bắc Kinh đã được báo phải hoãn đến mùa Thu. Một hội chợ ở Quảng Châu vào ngày 15 tháng Tư bị nhiều tham dự viên quốc tế bỏ rơi. Năm ngoái hội chợ này thu hút 120,000 khách tham dự từ khắp thế giới, và họ ký những hợp đồng trị giá 17 tỷ mỹ kim! Năm nay tổ chức được một tuần thì phải đóng cửa. Trong năm ngày đó chỉ ký được 3.3 tỷ mỹ kim hợp đồng bán hàng. Hơn mười hội nghị quốc tế ở Singapore, trong đó có một hội nghị về hàng không với 800 người dự đã bị bãi bỏ. Nền kinh tế các nước Đông Nam Á sẽ còn bị ảnh hưởng nặng nề về bệnh SARS trong năm nay.

Trung Quốc hiện cũng là một đầu tầu của nền kinh tế vùng, cho nên nếu mức phát triển của kinh tế Trung Quốc xuống thấp thì hậu quả lan sang các nước chung quanh. Mà nền kinh tế Trung Quốc phụ thuộc vào hai lãnh vực: hàng xuất cảng và đầu tư mới. Cả hai ngành đó đều bị bệnh cúm SARS tấn công trực tiếp. Trong năm năm qua Trung Quốc đã trở thành một trung tâm của ngành công nghiệp tin học và điện tử. Họ xuất cảng nhiều thứ, từ điện thoại cầm tay đến chíp, máy vi tính và rất nhiều bộ phận tiếp liệu cho các xí nghiệp ở Á châu, Âu châu và Mỹ châu mua về lắp ráp. Bệnh SARS làm cho dòng tiếp liệu các bộ phận đó bị đứt đoạn. Điều nguy hiểm là từ thập niên qua các nhà sản xuất tìm cách giữ kho hàng rất thấp để tránh nhiều tiền bạc ứ đọng. Họ theo chính sách tồn kho thấp được là vì trông cậy vào hàng tiếp liệu trao đúng thời điểm cần thiết. Công nghiệp điện tử cả thế giới trị giá 1,000 tỷ mỹ kim bị xáo trộn vì bệnh SARS. Lòng tin của các xí nghiệp thế giới đối với các nhà cung cấp ở Trung Quốc và vùng Á Đông đang bị sút giảm. Nhiều người phải lo tìm các nhà cung cấp ở lục địa khác, cho đến khi họ có thể tin rằng chế độ cộng sản chịu theo các quy tắc quốc tế về phòng bệnh, không để lý do chính trị ngăn cản.

Người ta lo lắng về hệ thống y tế công cộng của chính phủ Bắc Kinh cho nên từ nay họ cũng thấy việc đầu tư vào Trung Quốc có nhiều rủi ro hơn. Năm ngoái Trung Quốc nhận được 52 tỷ mỹ kim đầu tư ngoại quốc, nếu bệnh dịch kéo dài thì con số đó năm nay sẽ giảm nhiều. Nhiều xí nghiệp đang hoạt động ở Trung Quốc cũng phải giảm công việc. Các công ty điện tử Đài Loan không thể gửi các kỹ sư đang làm việc ở lục địa trong một thời gian. Các hãng Hewlett-Packard, Motorola cũng yêu cầu nhiều nhân viên của họ ở Trung Quốc, Singapore và Hồng Kông ngưng tới sở, cố gắng làm việc ở nhà.

Không thể nói dối dân mãi mãi

Mươi ngàn người đã nổi loạn hôm 26 tháng

Tư ở một ngôi làng cách thành phố hải cảng Thiên Tân 20 cây số, sau khi biết "cấp trên" định biến ngôi trường làng thành một nơi điều dưỡng cho những người nghi bị bệnh SARS đem từ xa tới. Viên chức chính phủ chỉ trích dân làng: Họ không có tinh thần khoa học! Họ chỉ tin tưởng vào lời đồn đại mà thôi!

Nhưng tại sao người ta lại tin vào lời đồn đại?

Vì ngoài nguồn thông tin rỉ tai nói nhỏ, dân chúng ở nông thôn Trung Quốc chỉ còn được nghe tin tức trên báo, đài của nhà nước. Và nguồn tin chính thức này thì không đáng tin chút nào, ai ai cũng biết như vậy! Đảng và Nhà nước đã nói dối họ hàng nửa thế kỷ nay rồi. Lời tuyên bố của các lãnh tụ không còn giá trị nào nữa.

Nhưng điều làm dân chúng hoang mang lo sợ chính là họ không có tin tức về căn bệnh, không được biết gì về những vấn đề sinh tử đối với họ, cho tới khi hàng ngàn người mắc bệnh. Không biết, họ phải tưởng tượng!

Một thanh niên trong làng nói: "Tuần trước chúng tôi bỗng nhiên thấy họ đóng cửa trường học, cho học sinh về nhà. Sau đó thì thấy thợ mộc đến," để sửa các phòng học thành phòng ngủ. Dân nghe nói ngôi trường bốn tầng sẽ biến thành nhà điều trị bệnh đường phổi cấp tính (SARS.) Nghe nói đến tên bệnh này tự nhiên ai cũng hoảng hốt. Chàng thanh niên nói với nhà báo: "Chính phủ không bao giờ nói chuyện với chúng tôi hết. Bỗng nhiên, lúc họ muốn xây cái gì ở đây là họ tới xây thôi!"

Tại sao nhà nước không tham khảo ý kiến dân, hay ít nhất cũng thông báo, giải thích trước khi hành động? Người dân ở một nước tự do không hiểu nổi tình trạng đó. Tại sao nhà nước muốn biến ngôi trường thành bệnh viện mà không hỏi tới ý kiến người dân nào hết? Ở một nước độc tài, nhất là lại độc tài cộng sản, thì đó là thói quen cố hữu của những người nắm quyền.

Báo chí đã nhiều lần nói đến tình trạng chính quyền cộng sản Trung Quốc bưng bít tin tức và xã hội thiếu tự do thông tin khiến cho bệnh SARS trầm trọng hơn vì lan truyền trong dân chúng Trung Quốc trước khi được đặt trong vòng kiểm soát. Tình trạng thiếu tin tức còn khiến cho người dân hoảng hốt khi nghe nói đến bệnh, không thể phản ứng một cách bình thường, thuần lý được. Người ta không tin đảng và nhà nước, cho nên không tin những lời giải thích rằng việc xây ngôi nhà để cô lập hóa những người tình nghi bị bệnh là chuyện bình thường, không thể làm lây bệnh cho dân cư trong làng. Nói rằng họ "thiếu hiểu biết, vô ý thức, không có tinh thần khoa học" cũng đúng. Nhưng đó là hậu quả do mất lòng tin ở chính quyền mà sinh ra.

Mối thử thách của Trung Quốc

Một bệnh dịch cúm lạ thường lâu lâu vẫn xảy ra ở khắp thế giới, vì loài người chưa biết được một nửa, hoặc ít hơn, những loài vi khuẩn gây bệnh. Những vi khuẩn quen thuộc cũng đi qua những biến thái sinh học (mutation) để trở thành bất trị đối với các thuốc men cũ. Cả loài người phải đoàn kết với nhau để đề phòng và chữa trị các chứng bệnh lạ khi chúng xuất hiện. Cả thế giới sống như trong một ngôi làng, khi có nạn thì phải thông tin và giúp đỡ lẫn nhau.

Các chính quyền cộng sản đã không theo quy luật tương trợ đó. Họ bưng bít tin tức khi thấy bệnh xuất hiện. Ngay người dân dưới quyền họ cũng không được thông tin. Họ ra lệnh cho báo chí, đài phát thanh và truyền hình, các websites không được loan tin, mà các cơ sở truyền thông đó đều nằm trong tay đảng. Không có một cơ quan truyền thông nào của tư nhân được phép xuất hiện trong chế độ cộng sản. Muốn thế giới tránh khỏi sự lan tràn của những tai họa như dịch cúm SARS thì các chính quyền cộng sản phải tôn trọng quyền tự do thông tin của người dân. Tất cả chúng ta phải tranh đấu cho những quyền căn bản đó, không phải vì đây là một giá trị nhân bản trừu tượng mà là một điều kiện thiết yếu để bảo vệ đời sống và hạnh phúc cho nhân loại, bắt đầu từ cuộc sống người dân các nước cộng sản.

Các hành động của chính quyền cộng sản cho thấy một sự thay đổi trong đường lối cai trị của đảng Cộng Sản Trung Quốc do áp lực của thời đại thông tin. Người dân Trung Quốc đã được tiếp cận với các hệ thống tin tức quốc tế, như các đài truyền hình nhận qua đĩa, những mạng lưới internet, cho nên không thể che đậy các tin tức hoàn toàn như cũ. Những người nông dân và lao động ở thành phố vẫn lệ thuộc vào báo, đài do đảng kiểm soát, nhưng giới học sinh, sinh viên, các người trí thức và chuyên nghiệp có thể nhận được nhiều nguồn tin tức khác nhau.

Vì vậy, một năm gần đây ở Bắc Kinh cũng như nhiều thành phố lớn, chính quyền địa phương đã cho mở những mạng lưới riêng thâu nhận các lời than phiền, tố cáo của dân chúng, và nhiều

viên chức được phép trả lời trực tiếp cho những thắc mắc của người dân qua các điểm lưới đó. Ngoài ra, trong một chương trình gọi là "vạn dân bình chính" dân chúng ở nhiều thành phố, trong đó có Bắc Kinh, đã được phép "cho điểm" các cơ quan chính phủ, giống như các sinh viên đại học ở Mỹ bình điểm các giáo sư. Những cơ quan nào được khen nhiều sẽ nhận được thêm tiền thưởng, các cơ quan bị chê bị mất tiền thưởng cuối năm.

Chính phủ mới lên cầm quyền ở Trung Quốc từ tháng Ba năm 2003 đã phải hành động mạnh vì áp lực quốc tế, nhưng việc làm của họ sẽ tạo thành một tiền lệ và khiến cho người dân có ý thức cao hơn về quyền lợi của họ và về trách nhiệm của những người nắm quyền. Người ta thấy quyền hành tuyệt đối của đảng Cộng Sản đang bị thách đố, khả năng thống trị của một chế độ độc tài đang ngày càng bị hạn chế trong thời đại thông tin này. Giới lãnh đạo ở Trung Quốc đã chinh phục được lòng dân sau khi cách chức mấy viên chức cao cấp, và điều này cũng thay đổi quan niệm của người dân về vai trò của chính quyền. Ngay sau khi chính phủ Trung Quốc cho biết các con số mới gần sự thật hơn về số người bị bệnh, dân chúng Bắc Kinh đã trải qua một cơn khủng hoảng. Nhiều người dân các tỉnh bỏ Bắc Kinh trở về quê, dù sẽ thất nghiệp. Các trường học đóng cửa hai tuần lễ liền. Những ngày nghỉ lễ nhân dịp mùng 1 tháng Năm bị bãi bỏ để giảm số người di chuyển trong nước khi họ đi du lịch. Một kỳ thi toàn quốc của các trường đại học cũng bị hoãn vô hạn định. Dân chúng Bắc Kinh đổ sô đi mua các khẩu trang làm các tiệm thuốc tây bị tràn ngập. Nhiều người đã về hưu đi mua thực phẩm để tự giam mình ở nhà. Nhưng nhiều người dân Bắc Kinh cũng khen ngợi tân thủ tướng Ôn Gia Bảo đã can đảm nói sự thật. Chưa ai đòi phải thay đổi chế độ cai trị cũng như giới lãnh đạo cao cấp, nhưng từ nay người dân Trung Hoa sẽ đặt ra những kỳ vọng mới đòi hỏi người cầm quyền phải minh bạch, công khai hơn.

Như một giáo sư báo chí học ở Đại học Thanh Hoa, Bắc Kinh, nhận xét, sự thay đổi của guồng máy cai trị sẽ đòi hỏi nhiều thời gian. Giáo sư Lý Tự Quang nói, "Giới lãnh đạo cao nhất muốn dân chúng lớp dưới cùng biết chuyện gì đang xảy ra, nhưng giữa hai bên còn có cả một guồng máy thư lại to lớn!" Ông ví, "Nó giống như cả một ngọn núi kềnh càng khó lòng lay chuyển."

Còn một trở ngại nữa là tập quán của người dân cũng như những kẻ cầm quyền. Từ nhiều thế kỷ nay, vua quan vẫn được coi như là cha mẹ của dân, từ vua quan thời phong kiến đến thời cộng sản. Đảng Cộng Sản còn khép kín đối với dân hơn thời phong kiến, dùng một guồng máy cai trị bí mật và nhiều ưu quyền hơn thời xưa. Và dân chúng vẫn chưa tập được thói quen đặt câu hỏi về các hành động của chính quyền, khi báo chí, truyền thông vẫn còn hoàn toàn nằm trong tay đảng cộng sản. Muốn cho những tập quán phong kiến đó thay đổi thì phải có một chế độ báo chí tự do, việc lập hội, lập đảng được tự do. Bao giờ chính quyền cộng sản Bắc Kinh bước thêm những bước đó thì những vụ tương tự như vụ bệnh SARS mới tránh được; và lúc đó chế độ ở Trung Quốc mới thật sự thay đổi. Có lẽ cần phải có nhiều cơn khủng hoảng khác!

Tìm đọc

NGƯỜI THÍCH NHÌN VÚ

Tập truyện
của NGUYỄN VĂN THÀ

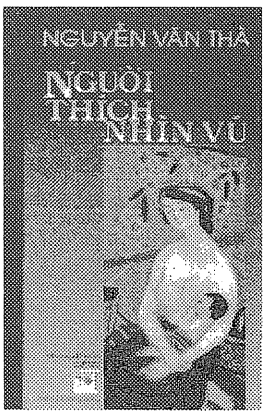

"Bốn chữ 'Tinh ích cầu tinh' đáng dành để chúc mừng anh Nguyễn Văn Thà: anh Thà kiến thức rộng, văn có bản sắc riêng. Viết đã tinh, mong rằng càng ngày càng tinh thêm."

Trích thư của nhà văn Võ Phiến gửi nhà xuất bản.

Nhiều ý nghĩa sâu xa ẩn đàng sau những câu chuyện của đời thường trong NTNV. Phải vượt qua định kiến chật hẹp mới nhìn thấy được những sự thật vẫn có đấy, nhưng không phải ai cũng có khả năng và đảm lược như Nguyễn Văn Thà để phanh phui.

Giá 15 Mỹ kim (trong nước Mỹ cộng $2.00 cước phí)

Liên lạc: **Yen Tran**
9702 Bolsa Ave. # 112
Westminster CA 92683 - USA

VA CHẠM GIỮA HOA KỲ VÀ ÂU CHÂU:

AI SẼ LÀ SIÊU CƯỜNG BÁ CHỦ THẾ GIỚI?

NGUYỄN TIẾN CẢNH

Nguyệt San *Atlantic* ở Boston, MA số tháng 11, 2002 có đăng một bài tựa đề: **Sự kết liễu của Tây Phương** (1), báo động một sự đụng chạm sắp tới giữa các nền văn minh thế giới, không phải giữa Tây phương và thế giới mà là giữa Hoa Kỳ và Âu Châu. Tiên đoán này đã được Charles Kupchan, Giáo sư đại học George Town và một đồng nghiệp của ông trong Hội đồng bang giao quốc tế đề cập đến trong một quyển sách mới xuất bản tựa đề: "*SỰ KẾT THÚC CỦA THỜI ĐẠI MỸ QUỐC: Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và các đường lối chính trị địa phương ở thế kỷ 21.*"(2).

Gần đây ta thấy không phải là không có lý do mà Hoa Kỳ và các nước Đức, Pháp, Nga xung khắc nhau trong vấn đề chống chiến tranh khủng bố và tấn công Iraq. Nga Pháp tuyên bố nhất định chống/ veto quyết định của Liên Hiệp Quốc (LHQ) nếu LHQ chấp nhận cho HK tấn công Iraq. TT Pháp Chirac tuyên bố không đồng ý Hoa Kỳ đánh Irak chỉ vì chống chiến tranh chứ không phải chống Hoa Kỳ. TT Nga Putin thì lên tiếng cảnh cáo rằng đánh Iraq sẽ ảnh hưởng hòa bình thế giới. Khi chiến cuộc Iraq đang bùng nổ, TT Bush tuyên bố: Bây giờ chúng ta đã biết ai là bạn ai là thù. Vậy thì bên trong những lời tuyên bố đó và thái độ chống Hoa Kỳ hàm chứa ý nghĩa gì? Chúng ta thử tìm hiểu tình hình qua những nhận định và lập luận của Charles Kupchan.

Những nhận xét sai lầm

Cứ thông thường thì đa số người ta cho rằng Hoa Kỳ hiện là một nước hùng mạnh, và đang thời kỳ cực thịnh. Kinh tế mạnh gấp đôi Nhật Bản là nước đứng hàng thứ hai trên thế giới về kinh tế. Binh lực và chi tiêu quốc phòng của Hoa Kỳ nhiều và mạnh hơn tất cả các nước lớn trên thế giới cộng lại. Trung Quốc được coi là đối thủ kế tiếp của Hoa Kỳ, nhưng còn phải nhiều thập niên nữa mới có thể ngấp nghé bước lên đứng ngang với những nước hàng đầu được. Cuộc khủng bố 9-11 tại New York và DC đã chọc thủng màng lưới an ninh Hoa Kỳ từ sau chiến tranh lạnh và sự toàn thắng của Tây Phương, nhưng cũng chẳng ảnh hưởng gì mấy tới quyền lực của Hoa Kỳ trên thế giới. Trái lại nó đã kích động trở lại tham vọng bá quyền của Hoa Kỳ, ít ra là trong tương lai gần, Hoa Kỳ vẫn có thể tiếp tục chơi cha thiên hạ nhắm vào đám khủng bố Hồi Giáo đồng thời vẫn không quên để mắt canh chừng Trung Quốc.

Đó là cái nhìn của đa số dân bình thường, nhưng những nhận xét đó quả đã không được chính xác lắm. Sự chơi cha/ trên cơ của Hoa Kỳ không còn có thể kéo dài được nữa, trái lại nó đang bắt đầu từ từ giảm rồi. Đối thủ đang lên không phải là Trung Quốc hay thế giới Hồi Giáo mà chính là Liên Hiệp Âu Châu. Đây là một tổ chức liên kết các nước thuộc Âu Châu để điều hành các nguồn lợi quốc gia và những tham vọng lịch sử của họ.

Siêu cường Âu Châu đang xuất hiện

Nếu so sánh Hoa Kỳ và Âu Châu về phương diện kinh tế -theo Gs. Kupclan- thì Hoa Kỳ đã đạt tiêu chuẩn hàng năm là 10 ức (trillion) Mỹ kim mà Âu Châu cũng đã được 8 ức. Như vậy đồng bạc Âu Châu chẳng mấy chốc có thể đe dọa đồng Mỹ kim. Âu Châu rõ ràng đang phát triển rất mạnh các công ty tổ hợp của họ, đồng thời tận lực khai triển các nguồn lợi và giá trị của mình một cách đặc biệt khác hẳn với Hoa Kỳ. Liên Hiệp Âu Châu (LHAC) lại đang bàn tính soạn thảo một hiến pháp mở rộng cho cả Liên Hiệp, có tầm ảnh hưởng tới 2/3 dân số Âu Châu, đồng thời đang định lập một quân đội riêng có thể hành động độc lập với Hoa Kỳ, tiến tới một tiếng nói duy nhất chung cho cả Âu Châu về phương diện chính trị.

Một khi có một hiến pháp chung mạnh đủ và nhận thêm thành viên mới là Ba Lan, Hungary, Cộng Hòa Czech và ít nhất có bốn nước khác nữa đang sẵn sàng gia nhập vào năm 2004, LHAC sẽ trở thành đối thủ đáng kể của Hoa Kỳ trên trường quốc tế. Những cạnh tranh đã có từ trước nay được dịp bùng phát trở lại. Các trung tâm quyền lực lúc đó sẽ tha hồ thi nhau tranh dành vị

thế, quyền lực và ảnh hưởng. Đụng chạm giữa Hoa Kỳ và LHAC rồi sẽ xẩy ra, nếu không căng thẳng như giữa Hoa Kỳ và Liên Sô ở thời chiến tranh lạnh thì cũng không kém phần gây cấn. Mặc dù sự đối đầu về quân sự mới chỉ là chuyện tương lai, nhưng về kinh tế thương mại chắc chắn sẽ xẩy ra không xa. Ngân hàng dự trữ liên bang của Hoa Kỳ và ngân hàng trung ương Âu Châu sẽ là chuẩn mực cho biết ai sẽ nắm thế chủ động điều khiển hệ thống tiền tệ quốc tế. Hoa Thịnh Đốn và Brussels sẽ là mấu chốt tạo mâu thuẫn bất đồng về Trung Đông. Âu Châu sẽ chính thức chống lại sự lãnh đạo của Hoa Kỳ chứ không phải chỉ là kỳ đà cản mũi mà thôi. Nó có thể có khả năng làm tê liệt ngân hàng thế giới, Liên Hiệp quốc và những cơ sở khác mà từ sau thế chiến II đã hoạt động hữu hiệu nhờ dựa vào những công ty thuộc Mỹ suốt dọc đại dương.

Những thế hệ trẻ sau này ở Âu Châu chắc chắn sẽ đứng lên đương đầu, đọ sức với Hoa Kỳ nếu mà chính sách một chiều của Hoa Kỳ vẫn cứ tiếp tục . Một khi Âu Châu mạnh đủ, có khả năng cạnh tranh tay đôi thì cũng là lúc mà Hoa Kỳ phải chấp nhận một đối thủ đáng ngại là LHAC (3). Khi Gs. Kupclan nêu vấn đề này ra thì đã có hơn mười nước (không phải bảy) sẵn sàng gia nhập Liên Hiệp vào năm 2004. Từ đó đến nay mới chỉ 15 tháng mà con số thành viên đã lên tới 25 rồi. LHAC từ trước đã có một hệ thống kinh tế thương mại lớn nhất hoàn cầu thì nay nghiễm nhiên thành đối thủ đứng lên công khai cạnh tranh với Hoa Kỳ thì cũng là lẽ đương nhiên mà thôi.

Tinh thần bài Mỹ

Sức mạnh thầm kín bên trong thúc đẩy LHAC tiến lên chính là tinh thần bài Mỹ. Không phải là ảo tưởng hay vì quá sợ hãi mà họ bài Mỹ, mà vì chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, — càng ngày càng có tính cách một chiều đến độ TT Hoa Kỳ đã được hí họa như là một tên cowboy — đã đặt Âu Châu vào vị thế của một siêu cường đối đầu với Hoa Kỳ.

Khi Hoa Kỳ đôn đáo chạy kiếm đồng minh ủng hộ chiến tranh đánh Iraq, phản ứng của những nhà lãnh đạo Âu Châu khá rõ ràng. Bộ trưởng ngoại giao Đức Joschka Fischer đã lưu ý Hoa Kỳ:

-"*Chúng tôi... là bạn đồng minh nhưng không phải là chư hầu.*"

Nhật báo "The Berliner Zeitung" thì than phiền rằng, "*sau biến cố 9-11, Hoa Kỳ đã lợi dụng cơ hội này để củng cố gây thêm sức mạnh siêu cường của mình.*" Tờ báo còn công khai bày tỏ thái độ trong một bài xã luận rằng, "*chưa bao giờ một tổng thống của Hiệp Chủng Quốc lại tỏ vẻ cường điệu với chúng ta như vậy, và chưa bao giờ dân Đức lại tỏ ra bi quan, chẳng còn tin tưởng gì mấy vào cái đường lối của một đồng minh siêu cường mạnh nhất của mình.*" Bộ trưởng Tư pháp chính phủ Đức, tháng 9 năm ngoái đã nổi giận *so sánh George Bush với Adolf Hitler*. Mặc dù lời bình phẩm đó đã khiến ông phải từ chức, nhưng cũng cho thấy thái độ của dân Âu Châu rất nặng nề đối với cung cách lãnh đạo của Hoa Kỳ. G.s. Dupclan cũng nhận thấy gần đây các nhà lãnh đạo Âu Châu ngày càng kêu gọi hiệp nhất nhiều hơn để tạo sức mạnh hầu cân bằng cán cân lực lượng quân sự và kinh tế với Hoa Kỳ. "*Nước Pháp* –ông viết- *thường hành động đơn độc nhờ vào LHAC như một lực lượng có thể đối đầu với Hoa Kỳ để cân bằng cán cân, nhưng bây giờ những nước thành viên khác cũng bắt đầu tham dự vào trò chơi đó rồi.*"

Thủ tướng Anh Tony Blair bình luận:

-"*Không cần biết lý do đó từ đâu mà ra. Nhưng chắc chắn Âu Châu bây giờ không còn chỉ nghĩ về An Ninh / Hòa Bình mà đã đổi hướng nhắm mưu tạo quyền lực riêng cho tập thể của mình.*"

Thủ Tướng Đức Gerhard Schroder cũng kêu gọi hiệp nhất hơn nữa để mở rộng Âu Châu hầu cân bằng bá quyền Hoa Kỳ. Theo Romano Prodi, chủ tịch quốc hội Âu Châu thì "*một trong những mục đích của Liên Hiệp là tạo thế Siêu Cường cho lục địa Âu Châu để có thể đứng dậy ngang hàng với Hiệp Chủng quốc.*" Goran Persson, Thủ tướng Thụy Điển là nước mà từ trước vẫn tuyên bố trung lập, không muốn dính dáng đến quyền lực chính trị thì nay lại cho rằng "*LHAC là một trong ít nước có thể phát triển tạo cân bằng cán cân quyền lực thống trị thế giới với Hoa Kỳ.*"

Tân đế quốc La Mã

Hiệp Ước La Mã đã được ký kết bởi sáu nước thành viên đầu tiên của Cộng Đồng kinh tế Âu Châu (EEC) (4) vào năm 1957 tại Roma, nơi đã một thời là thủ phủ của Đế quốc La Mã oanh liệt, nay lại là nơi biểu tượng tinh thần của một tôn giáo lớn nhất hoàn cầu. Henri Spaak, nguyên tổng thư ký Liên Minh phòng thủ Bắc Đại Tây dương (NATO) sau này trong phần tài liệu đọc trên đài BBC đã nói: "*.....Ngày đó chúng tôi có cảm tưởng chúng tôi như là người La Mã hồi xưa... Chúng tôi thực sự ý thức muốn tái tạo một Đế quốc La Mã trở lại .*"

Sáu nước thành viên tiên khởi của Liên Hiệp là Đức, Pháp, Ý, Bỉ, Netherlands và Lục Xâm Bảo, sau này lại có Anh, Ái Nhĩ Lan và Đan Mạch gia nhập vào tháng giêng năm 1973. Hy Lạp, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Điển và Phần Lan kế tiếp

gia nhập, và bây giờ có 10 nước mới, trong đó tám nước là những nước Cộng Sản Đông Âu trước kia cộng thêm Malta và Cyprus sẽ gia nhập vào năm 2004. Nhiều nước khác cũng muốn gia nhập nhưng chưa đủ điều kiện. Thoạt đầu Anh quốc còn ngần ngừ không muốn tham gia. Năm năm sau muốn gia nhập thì lại bị Tổng Thống Pháp Charles De Gaulle từ chối vì nhớ lại lời Churchill nói với ông trong thời chiến tranh là "*bất cứ khi nào Anh Quốc phải chọn giữa Âu Châu lục địa và biển thì Anh quốc sẽ chọn biển.*" De Gaulle nghi ngờ về sự cam kết của Anh quốc đối với Liên Hiệp, cho rằng một khi Anh quốc gia nhập sẽ để cho Hoa Kỳ lén vào cửa hậu. Sau này George Pompidou kế tiếp Charles De Gaulle lại theo một đường lối khác. Ông muốn Anh quốc gia nhập để cho cân bằng với Đức vì lúc đó Đức quốc đã trội bật hơn hết trong Liên Hiệp. Anh quốc từ lâu vẫn lưỡng lự đối với Liên Hiệp vì dân Anh vẫn còn phản đối không muốn gia nhập, nên đã cùng với Đan Mạch và Thụy Điển đứng ngoài hệ thống tiền tệ Âu Châu là đồng Euro. Cho đến nay trên nguyên tắc, chính phủ Anh đã công nhận đồng Euro, nhưng vẫn chưa có những yểm trợ cần thiết. Ngoài ra về phương diện chính trị, Anh quốc cũng không hăng say nhiệt tình ủng hộ cho lắm.

Bề ngoài thì như vậy, nhưng Gs Kupclan đã nhìn ra vấn đề. Ông cho rằng: chính nhờ Anh quốc hăm hở muốn nắm vai trò lãnh đạo Âu Châu đã giúp cho Âu Châu tự tin mà tiến nhanh tiến mạnh hơn lên. Luân Đôn từ nhiều năm trước đã dửng dưng giữ khoảng cách với lục địa Âu Châu, nhưng sau này Thủ tướng Tony Blair đã thay đổi hướng đi, đạo diễn đẩy Âu Châu vào thế tự vệ tiền phong và kéo Anh quốc tham gia vào phạm vi ảnh hưởng của đồng Euro. Năm ngoái T.T. Blair đã nói với dân Anh rằng:

- Chúng ta phải là thành viên tích cực của LHAC với tất cả tấm lòng, không thể nửa vời được. Kinh tế Anh quốc sẽ không có tương lai nếu chúng ta cứ đứng ở ngoài vòng Âu Châu.

Đức Quốc là chủ lực của Âu Châu?

Một yếu tố nữa là Âu Châu vẫn còn e ngại sợ sệt đối với Đức, nhất là từ sau khi Cộng Sản Đông Âu xụp đổ và Đức quốc thống nhất đất nước. Sau ba trận chiến kinh hoàng với Đức trong suốt 75 năm trời, Pháp đã được LHAC hứa hẹn là sẽ kìm chân Đức quốc, còn dân Anh thì được xác nhận là Âu Châu vẫn còn nằm trong ảnh hưởng của Mỹ. Tuy nhiên cả Anh lẫn Pháp đều muốn lãnh đạo Âu Châu. Theo Gs. Kupclan thì "*Đức quốc đang phát triển mạnh rất thích hợp với địa vị lãnh đạo đã làm cho thế chính trị của Âu Châu trở nên mạnh mẽ hơn. Mặc dù là một phần trong chính sách hòa hợp hòa giải hậu chiến tranh, từ nhiều thập niên qua Bonn đã đặt nhẹ vấn đề ngoại giao và quốc phòng, nhưng từ năm 1999, khi mà chính phủ Đức rời thủ đô về lại Bá Linh, thì sự tin tưởng và niềm kiêu hãnh truyền thống của Đức đã được sống lại, Đức quốc đã tích cực góp phần hướng dẫn LHAC phát triển, mở ra con đường xây dựng cho một Liên bang Âu Châu cường thịnh.*"

Đến nay thì ai cũng nhận thấy rằng, dân số Đức quốc hiện đông nhất Âu Châu và nền thương mại cũng mạnh nhất. Nằm trong Liên Hiệp, Đức quốc với một nền thương mại lớn nhất như vậy, chắc chắn sẽ mang lại cho Âu Châu một sức mạnh đáng kể.

Kết luận: Khủng bố / Iraq hay Âu Châu sẽ ảnh hưởng Hoa Kỳ?

Sự khác biệt giữa Âu Châu và Hoa Kỳ quả là hiển nhiên và ngày càng lớn mạnh. Mặc dù được Anh quốc yểm trợ, ủng hộ chiến tranh chống Iraq, nhưng Hoa Kỳ vẫn bị nhiều quốc gia trong LHAC lên tiếng phản đối chính sách củamình, đặc biệt đối với Trung Đông. Gs. Kupclan viết:

- Cho dù Hoa Kỳ đã dựa vào những nguyên tắc Kyoto để bổ túc đường lối của mình, nhưng LHAC, cùng với hơn 100 nước thành viên vẫn cứ mạnh mẽ bước tới, bỏ Hoa Kỳ lại phía sau đơn độc là khách bàng quang vô trách nhiệm. Năm ngoái các nước trong LHAC đã cầm đầu cổ động bỏ phiếu đá Hoa Kỳ văng khỏi hai ủy ban của LHQ, trả thù cho chính sách một chiều của Hoa Kỳ." Ông tiếp:

- "Trong tương lai dĩ nhiên là LHAC cứ tiếp tục đi lên. Vì lợi ích kinh tế chính trị, Âu Châu chắc chắn sẽ thường xuyên va chạm với Hoa Kỳ và tham vọng của họ ngày càng trở nên vững mạnh hơn."

Chiến tranh chống khủng bố và những vấn đề khó khăn ở Trung Đông đã làm cho chính phủ, những nhà lãnh đạo và dân chúng Hoa Kỳ ít để ý đến sự phát triển của Âu Châu, một sự phát triển mà về lâu về dài cuối cùng sẽ ảnh hưởng lớn lao vô cùng đối với Hoa Kỳ hơn là ảnh hưởng của khủng bố, của Hồi Giáo hoặc của Iraq.

Pace Island, Florida 1 April, 2003

(1) The End of the West

(2) The End of the Amarican Era: U.S. Foreign Policy and the Geopolitics of the Twenty-first Century.

(3) trang 42-44 Sách The End of The American Era

(4) European Economic Community (EEC)

THẾ-GIỚI THẾ-KỶ 21 ĐI VỀ ĐÂU:

CHIẾN-TRANH IRAQ
DẦU HỎA, KHỦNG-BỐ VÀ AN-NINH CỦA MỸ

CỔ LŨY

Nhật báo Washington Post, ngày 16 tháng Chín, 1997: Buổi sáng ngày 15 tháng Chín,1997, năm trăm lính nhảy dù Mỹ thuộc Sư-đoàn Dù 82 nhảy xuống chiến địa khô cằn gần rặng Thiên-Sơn phía nam cộng hòa Kazakhstan. Nhiệm vụ chính của nhóm này: bắt liên lạc với các lực lượng thân thiện từ các cộng hòa Kazakhstan, Kyrgystan và Ubezkistan để tham dự tập trận hỗn hợp chống lại các lực lượng "khủng bố, nổi loạn" phá rối thỏa thuận duy trì hòa bình trong vùng. Người nhảy xuống đầu tiên là Tướng Thủy-quân Lục-chiến John Sheehan, tham mưu trưởng bộ chỉ huy vùng Đại-Tây-Dương. Tướng Sheehan cho các phóng viên tại chỗ biết: Tập trận hỗn hợp này có mục đích bảo đảm với giới lãnh đạo trong vùng là Hoa-Kỳ "sẵn sàng sát cánh với lực lượng bạn" và tham dự vào việc ngăn chặn bất cứ khủng hoảng nào trong vùng.

Nhiều người đặt câu hỏi: Có thật vậy chăng? Mỹ làm gì ở một vùng xa xôi tít mù với những cái tên khó đọc khó nhớ mà trước đây không lâu (1991) còn nằm trong Liên-bang Xô-viết? Không lâu sau đó Mỹ tấn công khủng bố Al Qaeda và Taliban ở Afghanistan (A-Phú-Hãn) và Pakistan (Hồi-Quốc). Và bây giờ là Iraq. Kế tiếp có thể là Iran (Ba-Tư), Syria. Tất cả đều nằm trong hay gần vùng Tây-nam châu Á mà người Tây phương quen gọi là Trung-Đông. Đây phải chăng là một trùng hợp? Câu trả lời đúng ra có lẽ là: Dầu hỏa, khủng bố và an ninh của Hoa-Kỳ— như đế quốc giầu mạnh nhất thế giới và hoàn toàn không có cạnh tranh, địch thủ (sau khi đế quốc Nga Xô-viết tan rã, 1989-1991), một hiện tượng chưa bao giờ thấy trong lịch sử thế giới và nhân loại. Bài sau đây dựa vào những sự kiện , lập luận và ý kiến trong tập sách biên khảo công phu, RESOURCE WARS (New York: Metropolitan Books, 2002) của giáo sư Michael T. Klare, giám đốc Chương-trình Nghiên-cứu Hòa-bình và An-ninh Thế-giới đặt tại năm viện đại học danh tiếng tiểu bang Massachusetts. Ông Klare cũng là tác giả tám tập biên khảo quan trọng khác về hòa bình và an ninh thế giới, quan trọng nhất là LOW INTENSITY WARFARE, WAR SECURITY và ROGUE STATES AND NUCLEAR OUTLAWS. RESOURCE WARS là tác phẩm mới nhất và được tờ LOS ANGELES TIMES xem như một trong ba tác phẩm biên khảo quan trọng nhất năm qua. Với hàng chục ngàn tài liệu "sống" đã được giải mật và lấy của nhà nước (qua luật Freedom of Information Act) cùng sách vở nghiên cứu của hàng ngàn học giả, chuyên gia khác, với lý luận khúc chiết rành mạch ông Klare đã đưa ra giải thích đáng chú ý.

CỔ -LŨY

Có lẽ những mối đe dọa an ninh lớn nhất đối với Hoa-Kỳ nằm ngay trong vùng Tây-Nam Á và vùng Hồi giáo đầy dầu hỏa: Al Qaeda cùng những mạng lưới khủng bố quốc tế, Saddam Hussein và Iraq, chế độ Hồi giáo cực đoan ở Iran, các nhóm Hồi giáo quá khích ở Saudi Arabia, những hỗn loạn nội bộ ở các cộng hòa mới tách khỏi Nga Xô-viết quanh vùng biển Caspian, những xung đột chia rẽ tôn giáo ở Nam-Dương. Những mối đe dọa an ninh có nguyên ủy từ dầu hỏa và khủng bố cũng nổi bật trong liên hệ giữa Mỹ với Trung-Hoa và Nga.

Mối liên hệ giữa dầu hỏa, khủng bố và an ninh quốc gia ngay bây giờ có thể thấy rõ hơn hết trong cuộc chiến Mỹ-Iraq. Mặc dù Tổng thống George W. Bush cùng các cố vấn cao cấp nhất cố ý che lấp vai trò của dầu hỏa trong cuộc khủng hoảng hiện nay đồng thời nhấn mạnh mối đe dọa vũ khí với tầm tác hại lớn lao và liên hệ (không bằng chứng) giữa Iraq và Al Qaeda, điểm chính trong chính sách nhiên liệu của chính quyền cùng những tính toán lâu dài đều chỉ về một hướng:

Iraq có nhiều dự trữ dầu hỏa hơn tất cả mọi nước khác — trừ Saudi Arabia mà Mỹ đã kiểm soát từ 1947— và sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dầu thô cho nhu cầu mỗi ngày một gia tăng trên thế giới. Tổng thống Bush từ lúc ra ứng cử cho đến nay thường nhắc đến mối bận tâm về an ninh nhiên liệu tương lai của Hoa-Kỳ; các viên chức cao cấp ở Bạch Ốc chắc hẳn không thể nào lơ là với những phúc lợi lâu dài nếu Mỹ nắm được quyền kiểm soát dự trữ dầu hỏa ở Iraq.

Hoa-Kỳ không phải là nước độc nhất gắn bó với mối liên hệ tàn bạo giữa dầu hỏa, khủng bố và những tương tranh xung đột. Chẳng khác gì Mỹ, Nga rất chú mục vào những dự trữ dầu và khí đốt ở vùng Caspian. Thời còn Nga Xô-viết, Grozny, thủ đô đẫm máu trong cuộc chiến Nga-Chechnya, đã thành một trung tâm lọc và phân phối dầu hỏa chiến lược. Không phải ngẫu nhiên mà mọi chính quyền hậu-Xô-viết ở Mạc-Tư-Khoa đều nỗ lực duy trì quyền kiểm soát Grozny, chống lại phong trào ly khai Hồi giáo ở đây. Mạc-Tư-Khoa cũng hợp tác với những chính quyền hậu Xô-viết láng giềng ở Trung-Á, nơi có rất nhiều mỏ dầu và khí đốt, chống lại Hồi giáo cực đoan với nhiều thành phần có liên hệ với Al Qaeda. Trung-Hoa cũng tham gia vào những tranh chấp này, hợp tác với Nga chống lại nhóm cực đoan và người Uighur đòi ly khai ở vùng dầu hỏa Xinjiang phía tây Trung-Hoa.

Những ví dụ trên cũng như nhiều ví dụ tương tự ở nhiều nơi khác cho thấy liên hệ mật thiết giữa dầu hỏa, khủng bố và chính sách an ninh quốc gia. Những liên hệ này có thể là ngẫu nhiên chăng —những ngẫu nhiên địa dư và địa chất? Hay là những nguyên nhân sâu xa hơn nữa?

Nhìn theo lịch sử vùng có rất nhiều dự trữ dầu hỏa nói trên cũng là nơi từng xảy ra nhiều tương tranh về chủng tộc và tôn giáo —những tương tranh xảy ra ngay cả trước khi người ta khám phá ra những thềm dầu hỏa, và chắc chắn sẽ còn tiếp tục sau khi dầu hỏa không còn nữa. Vùng vịnh Ba-Tư và biển Caspian chứa đến ba phần tư tổng số dầu trên thế giới hiện nay. Có thể nói dầu hỏa ở đây không phải là nguyên nhân chính, nhưng nó đóng một vai trò không nhỏ trong các tương tranh lâu dài.

Cũng có thể lý luận rằng yếu tố địa dư ảnh hưởng lớn lao vào quyết định tham gia quân sự trong vùng đầy hỗn loạn này. Vịnh Ba-Tư thành một vùng quan trọng đối với Hoa-Kỳ trong hơn bốn mươi năm Chiến-tranh Lạnh (1947 cho tới cuối thập niên 1980) với Nga-Xô, cũng như đối với Anh trước đây trong thế kỷ 19: Vịnh nằm ngay trên trục giao thông chính giữa Tây và Đông phương và cận sát với biên giới phía nam của đế quốc Nga ngày xưa và Nga-Xô sau này.

Tuy địa dư rất là quan trọng nó không thể hoàn toàn giải thích mối liên hệ sâu đậm và khắc nghiệt giữa dầu hỏa, khủng bố và an ninh của Mỹ. Những liên hệ căn bản đã hiện diện từ lâu nhưng phải chờ đến bây giờ, sau vụ tấn công 11 tháng Chín, ta mới thấy rõ ý nghĩa và tầm vóc của chúng. Ba yếu tố nổi bật là: mức quan trọng chiến lược của dầu hỏa, lợi lộc trong việc sản xuất dầu, và liên hệ chặt chẽ giữa việc sản xuất dầu và sự thành hình của các chế độ độc tài chuyên chế.

Dầu hỏa: Yếu tố quan trọng trong an ninh quốc gia

Dầu hỏa có liên hệ mật thiết với tương tranh và bạo tàn vì nhiều nước xem việc nắm được dầu hỏa là yếu tố an ninh quốc gia tối quan trọng — có nghĩa rằng, dầu hỏa đóng vai trò lớn trong sự sống còn và phồn thịnh của quốc gia cần phải bảo vệ bằng mọi giá. Dầu hỏa chiếm vai trò quan trọng này vì nó chuyển vận mọi vũ khí trong chiến tranh tân tiến hiện nay —xe tăng, máy bay, trực thăng, và tầu chiến— và vì nó là cái không thể thiếu được trong chuyển vận của cả nền kinh tế toàn cầu. Trong điều trần trước Quốc hội tháng Sáu 2002, dân biểu và cũng là Chủ tịch Quốc hội Henry Hyde (Cộng-hòa, tiểu bang Illinois) tuyên bố: "Chúng ta cậy vào dầu hỏa để bảo đảm an ninh quốc gia, để chuyển vận xe cộ, cung cấp khí sưởi ấm, sản xuất hàng hóa và chuyên chở tiếp thụ." Bất cứ mọi ngăn chặn đường tiếp dầu đều bị xem như mối đe dọa an ninh quốc gia —và nếu ngăn chặn xảy ra vì hành động của một nước hay nhóm du kích thù nghịch, nó sẽ được xem như lý do đưa đến chiến tranh, một "casus belli."

Năm 1912, lúc Winston Churchill còn là tổng trưởng bộ Hải quân hoàng gia Anh ông đã nhìn thấy mối liên hệ giữa an ninh quốc gia và dầu hỏa với quyết định dùng dầu thay cho than để chuyển vận mọi tầu chiến của Hải quân hoàng gia nhằm gia tăng vận tốc di chuyển và tầm hoạt động. Với viễn tượng Thế chiến ở ngay chân trời Churchill cũng thuyết phục chính quyền Anh quốc hữu hóa công ty dầu hỏa Anh—Ba-Tư (APOC, tiền thân của đại công ty dầu hỏa ngày nay BP, British Petroleum) và bảo đảm an ninh cho APOC buôn bán trong vùng tây-nam Ba-Tư. Quyết định

bảo đảm mức cung cấp dầu hỏa ở đây cũng như nhiều vũng khác —cũng để ngăn dầu đi đến phe địch nằm ở trung tâm châu Âu— thành một trong những mục tiêu chiến lược chính của Anh trong Thế-chiến I.

Hoa-Kỳ cũng bắt đầu nhìn dầu hỏa theo chiều hướng an ninh quốc gia ở giai đoạn này, nhưng vì có sẵn rất nhiều nguồn cung cấp nội địa Hoa-Kỳ không thấy cần phải sử dụng vũ lực để bảo vệ mức cung cấp dầu từ bên ngoài đến. Mãi cho đến Thế-chiến II khi mức tiêu thụ dầu nội địa gia tăng lớn lao để cung cấp cho Đồng-minh, Hoa-Thịnh-Đốn mới bắt đầu lo ngại về an ninh của nguồn dầu hỏa từ bên ngoài tới. Ý thức rằng mức dự trữ dầu nội địa cuối cùng rồi sẽ hết, chính quyền Franklin Roosevelt tìm cách nắm quyền kiểm soát mức cung cấp dầu hải ngoại. Nguồn dầu hỏa quan trọng nhất là Saudi Arabia –một vương quốc sa mạc xa xôi mà cho đến 1943 Hoa-Kỳ không bận tâm công nhận. Biết rằng Hoa-Kỳ một ngày nào đó sẽ cần đến dầu của Saudi Arabia Tổng thống Roosevelt mở một liên minh chính trị với hoàng gia Saud và hứa hẹn sẽ bảo vệ vương quốc bằng sức mạnh quân sự Mỹ.

Dù có gắn bó với chế độ Saud từ 1945 cho tới nay, lúc đầu Hoa-Kỳ tránh hiện diện quân sự trong vùng vịnh Ba-Tư và dựa vào sự hiện diện của Anh để duy trì an ninh và bảo vệ nguồn cung cấp dầu hỏa. Năm 1968 khi Anh tuyên bố không thể đóng giữ vai trò này —vì phí tổn lớn lao cũng như lo sợ vướng chân vào những xung đột địa phương— giới lãnh đạo Mỹ quyết định Hoa-Kỳ phải gánh trách nhiệm an ninh trong vùng. Hoa-Kỳ gia tăng đều đặn hiện diện quân sự trong vùng bắt đầu từ năm 1971 ngay sau khi Anh rút ra khỏi vùng. Cuối năm 1979, sau khi Nga-Xô xâm chiếm Afghanistan và cách mạng Hồi giáo ở Ba-Tư, mức hiện diện quân sự gia tăng gấp bội. Ngày 23 tháng Giêng, 1980 Tổng-thống Jimmy Carter tuyên bố trước quốc hội Mỹ rằng mọi nỗ lực thù nghịch ngăn chặn nguồn dầu hỏa từ vịnh Ba-Tư đến Tây phương đều được xem là đe dọa trực tiếp đến "quyền lợi sinh tử" của Hoa-Kỳ, và những đe dọa này sẽ bị "tiêu diệt bằng mọi phương tiện cần thiết, kể cả phương tiện quân sự." Công thức này, nay được gọi là Chủ-thuyết Carter, từ đó trở đi thành chính sách của Mỹ trong vùng vịnh Ba-Tư.

Để thực thi chính sách này ông Carter lập ra Lực-lượng Biệt-động (nay là bộ Chỉ-huy Trung-ương) cùng những thiết kế căn cứ trong vùng. Khi Iraq xâm lăng Kuwait tháng Tám năm 1991 Tổng-thống George W. H. Bush nhân danh Chủ-thuyết Carter điều động lực lượng viễn chinh Mỹ vào Saudi Arabia và mở màn chiến dịch Desert Storm đẩy lui lực lượng Iraq ra khỏi Kuwait. Ông Bush bố không đưa chiến tranh tới tận Baghgdad, thủ đô Iraq, và vì thế Tổng-thống Iraq Saddam Hussein có thể nắm giữ quyền hành —như cái gai đâm vào giới lãnh đạo Mỹ và như mối đe dọa quyền lợi Mỹ (nhất là dầu hỏa) trong vùng vịnh Ba-Tư.

Chiến dịch Desert Storm còn có những hệ quả ảnh hưởng vào mối liên hệ giữa dầu hỏa, khủng bố và an ninh của Mỹ. Để có thể điều khiển cuộc chiến ở Kuwait và sau đó duy trì "vùng cấm bay" ở phía nam Iraq (để bảo đảm an ninh cho Kuwait) Hoa-Kỳ thiết lập nhiều căn cứ quân sự và điều động hàng chục ngàn lính Mỹ ở vương quốc Saudi Arabia ngay cạnh. Hiện diện quân sự của Mỹ này làm người Hồi giáo phẫn nộ vì họ xem Saudi Arabia —nhất là với hai thành phố Medina và Mecca— là thánh địa Hồi giáo không thể bị chiếm đóng bởi "bọn ngoại tôn" (người không phải là Hồi giáo). Về mặt chính trị dân chúng cũng bất mãn với hoàng gia Saud đã mời Mỹ vào vương quốc và cho phép Mỹ ở lại dù Hoa-Thịnh-Đốn không chịu phản đối chống Do-Thái đàn áp người Palestine anh em cùng tôn giáo với họ. Chính trong cái môi trường chống Mỹ, chống hoàng gia Saud này mà Osama bin Laden đã lôi cuốn được dân chúng tin theo đầu thập niên 1990, và sau này tuyển mộ được nhiều người Hồi bất mãn—gồm cả 15 trong số 19 người đoạt máy bay đâm vào Trung-tâm Mậu-dịch Thế-giới và Ngũ-giác-đài, hai biểu tượng kinh tế và quân sự Mỹ, ngày 11 tháng Chín, 2001.

Mặc dù cuộc tranh chấp giữa Hoa-Kỳ và Al Qaeda có nhiều nguyên nhân, kể cả mối oán ghét sâu đậm ảnh hưởng chính trị và văn hóa Tây phương lan tràn, nguyên nhân chính vẫn là liên minh quân sự và chính trị giữa Mỹ và hoàng gia Saud. Liên minh này có lúc căng thẳng vì Hoa-Thịnh-Đốn không bằng lòng Saudi Arabia giúp đỡ gián tiếp Al Qaeda qua các đóng góp vào các hội thiện Hồi giáo (nhằm mua lấy an ninh tạm thời) Hoa Kỳ tiếp tục trú quân và nhập cảng dầu ở Saudi Arabia. Chắc chắn thế thù nghịch chống đối Mỹ sẽ tiếp tục và bạo hành khủng bố sẽ không giảm đi.

Liên hệ giữa dầu hỏa, khủng bố và an ninh quốc gia cũng phát triển nảy nở ở nhiều vùng

sản xuất dầu hỏa mà Hoa-Kỳ (và nhiều nước nhập cảng dầu khác) đang lăm le tới. Rõ rệt nhất là vùng biển Caspian nơi cả Mỹ, Nga lẫn Trung-Hoa đều nhắm vào dầu hỏa và hơi khí thiên nhiên, và cũng là nơi đầy mầm mống hỗn loạn: tranh chấp chủng tộc, bất ổn chính trị và Hồi giáo cực đoan. Vì biển Caspian nằm sâu trong nội địa không có lối ra trục giao thông đường thủy, tất cả dầu và hơi khí sản xuất trong vùng phải có ống dẫn đi đến hải cảng hay thị trường ở nơi khác — những đường ống này là mục tiêu hấp dẫn cho các hoạt động khủng bố và nổi dậy. Đường ống hoạch định từ Baku ở cộng hòa Azerbaijan tới Tbilisi ở cộng hòa Georgia và Ceyhan ở Thổ-Nhĩ-Kỳ — một ưu tiên lớn của chính quyền Clinton và bây giờ của Bush— sẽ phải đi qua gần sáu khu vực cực kỳ bất ổn vì xung đột chủng tộc và chính trị: Nagorno-Karabakh ở Azerbaijan, Chechnya và Ingushetia ở Nga, Nam Ossetia và Abkhazia ở Georgia, và vùng đất của người Turk trên lãnh thổ Thổ-Nhĩ-Kỳ. Lo sợ rằng đường ống sẽ bị khủng bố tấn công Hoa-Kỳ đã cung cấp viện trợ quân sự cho Azerbaijan và Georgia và đang huấn luyện quân đội Georgia chống chiến tranh nổi dậy.

Nga và Trung-Hoa cũng sửa soạn nhiều biện pháp bảo vệ đường cung cấp dầu và hơi khí từ vùng Caspian đến lãnh thổ hai nước. Nga đã cung cấp vũ khí cùng những viện trợ quân sự khác cho Kazakhstan, một nguồn cung cấp dầu và hơi khí quan trọng, và đã hợp tác với Trung-Hoa lập ra Tổ-chức Hợp-tác Thượng-Hải, một liên hiệp lỏng lẻo Nga-Hoa gồm cả các cộng hòa Kazakhstan, Kyrgyzstan, Uzbekistan, và Tajikistan (những nước này đều có đa số dân Hồi giáo, từ 70 đến 80 phần trăm) năm 2001 để điều hợp những chiến dịch chống khủng bố và nổi dậy ở vùng Trung Á. Trung-Hoa cũng gia tăng nỗ lực đàn áp phong trào ly khai của người Uighur Turk ở vùng cực tây Xinjiang , một nguồn dầu hỏa quan trọng và cũng nằm ngay trên đường ống dẫn hơi khí dự định chạy từ biển Caspian tới vùng đông dân phát triển phía đông nước này.

Liên hệ giữa dầu hỏa và an ninh quốc gia là một nét chính trong chính sách quân sự của Mỹ từ sau Thế-chiến II và chắc chắn sẽ trở thành yếu tố quan trọng hơn nữa khi mức dự trữ nội địa Mỹ cạn dần và Hoa-Kỳ ngày càng lệ thuộc hơn vào dầu nhập từ bên ngoài vào —nơi có đầy bất ổn và xung đột. Thực tế này được ghi nhận rõ ràng trong báo cáo của Nhóm Phát-triển Chính-sách Nhiên-liệu Quốc-gia: "Nhìn theo chiều hướng hiện nay, hai-mươi năm nữa Hoa-Kỳ sẽ phải nhập cảng hai phần ba số dầu cần thiết cho

nhu cầu trong nước —một tình trạng lệ thuộc rõ rệt vào các nước ngoài, và các nước này dĩ nhiên không đặt quyền lợi nước Mỹ trên hết." Nếu không có sửa đổi lớn lao chính sách nhiên liệu chắc chắn Hoa-Kỳ sẽ phải sử dụng biện pháp quân sự để bảo đảm mức cung cấp từ các vùng sản xuất dầu hỏa.

Dầu hỏa: Tiền bạc và Tàn bạo

Dầu hỏa cũng gây nên xung đột và bạo hành đi liền với tài sản lớn lao mang tới cho những người khai thác, bán và phân phối dầu. Sản xuất và phân phối dầu là hai trong những kỹ nghệ làm ra nhiều tiền nhất mang lại lợi lộc lớn lao cho các công ty dầu hỏa khổng lồ, giới ưu quyền nắm sở hữu những mỏ dầu hoặc nắm quyền chi tiêu hoa hồng (cho "thuê" khai thác mỏ dầu). Những lợi tức lớn lao này gây ra xung đột dành quyền kiểm soát mỏ dầu —nhiều khi bằng võ lực. Mức tập trung lợi tức lớn lao vào trong tay một số rất nhỏ người có ưu quyền tạo nên bất mãn trong đa số dân chúng không được hưởng lợi lộc gây nên các phong trào cách mạng hay cực đoan đòi hỏi phân chia tài sản.

Một thí dụ điển hình gần đây là cộng hòa Congo (Congo-Brazzaville) nơi có nội chiến đẫm máu kéo dài từ 1997 cho tới 1999 với nguyên nhân chính là tranh chấp dành quyền kiểm soát cho "thuê" khai thác dầu. Congo-Brazzaville có dự trữ dầu vĩ đại—khoảng 1.5 tỷ thùng, theo bộ Nhiên liệu Mỹ (Department of Energy, DOE)—được khai thác bởi các công ty dầu Tây phương. Lợi tức từ dầu vẫn là sức mạnh chính của kinh tế và tài chánh trong nước — 94 phần trăm lợi tức xuất cảng và 80 phần trăm lợi tức quốc gia. Nhiều năm qua lợi tức này nằm trong tay kiểm soát của tướng Denis Sassou-Nguesso, lãnh tụ đảng Lao-động Congo. Năm 1993 Sassou-Nguesso bị đánh bại trong cuộc bầu cử đa đảng bởi ông Pascal Lissouba thuộc đảng đối lập Liên-đoàn Phi-châu Phát-triển Xã-hội. Thay vì trao chính quyền và lợi tức dầu hỏa vĩ đại cho người thắng cuộc, ông Sassou-Nguesso tổ chức đám quân võ trang và bắt đầu nổi loạn chống lại Lissouba; các phe chính trị khác cũng tổ chức võ trang và cuộc nội chiến toàn diện bùng nổ. Được biết rằng nội chiến tiếp diễn bởi hỗ trợ tài chánh từ các công ty dầu hỏa khác nhau với hy vọng độc quyền khai thác dầu Congo nếu phe mình thắng. Cuối cùng Sassou-Nguesso cả thắng và lên chức tổng thống trở lại.

Có thể nói tranh chấp giữa các nhóm ưu quyền như trên rất là hiếm, nhưng cách mạng hay xung đột với mục tiêu phân chia tài sản đã trở thành thông thường và quyết liệt, ví dụ như ở Saudi Arabia, Nigeria, Colombia, Venezuela, Nam-Dương, và dăm sáu nước khác nữa. Những bạo hành như trên đều mang một mẫu số chung là hiện tượng tập trung quyền phân phối lợi tức dầu hỏa trong tay giới cầm quyền hay phe nhóm chính trị đi ngược lại quyền lợi của đa số những nhóm khác. Dù chính quyền có thể được bầu qua tiến trình dân chủ hoặc cai trị theo đúng hiến pháp nhà nước vẫn bị đa số dân chúng nghèo đói xem như không thèm để ý đến nhu cầu và ước vọng của dân chúng. Đây là môi trường cho những phong trào cách mạng hay cực đoan như ở Colombia và Saudi Arabia, hay phong trào ly khai như ở vùng Aceh (Nam-Dương). Các phong trào nổi dậy nói trên đều xem bạo động và khủng bố là phương tiện chính đáng hay cần thiết để đạt được mục tiêu phân chia tài sản đồng đều.

Hiện tượng đáng lo ngại này, nhìn theo quan điểm Mỹ, cũng trổi bật trong cuộc tranh chấp âm thầm ở Saudi Arabia. Tranh chấp này diễn ra giữa hoàng gia Saud với bảy ngàn hoàng tử đầy ưu quyền chống lại phong trào tranh đấu Hồi giáo với tin tưởng hoàng gia Saud đã mất chính nghĩa. Lý do chính đã nói trên là mối liên hệ quá chặt chẽ giữa hoàng gia với Mỹ. Hai nữa là thái độ trâng tráo thu góp tất cả lợi tức cho "thuê" khai thác dầu hỏa và những tiêu xài quá trớn và vô luân của một số hoàng tử .

Theo DOE, Saudi Arabia kiếm được 108 tỷ Mỹ kim trong tài khóa 2001-2002, khoảng 40 phần trăm tổng sản lượng quốc gia và khoảng 70 tới 80 phần trăm lợi tức quốc gia. Hầu hết lợi tức khổng lồ này thu gọn vào tay hoàng gia hoặc những "account" thuộc quyền kiểm soát của hoàng gia. Một phần tiền bạc này được dùng vào việc trùng tu đường xá công sự và dịch vụ xã hội, nhưng phần lớn tiền bạc nằm trong tay các hoàng tử. Thí dụ như, năm 2001 công ty điện thoại nhà nước cho biết các hoàng tử đã dùng hơn 880 triệu Mỹ kim lệ phí điện thoại mà không trả một xu nào suốt hai năm trước. Những thí dụ như trên, cộng với nhiều bài báo viết về những chi tiêu hoang phí của các hoàng tử ở các sòng bạc danh tiếng khắp thế giới đã gây ra bất mãn rộng lớn trong dân chúng, những người đã mất đến hai phần ba lợi tức cá nhân trong vòng một thập niên. Một nhà kinh tế Saudi Arabia nói, "Rất nhiều hoàng tử nghĩ rằng họ làm chủ Saudi Arabia và những

người khác chỉ là hầu cận trong nhà."

Những nhận xét mỗi ngày một phổ biến hơn như trên có hai tác dụng rõ rệt —cả hai đều bất lợi cho an ninh của Mỹ. Tác dụng thứ nhất là, khuynh hướng chống hoàng gia mỗi ngày một nổ rộng và thu hút nhiều ủng hộ của các nhóm quá khích có mục tiêu lật đổ hoàng gia và thay vào đó bằng một chế độ Hồi giáo khắc khổ kiểu Taliban ở Afghanistan. Vì Saudi Arabia không có đến một quốc hội hay đảng chính trị (không có cả một hiến pháp, dù là để cho có mà thôi!), và vì hoàng gia cấm tiệt mọi phát biểu chống hoàng gia người chống đối chỉ có cách dồn bất mãn vào hoạt động tôn giáo quá khích, và đôi khi là hành động tấn công khủng bố chính quyền và đồng minh Mỹ. Tác dụng thứ hai là hoàng gia, phản ứng lại những hoạt động và hành động này đã dùng cả biện pháp nặng lẫn nhẹ: bắt bớ, bỏ tù người công khai chống đối hay mua chuộc lãnh tụ tôn giáo bằng tiền bạc đổ vào các tổ chức từ thiện Hồi giáo. Chính biện pháp thứ nhì này đã gây nhiều hiểm họa cho an ninh Mỹ: tiền bạc cho từ thiện (theo đúng giảng dạy của Hồi giáo) lọt vào tay các nhóm quá khích trong đó có cả Al Qaeda và nhiều tổ chức khủng bố chống hoàng gia lẫn Mỹ.

Những nguy cơ tương tự cũng nhìn thấy ở nhiều nước có dầu khác mà Hoa-Kỳ chịu lệ thuộc. Nigeria, ngày nay là nước cung cấp dầu cho Mỹ hàng thứ năm, gần đây có nhiều xung đột giữa những nhóm thiểu số phía nam châu thổ sông Niger (nơi có nhiều mỏ dầu) và nhân viên chính quyền trung ương, những người có quyền phân phối nguồn lợi tức từ dầu mà ra. Theo DOE dầu hỏa chiếm đến 90 hay 95 phần trăm lợi tức xuất cảng của Nigeria và 80 phần trăm lợi tức của nhà nước. Lợi tức này qua bao nhiêu năm nằm trong tay giới lãnh đạo quân sự ; những người này đút túi lợi tức qua các "account" nhà băng ngoại quốc. Một số lợi tức được dùng cho các dự án ngay thủ đô liên bang Abuja cùng những nơi không có dầu khác. Tổng thống mới, ông Olusegun Obasanjo được bầu qua thể thức dân chủ, đã hứa hẹn sẽ dùng lợi tức nhiều hơn cho vùng châu thổ nhưng cho đến nay vẫn chưa thấy tiền bạc đổ đến. Bất mãn vì phân phối lợi tức dầu hỏa không đồng đều đã khiến dân thiểu số Ogoni và các nhóm thiểu số vùng châu thổ phản đối bất bạo động và nhà nước đã thẳng tay đàn áp bằng vũ lực. Từ đó nảy sinh ra chống đối của các nhóm đối lập vũ trang —một số đã phá nổ đường dẫn và cơ sở dầu hỏa. Phản đối bất bạo động tiếp tục (mới đây phụ nữ vùng châu thổ chiếm đóng một giàn khoan dầu gần biển và đòi hỏi trợ cấp cho cộng đồng châu thổ) nhưng tấn công bạo hành mỗi ngày một xảy ra thường hơn.

Bất mãn rộng lớn vì những bất công trong việc phân chia tài sản từ dầu hỏa ra cũng gây nên bạo hành lâu dài ở Colombia (Nam-Mỹ), nước cung cấp dầu hàng thứ bảy cho Hoa-Kỳ. Bao nhiêu năm qua Colombia bị tan nát vì xung đột vũ trang giữa chính quyền và quân du kích thuộc Lực-lượng Vũ-trang Cách-mạng Colombia (FARC) và Mặt-trận Giải-phóng Quốc-gia. Những nhóm này tố cáo chính quyền trung ương ở thủ đô Bogota chỉ là công cụ của giới thượng lưu hữu sản, và tài sản dầu hỏa quốc gia bị giới này bán đứng cho các công ty dầu hỏa ngoại nhân —với tất cả lợi tức đi vào tay giới này. Quân du kích thường phá nổ ống dẫn dầu thô từ nội địa nối ra hải cảng và những nhà máy lọc dầu dọc biển nhằm khuynh đảo và triệt hạ chính quyền. Những tấn công phá hoại này —hơn 950 lần từ cuối thập niên 1980— đã giảm thiểu lợi tức và khả năng chống đối du kích của nhà nước. Để giúp đỡ nhà nước đang đà thua trận, chính quyền Bush đang viện trợ 94 triệu Mỹ kim cho Colombia, thêm vào cả trăm triệu viện trợ quân sự trước đây, để tổ chức bốn ngàn biệt kích nhằm bảo vệ ống dẫn dầu cho các công ty dầu Mỹ. Đây là chưa kể hàng trăm triệu Mỹ kim chính quyền Clinton viện trợ cho Colombia trước đây để thiết lập bốn tiểu đoàn biệt động chống các nhóm nổi dậy.

Những bất mãn rộng lớn vì phân chia không đồng đều tài sản lấy từ lợi tức dầu hỏa ở Nam-Dương đưa đến hình thức phản kháng khác: người chống đối chính quyền thuộc tỉnh Aceh phía tây bắc Nam-Dương —nơi có những mỏ hơi khí khai thác bởi ExxonMobile, hai đại công ty nhập lại thành một trong năm công ty nhiên liệu lớn nhất thế giới— đang tranh đấu đòi tự trị hoàn toàn. Than phiền rằng chính quyền trung ương ở Jakarta nắm lấy hết lợi tức từ việc cho "thuê" khai thác hơi khí và đối xử với người Aceh như công dân hạng nhì, giới lãnh đạo Phong-trào Giải-phóng Aceh lý luận giải pháp công bằng nhất là ly khai khỏi Nam-Dương để giữ lợi tức tại Aceh. Ở đây dân chúng nổi dậy cũng tấn công đường ống dẫn hơi khí cùng các cơ sở của ExxonMobile, và nhà nước cũng sử dụng vũ lực tàn bạo. Hiện nay hai bên đang điều đình với nhau nhưng bạo động vẫn tiếp tục ở vùng quê. Và cũng như ở Colombia,

Hoa-Kỳ lại bỏ tiền viện trợ quân sự cho chính quyền Nam-Dương chống "khủng bố."

Những bất ổn và các biện pháp vá víu như trên của nhà nước và Mỹ cũng xảy ra đều đặn ở các nước chậm tiến, bất cứ nơi nào có sản xuất dầu hỏa và giới ưu quyền nắm hết lợi tức. Ví dụ như ở Venezuela (Nam-Mỹ) nơi những người ủng hộ Tổng thống Hugo Chavez muốn phân chia lợi tức dầu cho người nghèo và dân chúng vùng quê đang phải chống đối áp lực của giới ưu quyền và giầu có muốn duy trì độc quyền dầu hỏa lâu đời. Người ta không rõ bàn tay của Mỹ liên hệ với giới ưu quyền giầu có lên đến mức nào, nhưng ai cũng rõ thái độ thù nghịch của chính quyền Bush đối với chính quyền Chavez (Đầu năm vừa qua chính quyền Chavez hợp pháp bị đảo chánh bởi giới ưu quyền Venezuela. Mỹ vội vàng ủng hộ "chính quyền" mới. "Chính quyền" này chỉ sống có một ngày rưỡi thì bị dân chúng và quân đội ủng hộ Chavez giải tán —nhưng từ đó cho đến nay xáo trộn diễn ra hàng ngày ở thủ đô Venezuela nhằm khuấy phá ông Chavez. Đây cũng là một nguyên nhân giá dầu lên cao, vì Venezuela cung cấp khoảng mười-bốn phần trăm mức dầu Mỹ cần dùng). Ở Angola thì ngược lại: dân chúng liên tục phản đối các lãnh tụ Phong-trào Giải-phóng Angola dành hết lợi tức dầu hỏa trong tay mình.

Dù chi tiết có khác nhau phần nào những mâu thuẫn xáo trộn vì dầu hỏa luôn luôn mang một mẫu số chung: mức tập trung lợi tức dầu hỏa trong tay một thiểu số ưu quyền luôn luôn đưa đến bất mãn trong đại đa số dân chúng không được hưởng quyền lợi này —và Hoa-Kỳ, nhất là dưới chính quyền Bush, hầu như luôn luôn đứng về phe thiểu số ưu quyền đi ngược lại quyền lợi dân chúng nghèo đói để bảo đảm mức cung cấp dầu cần thiết cho Mỹ. Cái mẫu số chung này đang thành hình ở những nơi bắt đầu đạt đến mức sản xuất dầu và hơi khí quan trọng —nhất là vùng Tây và Tây-bắc Phi châu cũng như vùng biển Caspian.

Dầu hỏa: Độc tài chuyên chế đi lên

Dầu hỏa còn liên hệ đến xung đột và bạo tàn qua một ngả khác: dầu hỏa phát triển và nuôi dưỡng những chế độ độc tài chuyên chế. Khi dầu hỏa được khám phá ở những nước nông nghiệp hay mới bắt đầu kỹ nghệ hóa dầu thì mối liên hệ chính trị và kinh tế giữa chính quyền trung ương và các tầng lớp xã hội khác nhau bắt đầu đổi thay. Vì tài nguyên dưới đất được xem là tài sản quốc gia ở những nước đang phát triển, nhà nước có ngay một nguồn lợi tức mới —cho thuê khai thác và kiểm soát dầu mà không lệ thuộc vào sự đồng ý của dân chúng— thay vì phải lệ thuộc vào thuế má và các lệ phí từ dân chúng. Chẳng bao lâu sau đó lợi tức mới đưa đến việc phát triển guồng máy thư lại nhà nước, quân đội, và an ninh mật vụ —thường đi ngược hẳn các định chế dân cử và quyền tự do của dân chúng.

Giáo sư Terry Lynn Karl thuộc viện đại học Stanford, California, là người đầu tiên nghiên cứu mức liên hệ chặt chẽ và rõ ràng giữa lợi tức dầu hỏa và độc tài chuyên chế trong tập biên khảo công phu, THE PARADOX OF PLENTY: OIL BOOMS AND PETRO-STATES (Berkeley: University of California Press, 1997). Dùng trường hợp Venezuela bà Karl chứng minh cho thấy tiền cho "thuê" khai dầu đã biến đổi chính quyền "tối thiểu" của tổng thống Juan Vicente Gomez thành một chính quyền trung ương tập quyền mạnh mẽ. Bà nhận xét, "Ngay từ thuở các công ty dầu hỏa bước vào Venezuela chính quyền bắt đầu tập trung quyền hành tới mức độ rộng lớn khác biệt hẳn với mức độ chính quyền tối thiểu trước đó." Sau ông Gomez là những tổng thống được bầu ra theo đúng thủ tục dân chủ tự do, nhưng mức độ tập trung quyền hành lớn lao vào tổng thống vẫn không thay đổi ở "nước dầu hỏa" này.

Hiện tượng nhìn thấy ở Venezuela từ thập niên 1930 cũng xuất hiện, với ít nhiều thay đổi, ở những nước đột nhiên có lợi tức dầu hỏa "cho thuê" như Ba-Tư, Algeria và Nigeria. Cả ba nước nói trên đều có chính quyền với quyền hành hạn chế, nhưng một khi lợi tức dầu hỏa lớn lao ào đến nó được dùng ngay vào việc củng cố và phát triển quyền hành cũng như quyền lực giới hành pháp. Ngay sau đó cả ba nước đều cấu tạo guồng máy an ninh tinh vi nhằm đàn áp đảng phái đối lập, bỏ tù, tiêu diệt các nhân vật chống đối. Với tất cả hình thức phản đối hợp pháp và bất bạo động bị ngăn cấm, lực lượng đối lập còn sống sót phải chọn đường bạo động —kể cả khủng bố— để làm áp lực thay đổi.

Thí dụ điển hình ngày nay là chế độ độc tài chuyên chế Saddam Hussein ở nước dầu hỏa Iraq. Sau khi lên cầm quyền năm 1970, ông Saddam và đảng Baath dùng lợi tức dầu hỏa một cách hữu hiệu vào việc gia tăng quyền hành chính quyền trung ương đồng thời củng cố guồng máy quân sự và an ninh trong nước. Lợi tức dầu cũng được dùng để mua chuộc người cầm đầu các bộ

lạc, lập các kỹ nghệ quản thủ bởi nhà nước, và cung cấp dịch vụ xã hội cho dân chúng mỗi ngày một đông —để thắt chặt dân chúng vào chính quyền. Hệ thống vừa áp chế vừa nuôi dưỡng này bị đe dọa bởi chiến tranh vịnh Ba-Tư với Mỹ năm 1990-1991 nhưng vẫn giữ vững chế độ Saddam ở Iraq. Thật ra ông Saddam khó có thể nắm giữ quyền hành nếu không cậy vào hệ thống chính trị dựa trên lợi tức dầu hỏa.

Ông Saddam quyết định xâm chiếm Ba-Tư năm 1980 và Kuwait năm 1990 cũng vì muốn gia tăng lợi tức dầu hỏa. Chiến tranh tám năm dài với Ba-Tư (Mỹ trợ giúp và đứng hẳn về phe Saddam trong thời gian này qua hai nhân vật nòng cốt trong chính quyền Ronald Reagan, Dick Cheney và Donald Rumsfeld —một là phó tổng thống, một là tổng trưởng quốc phòng trong chính quyền Bush hiện nay) một phần vì tranh chấp biên giới giữa hai nước, một phần vì Ba-Tư đe dọa trợ giúp người Hồi giáo phái Shiite (chiếm đa số ở Ba-Tư và ở Iraq) nổi dậy chống Saddam, nhưng phần chính vì Saddam có ý định chiếm đóng vùng dầu hỏa Khuzistan giữa hai nước. Cuộc xâm lăng Kuwait năm 1990 cũng tương tự: Saddam thực hiện giấc mơ chiếm đóng những dự trữ dầu hỏa vĩ đại ở đây để củng cố chế độ của mình và trùng tu Iraq sau những đổ vỡ từ cuộc chiến tốn kém với Ba-Tư. Để bảo vệ an ninh dầu hỏa của mình Hoa-Kỳ quyết định sử dụng vũ lực: sau khi ủng hộ Iraq chống Ba-Tư, năm 1987 tổng thống Reagan ra lệnh cho phép tầu chở dầu thuộc Kuwait được treo cờ Mỹ và hộ tống bởi chiến hạm Mỹ trên biển cả vịnh Ba-Tư; năm 1990 tổng thống George H.W. Bush (bố ông Bush hiện nay) khởi đầu chiến dịch Desert Storm đẩy Iraq ra khỏi Kuwait.

Liên hệ giữa dầu hỏa và độc tài chuyên chế, như những ví dụ trên cho thấy, sẽ còn tiếp tục lâu dài. Hiện nay ba chế độ ở vùng dầu hỏa và hơi khí mới vùng biển Caspian—Azerbaijan, Kazakhstan và Turkmenistan— đang lập lại y hệt những gì tổng thống Gomez đã thực hiện trước đây ở Venezuela: viên chức cao cấp trong chính quyền dùng lợi tức dầu cho thuê nhằm thu thập quyền hành về trung ương và mở rộng guồng máy an ninh. Hiện tượng tương tự cũng đang xảy ra ở Equatorial Guinea, một nước dầu hỏa mới ở phía tây Phi châu. Một hậu quả rõ rệt: khi nhà nước tập trung quyền hành và đàn áp đối lập bạo hành và khủng bố thành lựa chọn độc nhất cho những người muốn có chút ít tự do và công bằng.

Dầu hỏa và khủng bố: một giải pháp?

Nếu Hoa-Kỳtiếp tục lệ thuộc vào dầu hỏa từ nước ngoài, người Mỹ sẽ vướng vào cái nhân quả khắc nghiệt của dầu hỏa, bạo hành và khủng bố. Đây không có nghĩa là dân chúng ở vùng sản xuất dầu hỏa có khuynh hướng chống đối Mỹ— có nơi có, có nơi không— nhưng điều chắc chắn là dầu hỏa ở vùng nghèo đói chậm tiến sẽ đưa đến những hành động và phản ứng quá khích và bạo động. Hơn nữa, khi chính quyền Mỹ xem thỏa mãn nhu cầu dầu hỏa quá độ như một yếu tố sinh tử Hoa-Kỳ khó tránh khỏi việc can thiệp vũ lực vào vùng sản xuất dầu— và chính những can thiệp này sẽ đưa đến khủng bố nhắm thẳng vào Hoa-Kỳ.

Người Mỹ có thể chọn giải pháp của chính quyền Bush hiện nay: dùng biện pháp quân sự để bảo đảm nguồn cung cấp dầu hỏa từ ngoài vào. Giải pháp này đang đưa đến xâm lăng và chiếm đóng Iraq, gia tăng hiện diện quân sự ở vùng biển Caspian, và gia tăng viện trợ quân sự cho các nguồn cung cấp dầu ở châu Phi, Á và châu Mỹ La-tinh. Giải pháp thứ hai là Hoa-Kỳ có thể giảm bớt mức tiêu thụ dầu quá độ và dựa vào kinh tế thị trường— một giáo điều mà Hoa-Kỳ truyền giảng và đòi hỏi mọi người phải theo— để thỏa mãn số lượng dầu cần dùng trong nước. Giải pháp này sẽ gia tăng những nỗ lực bảo tồn nhiên liệu, phát triển những nguồn năng lượng khác (như sức gió và ánh nắng), và đặt để tiêu chuẩn giảm dầu gắt gao cho xe cộ sản xuất ở Mỹ. Cũng nên thấy là chính sách của ông Bush nhắm khai thác dầu trong nước ở vùng thiên nhiên tiểu bang Alaska là sai lầm vì vùng này không có mức dự trữ dầu đáng kể— chưa đến ba phần trăm số dầu người Mỹ cần trong khoảng thời gian rất ngắn.

Hoa-Kỳ nên chọn lựa giải pháp nào là một vấn đề cần bàn thảo rộng lớn và kỹ lưỡng. Quyết định sau cùng nằm trong tay Quốc hội Mỹ và tòa Bạch-ốc. Nhưng nếu Hoa-Kỳ muốn giảm thiểu đe dọa khủng bố và tránh xung đột vũ trang ở nước ngoài để bảo đảm nguồn dầu hỏa, chọn lựa rõ ràng nhất là dựa cậy vào bảo tồn nhiên liệu, thị trường và các nguồn năng lượng khác.

Hiện nay tổng thống Bush, thuộc gia đình tỷ phú dầu hỏa và chịu ảnh hưởng lớn lao của phó tổng thống Dick Cheney (cũng một tỷ phú dầu hỏa) cùng các nhóm cực hữu khác, có vẻ như đã chọn lựa dứt khoát qua chính sách chống "khủng bố" và hành động quân sự ở Iraq— và nhiều nơi kế tiếp sau Iraq.

TỐC CHIẾN, TỐC THẮNG TẠI IRAQ

- Quân Mỹ Với Kỹ Thuật Cao Siêu Đã Thay Đổi Lối Đánh Trận Ở Việt Nam Và Những Nơi Khác.
- Quân Đội Iraq Tan Rã Vì Thấy Xe Tăng, Trọng Pháo Nổ Tung, Mà Không Thấy Địch.

VŨ THỤY HOÀNG

Chỉ ba tuần lễ sau khi khởi chiến, quân đội Mỹ đã vượt 500 cây số, tiến chiếm thủ đô Bagdad của Iraq. Chế độ Saddam Hussein sụp đổ sớm hơn dự tưởng, trước sự ngỡ ngàng của thế giới, nhất là khối Ả Rập.

Trong trận chiến này, Mỹ dùng ít quân, chỉ bằng một phần tư số quân tham chiến hồi 1991. Tổn thất nhân mạng cũng ít hơn, chỉ bằng một nửa kỳ trước.

Nhờ đâu Mỹ đã chiến thắng mau lẹ như vậy? Tại quân đội Mỹ hùng mạnh, võ khí tối tân, bày binh bố trận giỏi? Hay tại quân đội Iraq quá yếu, không ghê gớm như nhiều người nghĩ?

Tất cả những điểm trên đều đúng và đã góp phần vào chiến thắng của Mỹ. Nhưng yếu tố nổi bật là, nhờ có những tiến bộ hiện đại nhất về kỹ thuật, Mỹ đã cách mạng hóa cuộc chiến, tận dụng những tiến bộ về tình báo, truyền tin, oanh kích chính xác, điều hành chiến trận. Quân đội Mỹ có hỏa lực mạnh, lại lưu động, táo bạo, uyển chuyển, nhanh chóng tiến chiếm mục tiêu và các binh chủng tham chiến đã hợp đồng hữu hiệu hơn bao giờ hết.

Cuộc chiến Iraq diễn ra ở hai mặt: trên không và dưới đất. Mặt trận trên không do các phi cơ của Hải Quân và Không Quân đảm trách, có thêm những hỏa tiễn Tomahawk phóng đi từ những chiến hạm. Dưới đất có Lục Quân, Thủy Quân Lục Chiến, Nhảy Dù và Lực Lượng Đặc Biệt.

Trước kia, hai mặt trận trên không và dưới đất diễn tiến riêng rẽ và tiếp nối nhau. Phi cơ oanh tạc trước để làm suy yếu địch, rồi quân trên bộ tiến đánh địch. Hồi chiến tranh với Iraq năm 1991, các phi cơ Mỹ oanh tạc năm tuần lễ rồi cuộc tấn công trên bộ mới bắt đầu. Kỳ này cuộc chiến được phối hợp cùng lúc giữa các binh chủng của Hải, Lục Không Quân, Thủy Quân Lục Chiến và Lực Lượng Đặc Biệt.

Trước khi trận chiến mở màn, dư luận tiên đoán cuộc chiến sẽ gay go, kéo dài trong nhiều tháng. Saddam sẽ biến các giếng dầu thành biển lửa, phá đập nước để làm ngập thung lũng Euphrates, phá các cầu trên sông Euphrates và Tigris để ngăn cản Mỹ tiến quân. Số thương vong lên cao là mối lo ngại lớn của Mỹ. Iraq sẽ sử dụng vũ khí hóa học khi Mỹ tiến đến "vòng đai đỏ" thuộc tuyến phòng thủ của các sư đoàn Vệ Binh Cộng Hòa. Ngoài những sư đoàn chính quy, Iraq có sáu sư đoàn Vệ Binh Cộng Hòa, Đoàn Cộng Hòa Đặc Biệt bảo vệ an ninh cho Saddam, cùng lực lượng nhân dân Fedayeen. Iraq nói sẽ đánh bại Mỹ như từng đánh bại cuộc xâm lăng của Mông Cổ trước kia. Bagdad sẽ trở thành một Stalingrad như trận đánh lâu dài, đẫm máu và thắng lợi của Nga trước cuộc tấn công của Đức Quốc Xã hồi thế chiến 2. Saddam Hussein đã tuyên bố Bagdad sẽ là "nghĩa địa" của binh lính Mỹ.

Tan như nước đá

Cuộc chiến khởi đầu được bốn ngày, quân Mỹ đã vượt hơn 400 cây số. Mỹ bỏ qua, không đánh thẳng vào những thành phố có đông dân cư để chiếm đóng, mà đánh ở cạnh sườn, rồi tiến đến gần Karbala cách Bagdad chừng 100 cây số. Cuộc tiến quân đến đây ngưng lại khi gặp sức kháng cự mạnh, và đoàn quân tiếp liệu theo sau bị vài vụ phục kích. Một số tướng lãnh hồi hưu và phân tách gia quân sự lúc ấy cho Mỹ ít quân lại tiến quá nhanh có thể bị lâm nguy. Mối nguy được nêu ra, khi nghĩ tới kế hoạch hành binh của Mỹ đã phải thay đổi. Lúc trước Mỹ trù định đưa 62.000 quân qua Thổ Nhĩ Kỳ để mở thêm cả mặt trận ở phía bắc Iraq, nhưng Thổ không chịu cho quân Mỹ đi qua. Khi cuộc chiến khai diễn rồi, đoàn tàu định chở chiến cụ vào Thổ mới rời đi Kuwait, và binh sĩ sư đoàn 4 vẫn còn ở Mỹ. Vì vậy Mỹ đưa vào chiến trường số quân ít hơn dự liệu ban đầu.

Sau một tuần lễ ngưng lại để chỉnh đốn thế trận, quân Mỹ tiếp tục tiến, vòng qua Karbala, đến sát ven biên Bagdad. Cuộc thư hùng giữa những sư đoàn Vệ Binh Cộng Hòa và lực lượng Mỹ không diễn ra tại Karbala. Rồi Bagdad cũng thất thủ mấy ngày sau. Không có trận đánh lớn

nào đáng kể. Quân đội Iraq đã biến mất và tan rã như cục nước đá trước sức nóng của sa mạc.

Lực lượng Iraq tan rã phần lớn vì những cuộc không tạc của Mỹ. Trong ba tuần lễ, Mỹ đã có 35.000 phi vụ để yểm trợ chiến trường, trong đó hơn 14.000 phi vụ nhằm oanh tạc mục tiêu. 16.000 trái bom chính xác đã được thả xuống. Các cuộc không tập nhằm tiêu diệt xe tăng, trọng pháo, những bộ chỉ huy, hệ thống truyền tin, để các đơn vị Iraq không liên lạc được với nhau, việc điều hành chiến trận bị gián đoạn và rối loạn. Những mục tiêu oanh tạc đã được chuẩn bị từ trước nhờ những tin tức tình báo thu thập được qua vệ tinh, máy bay thám thính, phi cơ không người lái. Với sự phối hợp giữa trên không và dưới đất, tọa độ những mục tiêu được truyền thẳng từ vệ tinh hoặc phi cơ cho những bộ tư lệnh dưới đất cũng như những phi cơ đi oanh kích ở trên trời. Mỗi ngày có trên một ngàn phi vụ của Không Quân và Hải Quân, và lúc nào cũng có chừng 150 máy bay ở trên không, mang đầy đủ bom đạn để sẵn sàng nhận lệnh đi oanh kích. Trong vụ ném bốn trái bom tấn nhằm diệt Saddam và đầu não của Iraq hôm 7 tháng 4, phi công đã thi hành nhiệm vụ 12 phút sau khi nhận được lệnh. Trung bình phi công mất 20 phút từ khi nhận lệnh đến khi oanh kích, so với ba ngày hồi chiến tranh năm 1991.

Bom thả xuống kỳ này có tới 90% thuộc loại "tinh khôn," có radar và vệ tinh hướng dẫn tới mục tiêu, nên việc oanh tạc chính xác hơn trước nhiều. Theo Stephen Budiansky, tác giả về lịch sử uy lực của Không Quân, hồi thế chiến 2 phải cần trung bình 800 trái bom, 3.000 hỏa tiễn mới diệt được một xe tăng. Hồi chiến tranh năm 1991, phi công phải bay cao trên 10.000 bộ mới tránh được nguy hiểm của súng phòng không. Xuống thấp hơn thì nguy hiểm, nhưng dễ oanh kích trúng đích hơn. Chỉ có bảy phần trăm số bom hồi đó có hướng dẫn, thế mà có những đêm máy bay Mỹ đã hạ cả trăm xe tăng địch. Nay hệ thống oanh kích mục tiêu có radar và vệ tinh hướng dẫn, chỉ trong một tuần lễ đầu của cuộc chiến, đã có một ngàn xe tăng của Iraq bị tiêu diệt, làm khả năng tác chiến của Iraq được ước tính giảm đi 50%. Khả năng này sau được giới chức quân sự nói giảm tới 80%. Vệ Binh Cộng Hòa ở gần Karbala có 800 xe tăng, sau chỉ còn chừng 18 chiếc. Báo *Washington Post* thuật lời tướng tư lệnh Không Quân ở chiến trường Iraq nói Không lực Mỹ không phải chỉ làm suy yếu địch mà là diệt địch. Địch không những bị oanh kích ở mặt trận mà cả ở hậu cứ, đường tiếp liệu. Địch di chuyển là bị oanh kích.

Bị oanh kích nặng nề, địch không những bị thiệt hại về chiến cụ, mà binh sĩ còn mất tinh thần và tan rã. Binh sĩ bỏ hàng ngũ mà chạy khi bỗng nhiên thấy xe tăng, đại bác bị nổ, bị bốc cháy, mà không nghe, không thấy phi cơ của Mỹ.

Không Quân Mỹ tung hoành ở Iraq vì làm bá chủ không phận. Không một máy bay nào của Iraq lên nghênh chiến.

Có lẽ vì những cuộc oanh kích rất hữu hiệu của Không Quận, nên quân Iraq bị rối loạn, không liên lạc được với nhau, việc phòng thủ và điều hành mặt trận bị tê liệt.

Lực Lượng Đặc Biệt Mỹ cũng có công trong việc chỉ định mục tiêu để phi công oanh kích, và ngăn ngừa bớt những vụ đốt giếng dầu, phá cầu, chặn đứng việc Iraq có thể phóng hỏa tiễn sang Do Thái. Số binh sĩ Lực Lượng Đặc Biệt tham gia trận chiến kỳ này không được tiết lộ, nhưng được biết là nhiều, chỉ thua hồi chiến tranh Việt Nam mà thôi. Tại Việt Nam, Lực Lượng Đặc Biệt của cả Mỹ, Việt lên tới khoảng 20.000 người.

Không Quân là yếu tố quan trọng, nhưng Lục Quân vẫn giữ vai trò thiết yếu để giải quyết chiến trường. Chiến tranh tại Kosovo năm 1999 cho thấy rõ điều đó. Chiến tranh Afghanistan năm 2001 cho thấy có Không Quân oanh tạc yểm trợ, những lực lượng ô hợp Afghanistan cũng đánh bại được quân Taliban.

Nhờ sức công phá hữu hiệu của Không Quân, gánh nặng của Lục Quân được giảm bớt. Mỹ vì vậy không cần dùng nhiều quân trên bộ như trước. Cuộc chiến Iraq lần này khởi đầu với bốn sư đoàn của Mỹ và Anh và có nhiệm vụ tiến chiếm Bagdad để đánh đổ chế độ Hussein. Quân ít hơn, nhưng trận tuyến từ Kuwait đến Bagdad rộng lớn hơn, đường tiếp liệu dài hơn. Trong khi cuộc chiến năm 1991 Mỹ và đồng minh có tới 13 sư đoàn và chỉ lo đánh đuổi quân Iraq ra khỏi vùng đất nhỏ hẹp của Kuwait và một phần đất của Iraq mà thôi.

Hồi chiến tranh Việt Nam, Mỹ đưa vào chín sư đoàn, chiến đấu bên cạnh ba sư đoàn của đồng minh và 13 sư đoàn của Việt Nam Cộng Hòa. Chiến tranh du kích ở Việt Nam không có chiến tuyến. Số quân trên phải rải ra khắp nước để đương đầu với bảy sư đoàn Bắc Việt và lực lượng Việt Cộng ở Nam Việt Nam. Biên giới Việt Nam lại chạy dài trên ngàn cây số, và Cộng quân đã dễ dàng lẩn qua Miên, Lào khi bị tấn công. Trong chiến tranh Việt Nam, mục tiêu của Mỹ là ngăn chặn việc Bắc Việt đưa quân vào Nam yểm trợ Việt Cộng, chứ không có ý tiến chiếm Bắc Việt hay thay đổi chế độ Hà Nội.

Ngày 14/4/03

VỤ IRAQ TRÊN LỘ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA

LƯU VĂN VỊNH

Khác biệt văn hóa, dị biệt chính kiến

Tuy cùng thuộc Âu Tây nhưng những khác biệt văn hóa giữa Anh Mỹ, với Pháp, Đức, Nga, đã và sẽ đi tới những dị biệt chính kiến. Lịch sử văn hóa Anh và Mỹ, có những điểm nổi bật sau đây :

1- Không có độc tài, không mắc bệnh tôn sùng lãnh tụ. Anh giới hạn vương quyền từ 1215, Mỹ có dân chủ từ 1776.

2- Không mắc bệnh giáo điều, lý thuyết, không nhiễm ý thức hệ Mác xít.

3- Đa số theo Anh giáo, Tin Lành.

4- Giáo dục thực tiễn, suy nghĩ thực tế, Triết học không giảng dậy ở Trung học, chỉ là môn nhiệm ý ở Đại học. Không có triết gia, chỉ có kinh tế gia (*worldly philopsophers*), trọng kỹ thuật thương mại. Không đặt nặng khoa bảng, không đặt Hàn Lâm Viện, tránh tạo lớp lang học phiệt, đại học gắn bó với thị trường kỹ nghệ. Trọng lãnh vực tư, cả giáo dục lẫn thương mại.

5- Khối nói tiếng Anh bao vòng quanh trái đất, từ Anh, Mỹ, Gia Nã Đại sang Úc, Tân Tây Lan, Ấn, Hồi... hầu hết nhân loại học tiếng Anh, vượt trội số người nói tiếng Pháp, Đức hay Nga. Anh ngữ mặc nhiên là ngôn ngữ thế giới, Mỹ kim mặc nhiên là tiền tệ thế giới.

6- Cả thế kỷ nay, Anh rồi tới Mỹ, cả hai có tầm nhìn Toàn cầu, rộng lớn bao quát, mà nước nhỏ như Pháp, Đức, hạn hẹp khép kín như Nga, khó có thể so sánh và khó tạo ảnh hưởng toàn cầu như Anh, Mỹ.

7- Đối xử tương đối tử tế với người Do Thái . Chung sống và cho người Do Thái cơ hội góp phần phát triển quốc gia xã hội từ thế kỷ XVIII.

8- Anh biết buông bỏ thuộc địa rất sớm, biết tương kính hòa giải với đối thủ đáng kính như Gandhi... Sau này người Nam Phi gốc Anh cũng biết nhượng bộ Mandela, chính trị mềm dẻo khôn ngoan, biết tiến biết lùi để giữ quyền lợi, không mắc bệnh "*kiến tiểu lợi, loạn đại mưu*" như Pháp. Không có cựu thuộc địa nào theo Cộng Sản, ngay cả Hồng Kông nằm trên đất Tầu Cộng cũng được tôn trọng tới hết hòa ước.

Ba nước **Pháp, Đức, Nga**, mang một số điểm lịch sử văn hóa chung:

1- Cùng nằm trên đại lục Âu châu, từ Paris sang Mạc Tư Khoa cũng chỉ bằng từ Nữu Ước sang San Francisco. Cả ba nước có dân chủ rất muộn, ngay nước Pháp tuy có cách mạng dân chủ 1789 nhưng thật ra chỉ có chế độ dân chủ từ 1870 (đệ tam Cộng Hòa).

2- Văn hóa giao lưu từ thế kỷ XVII, XVIII... khi nước Pháp còn là trung tâm văn hóa Âu châu, khi Paris còn là kinh đô ánh sáng của các nước, chỉ tới cuối XVIII, đầu XIX, Luân Đôn mới trở thành một trung tâm văn hóa mới cạnh tranh với Âu lục.

3- Tôn sùng thần tượng anh hùng: Nã Phá Luân, Bismark, Hitler, Lenin, Stalin... Khi De Gaulle chết, Pampidou điếu văn "*De Gaulle est mort, La France est veuve*" (De Gaulle mất đi, nước Pháp thành góa bụa), tin và trọng công hơn tư, từ ngữ "*quốc gia*" (*national*) đầy dẫy trên bảng hiệu các cơ sở .

4- Bàn luận chính trị dựa trên lý thuyết và triết lý: triết lý Đức với các triết gia như Kant, Hegel, Husserl, Heidegger, Marx... ảnh hưởng sang Pháp, Nga từ Mác xít tới Hiện sinh. **Trí thức** trăn trở về *trí* hơn là đi thẳng vào *hành*, nhìn chính trị như một diện của triết lý đạo đức hơn là một mặt của kinh tế xã hội như Anh Mỹ. Tả phái xã hội, Mác xít Cộng sản, nảy nở mạnh, ngay ở Pháp, với lối nhìn từ xa, từ cao nhìn xuống, thương xót dân nghèo, dân bị trị, kêu gào bình đẳng, mà không chắc nắm được thực tế Thiện Ác, mặt trái, của các phe phái. Trí thức bàn luận chính trị theo **cảm tính xúc động nhất thời, lãng mạn** hơn là thực tế, biểu tình, đình công, xã hội náo động xẩy ra luôn luôn, từ 1848.

5- Pháp theo Công Giáo La Mã, Đức nửa Tin Lành nửa Công Giáo, Nga theo Thiên Chúa giáo Chính Thống. Không khoan dung với người Do Thái, Nga hoàng lẫn CS Nga đều khắt khe với Do Thái, Đức Quốc Xã diệt Do Thái đã đành mà ngay Pháp cũng chẳng đối xử tốt đẹp gì với người Do Thái .

6- Pháp buông bỏ Thuộc địa rất muộn, tiếc rẻ,

thiếu thực tế khôn ngoan như Anh. Cả Đông Dương bị xáo động và thành Cộng Sản, chiến tranh gần 10 năm ở Algérie. Pháp như rắn hai đầu gây họa cho Đông Dương: vừa Thực dân ung thối VN, vừa CS với thân Cộng độc hại.

7- Anh đi sát với Mỹ, Anh Mỹ là một khối đại cường, Nga từ thời CS đến nay vẫn còn là một đại cường quân sự, Tầu Cộng có nhân số để trở thành một nước lớn, còn Pháp chưa đầy 60 triệu dân, kinh tế cũng chỉ hơn tiểu bang California một bậc, cho nên Pháp không có thực lực một đại cường, cả về văn hóa, kinh tế lẫn quân sự.

8- Pháp bị Đức xâm lăng hai lần trong thế kỷ XX, Nga và Đức từng là đối thủ của nhau, ba nước này nếu có đứng chung thì cũng khó tin cậy nhau lâu dài. Thập niên 1960 De Gaulle từng đi Nga tính thế liên hoàn, chống Mỹ trong NATO, Pháp đã từng bênh vực Cộng Sản và chống đối Mỹ ở Việt Nam. Năm 1968 khi CSVN thảm sát hàng ngàn người ở Huế thì J. Paul Satre cùng B. Russell lập tòa án quốc tế lên án Mỹ gây chiến ở VN, nay Pháp có lên án Mỹ ở Iraq thì cũng không phải là lần đầu tiên chống Mỹ. Khối Anh Mỹ và Pháp chưa từng hòa hợp với nhau trong lịch sử Âu châu. Riêng Đức, về nhân chủng, văn hóa, đầu tư... gần với Mỹ Anh hơn là với Nga hay Pháp.

Vì Việt Nam là một thuộc địa cũ của Pháp nên cả ba thế hệ trí thức chính trị VN, từ thời đệ I thế chiến đến nay, thật ra vẫn chưa ra thoát ảnh hưởng văn hóa Pháp. Điều quan trọng là từ lâu Paris lại là cổng ngõ của Moscow, nên bao tầng lớp sinh viên trí thức VN bị vướng vào Đệ Tam và Đệ Tứ quốc tế, mà nếu không vướng vào Mác Lê thì cũng chịu ảnh hưởng lối nhìn chính tình thế giới của Pháp, không chấp nhận lối nhìn của Anh, Mỹ. Người Mỹ sang Nam VN thập niên 1960 gặp toàn lớp người được đào tạo ở Pháp, bằng cấp Pháp, từ chính quyền Ngô Đình Diệm đến Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, Cao Miên, Lào, quân nhân cấp tướng tá vẫn là cựu quân nhân thời Pháp, ngay cả Pol Pot cũng thoát thai từ văn hóa khuynh tả thân Cộng của Pháp. Các trí thức CS miền Bắc VN, từ Nguyễn Khắc Viện, Tôn Thất Tùng, Nguyễn Xiển... cho tới Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp đều xuất thân Tây học, cho nên Mỹ chẳng những phải đối đầu với Nga Tầu ở Đông Dương mà còn phải đối đầu với xu hướng Pháp ghen ghét chống Mỹ ở cả hai miền Bắc và Nam. Điều đáng chú ý là Anh quốc không đi cùng với Mỹ vào chiến tranh Việt Nam, mặc dù Anh được lợi nhiều trong việc Mỹ cản làn sóng đỏ đổ xuống những vùng ảnh hưởng Anh như Tân Gia Ba, Mã Lai. Lối nhìn theo Pháp không phải hoàn toàn sai, nhưng chắc chắn là thiếu tầm bao quát toàn cầu như Mỹ, Anh, và, tất cả các cường quốc, kể cả Nga, Tầu, Nhật... không chắc gì tới VN vì chuyện nhân nghĩa!

Sự khác biệt về văn hóa đưa tới lối nhìn khác biệt về chính trị và do đó khác biệt về cách sắp xếp Trật tự toàn cầu. Anh Mỹ thường suy tính theo góc cạnh tích cực, đặt dân chủ tự do lên hàng đầu, có lẽ do tâm tư của gốc dân đi biển Vikings cộng với niềm tin Tin Lành, họ cho rằng **có thể chế ngự được thiên nhiên, có thể thay đổi được tình trạng thế giới**, dù là ở các nước chậm tiến lạc hậu cả trăm năm. Ngược lại lối nhìn của Pháp, Đức, Nga... là lối nhìn tiêu cực, phong kiến thực dân, **khinh thị dân nhược tiểu chậm tiến**: De Gaulle từng khuyến cáo TT Kennedy đừng đi vào vũng lầy Đông Dương (mặc cho Nga Tầu thao túng?), nay lại cho rằng Trung Đông chẳng cần chuyển hóa theo hướng dân chủ, chỉ cần chia chác quyền lợi cho dù phải giao thương với độc tài quân phiệt. Lịch sử cho thấy Anh Mỹ đã quyết liệt và đã thành công: họ chấm dứt được chiến tranh lạnh với sự sụp đổ của khối Cộng, Mỹ chặn được phần nào CS ở Hàn, Việt, diệt được độc tài ở Iraq, Libya, Kosovo, Afghanistan... Nói khác đi, Pháp, Đức Nga **muốn thứ hòa bình vị kỷ**, dân đen sống chết mặc bay, phận nhược tiểu chậm tiến thì cứ để mặc cho bị dầy xéo, miễn là đắc lợi, mà lại được tiếng là yêu chuộng hòa bình, hào hùng chống đế quốc gây chiến Mỹ! Cho nên thảm cảnh lịch sử xẩy ra như dân Miên bị Pol Pot giết cả triệu, dân Việt, dân Tầu bị CS thảm sát áp chế tù đày... không thấy Pháp lên án kết tội CS mà chỉ thấy lên án chống Mỹ, trừ vụ Kosovo thì cả Âu châu lại níu kéo Mỹ vào vòng chiến vì khu vực này nằm sát Tây Âu! Thường thường phe tả và những người yêu chuộng hòa bình ngây thơ đều lập luận theo hướng **hòa bình ích kỷ hại nhân** đó.

Quyền lợi của Anh, Mỹ ở Trung Đông khác với quyền lợi của Pháp, Đức, Nga. Saddam Hussein không được Anh Mỹ ủng hộ nên đã giao hảo buôn bán với Pháp, Đức, Nga. Khi Anh Mỹ quyết liệt diệt trừ S. Hussein để bảo vệ quyền lợi thì các nước Pháp Đức Nga nại cớ luật quốc tế, Liên Hiệp Quốc để ngăn cản, thật ra chính luật quốc tế cấm tất cả buôn bán vũ khí với Iraq! Cho nên nói phải nói trái, trước sau cũng chỉ là bảo vệ quyền lợi của nhau ở một xứ rất giầu nguyên liệu "vàng đen." Nhưng bên cạnh quyền lợi, Anh Mỹ còn có dụng ý cải cách Trung Đông

theo hướng Dân chủ, nhằm đạt tới một Trật Tự toàn cầu lâu dài. Mỹ có thể thành công về quân sự nhưng không chắc đã thành công trong hậu chiến, điều khó khăn này không phải Mỹ không tính trước, nhưng với lối nhìn tích cực, tự tin, làm hết sức, **cho Tự do Dân chủ một cơ hội hình thành**, đấy là lối nhìn xa của sách lược Mỹ mà nhiều nước nhìn gần không thể chia sẻ. Nếu lấy chuyện Á Đông làm thí dụ, ta thấy Mỹ đã đổ máu chết tới 50,000 quân ở Hàn, 58,000 quân ở VN, chẳng có quyền lợi dầu hỏa hay ảnh hưởng Do Thái gì, khi Mỹ bỏ đi, 1973, thì CS chiếm hết Miền Nam VN, Pol Pot mặc tình giết mất hai triệu dân, nhưng Mỹ cũng đã bảo vệ được Nam Hàn, Nhật Bản, đưa các nước Đông Nam Á vào kinh tế thị trường từ thập niên 1970, và đẩy dần Tầu, Việt vào hướng mới từ thập niên 1990. Bây giờ phe bị áp bức ở A Phú Hãn, ở Iraq, hoan nghênh Anh Mỹ giải phóng, thì phe phản chiến trách cứ Mỹ vì Bảo Tàng Viện bị mất của báu và thường dân bị chết oan, mà không thấy ai nhắc tới tượng Phật cổ bị rợ Taliban đập nát, thường dân Kurds bị thảm sát... Cho nên, nếu nhìn từ vụ bức tường Bá Linh sụp đổ, trận Iraq I, trận Kosovo, trận Afghanistan, thì trận Iraq II chỉ là một mốc trên lộ trình sách lược toàn cầu hóa từ mươi năm nay mà thôi, vả lại ai là kẻ phải trả giá cho vụ 9-11 với 3000 thường dân chết ở Nữu Ước, Ngũ Giác Đài bị không tặc khủng bố ? Chính sách Mỹ ở Trung Đông từ hơn mười năm nay là chiến lược kiềm tỏa (*containment*), không trừ diệt, nhưng chiến sách ấy không thành công vì địch thủ loại S.Hussein không ý thức tự chế và ước lượng sai ý chí của Mỹ qua chính sách nửa vời của Clinton và đảng Dân chủ, loại chính sách cầu hòa tránh chiến tranh mà có người gọi là "*phái tự do cầu âu*" (*wishful liberalism*) (2).

Tại sao Mỹ và sách lược Toàn cầu hóa bị chống đối?

Sau vụ 9-11, báo *Newsweek* số đặc biệt 10-15-2001 dành cả một chủ đề "Tại Sao Họ Ghét Chúng Ta" (*Why They Hate Us*) để phân tích tìm hiểu nguồn gốc phẫn nộ của khối Hồi giáo. Tác giả Fareed Zakaria cho rằng "không thể nói bọn khủng bố là bọn điên khùng, nói thế là chúng ta đã lừa dối chính chúng ta. Bin Ladin và chiến hữu cuồng tín là sản phẩm của xã hội chậm tiến thất bại, nó nuôi dưỡng sân hận. Hoa Kỳ cần có kế hoạch đánh bại khủng bố đồng thời đổi mới thế giới Ả Rập " (*To dismiss the terrorists as insane is to delude ourselves. Bin Ladin and his fellow fanatics are products of failed societies that breed their anger. America needs a plan that will not only defeat terror but reform the Arab world.* tr. *22).*

Nhưng vấn đề mấu chốt là lối nhìn khác nhau về đổi mới tiến bộ :

Tác giả "*The Lexus and the Olive Tree*" Thomas Friedman, so sánh, phân tích khác biệt, mâu thuẫn, giữa **xu hướng muốn giầu mạnh** qua hình ảnh xe hơi sang trọng Lexus và **xu hướng thủ cựu** giữ truyền thống giáo điều qua cây Olive, loại cây mọc lâu đời ở vùng Trung Đông Ả Rập. Một tác giả thời danh khác, Benjamin R. Barber, phân tích vấn đề trong cuốn *Jihad vs McWorld – Thánh chiến đối lại Thế giới McDonald* (1995 -cập nhật hóa 2001 sau vụ 9-11), GS Barber trình bày sự đối kháng của Khủng bố với Dân chủ. Hai tập sách trên và cả chục tập sách khác, từ khoảng dăm năm nay, cho thấy sau Chiến Tranh Lạnh, Cộng Sản sụp đổ, một Trật tự Toàn cầu mới đã thành hình với Nga, Đông Âu trở về với Âu Mỹ, Á Đông như Tầu, Việt, chỉ là Cộng Sản trên danh nghĩa, thực chất là đã thay đổi theo xu hướng Tự do dù chỉ là Thị trường Tự do. Tuy vậy khuynh hướng *tả phái xã hội lại chuyển từ Nga Tầu sang thế giới Ả Rập Hồi giáo* với sự tập hợp các phe tả tạp nhạp các nơi, từ Âu châu tới Mỹ châu. Những cuộc biểu tình xô xát trước các hội nghị Kinh tế G 7, WTO... chống lại xu hướng Toàn Cầu Hóa cũng chỉ quy tụ được vài ngàn người, bạo động dù có bắt tay với Khủng bố cũng không thể mạnh bằng thời Mác xít với cả Nga Hoa... cho nên thế giới hiện tại, thế kỷ 21, đang chuyển mình vươn tới một Ngôi Làng Thế Giới mà nhóm đối lập kết án là *Tư bản Tiêu thụ* (*consumerist capitalism*), thực dân mới, Mỹ độc bá thiên hạ, tư bản kếch xù... đủ loại danh từ chửi rủa dè bỉu không khác gì Cộng Sản thời xưa. Phân tích thành phần chống đối Ngôi Làng Thế Giới này, cả hai tác giả trên cho rằng :

* Họ phát xuất từ những nền văn hóa cổ, những truyền thống cũ kỹ, những khu vực và cộng đồng chưa đổi mới;

* Họ dùng tôn giáo và tinh thần bộ tộc cực đoan để chống đối (*religious and tribal fundamentalism*).

T. Friedman nhận định: Những ý thức hệ thời xưa như Chủ nghĩa dân tộc Ả Rập, Xã hội chủ nghĩa, Phát xít, Cộng sản, tuy không mang lại ý nghĩa gì về phát triển kinh tế, nhưng có sức lôi cuốn quần chúng, còn Toàn cầu hóa tuy có hiệu năng gia tăng mức sống nhưng lại khó thuyết phục

quần chúng (*most Egyptians- understandably- were approaching globalization out of combination of despair and necessity, not out of any sense of* ***opportunity****...Arab nationalism, socialism, fascism or communism- while they have no economic sense, had a certain inspirational power... tr. 340- 341).*

Đối với các nước chậm tiến thủ cựu, phe quốc gia cực đoan chủ trương bảo vệ truyền thống cũ kỹ, không chịu nắm bắt cơ hội đổi mới, họ cho *việc đổi mới là nô lệ Âu Mỹ,* là *mất danh dự dân tộc, là đi vào guồng máy tư bản...* Tác giả *The Lexus and the Olive Tree* phân tích tâm thức ấy như sau :

- Toàn cầu hóa bị hiểu là Mỹ hóa,
- Mỹ hóa được định nghĩa là tự do cá nhân đi ngược lại quyền lợi tập thể và chia rẽ dân tộc,
- Tư doanh (privatization) bị hiểu là tước bỏ uy quyền quốc gia, là ăn cắp của nhà nước (stolen from the state).

Giới lãnh đạo độc tài luôn luôn nại đủ cớ để làm chậm mức phát triển toàn cầu, họ rất thực tế trong việc bảo vệ quyền lợi phe phái, nhưng rất không tưởng trong trường kế phát triển xã hội. Cơ Quan nghiên cứu Brookings Institution ở Hoa Thịnh Đốn từ năm 1998 đã đề cập tới một trạng thái tâm lý "*Sợ Toàn Cầu Hóa*" (***Globaphobia***), chẳng khác gì các nước quân chủ phong kiến thời xưa sợ Cách mạng Dân chủ 1789 ở Pháp lan ra làm mất ngai vàng! Nhưng cũng có vài trường hợp chuyển hóa tốt đẹp : như **Nga Sô** đầu thập niên 90, như **Brazil** và lãnh tụ Fernando **Cardoso** vào năm 1995 (1) !

Nói khác đi, Toàn cầu hóa là tạo điều kiện phát triển kinh tế toàn cầu, điều kiện đầu tiên là Tự do dân chủ toàn cầu như một cơn lốc chuyển hóa, ngoại trừ vài nước thủ cựu, trong đó cái gai ngang ngược nhất là **Iraq**, vừa quân phiệt vừa có tài chính để trở thành một thứ Đức Quốc Xã ở Trung Đông. Để Saddam nguyên vị dăm năm nữa thì hai việc có cơ xẩy ra: làm xáo trộn hệ dầu hỏa thế giới và tạo trận Holocaust thứ hai tiêu diệt Do Thái, chưa kể Iraq đủ khả năng tài chính, quân sự, trực tiếp yểm trợ gieo rắc khủng bố vào Mỹ-Âu. Ở thế đại cường, Anh Mỹ không thể chậm tay triệt hạ. Riêng chuyện **Bắc Hàn**, từ 1998 Mỹ tính thế nhu, nay Mỹ tính thế cương, Mỹ chẳng ngại cả ngàn vũ khí hạt nhân của Nga, Tầu, tất cũng chẳng sợ vài quả bom nguyên tử của Hàn, nhưng biết đâu Mỹ chẳng tương kế tựu kế, để Việt ở phía Nam, Đài Loan ở giữa, Hàn ở phía Bắc, kiềm tỏa Trung Cộng?

*

Cuộc chiến ở Iraq cho thấy **các cường quốc Chiến hay Hòa đều vì quyền lợi**, trực tiếp hay gián tiếp, xa như Trật tự toàn cầu, gần như mua dầu hỏa, bán vũ khí, bảo vệ Do Thái và các vương quốc như Saudi Arabia, Jordan... Người dân các nước không có quyền lợi gì, như Việt Nam, thì bàn chính trị thế giới theo góc độ đạo đức nhân nghĩa thiện ác. Chính tình thế giới tổng quát vẫn là sự giằng co giữa Tả và Hữu, phe Hữu có phần thành công với sách lược Toàn cầu hóa tạo điều kiện dân chủ tự do để có thị trường mở rộng, phe Tả không thành công vì không có phương thức và phương tiện xóa đói giảm nghèo cụ thể bằng phe Hữu (3). Những nước nhược tiểu như Việt Nam chỉ là hươu nai giữa mãng xà và sư tử. Nếu được lựa chọn, đi với sư tử vẫn dễ thở, ít ghê tởm hơn, còn hòa bình tuy là lý tưởng đẹp, nhưng trước khi phản chiến, vẫn phải mang lên bàn cân xem hòa bình lệch về bên phải hay bên trái, phe nào được **hưởng hòa bình** và phe nào phải **chịu hòa bình**. Người Việt năm châu, bỏ nước ra đi vì Tự do Dân chủ, không chấp nhận hòa bình trong tù đầy, chắc hơn ai hết, có thừa kinh nghiệm về chuyện này.

4-20-2003

(1) Lãnh tụ Cardoso vốn chống thực dân và chống tư bản triệt để, ông đi tìm " năng lực xã hội chủ nghĩa để tổ chức xã hội tương lai" (*seeking socialist forces for the social organization of the future- Dependency and Development in Latin America – quoted by Landes* p. 510), năm 1993 ông trở thành Bộ Trưởng Tài chánh khi Ba Tây đang lạm phát 7000%! rất thực tiễn, Cardoso chuyển hóa ngay sang kinh tế toàn cầu, móc kết vào kinh tế thị trường quốc tế, chỉ vài năm sau, Cardoso trở thành Tổng Thống Ba Tây với khối tiền tệ rất vững vàng. Giới kinh tế thị trường thường đưa trường hợp Ba Tây ra làm thí dụ về sự thành công của trào lưu Toàn Cầu Hóa.

(2) The War Over Iraq, by L.Kaplan và W. Kristol- Encounters Books-San Francisco, 2003.

(3) Phản chiến Việt Nam thập niên 1960 và Phản chiến Iraq 2003 khác nhau: thế hệ 1960 bị phe Tả và Mác xít đứng sau lèo lái qua phương tiện truyền thông tương đối hạn chế thời đó, báo chí như The NY Times, Washington Post, ba bốn đài Truyền hình, độc bá truyền thông...số sinh viên Mỹ Do thái chỉ có 1/100 nhưng số sinh viên Mỹ Do thái lên tới 50% trong các cuộc biểu tình. Nay phe Hữu, sâu rễ bền gốc, ở tỉnh nhỏ, ở nhà thờ Thiên chúa giáo, nắm nhiều Radio địa phương, cả trăm đài Truyền hình, mạng lưới Internet..quân bình hóa chính kiến, thêm sinh viên tứ xứ, thường là con em lớp di dân nạn nhân Cộng sản, độc tài...như Việt, Tầu, Đông Âu...khiến tại các Đại học Mỹ phe tả không lôi cuốn được quần chúng như trước, chưa kể cộng đồng Do Thái không thể bênh vực Á Rập triệt để! Có thể nói phe Tả hết thời và phe Hữu thắng thế.

CÁC CHÚA NGUYỄN XỨ ĐÀNG TRONG VÀ VIỆT NAM NGÀY NAY
MỘT CÁCH NHÌN MỚI VỀ NHÀ NGUYỄN

Nhân đọc tác phẩm "Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18" của Li Tana, Đại học Quốc Gia Úc, 1991[1]

TÔN THẤT THIỆN

I- Nhà Nguyễn và việc mở mang bờ cõi Việt Nam

Lịch sử Nhà Nguyễn có hai giai đoạn khác biệt nhau rất rõ rệt: giai đoạn I, giai đoạn các Chúa, từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Ánh; và giai đoạn II, giai đoạn các Vua, từ Gia Long đến Bảo Đại. Giai đoạn I kéo dài 202 năm, từ lúc Nguyễn Hoàng lén dời Thăng Long trở về Thuận Hoá, năm 1600, đến lúc Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, vào Thăng Long, và xưng Đế, năm 1802. Giai đoạn II kéo dài 143 năm, từ năm 1802, lúc Chúa Nguyễn Phúc Ánh xưng Đế, đến năm 1945, lúc Hoàng Đế Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Tổng cọng là 343 năm. Nếu ta trừ bớt đi 27 năm nghiêng ngửa thời Tây Sơn và cọng thêm 11 năm từ 1946 đến 1957, mà Cựu Hoàng Bảo Đại chỉ là "Quốc trưởng" trên một phần lãnh thổ Việt Nam, thì Nhà Nguyễn đã trị vì Việt Nam trong 329 năm.

Giai đoạn II là một giai đoạn kéo dài 143 năm, nhưng trong đó các Vua Nhà Nguyễn chỉ trị vì thực sự có 81 năm, từ đầu Triều Gia-Long (1802-1819), đến cuối Triều Tự Đức (1847-1883). Trong thời gian còn lại, 61 năm, người trị vì thực sự là Chính Phủ Bảo Hộ Pháp. Trong thời gian 81 năm, thực ra thì 40 năm đã phải dành cho việc xây dựng lại xứ sở sau 27 năm chiến tranh. Tuy Chúa Nguyễn Phúc Ánh thống nhứt được nước, xưng Đế, và không còn phải đương đầu với lực lượng đối kháng nào vì Tây Sơn đã diệt Trịnh và Lê, và Chúa đã diệt Tây Sơn, nhưng đất nước, sau bao nhiêu năm đổ nát và hỗn loạn vì chiến tranh, cần xây dựng lại. Đây là công việc chính chiếm gần hết thì giờ của Triều Gia-Long và Triều Minh-Mạng (1802-1840). Triều Thiệu-Trị (1841-1847) thì rất ngắn ngủi. Triều Tự-Đức, tuy rất dài, 36 năm, nhưng trong thời gian này, vấn đề quan trọng nhứt là vấn đề đương đầu với các cường quốc Âu Châu, đặc biệt là với Pháp.

Vấn đề đương đầu với các quốc gia Tây Phương, và đặc biệt với Pháp, bắt đầu dưới Triều Minh Mạng, nhưng chưa có tính cách khủng khoảng. Dưới Triều Tự Đức thì nó trở thành vấn đề quốc sự ưu tiên hàng đầu, đòi hỏi Vua và Triều Đình phải dồn hầu hết thì giờ, tâm trí vào công việc này. Do đó, không còn thì giờ để lo những việc khác. Phần khác, vì Vua, Triều đình, và giới Nho sĩ không chịu chấp nhận những giải pháp thích ứng, việc canh tân xứ sở không thực hiện được, nên Việt Nam phải đương đầu với Pháp ở trong một thế yếu. Hậu quả là sự nhượng đất Nam Kỳ và chấp nhận bảo hộ Pháp. Tình trạng này chấm dứt trong những năm 1950-1954: năm 1950, Quốc Hội Pháp bỏ phiếu trả lại Nam Kỳ cho Việt Nam, và năm 1954 Chính Phủ Pháp gởi thơ chính thức chấp nhận nền độc lập thực sự của Quốc Gia Việt Nam, mà Quốc Trưởng là Cựu Hoàng Bảo Đại. Cựu Hoàng đã khai thác tình hình quốc tế, và dùng phương thức ngoại giao, tuy phức tạp và gặp nhiều khó khăn, nhưng rốt cuộc cũng đạt được kết quả mà toàn dân ước muốn. Tuy nhiên, nhìn chung và xét kỹ, giai đoạn II không có ảnh hưởng sâu xa trên lịch sử Việt Nam như giai đoạn I.

Khác với giai đoạn II, giai đoạn I kéo dài 202 năm, bao trùm hai thế kỷ XVII và XVIII, và đã mục kích nhiều chuyển biến quan trọng, mà ảnh hưởng sâu đậm còn đến cả đến ngày nay, nhưng nó ít được biết đến. Những sách sử chỉ nói nhiều về khía cạnh Nam tiến của dân tộc Việt Nam, bờ cõi được mở mang, nhưng không bàn nhiều đến công lao của các Chúa Nguyễn hoặc những biến chuyển lớn lao xảy ra ở Đàng Trong và hậu quả của nó, ngoại trừ những biến cố liên quan đến cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn, vụ Tây Sơn nổi loạn, hoặc chiến công của Nguyễn Huệ.

Tuy nhiên, chỉ riêng trong việc mở mang bờ cõi, công lao của các Chúa Nguyễn cũng lớn lắm

rồi. Lãnh thổ Việt Nam đã được mở rộng rất nhiều sau khi Chúa Nguyễn Hoàng lãnh chức Tổng Trấn Thuận Hoá, năm 1558. Những con số sau đây soi sáng dữ kiện này. Diện tích Việt Nam hiện nay, lấy số chẵn, là 329.000 km2. Trong số đó, nếu ta trừ đi 116.000 km2, là diện tích của Bắc Việt, 34.000 km2, là diện tích của Thanh-Hoá và Nghệ-Tĩnh, và 18.000 km2, là diện tích của Thuận Hoá và Quảng Nam, tổng cọng là 192.000 km2, thì phần còn lại, từ Quảng Ngãi vào đến Cà Mau là 137.000 km2 = 41.6 % lãnh thổ , là đất đai mà chín Chúa Nhà Nguyễn đã *thâu thêm được* cho Việt Nam trong hai thế kỷ họ trị vì Đàng Trong.

Dưới Triều Lê Nhân Tông, năm 1470, biên giới cực Nam của Đại Việt là đèo Cù Mông, giáp Phú Yên. Nhưng các vùng Bình-Trị-Thiên, Thuận Hoá – Quảng Nam, những đất mà các đời Vua trước lấy được của Chiêm Thành, tuy rằng thuộc Việt Nam, thực sự chưa được khai khẩn vì thiếu cơ cấu chính quyền và thiếu dân. Chỉ đến thời các Chúa Nguyễn mới có hai điều kiện này, và các vùng đất này mới được khai khẩn thật sự. Cọng với đất từ Phú Yên đến Cà Mau, Hà Tiên, và vùng Hậu giang đến biên giới Chân Lạp/Cao Mên, đất đai đã được *thực sự khai khẩn* trong thời gian hai thế kỷ trị vì của các Chúa Nguyễn là 179.000 km2 trên 329.000 km2 , tức là 54.4 % lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

Về phương diện địa lý, tới đời Hán Võ Đế, năm 111, Nam Việt, do Triệu Đà lập hơn một thế kỷ trước đó, là một phần của Tượng Quận, mà biên giới cực Nam là Nhật Nam, ở vùng Nghệ-Tĩnh ngày nay. Phía Nam Nhật Nam là nước Lâm Ấp/Chiêm Thành, lúc đó là một nước lớn, lãnh thổ chạy đến Bình Thuận, mạnh và rất hiếu chiến. Đến cuối thế kỷ thứ X, thời Vua Lê Đại Hành, tuy rằng có hành quân vào Chiêm Thành, nhưng Nghệ-Tĩnh vẫn là ranh giới cực Nam của Nam Việt.

Đến thế kỷ XI, thời Nhà Lý, năm 1069, dưới Triều Vua Lý Thánh Tông, lãnh thổ Nam Việt mới mở rộng, thêm được ba châu – Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh — vùng Đồng Hới, Bắc Quảng Trị ngày nay, do vua Chàm là Chế Củ dâng để được trả tự do, sau khi đánh nhau với Nam Việt bị thua và bị bắt. Đến thế kỷ thứ XIV, đời Trần, năm 1305, dưới triều Vua Trần Anh Tông, Việt Nam thâu được thêm châu Ô, châu Lý – Nam Quảng Trị và Thuận Hoá – do Vua Chàm, Chế Mân, dâng để xin cưới Huyền Trân Công Chúa. Đến thế kỷ XV, dưới thời Hồ Quý Ly, năm 1402, biên giới Việt Nam mở rộng đến Nam Quảng Nam. Thời Nhà Lê, năm 1470, Vua Lê Nhân Tông đánh Chiêm vì Vua Chiêm Trà Toàn đánh phá Hóa Châu. Nhân dịp này biên giới Việt Nam được đẩy tới đèo Cù Mông, phía bắc của Tỉnh Phú Yên. Đây là biên giới cực Nam của Việt Nam lúc Nguyễn Hoàng được bổ làm Tổng Trấn Thuận-Quảng, vào cuối thế kỷ XVI.

Trong hai thế kỷ XVII và XVIII, các Chúa Nguyễn, từ Chúa Tiên, Nguyễn Hoàng (1558-1613), đến Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), đã mở rộng biên giới Việt Nam từ Quảng Nam đến Châu Đốc-Hà Tiên. Các triều đại trước các Chúa Nguyễn phải mất sáu thế kỷ mới mở rộng lãnh thổ được thêm 42.229 km2, từ Nghệ-Tĩnh đến Quảng Nam, trong khi các Chúa Nguyễn chỉ mất có không đầy hai thế kỷ để mở rộng lãnh thổ thêm 136.131 km2, đến biên giới Cao Mên ngày nay. Rõ là một kỳ công!

Chỉ nói về chuyện mở mang bờ cõi Việt Nam không thôi, đã là một chuyện to tát. Nếu ta xét thêm những khía cạnh khác – chính trị, xã hội, kinh tế, ngoại thương, và nhứt là văn hóa – thì tầm quan trọng của 200 năm cai trị của các Chúa Nguyễn lại lớn hơn nữa: ảnh hưởng của họ không những bao trùm Xứ Đàng Trong trong hai thế kỷ XVII và XVIII, mà lại còn lưu lại cho cả đến ngày nay. Đây là một khía cạnh của vấn đề mà chỉ gần đây mới có người soi sáng, và chắc chắn nó sẽ là khởi điểm của một sự xét lại vị trí của Nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.

Người soi sáng đó là Bà Li Tana. Bà là một nhà sử học gốc Trung Hoa gốc Mông Cổ.[2] Tác phẩm của Bà là một luận án Tiến sĩ trình năm 1991 ở Đại học Quốc gia Úc (Australian National University). Như vậy, rõ ràng là tác phẩm này là một công trình nghiên cứu sử học ở cấp cao, đã được khảo hạch gắt gao về các phương diện đứng đắn khách quan, sưu khảo sâu rộng, đáp ứng tiêu chuẩn khoa học. Cho nên nó đã được Viện Đông Nam Á của Đại học Cornell ấn hành, tuy rằng viện này có tiếng thiên "cách mạng," nghĩa là có ác cảm với giới "phong kiến" Việt Nam, tất nhiên là với Nhà Nguyễn, mà Cựu Hoàng Bảo Đại lại thuộc Nhà Nguyễn, và tiêu biểu cho "giải pháp Bảo Đại," mà các giới "cách mạng" hằng tố giác gắt gao. Cuối cùng, cũng cần nhấn mạnh rằng Bà này không có liên hệ gia đình gì với Nguyễn Phước tộc cả.

Tôi nêu những điều trên đây vì tôi muốn tránh tiếng "phủ bênh phủ, huyện bênh huyện, Nguyễn Phước bênh Nguyễn Phước" khi đưa ra những quan điểm lạ kỳ về các Chúa Nguyễn. Nhưng

những quan điểm "lạ kỳ" này là quan điểm đã được Bà Li Tana đưa ra trong tác phẩm của Bà. Tuy rằng nó rất mới lạ, nhưng không phản bác được, vì nó là đúc kết của một một cuộc sưu khảo rõ ràng rất tường tận, và căn cứ trên những tài liệu từ trước đến nay chưa được phanh phui.

Trước Bà Li Tana, lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI trở đi phần lớn căn cứ trên các văn kiện chính thức của các Triều đình Việt Nam và Trung Hoa, và các tường thuật, phúc trình của các nhà thám hiểm, thương gia, hay các giáo sĩ Thiên Chúa Giáo Âu Châu. Bà Li Tana là người, và có lẽ là người đầu tiên, đã sưu tra được nhiều tài liệu mới, chưa hề được phanh phui, chứa đựng những dữ kiện chưa hề được biết đến, mà lại chiếu sáng một số khía cạnh rất quan trọng của cuộc trị vì của các Chúa Nguyễn. Đó là những tài liệu Nhật, bằng tiếng Nhật. Do đó, tác phẩm của Bà Li Tana cần được chú ý, nhất là đối với những người thuộc Nguyễn Phước tộc, vì nó mang lại cho chúng ta một sự hãnh diện, nhứt là một sự hiểu biết sâu xa hơn, về vị trí của Nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam. Tác phẩm của Bà Li Tana là một tác phẩm mà người nào thuộc Nguyễn Phước tộc cũng phải đọc.

Ngoài tác phẩm của Bà Li Tana còn một tác phẩm thứ hai, của Giáo sư Lê Đình Cai: *34 Năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, 1691-1725*.[3] Nó cũng là một công trình khoa học, vì nó là một luận án Cao học. Đề tài của nó hạn chế hơn, vì nó chỉ chú tâm vào một người, là Chúa Nguyễn Phúc Chu. Tuy nhiên, Chúa này là một trong những nhân vật rất quan trọng của Nhà Nguyễn, rất đáng được chúng ta biết rõ. Ngoài ra, ai nghiên cứu về Đàng Trong cũng cần sưu khảo tác phẩm *Xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt Nam)* của Giáo sư Phan Khoang, và ai nghiên cứu về Chúa Nguyễn Phúc Ánh cũng cần sưu khảo tác phẩm *Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt Nam Từ 1771 Đến 1802*, của Giáo sư Tạ Chí Đại Trường. Những tác phẩm này là những công trình khảo cứu rất nghiêm chỉnh, chứa rất nhiều chi tiết về thời gian này, và rất có giá trị.[4]

II – Một nền văn hoá mới: đa dạng, hội nhập và sáng tạo

Quan điểm của Bà Li Tana rất mới, và chắc chắn gây ngạc nhiên cho nhiều người quen với những tác phẩm phổ thông về giai đoạn Trịnh-Nguyễn phân tranh trong lịch sử Việt Nam, là trong hai thế kỷ XVII và XVIII có hai Đại Việt. Theo Bà, Miền Nam không những là một thực thể khác Miền Bắc về mặt chính trị, kinh tế và xã hội, mà lại có những điểm riêng biệt làm cho nó có một nền văn hóa rất khác với văn hoá cổ truyền. Bà nói rằng một số nhà viết sử Việt Nam có khuynh hướng hạ giá lịch sử Đàng Trong, và vương quốc họ Nguyễn thường được xem như "một biến thể có tính địa phương của Triều Lê và của nền văn hoá theo Nho giáo" không khác Đàng Ngoài mấy. Người ta có khuynh hướng bàn về một nước "Đại Việt" duy nhất với những "nét đặc trưng chung của Việt Nam ngay cả vào các thế kỷ 17 và 18," nhưng Bà hoàn toàn thấy khác. Bà viết:

"Khi người Việt ở phía nam chấp nhận những cái tên mới họ đặt cho hai miền – vùng ở "trong" (Đàng Trong), chỉ vùng đất của họ và vùng ở "ngoài," (Đàng Ngoài) chỉ phía bắc, thì rõ ràng đã có sự khác biệt giữa hai miền nam, bắc. Sự khác biệt này mang ý nghĩa quan trọng: từ nay, sẽ có hai cách thức làm người Việt Nam khác nhau ... đây là một thay đổi căn bản và đầy ấn tượng trong lịch sử Việt Nam. Về tầm quan trọng, sự kiện này có thể sánh với việc Việt Nam giành được độc lập từ tay Trung Hoa vào thế kỷ 10 ... về bản chất, đây là một sự kiện đã dẫn đến thành lập một hệ thống nhà nước mới và một nền văn hoá mới phồn thịnh ... vào thời đó, không chỉ có hai nước 'Đại Việt' mà còn có thể nói, vương quốc ở phía nam có những điểm riêng biệt làm cho nền văn hoá Việt Nam trong tương lai xa thêm phong phú rất nhiều." [các đoạn viết nghiêng để nhấn mạnh trong bài này là do tôi, T.T.T.]

Trước khi trình bày một cách chi tiết những quan điểm nêu trên của Bà Li Tana, tưởng nên nhắc lại những sự kiện chính liên hệ đến sự ly khai của các Chúa Nguyễn đối với Triều đình Nhà Lê. Năm 1600, Nguyễn Hoàng, tuy không có mạng Vua, nhưng vẫn bỏ Thăng Long về Thuận Hoá. Như thế là Nguyễn Hoàng đã đặt mình vào thế "kẻ nghịch," và Triều đình có thể dùng binh để phạt, như Trịnh Tùng nêu lên trong một bức thư dọa ông. Lúc đó, Trịnh Tùng đã nắm hết quyền hành ở Thăng Long, được phong là Bình An Vương, có phủ Chúa riêng. Trong khi đó, Nguyễn Hoàng chỉ là Tổng Trấn của hai xứ Thuận, Quảng, lãnh thổ chỉ có 42.000 km2, so với 140.000 km2 của Trịnh, tài nguyên còn ít, lực lượng chưa có đủ, nên phải nhún nhường với Triều đình, nghĩa là với Trịnh Tùng. Nhưng con của Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên, Chúa Sãi (1613-1635), đã có thêm lãnh thổ được cha lấy, đến Phú Yên, lại

có những người tài giỏi như Đào Duy Từ giúp, cho rằng mình đã đủ sức đương đầu với họ Trịnh, nên không ngại đối kháng công khai. Năm 1620 Chúa không nộp thuế cho Triều đình nữa. Năm 1624, Chúa lại đổi danh xưng "Dinh" thành "Phủ," và năm 1627, khi Thanh Vương Trịnh Tráng triệu ông ra Thăng Long để "thành tâm về theo mạng lệnh của Triều đình," thì ông làm ngơ. Đó rõ ràng là những hành động phiến loạn.

Thái độ khinh khi đối với Triều Đình của Chúa Sãi khiến Trịnh Tráng cử quân đánh Đàng Trong, năm 1627. Đây là trận đầu tiên của bảy cuộc trận chiến như vậy, từ 1627 đến 1672. Nhưng, sau 1672, thì Trịnh không còn cử binh đánh Nguyễn nữa, vì đánh hoài không thắng, nên đành chấp nhận Sông Gianh làm ranh giới giữa hai bên. Năm 1629, Chúa Sãi lại trả lại sắc vua, và từ năm 1649, thời Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), vua Lê không phong cho Chúa Nguyễn nữa. Đàng Trong thực sự độc lập, và cũng lúc này bờ cõi của Đàng Trong đã mở rộng đến Phan Rang. Rồi Chúa Minh, Nguyễn Phúc Chu (1691-1675), lại sáp nhập luôn lãnh thổ còn lại của Chiêm Thành ở phía nam Phan Rang. Bờ cõi Đại Việt mở rộng đến Bình Thuận. Đàng Trong trở thành một quốc gia lớn, mạnh hơn nữa.

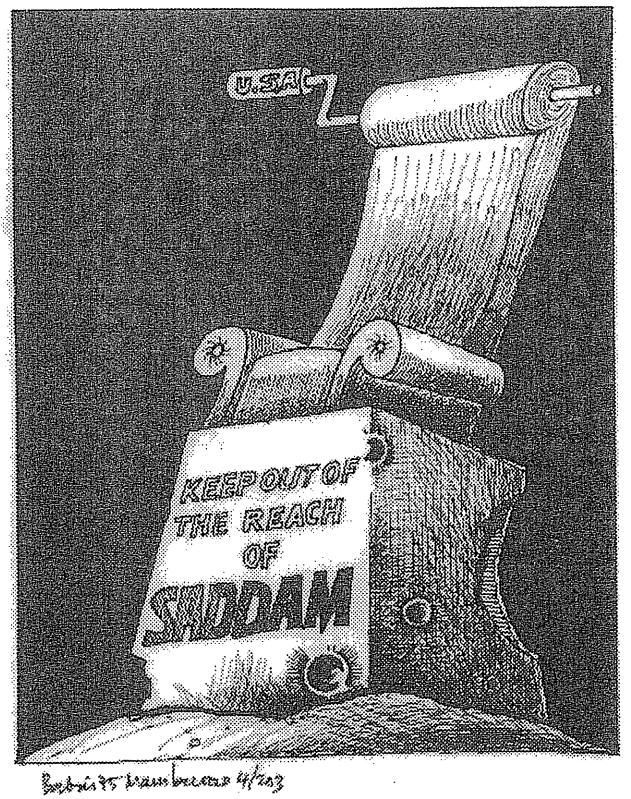

Vì lý do trên đây, không lạ gì mà năm 1709, Chúa Nguyễn Phúc Chu tự xưng là Quốc Chúa và đúc ấn "Đại Việt Quốc Chúa." Đồng thời Chúa gởi sứ sang Trung Quốc xin phong vương. Tuy việc này không thành, năm 1744, Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), vẫn lên ngôi vương, đúc ấn "Quốc Vương," đổi danh xưng "Phủ" thành "Điện," gọi chính Dinh là "Đô Thành"; bãi bỏ quan chức do Triều đình Thăng Long bổ nhiệm, lập cơ cấu mới, định triều phục cho các quan văn, võ, và ra lệnh cho dân chúng thay đổi áo mũ, cải cách phong tục. Thời này, Chúa Nguyễn không những làm chủ toàn cõi lãnh thổ của Trung Việt hiện nay, mà còn thêm bảo hộ Chân Lạp nữa. Năm 1802, sau khi Tây Sơn diệt Trịnh và Lê, và chính mình diệt được Tây Sơn, Chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Hoàng Đế, hoàn tất cuộc hành trình của họ Nguyễn từ Trấn Thủ Thuận-Quảng lên Hoàng Đế Việt Nam, một cuộc hành trình kéo dài hai thế kỷ.

Như Bà Li Tana nhận xét, trong khoảng thời gian hai thế kỷ XVII và XVIII, Xứ Đàng Trong đã đương nhiên biến thành một Đại Việt thứ hai với những đặc trưng của nó. Một trong những đặc trưng này là "Đại Việt Quốc" không phải là một phiên quốc của Trung Hoa, về chính trị, và nhứt là về văn hoá. Việc Vua Nhà Thanh không chấp nhận phong vương cho Chúa Nguyễn Phúc Chu là một điều may. Nhờ đó mà Đàng Trong không bị kéo vào quỹ đạo của Nhà Thanh. Trước đó, vì về địa lý, Đàng Trong không nằm sát Trung Quốc nên không có tiếp xúc trực tiếp với quốc gia này, và không bị áp lực hay ảnh hưởng gì của Tàu. Về phía Trung Quốc, trong quan hệ với Đại Việt, về chính trị họ chỉ biết Vua Lê ở Thăng Long và, về văn hoá, họ hoàn toàn không ý thức rằng giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài có một sự khác biệt rất lớn. Do đó, Đàng Trong không phải cư xử như một phiên quốc, và khỏi bị ép rập khuôn văn hoá Khổng giáo, mô hình Nhà Thanh, một văn hoá cực kỳ phản tự do và phản tiến bộ.

Điểm mà Bà Li Tana đã làm nổi bật trong tác phẩm của Bà là trong hai thế kỷ XVII và XVIII, ở Xứ Đàng Trong đã xuất hiện không những một quốc gia, mà *một nền văn hoá mới,* mang bản sắc

đặc biệt, *khác với nền văn hoá cổ truyền của Việt Nam phổ thông ở Đàng Ngoài*. Bà thú nhận là chính Bà cũng "ngạc nhiên" thấy rằng "họ Nguyễn đã thiết lập và duy trì được một quốc gia thống nhất trong nhiều thế kỷ" trên cái "vùng đất rời rạc nhất thế giới" là miền đất phía nam Núi Hoành Sơn "phủ đầy rừng rậm" và bao gồm một số vùng định cư biệt lập với nhau. Trên mảnh đất này, đến đầu thế kỷ XIX, nghĩa là trong vòng 200 năm, người Việt Nam đã tạo ra được *một Việt Nam khác cả về mặt lãnh thổ lẫn nhân lực*. Hoàn cảnh lịch sử trong hai thế kỷ này đã đặt dân tộc Việt Nam ở Đàng Trong vào một vị trí đặc biệt: họ đã có cơ hội để phát triển tính linh hoạt *về mặt văn hoá, tạo nên những truyền thống mới*.

Bà Li Tana còn đi xa hơn nữa. Theo Bà, vào thế kỷ XVII và XVIII, "Đàng Trong chiếm một vị trí độc đáo trong lịch sử Việt Nam." Đàng Trong đã đóng vai trò "*động cơ của sự thay đổi tại Việt Nam*" trong suốt hai thế kỷ, "*kéo trọng tâm kinh tế và chính trị của cả nước xuống phía nam.*" Không có hai thế kỷ này của Đàng Trong, cuộc nam tiến của Việt Nam đã không thành. Nói cách khác, "không có việc họ Nguyễn thành lập vương quốc của họ ở đây, không thể nói rút cục người Việt Nam có thể đẩy ranh giới phía nam của họ đến đâu."

Do đâu mà Đàng Trong chiếm một địa vị độc đáo trong lịch sử như thế? Bà Li Tana giải thích: đó là do khí lực và sức sống của Đàng Trong nảy sinh trực tiếp từ óc *thực dụng và mềm dẻo* của các di dân người Việt. Người Việt đã *tiếp nhận và thích nghi* bất cứ khía cạnh nào của nền *văn hoá và truyền thống địa phương* họ tin là hữu ích. "*Điều quan trọng là họ sẵn sàng coi nhẹ những khía cạnh của tập tục và truyền thống tuy vẫn còn ý nghĩa đối với người dân ở phía bắc, nhưng không còn thích hợp tại vùng đất mới phía nam nữa.*" Nhận xét này có một tầm quan trọng rất lớn vì, như sẽ nói đến ở một đoạn sau, quan niệm này sẽ soi sáng những biến chuyển ở Việt Nam sau 1975, và giải thích tại sao chính sách "cải tạo" bức ép dân Miền Nam vào khuôn khổ gò bó của chủ nghĩa xã hội áp dụng tại Miền Bắc đã thất bại.

Nói đến "tập tục và truyền thống" là nói đến Khổng giáo. Nhưng, Bà Li Tana giải thích, các Chúa Nguyễn không thể dùng Khổng giáo làm căn bản cai trị được, vì "khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí của họ Nguyễn bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với Triều đình." Ta nên nhớ là căn bản tư tưởng Khổng giáo là tôn trọng "chính thống," "tôn ty trật tự," "tam cương" (trong đó "trung quân" chiếm hàng đầu), và trong một quốc gia Khổng giáo, phiến loạn, hay chỉ bị nghi là có ý phiến loạn, chống đối Triều đình, là "trọng tội," tội nặng nhất dẫn đến không những tử hình cho cá nhân đương sự, mà đến cả "tru di tam tộc." Thái độ của các Chúa Nguyễn, từ Nguyễn Hoàng trở xuống, không thể nào thích hợp với Khổng giáo được.

Tuy nhiên, các Chúa Nguyễn đã khôn ngoan vẫn lấy niên hiệu Vua Lê, và giữ danh nghĩa "phò Lê diệt Trịnh," trong khi họ Trịnh lại mang tiếng tiếm quyền và giết Vua, như Trịnh Tùng đã làm trong vụ giết hai Vua Lê Anh Tông và Lê Kính Tông. Như vậy là nếu các Chúa Nguyễn bị các Chúa Trịnh kết tội "phản nghịch," thì thực sự họ lại là người có chính nghĩa vì họ "phản nghịch" với phản nghịch. Cho nên đối với dân gốc Việt, về điểm này, họ thật sự không có vấn đề. Họ vẫn được dân kính nể và ủng hộ, như ta sẽ thấy rõ trong trường hợp Chúa Nguyễn Phúc Ánh. Tuy Chúa bị Tây Sơn đuổi chạy cùng Miền Nam, nhưng khắp nơi và lúc nào Chúa cũng được quan dân sở tại bảo vệ và ủng hộ, khác với trường hợp Chúa Trịnh và Vua Tây Sơn sau này (Trịnh Khải bị dân bắt nộp cho Tây Sơn, và Nguyễn Quang Toản bị dân bắt nộp cho Chúa Nguyễn).

Nhưng, phần khác, các Chúa cũng cần biện minh cho tính cách chính thống của chính quyền mình về mặt tinh thần, đạo lý . Giải pháp của các Chúa về vấn đề này có hai vế. Một đằng thì các Chúa hướng về Đạo Phật. Vì vậy, ta không ngạc nhiên khi biết rằng các Chúa Nguyễn có tiếng sùng Phật giáo. Như Bà Li Tana giải thích: trong hoàn cảnh này, Phật giáo Đại thừa đã cung cấp một giải pháp đáp ứng nhu cầu của họ Nguyễn. "Phật giáo, một mặt đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị." Đằng khác, tuy rằng họ Nguyễn đã vạch ra "con đường phân ranh rất đậm nét giữa họ và họ Trịnh ở phía bắc vẫn còn chấp nhận quan niệm của Khổng giáo," họ thu phục lòng dân địa phương về tính cách chính thống của mình bằng cách khẳng định nguồn gốc thiêng liêng của mình, xưng mình là "Thiên Vương," vì đối với những dân địa phương không theo Khổng giáo, vua là trời chớ không phải chỉ là con trời. Như vậy là "vọng lại điều các vua lân cận ở Champa và Cao Mên đã làm trong nhiều thế kỷ trước."

Tính chất hỗn tạp của dân gian sống trên lãnh thổ của Đàng Trong là một yếu tố lớn thứ hai tác động đến bản chất văn hoá của miền này. Dân sống trên lãnh thổ từ Sông Gianh đến Cà Mau, Hà Tiên gồm có những người dân gốc Chàm, Thượng, Cao Mên, và người di dân gốc Việt. Những thành phần này sống xen lẫn nhau, nhưng họ lại có những tín ngưỡng, những tập tục, những giá trị, những nhu cầu khác nhau. Qua thời gian, sự chung đụng, tiếp xúc hàng ngày đưa đến một sự chấp nhận lẫn nhau, pha trộn và ảnh hưởng nhau về văn hoá. Kết quả là sự xuất hiện *một nền văn hoá "hội nhập và sáng tạo," biểu hiệu của một xã hội đa dạng, trong đó khía cạnh chính thống không được phát triển*. Về mặt tôn giáo có một sự "hoà hợp": việc sùng bái của người dân thường ở phía nam không có tính chiết trung, nghĩa là không bị bó hẹp vào một nguồn tư tưởng. "Mỗi người có một vị thần cho tưởng tượng của mình ... do đó khó mà có thể định rõ loại tôn giáo nào chiếm ưu thế ở Đàng Trong." Nếu ở phía bắc, vào giữa thế kỷ XVII, họ Trịnh bận rộn với công việc chứng minh phẩm chất chính thống của mình bằng việc "thanh luyện xã hội" [xin hiểu: "thanh lọc," "chỉnh huấn," "cải tổ xã hội"] thì, ở Đàng Trong, "một chính sách như thế không thể áp dụng được dù cho họ Nguyễn có muốn đi chăng nữa bởi vì chính xã hội cũng đã quá đa dạng để có thể có tính cách chính thống..."

Riêng về thành phần dân chúng gốc Việt, tình trạng không thể áp đặt chính thống lại càng rõ ràng hơn nữa. Giáo sư Phan Khoang đã viết như sau về điểm này:

"Nhân dân Thuận Hoá bấy giờ [lúc Nguyễn Hoàng đến Thuận Hoá] gồm những thành phần rất phức tạp. Ngoài những người chăm lo cày cấy, làm ăn, còn những người theo họ Mạc, khuấy động cho nhà Mạc, những người tù đày, những du đãng, phiêu lưu, từ các miền Nghệ, Thanh hoặc xa hơn nữa, xâm nhập qua thời đại, đi tìm may mắn ở miền đất mới, những quan quân bất mãn họ Trịnh hoặc bị lầm lỗi bỏ chạy vào nam, những thổ hào, thổ tù cường nghạnh, những nhiễu lương dân, những người Chàm còn ở lại."

Tuy nguồn gốc khác nhau, nhưng những phần tử trên đây có một điểm chung: đối với họ, miền nam là "mảnh đất của những giấc mơ về một cuộc sống tốt đẹp hơn, là một ngõ thoát." Họ là di dân, đến một vùng đất mới, muốn thử một vận hội mới, quyết định xây dựng một cuộc đời mới tốt hơn là những gì cũ mà họ đã dứt khoát bỏ lại đàng sau họ. Họ là những người sẵn sàng di chuyển và thay đổi, không chịu gò bó, dễ dàng bỏ cái cũ, chấp nhận cái mới. Bà Li Tana nhấn mạnh: "Tính cách di động này lại xung khắc trực tiếp với tính cách ưu tiên của tập thể – một khái niệm cơ bản của Khổng giáo về đời sống cộng đồng, nhấn mạnh đến hiện hữu của nhóm hơn là tầm quan trọng của cá nhân." Những người này ít bị ràng buộc bởi những gò bó của một địa vị xã hội cao và những quy định trong cách ứng xử của xã hội cũ nên *được tự do phát huy sáng kiến* khi họ liên tục tiến xuống phía nam. Sự phát triển xuống phía nam này đã tạo một vùng đất trên đó *Khổng giáo, ý thức hệ đã chiếm địa vị thống trị ở bắc triều, không được đề cao*, thậm chí, về căn bản, hầu như không được biết đến. Bà viết:

"Trong những điều kiện như thế, *người dân có khuynh hướng cởi mở và tự nhiên hơn*. ...[Ngay cả Nguyễn Hoàng cũng] đã dám liều mình mang tiếng là kẻ làm phản bởi vì ông ta đã tìm ra một nơi người ta không đặt nặng vấn đề này. Đó là một thế giới rộng lớn hơn, *cho người ta một ý thức lớn hơn về tự do – tự do lựa chọn nơi họ ưa thích và cách sống họ muốn*. Lối suy nghĩ đáng lưu ý của người di dân cũng còn được biểu lộ qua nhiều khía cạnh khác ... ví dụ ... lòng quảng đại ... đối với người khác, kể cả đối với người ngoại quốc."

III - Một nền kinh tế phát triển nhanh nhờ ngoại thương được đẩy mạnh

Tính cách cởi mở về giao lưu với ngoại quốc là đặc điểm lớn thứ hai của nền văn hóa của Đàng Trong. Nó được biểu lộ qua thái độ của các Chúa Nguyễn trong các lãnh vực thương mại và ngoại giao.

Bà Li Tana nhắc lại sự kiện Nhà nước Đại Việt thường tỏ ra không có mấy thiện cảm đối với việc buôn bán nói chung và đối với ngoại thương nói riêng, nhưng ở hai thế kỷ XVII và XVIII, thời các Chúa Nguyễn, thì khác: thương mại với các nước ngoài được đẩy mạnh và chiếm một tầm quan trọng lớn. Thương nghiệp đã làm cho vương quốc mới của Việt Nam, chỉ trong vòng ít thập niên, trở nên giàu có và đủ mạnh để duy trì được nền độc lập của mình đối với phía bắc và mở rộng về phía nam. "Không có thương mại, Đàng Trong không thể tồn tại nổi, cho dù tài nguyên thiên nhiên có dồi dào..."

Tình trạng mà các Chúa Nguyễn phải đương đầu lúc họ mới đến Đàng Trong là một tình trạng đầy khó khăn: thiếu nhân lực, thiếu tiền của, không có sẵn quan hệ với bên ngoài và nhiều

khó khăn khác, nhứt là phải xây dựng trên một vùng đất mới dành được từ một dân tộc khác có một nền văn hoá khác. Trong tình trạng đó, Bà Li Tana nhận xét:

"Ngoại thương đã trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Ngoài thương nghiệp, không có gì khác có thể giúp họ Nguyễn xây dựng nhanh chóng vùng đất ít nhân lực này để có thể đương đầu với một vùng đất có tiềm lực nhiều gấp đôi, gấp ba Đàng Trong về mọi mặt. Đối với các nước khác ở Đông Nam châu Á, vấn đề ngoại thương có thể chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong vào buổi đầu, đây là một vấn đề sống chết."

Năm 1600 đánh dấu một bước ngoặc khi Nguyễn Hoàng từ phía bắc trở về và quyết định thiết lập càng nhiều quan hệ với các nước có nền thương mại càng tốt. Các Chúa kế tiếp đều theo đuổi chính sách này, và đã thâu được nhiều kết quả không những tốt đẹp, mà có thể nói là ngoạn mục nữa. Riêng về ngoại thương với Nhựt Bổn, trong hai thế kỷ XVII và XVIII, có một sự phát triển mà Bà Li Tana nói "đáng làm cho ta kinh ngạc": số thương thuyền tới buôn với Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII đã vượt xa số thương thuyền tới buôn bán với Xiêm và Cao Mên. Vương quốc của họ Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản. Qua việc buôn bán này họ Nguyễn đã trang bị cho mình những khí giới tiên tiến giúp họ chống cự lại Đàng Ngoài. Do đó, có thể nói rằng "Đàng Trong với tính cách một quốc gia đã ra đời và phát triển trên sự phát triển một cách thành công nền thương mại và kinh tế trong những thập niên quyết định này." Ngoài Nhựt Bổn, Trung Hoa cũng chiếm một hàng quan trọng trong sự trao đổi với Đàng Trong vào thế kỷ XVII. Bà Li Tana nói "chính sách của họ Nguyễn đối với Trung Hoa còn có phần cởi mở hơn." Kết quả là số thuyền Trung Hoa đến buôn bán với Đàng Trong gia tăng nhiều. Năm 1695 có 10-12 thuyền Trung Hoa từ Nhật, Quảng Đông, Xiêm, Cao Mên, Manila, và Batavia đến buôn bán ở Hội An mỗi năm. Sau năm 1715 số thuyền Trung Hoa buôn bán với Đàng Trong trong các thập niên 1740-1750 đã tăng lên 80 mỗi năm, "không kể các tàu từ Macao, Batavia, và Pháp."

Các tàu buôn ngoại quốc đến Đàng Trong vì Đàng Trong có một điều "hấp dẫn," là nó là một "chuyển khẩu" nhờ vị trí thuận lợi của nó. Vị trí thuận lợi này đã làm cho Hội An trở nên phồn thịnh "đến độ dân cư ở đây có thể gần như hoàn toàn sống bằng thương mại." Sự phong phú này là đặc điểm của nền thương mại ở Đàng Trong trong các thế kỷ XVII và XVIII, và góp phần giải thích tại sao cảng chính của Đàng Trong được đánh giá là "hơn hết các cảng khác của Đông Nam Á."

Đàng Trong cũng mở rộng quan hệ thương mại với Đông Nam Á. Thuyền buôn của Đàng Trong qua lại buôn bán với Manila, với Batavia, với Cao Mên, với Xiêm. Bà Li Tana nhấn mạnh đây là "lần đầu tiên trong lịch sử mà nhiều người Việt Nam đã bắt đầu ra ngoài buôn bán với sự khuyến khích của nhà nước." Đối với người Việt Nam thì "đây là một hiện tượng mới và là một nhân tố nữa làm cho thế kỷ 17 trở thành một trong những thời kỳ buôn bán phồn thịnh nhất trong lịch sử Việt Nam."

Tất nhiên, chính sách khuyến khích ngoại thương cũng được áp dụng với các nước Tây phương, tuy rằng ở giai đoạn này Trung Hoa chế ngự nền thương mại của phía nam và đóng vai trò trung gian giữa Việt Nam và người Âu. Các công ty thương mại của người Hoa ở Quảng Đông và thuyền của họ cung cấp cho tàu Âu Châu các sản phẩm Việt Nam, và cung cấp cho Việt Nam hàng Trung Hoa và sản phẩm của Âu Châu mà Việt Nam cần. Điều cần nhấn mạnh ở đây là Phủ Chúa không nắm độc quyền, mà hàng hoá được trao đổi tự do và hàng ngày tại các thị trường địa phương.

Một điểm rất quan trọng về thời các Chúa Nguyễn ít được sử gia nói đến, và được Bà Li Tana làm nổi bật là :*"Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, sự thịnh vượng của quốc gia lệ thuộc ở thương gia chứ không chỉ ở nơi nông dân."* Tính chất của nền kinh tế của họ Nguyễn không mang đặc điểm của Đông Nam Á xưa. Đúng hơn là "nền kinh tế này được hướng về thương mại ở một mức độ đáng kể... Ngoại thương có tính cách quyết định đến độ, đối với Chúa Nguyễn [Phúc Chu], thước đo năm tốt, năm xấu không phải là mùa màng mà chính là số tàu, thuyền đến Đàng Trong trong một năm..."

Khuyến khích ngoại thương không những mang lại lợi ích cho chính quyền, mà còn là một nguồn thịnh vượng chung. Các sản phẩm trao đổi và vai trò trao đổi hàng hoá "đã làm cho nền kinh tế của Đàng Trong có thể phồn thịnh trong ít là 150 năm, nghĩa là cho tới giữa thế kỷ 18." Nhờ giao dịch với ngoại quốc, hoặc qua trung gian thương gia Nhật và Hoa, hoặc trực tiếp, các Chúa Nguyễn có được khí giới, vật liệu – đại bác, súng

tay, thuốc súng, đồng v.v... — giúp họ chống lại quân Trịnh hữu hiệu, mà, nhờ thâu được nhiều thuế, họ còn giải quyết được vấn đề tài chính của một chính quyền mới ở trên một mảnh đất chưa được khai phá lắm. Phần khác, nhờ buôn bán tự do, và được tham gia, dân thường cũng được hưởng những lợi ích mà ngoại thương đem lại: có hàng hoá để dùng, có thị trường để tiêu thụ hàng hoá sản xuất. Nếu xa xỉ phẩm chiếm một tỷ lệ quan trọng trong thương mại ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII, thì vào thế kỷ XVIII các loại hàng thuộc loại xử dụng hàng ngày lại chiếm số lượng lớn hơn trong số hàng hoá.

Bà Li Tana ghi nhận: so sánh mức sống tại Đàng Ngoài với mức sống tại Đàng Trong, thấy sự khác biệt giữa hai vùng phải là lớn. Trích dẫn những nhận xét của Lê Quý Đôn về người Đàng Trong "đã quen thuộc với những thứ [hàng] không thuộc loại thông thường" và dân Đàng Trong phong phú, ngay cả những sắc mụa ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa ... lấy áo vải móc làm hổ thẹn... [dân Đàng Trong] "coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực." Bà viết: "Những thông tin này không những chỉ gợi lên cho ta thấy một nếp sống cao và các giá trị khác của Đàng Trong, mà còn chỉ cho thấy có sự thay đổi vào thế kỷ 18: Đàng Trong đã chuyển từ vị trí một nơi trao đổi hàng hoá thành một thị trường tiêu thụ." Theo ngôn ngữ ngày nay, đó là: "a consumers' market"....

Để kết luận, Bà Li Tana nhận xét: "Sự kiện hữu độc lập của Đàng Trong và quyền lực cũng như sự phong phú của chính họ Nguyễn tùy thuộc phần lớn vào nền ngoại thương này, một trường hợp độc nhất vô nhị suốt lịch sử Việt Nam trước thời thực dân. ...Đây là một thành tựu phi thường, tự bản thân cũng như khi so sánh với lịch sử Việt Nam nói chung."

Dính liền với ngoại thương là bang giao với ngoại quốc. Trong lãnh vực này, các Chúa Nguyễn cũng có một thái độ rất cởi mở. Thay vì bế quan tỏa cảng, một thái độ rất phổ thông trong các giới cầm quyền Á Châu thời đó, không những các Chúa mở cửa đón người Âu , mà lại còn giang tay đón mời họ đến. Về phương diện này Chúa Nguyễn Hoàng cũng là người tiên phong. Chúa đã thơ qua thơ lại với Tướng quân Nhựt Tokugawa, tỏ ý muốn giữ mối quan hệ tốt giữa hai nước. Trong sự trao đổi này, Bà Li Tana viết: "Nguyễn Hoàng tỏ ra là người bạn hăm hở hơn và thường đóng vai chủ động," và thái độ của ông "chắc chắn đã khuyến khích người Nhật tới Đàng Trong." Một hành động khác tỏ ra Chúa Nguyễn Hoàng đã đóng "vai trò chủ động khác thường" là, năm 1604, Chúa nhận một thương gia Nhật, Hunamoto Yabeije, phái viên đầu tiên của chính quyền Tokugawa, làm con nuôi. Đây thật là một hành động "khác thường" trong lịch sử Việt Nam.

Người kế tục Nguyễn Hoàng, Chúa Sãi, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), còn đi xa hơn nữa trong việc đẩy mạnh quan hệ với Nhật Bản: năm 1619, Chúa gả con gái cho một thương gia Nhật tên là Araki Sotaao. Người con rể này lấy tên Việt Nam và được nhận làm hoàng thân. Một thương gia khác, Toba, cũng được Chúa nhận làm con nuôi vào năm 1634. Năm 1628, và liên tiếp cho đến năm 1635, là năm chính quyền Nhựt cấm người Nhật không được liên hệ với nước ngoài nữa, trong các thơ Chúa gởi cho hoàng đế và thương gia Nhật Bản, thơ nào cũng yêu cầu họ buôn bán với Đàng Trong. Tưởng cũng nên ghi rằng năm 1650 Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), gởi một sứ giả mang thơ qua gặp trưởng nhiệm Công Ty Đông Ấn Hoà Lan (V.O.C.) ở Batavia và năm sau đó, Chúa đã ký với đại diện Công Ty này một hiệp ước thương mãi theo đó Hoà Lan được buôn bán tự do và không phải trả thuế xuất nhập cảng. Đây có lẽ là hiệp ước đầu tiên mà một chính quyền Việt Nam ký với ngoại quốc.

Đối với người Tây Phương, thời gian các Chúa Nguyễn trị vì là thời gian họ được đối đãi tử tế nhứt. Trong thời gian này, Thiên chúa giáo không bị cấm đoán gắt gao, mà các thừa sai còn được các Chúa xử dụng ngay trong Phủ Chúa. Năm 1614, Chúa Sãi đã dùng người Bồ Đào Nha Joao de la Cruz trong việc đúc súng, Năm 1640 Chúa Hiền, Nguyễn Phúc Tần, dùng Bathomoleo Costa làm bác sỹ riêng của Chúa. Chúa Minh, Nguyễn Phúc Chu, lại đi xa hơn nữa: không những Chúa dùng một nhân vật Phật giáo Trung Hoa, Thích Đại Sản, làm cố vấn, mà Chúa không ngại dùng nhiều thừa sai Thiên chúa giáo tại Phủ Chúa trong chức vụ khoa học : các giáo sĩ Antonio de Arnedo (năm 1704), và Sanna, Pires, và de Lima (năm 1724), để dạy Chúa toán và thiên văn học. [Về Chúa Nguyễn Phúc Chu, xin xem thêm chi tiết trong tác phẩm đã dẫn của Lê Đình Cai]. Chúa Võ, Nguyễn Phúc Khoát , đã dùng giáo sĩ Neugenberger để dạy Chúa thiên văn và toán học, và các giáo sĩ Siebert, Slamenski và Koffler làm thầy thuốc. Năm 1752, Chúa xử dụng nhà hình học Xavier de Moteiro, và bác sỹ Jean de

Loureiro. Chúa Nguyễn Phúc Ánh dùng một số người Pháp trong những việc liên lạc và buôn bán với ngoại quốc, hiện đại hóa quân đội, nhứt là thủy quân, và dịch sách khoa học ra cho Chúa đọc. [Về Chúa Nguyễn Phúc Ánh, xin xem thêm chi tiết trong tác phẩm đã dẫn của Tạ Chí Đại Trường] .Bà Li Tana nhận xét: "Việc người Âu chính thức làm việc tại triều đình, dù với tính cách chữa bệnh, cũng là một sự kiện hoàn toàn mới trong truyền thống Việt Nam." Ở Trung Hoa chỉ có người Mông Cổ (nhà Nguyên) và Mãn Thanh (nhà Thanh) là có xử dụng người Âu tại triều đình, "trong khi tại Việt Nam, họ Nguyễn đã làm như vậy cho đến triều Gia Long."

Tiếc thay, triều Gia-Long là khởi điểm của giai đoạn II, trong đó các Vua đi ngược con đường mà các Chúa đã theo đuổi trong 200 năm. Nguyên do của sự đảo hướng này là cuộc nổi loạn của Tây Sơn.

IV- Đàng Trong và Việt Nam ngày nay

Một trong những hậu quả của cuộc nổi loạn của Tây Sơn, năm 1774, và 27 năm xáo trộn nó gây ra là làm cho sự phát triển của Việt Nam theo chiều hướng tốt đẹp mà các Chúa Nguyễn đã theo đuổi trong 200 năm bị khựng lại.

Như đã trình bày ở trên, chiều hướng mà các Chúa Nguyễn đã lựa chọn là khai phát một nền văn hóa mới khác với nền văn hóa cổ truyền. Đây là một nền văn hoá hội nhập và sáng tạo — cởi mở, không chịu gò bó, sẵn sàng bỏ cái cũ, theo cái mới, thích ứng với những điều kiện mới. Nhờ đó, dù rằng ban đầu chỉ là một vùng đất nhỏ hẹp, dân cư thưa thớt, tài nguyên hầu như không có, phía bắc phải đương đầu với một Đàng Ngoài rộng lớn, dân cư đông đúc, tài nguyên dồi dào hơn, phía nam phải đối phó với Chiêm Thành lúc đó còn mạnh, Đàng Trong đã phát triển được nhanh chóng và trở nên giàu mạnh, đủ sức để đương đầu hữu hiệu với các khó khăn nêu trên, và chỉ sau 200 năm, trở thành một cường quốc ở Đông Nam Á. Đó là một kỳ công. Kỳ công này thực hiện được nhờ các Chúa đã đi theo một đường lối dựa trên một văn hoá thích nghi với hoàn cảnh. Dùng ngôn ngữ ngày nay, các Chúa đã làm những thay đổi văn hoá cần thiết để phát triển theo đòi hỏi của hiện đại.

Một đặc điểm của văn hoá thời các Chúa là nó không theo khuôn mẫu của Khổng giáo. Nhưng sau khi dẹp yên được loạn Tây Sơn, Vua Gia-Long lại trở lại Khổng giáo. Vua lấy Khổng giáo làm quốc giáo. Các Vua kế tiếp vẫn tiếp tục trong chiều hướng đó. Các Vua Minh Mạng và Tự Đức lại được coi như là những Vua "rất sùng Nho giáo." Phần khác, về thể chế, luật pháp, mô hình áp dụng là mô hình Nhà Thanh, một mô hình chuyên chế cực đoan, rất bảo thủ, phản tự do và phản tiến bộ.

Thái độ của các Vua cũng dễ hiểu. Cuộc nổi loạn của Tây Sơn làm cho Nhà Nguyễn suýt bị diệt vong, và Chúa Nguyễn Phúc Ánh bị điêu đứng trong 27 năm trời mới dựng lại được cơ nghiệp Nhà Nguyễn. Ngài và các Vua kế tiếp bị ám ảnh về nhu cầu đặt ngôi mình trên một căn bản vững chắc, về mặt chính trị cũng như về mặt tinh thần/đạo lý. Mà trong các triết lý, tôn giáo thời đó, chỉ có Khổng giáo là đặt nặng hơn cả vấn đề chính thống, tôn ty trật tự, tam cương, cùng vấn đề "dạy dân" theo những tiêu chuẩn đó. Chỉ trên căn bản này, Vua mới có lý do thích đáng – vừa hợp nhu cầu chính trị vừa hợp đạo lý – để triệt để không chấp nhận một cử chỉ, một lời nói, một ý nghĩ nào có thể coi như thách thức uy quyền của Vua và Triều đình. Các vụ đối xử tệ với công thần – Nguyễn Văn Thành dưới Triều Gia-Long, và Lê-Văn-Duyệt dưới Triều Minh Mạng — biểu lộ quan niệm "trung quân" khắt khe này.

Nhưng văn hoá Khổng giáo, nhứt là loại Khổng giáo được áp dụng ở Việt Nam, là Khổng giáo Tống Nho, một văn hoá mà đặc điểm là buộc người theo nó phải rập khuôn, phải hướng về quá khứ, "Nghiêu-Thuấn," không khuyến khích hội nhập và sáng kiến. Thêm nữa, nó đặt nặng nguyên tắc "Chính/Tà." Trong mô hình Nhà Thanh, nó còn hẹp hòi, gay gắt hơn nữa. Cho nên, trong việc đối xử với những người không theo Khổng giáo, nhứt là những người ngoại quốc chủ trương phân biệt Thiên Chúa và César, thách thức địa vị tối cao của Vua, và quyền uy của các quan, thì có sự xung khắc lớn về quan điểm. Trong bối cảnh "Chính/Tà" và uy quyền chuyên chế của Vua, tất nhiên có sự xung đột, dẫn đến cấm đạo, bài đạo, bằng lệnh rồi đến bằng gươm. Đây là con đường dẫn đến chiến tranh với các quốc gia Âu Châu theo Thiên chúa giáo, và trong bối cảnh các Vua quên những bài học của các Chúa, đối nội thì khắt khe, đối ngoại thì bế quan tỏa cảng, để cho nước nhà suy yếu đi, tất nhiên là dẫn đến thất bại: mất đất Nam Kỳ, rồi mất luôn chủ quyền trên đất còn lại.

Sự kiện Nam Kỳ bị Pháp cai trị trực tiếp trong 82 năm, và Việt Nam bị Pháp bảo hộ trong 61 năm có những hậu quả khá bất ngờ. Nam Kỳ, trở thành lãnh thổ Pháp, đương nhiên được kéo vào

con đường hiện đại hóa. Trên đất còn lại, Bắc Kỳ, các thành phố Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, được đặt dưới quyền quản trị trực tiếp của Pháp, cũng được lôi vào con đường hiện đại hoá, và được xây cất hạ tầng cơ sở hiện đại. Dưới sự cai trị của Triều Đình Khổng Nho Việt Nam, dù có muốn làm như vậy cũng không làm được, hay lâu lắm mới làm được, vì Vua, quan theo Nho học, chỉ thạo thi phú, kinh sử Tàu, không biết gì về thiết kế, kỹ thuật, gọi vốn ... Dĩ nhiên người Pháp xây cất cơ sở cốt để cho họ hưởng, nhưng sau 1945, và nhất là sau 1954, thì tất cả đều thuộc về Việt Nam, và người Việt Nam được hưởng. Ta không làm, mà có! Thật là bất ngờ!

Nhưng ngoài khía cạnh xây cất cơ sở hiện đại, còn có một khía cạnh quan trọng hơn nhiều. Đó là khía cạnh văn hóa. Chế độ Khổng giáo tái lập chỉ chế ngự Việt Nam có 82 năm, từ đầu Triều Gia-Long đến cuối Triều Tự-Đức. Trong thực tế, nó chỉ có 62 năm hay ít hơn, vì chỉ dưới Triều Minh-Mạng (1820-1840) thì tình hình mới ổn định. Thật ra, thì tình hình không khi nào thật sự ổn định. Dân không hoàn toàn theo Triều Đình. Giặc giã lung tung; Nam Kỳ biến loạn lớn; ngay cả ở Cao Mên, dân chúng không chịu rập khuôn, nổi lên chống đối mạnh mẽ, buộc quan quân ta phải bỏ Trấn Tây và rút về An-Giang. Thời Tự-Đức, Rigault de Genouilly chiếm Nam Kỳ chỉ với 3000 quân, và Francis Garnier hạ thành Hà Nội với chỉ dưới 200 quân. Cho nên có thể nói rằng, trong thời hậu Tây Sơn, cho đến thời Pháp thuộc, tinh thần không chịu rập khuôn đã được nẩy nở và phát huy dưới thời các Chúa vẫn tồn tại. Phần khác, qua sự tiếp xúc không tránh được với văn hóa Pháp, thế hệ mới, và ngay cả một phần giới Nho sĩ, ý thức được rằng Khổng giáo không thích hợp nữa. Riêng về Nam Kỳ thì hoàn toàn không có vấn đề rập khuôn Khổng giáo hay bảo tồn giá trị "cổ truyền"; dân được quen với một nếp sống tự do hơn, và sẽ là một lớp người khó trị.

Tình trạng trên đây và tình trạng trong và sau thời Pháp thuộc thấy rõ qua những phong trào chống đối chính quyền Pháp trước 1945, rồi kháng chiến từ 1945, phong trào "Nam Kỳ Quốc" trong những năm 1946-1950, rồi sau 1954, Miền Nam lựa chọn một chế độ đối nghịch với chế độ gò bó của Miền Bắc. Sau 1975, nó lại rõ ràng trong sự từ chối vào khuôn, làm thất bại các chiến dịch "cải tạo xã hội chủ nghĩa." Sự từ chối này phát xuất từ Miền Nam rồi lan dần ra Miền Bắc. Rõ ràng hơn cả, và có ý nghĩa hơn cả, là phong trào "Đổi Mới." Phong trào này cũng phát xuất từ Miền Nam, và ngày nay mọi người đều công nhận rằng chính Miền Nam, phát triển hơn, cởi mở hơn, quen với tự do hơn, bướng bỉnh hơn, đã kéo Miền Bắc đi theo, chớ không phải ngược lại. Như Đàng Trong là động cơ thay đổi của Đại Việt trong hai thế kỷ XVII và XVIII, Miền Nam là động cơ thay đổi của Việt Nam ngày nay.

Lẽ ra, như ông Nguyễn Đình Đầu đã gợi ý trong "Lời giới thiệu" tác phẩm của Bà Li Tana, những khác biệt giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài [ngày nay, xin hiểu: giữa Miền Nam và Miền Bắc] không nhất thiết phá vỡ sự thống nhất của dân tộc Việt Nam, nhưng, trái lại, có thể "làm cho sự thống nhất trở nên vô cùng phong phú và sống động, [nếu sự thống nhất ấy] không đóng khung trong khuôn khổ, mà chấp nhận sáng tạo và đa dạng." Điều này rất hợp lý, và ngày nay mọi người Việt Nam, nhứt là những người thuộc Nguyễn Phước tộc, đều mong mỏi có một sự *thống nhất trên căn bản hội nhập và sáng tạo* như vậy, vì đó là điều kiện thiết yếu để cho Việt Nam phát triển với một tốc độ cao, và chóng trở thành một quốc gia giàu mạnh.

Làm sao thực hiện sự thống nhất trên đây? Vấn đề này là vấn đề lớn nhứt của Việt Nam hiện nay, nhưng nó không thuộc phạm vi của bài này nên không bàn đến ở đây. Tuy nhiên, có một điều rất rõ ràng là: nghiên cứu kinh nghiệm 200 năm trị vì minh mẫn, khôn khéo, mềm dẻo, và sáng tạo, của các Chúa Nguyễn sẽ giúp ích rất nhiều trong sự thấy rõ vấn đề và tìm ra giải pháp đúng.

Ottawa, Xuân 2003

- Bài trên đây đã đăng trong *Đặc San Nguyễn Phước Tộc* (Westminster, CA, Chủ Nhiệm: Tôn Thất Niệm), do Hội Đồng Hoàng Tộc Nguyễn Phước Hải Ngoại phát hành ngày 16-3-2002.

[1] Luận án Tiến sĩ tại Đại học Australian National University, do Nguyễn Nghị dịch, Nhà Xuất Bản Trẻ, Sài Gòn, 1999. Bán tại: Nhà Sách Nguyễn Huệ, 40 Nguyễn Huệ, Q.I, Sài Gòn. Tít tiếng Anh là: *The Inner Region: A Social and Economic History of Nguyen Vietnam in Seventeenth and Eighteenth Centuries, 1992.*

[2] Hiện nay Bà là Giáo sư tại Australian National University, ở Canberra.

[3] *Lê Đình Cai,* 34 Năm cầm quyền của chúa Nguyễn Phúc Chu, 1691-1725, *Đăng Trình, Nhà In Sao Mai, Huế, 1971.*

[4] *Phan Khoang,* Xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam Tiến của Dân Tộc Việt-Nam), *2 tập, Sài Gòn, 1967, Xuân Thu; in lại, Houston, Texas, U.S.A., 1976; và Tạ Chí Đại Trường,* Lịch Sử Nội Chiến Ở Việt-Nam Từ 1771 Đến 1802, *Văn Sử Học, Sài Gòn, 1973; in lại, Văn Nghệ, C.A., 1991.*

NGUYỄN VĂN TƯỜNG VÀ SÁCH LƯỢC CHỐNG PHÁP DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN QUỐC TRỊ

LTS: *Tác giả là nguyên Viện trưởng Học viện Quốc gia Hành chánh của Việt Nam Cộng Hòa. Thời gian ở nước ngoài sau 1975, trong các khảo cứu của mình về vấn đề phát triển các quốc gia chậm tiến, ông đã viết cuốn* Third World Development: Aspects of Political Legitimacy and Viability. *[Associated University Presses, 1989]. Tác phẩm đã gây được sự chú ý và ngợi khen của báo chí quốc tế ở New York, London và Paris.*

Tác giả giữ BẢN QUYỀN. Bài này là một thành phần của cuốn sách tác giả đang soạn về nhân vật lịch sử Nguyễn Văn Tường. Mọi sử dụng, bất kỳ dưới hình thức nào, cần sự đồng ý của ông Nguyễn Quốc Trị.

*

Bài này sẽ chứng minh rằng vào hậu bán thế kỷ thứ 19, triều Nguyễn đã có một kế hoạch chống Pháp dài hạn và có đường lối mạch lạc, để đối phó với sức mạnh của vũ khí và kỹ thuật quân sự Tây phương; và nhân vật lịch sử đã cùng vua Tự Đức soạn thảo và áp dụng kế hoạch đó là Nguyễn Văn Tường (NVT), người mà các sử gia thường gọi là cố vấn thân tín của nhà vua. (Devillers, Philippe, Francais et Annamites, partenaires ou ennemis? *1856-1902, Destins Croisés, 1998, 257; Nguyễn Xuân Thọ, Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam [1858-1897], 1994, 299).* Kế hoạch đó đã được NVT trình lên vua Tự Đức sau khi đi sứ ở Nam Kỳ vào năm 1868 như sau: khi lực lượng giữa ta và địch tương đương hay xấp xỉ với nhau thì có thể áp dụng chiến lược thông thường là *'chiến rồi sau mới thủ được, thủ rồi sau mới có thể hòa được.'* Nay tình thế đã muôn vàn khó khăn vì lực lượng của địch hơn ta quá nhiều, thì phải dùng *'hòa để thủ, thủ để mưu chiến mới hợp cơ nghi, mà may mắn mới không sai lầm.'* Trong khung khổ sách lược tổng quát đó, việc chống Pháp, theo NVT, cũng giống như chống rợ, Hung Nô, Khiết Đan, hồi xưa, *'không có thượng sách, chỉ châm chước theo thời thế mà thôi... cho nên giao hảo... phải chầm chậm nhẫn nhịn chấp nhận, lời lẽ nhỏ nhẹ, lễ vật nhiều...'* (Bản tấu ngày 8-3 Tự Đức 21, 1868, NQT nhấn mạnh) Kế hoạch này đã giúp nhà Nguyễn giữ được chủ quyền quốc gia một thời gian khá lâu trước khi đất nước rơi vào vòng nô lệ.

I. Nguyễn Văn Tường và Kế sách chống pháp dưới triều Tự Đức

NVT đã trình vua Tự Đức kế hoạch này sau khi Pháp chiếm thêm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, bất chấp Hiệp Ước Hòa Bình ký kết vào năm 1862, và Phan Thanh Giản đã tự tử vì không giữ được thành trước sức mạnh vũ bão của quân đội Pháp. Trước đó, Pháp đã chiếm ba tỉnh miền Đông, rồi phong tỏa các cửa biển không cho chở gạo từ miền Nam ra Trung Bắc, và dùng vụ loạn Lê Văn Phụng ở đất Bắc đương đe dọa sự tồn vong của chế độ, để ép buộc triều đình phải ký Hiệp ước 5-6-1862 chính thức nhìn nhận việc nhường đứt ba tỉnh ấy cho Pháp. Dân chúng hết sức bất mãn với triều đình, tự động tổ chức tình nguyện quân đánh phá phần đất bị Pháp chiếm, và âm mưu chống lại cả vua và triều đình. Trước tình hình sôi sục đó, nhà vua xử tội Phan Thanh Giản đã làm mất thành, mặc dầu ông đã quyên sinh, và tìm cách gởi sứ đoàn sang Pháp để xin chuộc lại các tỉnh đã mất. (Charles Fourniau, Vietnam, *Domination coloniale et résistance nationale, 1858-1914*. Paris, Indes savantes, 2002, 91-185). Chính trong lúc này, vua Tự Đức đã gọi NVT đang làm bang biện ở huyện Thành Hóa, Quảng Trị về sung vào phái bộ Trần Tiễn Thành để vô Nam nghiên cứu tình hình và đề nghị giải pháp đối phó. (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên* [ĐNTL], *Tập XXXI*, Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội,1962-1978, 184).

Nhân dịp này, NVT đã đề nghị kế hoạch nói trên, một việc đã đòi hỏi rất nhiều can đảm ở

một viên chức còn ở địa vị thấp kém như NVT. Thật vậy, chiến lược 'hòa để mưu chiến' đi ngược lại ý muốn của vua là dồn sức lực vào việc gởi sứ đoàn đi chuộc đất, trong lúc NVT thì lại xin vua nên đặt nhẹ ý tưởng chuộc đất mà đặt trọng tâm vào việc 'tự cường' để giữ phần đất còn lại. NVT cũng thẳng thắn trình bày rằng việc mất đồn mất đất là ngoài ý muốn của các quan ta như Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, mà là do ở việc địch quá mạnh với vũ khí tối tân, và ta thua quá rõ. Hơn nữa, NVT cũng không ngại tâu vua đừng nên tin quá nhiều vào hiệp ước ký kết, vì

Nguyễn Văn Tường

"Thề ước mà giữ trung tín thì rất mỏng manh. Cho nên càng họp thì càng nghi, nhiều lần thề thì nhiều lần phản bội... Thì chuyện Câu Tiễn thành công đối với Ngô... sao lại thường chấp vào cái thành thực nhỏ bé..." (Bản tấu của NVT ngày 8-3 Tự Đức 21,1868).

Từ đó, vua Tự Đức đã dần dần lưu ý nhiều hơn đến việc chấn chỉnh nội bộ, mở mang các sơn phòng, với hậu ý chuẩn bị một cuộc kháng chiến lâu dài. Trước đó vua đã có ý dùng sơn phòng vùng Tân Sở làm một kinh đô thứ hai, ủy cho NVT phụ trách và cấp cho NVT ấn "khâm phái quan phòng" để tâu bày mọi việc cần thiết trực tiếp lên vua. (*ĐNTL, XXXI*, 86-7) Trong tám năm làm tri huyện và bang biện Thành Hóa, tức Cam Lộ ngày nay, NVT đã phát triển vùng hoang địa này thành một nơi trù phú, và chiêu dụ nhiều dân thiểu số về thần phục triều đình. (*ĐNTL, XXVIII*, 217, 271, 315, 321; *XXIX*, 48).

Vua đã nhận thấy tài năng của NVT trong việc khai khẩn đất hoang, giữ đất, đề phòng biên giới, và thăng bổ ông lên Phũ Doãn vào 1864 để giải quyết vấn đề tranh chấp lương đạo trầm trọng ở đây. (*ĐNTL, XXX*, 98; Trần Huy Thanh, "*Nguyễn Văn Tường trong thời gian làm phủ doãn Thừa thiên*," Hội thảo Khoa học Nhân vật Lịch sử Nguyễn Văn Tường, Huế 2/7/2002, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Huế - Đại học Huế & Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa thiên Huế [gọi tắt là HTNVTHUE02], 84-91). Đến năm 1866, vì nạn giặc Chày Vôi xảy ra trong địa hạt Thừa Thiên của ông, NVT bị giáng chức về làm bang biện ở huyện Thành Hóa, nơi mà ông đã từng làm tri huyện. Nhưng NVT vẫn kiêm sung nhiệm vụ khuyến nông sứ và doanh điền sứ vùng Thừa Thiên Quảng Trị, và được quyền tâu bày trực tiếp lên vua. (*ĐNTL, XXXI*, 87)

Sau khi ở Gia Định về, ông được cử ra Bắc dẹp loạn với tư cách Tán Tương quân vụ. (*ĐNTL, XXXI*, 238). Ở đây ông đã hợp tác chặt chẽ với các ông Đỗ Thọ, Võ Trọng Bình, Hoàng Kế Viêm, Ông Ích Khiêm, Phạm Thận Duật, v. v. lúc thì ở bộ Tham Mưu, lúc cầm hàng ngàn quân đánh giặc thật sự. Vua Tự Đức nhận thấy tài năng ngoại giao đối đáp, giao thiệp của NVT nên cử ông thường xuyên qua lại thương thuyết với các quan tướng nhà Thanh, như Đề đốc Phùng Tử Tài để phối hợp việc đánh dẹp giặc cướp, và vỗ về dân chúng. Ông đã chiến đấu, vào sinh ra tử, trên khắp nẻo đường của vùng thượng du và biên giới Hoa Việt. (*ĐNTL, XXXI*, 287, 316, 325, 327, 330, 357, 371; *ĐNTL, XXXII*, 11, 30, 31, 46, 61, 70, 71, 81,101, 105, 157, 177, 185, 189, 225). Gần cuối 1873, NVT được vua triệu về kinh để cùng khâm sai Lê Tuấn vào Gia Định và đi sang Pháp thương thuyết hòa ước với Pháp. (*ĐNTL, XXXII*, 293)

A. Giải trừ âm mưu của Dupré, Dupuis và Garnier

Nhân khi đó, người lái buôn Pháp Jean Dupuis đem một đoàn tàu tới phá rối Bắc Kỳ, dùng sông Hồng Hà để chở khí giới cho các quan chức Tàu ở Vân Nam. (*ĐNTL, XXXII*, 253-4). Mặc dầu Dupuis hết sức ngang ngược, vua, theo kế hoạch của NVT, vẫn chỉ thị cho các quan địa phương cố hết sức giữ ôn hòa, nhường nhịn với Dupuis hầu tránh mọi sự gây hấn với y trong lúc triều đình yêu cầu Thống đốc Nam kỳ và các quan Tàu ở Lưỡng Quảng can thiệp giải quyết. Thật vậy, chính sử kể rằng sau khi ngăn cấm Dupuis từ Hà Nội đi Vân Nam không hiệu quả, Tổng đốc Bùi Ân Niên tâu lên thì

"Vua dụ cho các quan tỉnh và các quan quân thứ từ Hà Nội trở lên, chờ cơ châm chước đối phó, không hướng dẫn không tiếp, chúng đến đâu tự biết là khó đi, thì tự phải rút lui. Chỗ nào chỗ

ấy đều có chức phận, phải theo thể thống mà khu xử cho khéo để được thỏa đáng. Nhưng khi chúng đến đâu, làm việc gì, phải phi báo ngay để tiện xử trí, chớ có tự mình gây hấn trước, chớ để cho thất thế là được rồi.'' (ĐNTL, XXXII, 255)

Dupuis, vì đã có ăn ý ngầm với nhà chức trách Pháp ở Sài Gòn, lại càng tỏ thái độ ngang ngạnh, tiếp tục chở muối gạo là đồ cấm xuất cảng, sang Vân Nam bất chấp lệnh ngăn cản của quan lại địa phương. Dupuis cũng chả đếm xỉa gì đến chỉ thị của Đề đốc Dupré, Thống đốc Nam Kỳ buộc y rút đi. (Ibid., 258, 272, 305-6, 321-5, 327-8; Fourniau, Vietnam, 241-3). Theo lời yêu cầu khẩn khoản của vua Tự Đức, Dupré cử Francis Garnier ra Bắc để thi hành lệnh trục xuất Dupuis. Garnier ra Hà Nội, theo lệnh ngầm của Dupré, thay vì đuổi Dupuis, đã hợp tác với Dupuis và các giáo sĩ Công giáo Pháp để chiếm kinh thành Hà Nội, rồi Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, và ra lệnh tự do lưu thông thương mãi trên sông Hồng Hà. (*ĐNTL, XXXII*, 328-331, 336-341; Fourniau, Vietnam, 250-258). Vua và triều thần thấy mình mắc mưu Dupré, và biết Dupré muốn tìm lợi thế để mặc cả một hiệp ước, mà y đã mong muốn lâu nay trước khi về nước (*ĐNTL, XXXII*, 342). Một yếu tố thời cơ thuận lợi, mà có thể phía Việt Nam ngầm biết trong việc điều đình, là việc chính phủ Pháp ở Paris không muốn có chiến tranh, vì mới thua trận 1870 và mới vừa trả xong chiến phí cho Đức. Tin Hà Nội bị Garnier chiếm được loan ở Paris thì Bộ Trưởng Hải quân Pháp đã đánh điện liền cho Thống đốc Nam Kỳ nhắc nhở việc chính phủ Pháp nhất thiết không muốn gây chiến ở Bắc Kỳ (Fourniau, *Vietnam*, 258).

Vua Tự Đức gởi tiếp sắc phong cho Lê Tuấn và NVT được toàn quyền điều đình để bày tỏ nhiệt tâm muốn hòa bình của mình; và đồng thời chỉ thị cho các sứ thần nhiệt liệt phản kháng việc "*nói một đàng làm một nẻo*" của thống đốc Nam Kỳ. (*ĐNTL, XXXII*, 342). Dupré đành phải gởi thơ chỉ thị cho Garnier trả lại các tỉnh thành đã chiếm cho triều đình. Thơ lập thành hai bản, một do tàu thủy đưa ra cho Garnier, một giao cho NVT mang về trình vua biết. NVT yêu cầu cho một đại diện Pháp đi theo để giải bày tự sự cho vua rõ. Philastre, Chánh sở Pháp lý Nam Kỳ, cựu thiếu tá hải quân được cử đi. Philastre được vua quan tiếp đãi rất nồng hậu. Rồi vua yêu cầu Philastre ra Bắc với NVT để giải quyết nội vụ, mặc dầu công tác của Philastre chỉ là trình bày tự sự cho vua rõ thiện chí của phía Pháp, rồi về lại Sài Gòn, có tàu D'Estrées chờ sẵn ở Đà Nẵng. (*Ibid.*, 342-4)

Với sự thỏa thuận của Thiếu tá chỉ huy tàu D'Estrées, thay vì trở về Sài Gòn, Philastre cùng NVT ra Bắc, và đến Đồ Sơn ngày 24-12-1873. Trước đó ba ngày Garnier đã bị Lưu Vĩnh Phúc giết cùng với một số bộ thuộc. Philastre và các sĩ quan trên tàu đều nổi giận và đòi bỏ về Sài Gòn báo cho Thống đốc Dupré định liệu. Sử ta đã kể nhiều, và một cách khá hãnh diện, về việc NVT đã thuyết phục được Philastre tiếp tục công tác giao trả các tỉnh Bắc Kỳ, thay vì trở về Sài Gòn. Trong khuôn khổ chiến thuật '*châm chước theo thời thế*' đã nói trong bản tấu 8-3 Tự Đức 21, NVT đã giải bày với Philastre rằng: việc Garnier bị quân Cờ Đen giết, cũng như Nguyễn Tri Phương bị Garnier giết, chúng ta chỉ mới nghe nói, chưa rõ hư thực ra sao, vả lại đều là chuyện không phải do chúng ta gây ra. Ngoài ra, việc Garnier chiếm thành là do y tự ý làm trái lệnh của cấp trên như thống đốc đã xác nhận, và bên phía chúng tôi cũng không chống cự, tranh chấp với y, vậy cả hai bên không ai làm điều gì sai trái. Do đó, không có lý do gì mà bỏ lỡ sứ mạng của chúng ta, là trả lại các thành để sớm kết thúc hiệp ước thân hữu theo lệnh của thống đốc, cũng như nhận thành rồi mới thương nghị hòa ước theo lệnh của vua nước tôi. Vậy ta nên tiếp tục công tác trả thành, đồng thời gởi thơ cho Hà Nội điều tra đầu đuôi câu chuyện Garnier và Nguyễn Tri Phương chết, xong rồi báo cáo tự sự về luôn một thể.

Philastre và các sĩ quan Pháp trên tàu D'Estrées nghe theo, gởi thơ cho phe nhóm Garnier ở Hà Nội thông báo việc trả thành, đồng thời yêu cầu họ điều tra và phúc trình chi tiết về vụ Garnier. Khi Philastre muốn dùng tàu Décrès, và cho tàu D'Estrées về Sài Gòn báo cho thống đốc biết nội vụ, thì NVT lại can không nên, vì sợ sĩ dân nổi loạn, do sự hiểu lầm là việc trả thành bị đổ vỡ, cho nên hai sứ thần Pháp Việt trở về theo chiếc tàu đã chở họ ra. Rồi NVT đề nghị, một mặt nên cho chiếc Décrès ra biển, đón chặn giặc biển để tỏ rõ thiện chí của Pháp; mặt khác dùng tàu D'Estrées đi Hải Phòng, rồi đến Hải Dương giao trả ngay thành này, để tỏ rõ cho các giới đang tranh chấp sự hòa thuận, thành thật và cương quyết của hai bên Pháp và Việt trong việc giao nhận các nơi bị chiếm. Trong lúc chiếc Décrès chận bắt, tịch thu khí giới các thuyền giặc về đậu ở bến hoặc chạy ra biển thì Philastre và NVT tiếp tục đi Hải Dương. (*ĐNTL, XXXII*, 343-4, 348-352, 355-6)

B. Thu nhận các tỉnh thành Bắc Việt bị Pháp chiếm

Việc giao hoàn và tiếp nhận vùng châu thổ Bắc Việt không giản dị, dễ dàng như sử sách thường đã ghi một cách tóm lược. Đó là một công tác cực kỳ phức tạp và khó khăn mà NVT và Philastre đã hoàn thành một cách khá mỹ mãn. Trong vòng không đầy hai tháng dưới quyền cai trị của phe nhóm Garnier, vùng châu thổ sông Hồng đã nằm dưới quyền của khoảng trên 500 quân lính Pháp thuộc cả Dupuis và Garnier, và 14,000 người Việt theo Pháp, đa số là Công giáo, theo các giáo sĩ Hội Thừa sai Hải ngoại ở Paris. (Fourniau, Vietnam, 258-263; McLeod, Mark W., *The Vietnamese Response to French Intervention, 1862-1874*. Praeger, 1991,107-122). Các tổng trấn Pháp ở các tỉnh thành bị chiếm đều chống lại việc rút quân và trả lại tỉnh thành cho triều đình. Chuẩn úy Hautefeuille ở Ninh Bình, với 5.000 dân quân lúc đó đang chuẩn bị kế hoạch chiếm đóng tiếp các tỉnh thành còn lại. Bác sĩ Harmand, ở Nam Định đang tìm con cháu nhà Lê để lập một nước Bắc Kỳ độc lập với triều đình Huế. Jean Dupuis thân hành đi Sài Gòn để đòi thống đốc Dupré bỏ ý định rút quân. Đức Cha Puginier, người mà trong thực tế được xem như là lãnh tụ Công giáo theo Pháp, sai LM Dumoulin vào Gia Định yêu cầu Sài Gòn ngưng việc trả thành, viện cớ như vậy sẽ đưa đến việc tàn sát tập thể giáo dân Bắc Việt. Phe văn thân đã nổi dậy nhiều nơi, và tàn phá, chém giết các khu Công giáo để trả thù việc các làng xã bên lương bị phe đạo theo Pháp tàn hại khi phe Garnier cầm quyền. Quân Cờ Đen và quân triều đình, đóng ở lân cận các tỉnh thành bị chiếm, đã sẵn sàng chiến đấu để lấy lại các thành đã mất.

Việc đáng lo sợ trong tình thế sôi động, căng thẳng đến cực độ này, là phe Garnier và Công giáo theo Garnier có thể làm liều, biến Bắc Kỳ thành một nước tự trị, không cần đến sự tiếp tế của chính quốc hay Sài Gòn, và đặt Paris trước một việc đã rồi (fait accompli). Rồi tiếp theo, phe Văn Thân, Cờ Đen, và quan lại, quân đội Việt Nam sẽ có thể phản ứng lại, đưa đến một cuộc nội chiến khủng khiếp. (Fourniau, *Vietnam*, 268-273). Trước một tình thế phức tạp như vậy, NVT và Philastre lấy gì mà đối phó? NVT có một số lính theo phục dịch, giữ an ninh và cầm lọng, hai nhân viên văn phòng làm giấy tờ, và một thông ngôn là LM Hoằng. Nếu có được một hậu thuẫn gì, là do ở sự liên lạc với các quan lại triều đình ở trong vùng, nhứt là các quan đã từng quen biết lúc NVT đánh giặc ở đó. Còn lực lượng của Philastre thì chỉ gồm có một số sĩ quan và binh sĩ trên hai chiếc tàu D'Estrées và Décrès. Một trở ngại khá quan trọng cho Philastre là vấn đề danh nghĩa: Philastre ra Bắc không do sự ủy nhiệm của thống đốc Nam Kỳ, mà theo lời yêu cầu của vua Tự Đức và NVT, viện cớ là cần giải quyết vấn đề Bắc Kỳ trước đã, rồi mới nói đến điều đình hiệp ước sau. Để vượt qua trở ngại đó, Thiếu tá Testard du Cosquer, chỉ huy tàu Décrès, với danh nghĩa là sĩ quan cao cấp và thâm niên nhất, tự bổ nhiệm mình làm chỉ huy lực lượng hải lục quân Pháp hiện diện ở Bắc Kỳ lúc đó. Rồi lấy tư cách đó, Testard bổ nhiệm Philastre thay thế Francis Garnier, và Đại úy Balézeaux, phụ tá của mình, làm Tư lệnh chỉ huy cuộc hành quân rút ra khỏi Bắc Việt.

Với tư cách là kẻ kế vị Garnier để giải quyết vụ Dupuis, Philastre cùng NVT và Balézeaux đến thành Hải Dương ngày 28-12-1873, và theo đề nghị của NVT, trao trả mau chóng thành đó như là một bằng chứng của sự thành thật hợp tác giữa Pháp và Việt, hầu thoa dịu mối căm thù giữa các phe đối nghịch. Ngày hôm sau, 29-12 NVT và Philastre ký ngay một thỏa hiệp sẽ được thi hành liền hai ngày sau, và công bố ngay cho công chúng biết: Bên Pháp cam kết rút quân khỏi thành [để làm yên lòng quan quân, văn thân, và dân chúng]; phía Việt cam kết sẽ làm dễ dàng cuộc rút quân của Pháp, và, sau khi thành được giao nhận, sẽ ân xá tất cả những người Việt đã được nhà chức trách quân sự Pháp sử dụng tạm, và bảo vệ họ chống mọi sự xâm phạm, đồng thời, trong một phạm vi có thể được, sẽ cung cấp chức vụ thích hợp với khả năng của họ [để trấn an phe Garnier và phe Việt theo Garnier]. Trong thỏa hiệp, Philastre đã ký với tư cách là

'Đại úy Hải quân... được sự ủy nhiệm của Thượng thư bộ ngoại giao Triều đình Huế, và được chỉ định khẩn cấp bởi ông Testard, Thiếu Tá Hải quân, chỉ huy lực lượng hải quân Pháp ở Bắc Kỳ, để thay thế ông Garnier trong sứ mạng chính trị ở Bắc Kỳ, hành động nhân danh Thống đốc Nam Kỳ...' (Taboulet, George, *La geste francaise en Indochine*, Tome deuxième. Paris, Adrien-Maisonneuve, 1956, 739, NQT dịch).

Mặc dầu mọi cố gắng, công tác trả thành vẫn còn đầy dẫy khó khăn và nguy hiểm, vì sự chống đối của phe Việt theo Pháp. Ở thành Hải Dương lúc đó có độ 30 quân Pháp, và trên dưới một ngàn dân quân do một tổng đốc Công giáo gốc thợ rèn, chỉ huy. Nghe tin phái bộ NVT đến, 'Tổng

Đốc Trương' đang đi hành quân trở về để âm mưu thủ tiêu ông này. Khâm sai NVT đã dò biết và cương quyết yêu cầu phía Pháp bắt viện Tổng đốc và đem y xuống tàu giam lại. Ngày sau, 30-12 quân đội Pháp-Việt ở Hải Dương giải tán, cấp lính được phân tán, còn cấp chỉ huy được tạm giam giữ trong thành rồi phóng thích sau. Trong lúc đó thì Trentinian [sau này lên tướng và có làm quyền thống đốc Nam Kỳ], thuộc hạ của Garnier và chỉ huy quân đội Pháp ở Hải Dương, lập bản kê khai tài sản trong thành và giao lại cho NVT. Ngày 2-1-1874, quan tỉnh, mới được NVT bổ nhiệm, vào nhận thành, đến lạy vị khâm sai, rồi ra lệnh cho quân đội triều đình rải ra chung quanh các bờ thành. Lúc đó, các người Pháp đi ra khỏi thành. Cùng đi đầu với sứ thần khâm sai NVT là hai ông Philastre và Balézeaux; theo sau họ là quan và lính trong đoàn tùy tùng của NVT; rồi đến Trentinian và bộ đội của ông. Tất cả cùng đi xuống bến sông, đáp sa-lúp Sơn Tây của Dupuis để lên Hà Nội. (Romanet du Caillaud, F., *Histoire de l'intervention francaise au Tonkin de 1872 à 1874.* Paris, Challamel Ainé, 1880, 236-240; *ĐNTL, XXXII*, 236-7). Cuộc rút lui và giao nhận thành xảy ra tốt đẹp, êm thắm! Ảnh hưởng chính trị tâm lý của thí nghiệm trao trả Hải Dương này đối với mọi phe nhóm ở Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình - Garnier, Puginier, Văn thân, quan lại triều đình, dân chúng - có thể nói là sâu rộng chẳng kém gì ảnh hưởng của vụ Garnier chiếm thành Hà Nội đối với các tỉnh thành lân cận đã bị phe Garnier thôn tính luôn sau đó. NVT đã dốc toàn lực trong vụ này:

'ông đã làm việc theo một nhịp độ sấm sét (activité foudroyante [Con la rapidez del rayo]) để tái lập uy quyền của nhà vua tại Hải Dương. Ông gởi từng đợt này liên tiếp đến đợt khác các người đưa công văn bổ nhiệm các viên chức; không có một phủ huyện nào mà ông không cho người đến làm việc.' (Romanet, *op. cit.*, 238).

Tuân theo mẫu mực đó, các thành Ninh Bình, Nam Định rồi Hà Nội được tiếp tục giao nhận. (Romanet du Caillaud, *op. cit.*, 241-256; Fourniau, *Vietnam*, 272). Hai nhân vật cay cú nhứt trong vụ này là Đức Giám mục Puginier và Jean Dupuis, những người đã coi Bắc Kỳ như nuốt vào rồi mà phải nhả ra lại. Từ đó họ không ngừng tố cáo NVT là kẻ thù số một của Pháp và của Công giáo. (Louvet, L.E., *Vie de mgr Puginier*. Hanoi: F.H. Schneider, 1894, 457 & passim; Dupuis, Jean, *Le Tonkin de 1872 à 1886*. Paris, A Challamel, 1910, 544-559, & passim)

C. Sách lược chống Pháp: "*Hòa để mưu chiến*"

Giải quyết xong vụ Bắc Kỳ, NVT liền về Huế và vào lại Sài gòn để cùng Lê Tuấn ký kết Hiệp Ước Hòa Bình và Thân Hữu ngày 15-3-1874, và sau đó, Hiệp Ước Thương Mãi ngày 31-8-1874. Trước âm mưu thôn tính toàn nước Việt Nam bằng cách áp đặt một hiệp ước bảo hộ, NVT đã lợi dụng thời cơ tranh đấu để đạt được một nền hòa bình trong đó Việt Nam tránh được sự *'bảo hộ'* của Pháp mà giữ được chủ quyền nội bộ, hầu thực thi sách lược tự cường của mình. Sách lược đó đã được trình bày trong bản tấu ngày 8-3 Tự Đức 21 nói trên như sau:

"... Từ xưa việc chống rợ không có thượng sách, chỉ châm chước theo thời thế mà thôi. Ốm đau mới khỏi, không thể dùng thời được. Cho nên giao hảo với Hung Nô [Pháp được NVT xem như một loại rợ giống như Hung Nô vậy; NQT ct.] thì phải chầm chậm nhẫn nhịn chấp nhận, lời lẽ nhỏ nhẹ, lễ vật nhiều mới có thể rốt cùng được sinh dưỡng nghỉ ngơi, để tạo nên sự nghiệp giàu có... Người xưa nói rằng chiến rồi sau mới thủ, thủ rồi sau mới hòa được, cũng là chỉ cái thế lực tương đương vậy. Như nay xem xét tình thế hiện tại giữa ta và nó, thần xin nói rằng: hòa để thủ, thủ để mưu chiến mới hợp cơ nghi, mà may mắn mới không sai lầm. Xin nguyện: hoàng thượng duy trì sự giao thiệp với nước lân bang, có đường lối, dần dần bày tỏ sự thành thực, sửa đổi việc nội trị, không quên điều nhục nước, thận trọng chọn người chăn dân, cầm binh, lo nuôi dưỡng dân, chiêu hiền, ắt như Hán Cao Tổ vào đất Ba Thục, tiết giảm của dùng, công dịch, việc sinh tụ dạy dỗ ắt như Câu Tiễn ẩn nhẫn ở Cối Kê, trên dưới một lòng, tôn thân, hiền sĩ giúp đỡ hoặc có thể đợi vận trăm năm của triều đình để duỗi cái uy trong nước."

Nói cách khác, theo NVT thì: việc chống Pháp, cũng như chống rợ hồi xưa, không có thượng sách, chỉ châm chước theo thời thế mà thôi. Người Pháp quỹ quyệt từ 10 năm nay rồi, mà ta không đủ lực đánh đuổi họ, mà ký hoà ước với họ rồi, họ cũng tiếp tục nuốt lời, tìm cách đánh ta nữa cho đến lúc họ thôn tính được hết. Vậy ta phải tìm một thế hòa nào cho phép ta giữ được những gì còn lại để mà từ đó ngầm mưu chiến lấy lại những gì đã mất khi thời cơ cho phép. Muốn giữ thì một mặt ta phải lo tăng cường sức mạnh, củng cố nội bộ để cho địch thấy rằng muốn đánh ta nữa cũng khó khăn, tốn kém chớ không phải dễ dàng, một mặt phải hết sức mềm dẻo, nhịn nhục, nhẫn nại, dùng lễ vật rất nhiều đối với chúng để chúng khỏi

sinh nghi ngờ và tìm cớ gây sự nữa. Tóm lại, đó là cái kế: hòa để thủ, thủ để mưu chiến, giống như kế của Hán Cao Tổ vào đất Ba Thục, hay Câu Tiễn ẩn nhẫn ở Cối Kê, chuẩn bị, chờ đợi thời vận.

NVT cũng tâu trình thêm lên vua trong một dịp khác rằng, với tư cách là một chư hầu, ta có hy vọng dựa vào đàn anh Trung Quốc để chống Pháp. Thật vậy, trong khuôn khổ chính sách 'nội hạ ngoại di' chi phối nền ngoại giao của các nước Đông phương, Trung Quốc có nghĩa vụ phải bênh vực một đàn em đã thần phục mình. Nước Tàu từ đời nhà Hán theo chủ nghĩa đại Hán tộc tự cho mình là hoa hạ, văn minh, còn xung quanh mình, như Hồ, Kim, Liêu, Mông, Mãn, Việt Nam đều là man di cả. Nếu các rợ, hay dân tộc man di phá rối, xâm chiếm bờ cõi nước văn minh hoa hạ, thì Trung Quốc cần phải xâm chiếm cai trị, dạy dỗ họ theo lề lối văn minh của mình. Nhưng nếu họ khác biệt với Trung Quốc mà không gây rối, chịu chấp nhận nền văn minh Trung Quốc bằng cách thần phục, triều cống, thì Trung Quốc sẵn sàng thừa nhận tư cách chư hầu của ngoại di, và bảo vệ, giúp đỡ họ để tự họ học hỏi noi theo lề lối văn minh của Trung Quốc, không cần phải dùng đến võ lực.

Việt Nam đã từ lâu tự coi mình là chư hầu của Trung Quốc. Đồng thời, Việt Nam tự coi chính mình là 'hoa hạ' đối với các nước khác bên phía tây của mình, và cho họ là ngoại di, như Lào, Miên, Chàm cùng các sắc tộc thiểu số như Thủy Xá, Hỏa Xá, và nhận triều cống của các dân tộc thua kém này. Rồi ngay cả các nước Tây phương cũng được Tàu và Việt Nam cho là ngoại di, Tây di hay Tây dương. (Về 'nội hạ ngoại di,' xem Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám.* Nhà xuất bản TPHCM, 1993, 395-398). Việc triều cống thần phục chỉ có ý nghĩa tinh thần và tượng trưng, vì bên nhận phẩm vật triều cống cũng cho lại bên kia một số phẩm vật tương đương, có khi còn hơn nữa. Nhưng cái khía cạnh quan trọng của hệ thống ngoại giao *'nội hạ ngoại di'* này là hai bên có nghĩa vụ trợ giúp lẫn nhau, và nước Tàu, khi nhận triều cống của Việt Nam, có cái *'nghĩa vụ'*, vì uy tín của chính mình, phải bảo vệ nước này chống lại Pháp. (Xem thư vua Tự Đức gởi vua Tàu nhân dịp Phái đoàn Nguyễn Thuật mang đồ cống hiến sang Bắc Kinh năm 1880, và Sắc lệnh 27-8-1884 của vua Tàu tuyên chiến với Pháp vì việc Việt Nam ở: Couvreur, S., *Choix de documents: letters officielles, proclamations, edits, mémoriaux, inscriptions-/texte chinois avec traduction en francais et en latin.* Taipei, Republic of China: Li Ming Cultural Enterprise, 1983,, 207-215, 265-273). Trong một bản tấu ngày 18-5 Tự Đức 26, 1873, NVT đã lưu ý vua đến vai trò này của Trung Quốc. Ta sẽ thấy Trung Quốc thực hiện nghĩa vụ này vào khoảng cuối đời vua Tự Đức và thời các vua kế tiếp, đặc biệt nhứt là sau khi cái ấn của vua Tàu ban cho vua Gia Long bị công khai hủy diệt, theo lời yêu cầu của NVT, nhân lúc Hiệp ước Patenôtre được ký kết.

D. Gìn giữ chủ quyền để mưu chiến qua các hiệp ước 1874

Trong khuôn khổ sách lược đó, NVT đã tranh đấu mãnh liệt với Thống đốc Dupré đến phút chót, để tránh một hiệp ước bảo hộ qui ước, hầu bảo toàn chủ quyền nội bộ trên phần đất Trung Bắc còn lại của quốc gia, và có thể tiếp tục thực thi kế sách tự cường dài hạn mà mình đã từng đề nghị lên vua. Sở dĩ phải tránh chữ *'bảo hộ'*, là vì, ngoài việc nó bao hàm ý nghĩa *'đô hộ'*, danh từ đó còn cho phép người Pháp giải thích hiệp ước theo một nghĩa tổng quát, rộng rãi, rồi với lý của kẻ mạnh, có thể đòi hỏi bất cứ điều gì nhân danh chữ *'bảo hộ'* như ta sẽ thấy sau này. Theo NVT, một khi Việt Nam nhượng bộ một khoản gì thì phải nói thật rõ, và như vậy phải được giải thích, theo nghĩa hẹp, như là một biệt lệ mà thôi. Thật vậy,

"Vị đề đốc mỗi ngày mỗi bị thúc dục phải kết thúc. Sức khoẻ của ông đã lung lay và ông đã được cho nghỉ phép. Ngày 15 tháng 3, mặc dầu mọi sự tương nhượng, hiệp ước vẫn chưa được ký kết. Người An-nam quả nhiên từ chối sự ghi vào chữ 'bảo hộ' trong hiệp ước. Nhưng mà đề đốc sắp phải lên đường ngày mai. Ông nổi nóng, hăm dọa tấn công Huế với một hạm đội. Ông dựt được sự đồng ý của ông Tường về hiệp ước, nhưng đã phải loại ra danh từ 'bảo hộ'." (Devillers, *op. cit.*, 197, NQT dịch)

Hai hiệp ước do NVT ký kết trong năm 1874 đã làm căn bản pháp lý cho cuộc bang giao Pháp Việt trong chín năm cho đến khi Hiệp ước Harmand được ký kết vào ngày 25-8-1883. Trong khuôn khổ các hiệp ước 1874 này, triều đình còn toàn quyền hành xử chủ quyền nội bộ của mình, để thực thi kế hoạch tự cường, hầu giữ đất và mưu chiến khi thời cơ cho phép như đã dự trù trong kế hoạch dài hạn. Cũng trong bản tấu đã nói ngày 8-3 Tự Đức 21, 1868 NVT đã trình bày phương cách tự cường như sau: *"Từ xưa, muốn*

cho nước mạnh, chưa từng không chú ý đến binh lực, của cải hai điều." Muốn có binh lực mạnh phải có của cải nhiều để canh tân quân đội, và có quân đội mạnh giữ gìn an ninh trật tự thì kinh tế mới có thể phát triển, của cải mới gia tăng được. NVT đã nhận chân cái sự thực của muôn đời, là phải có thực lực mới ngoại giao hiệu quả được. Mà muốn có điều kiện để xây đắp cái thực lực đó, đối với Pháp ta phải

"bên ngoài... lấy vẻ mặt tươi cười chờ đợi, bên trong lại nghiêm chỉnh tự trị, binh khí, thuyền súng có chuyên viên đảm trách, người người tự nỗ lực, tự mưu tính để chờ cơ hội, thì cái hiệu nghiệm xế chiều cũng không phải là muộn vậy." (Tấu nghị 10-8 Tự Đức 26, 1873)

Trong hiệp ước 15-3-1874, NVT tìm cách giữ lại cái quyền ngoại giao với Trung Quốc qua câu nói trong điều 3 rằng "Vua nước Nam cam kết... *không thay đổi đường lối ngoại giao hiện hữu của mình,"* vì từ lâu nay Việt Nam vẫn bang giao với Trung quốc, vẫn triều cống bốn năm một lần. Nhờ đó về sau này, Việt Nam đã nhờ được thế Tàu để chống Pháp, kéo dài sự độc lập của triều Nguyễn trong một thời gian khá lâu.

Công tác quan trọng nhất và ảnh hưởng lâu dài nhất trong phương sách tự cường là sơn phòng, hay bảo vệ, mở mang miền sơn cước, biên thùy. Dưới danh nghĩa sơn phòng, triều đình đã ngầm chuẩn bị công cuộc kháng chiến chống Pháp. Người đã đem lại nhiều thành quả quan trọng trong công tác sơn phòng là NVT sau tám năm khai khẩn vùng Tân Sở với tư cách là Tri huyện, và bang biện Thành Hóa, Cam Lộ. Ý tưởng dùng vùng Tân Sở, Quảng Trị làm kinh đô thứ hai đã manh nha từ 1868, và không lâu sau khi hiệp ước 15-3-1874 được ký, vua Tự Đức đã cùng NVT nghiên cứu rất nhiều về địa hình, địa vật vùng Tân Sở, và đặt nặng hơn nhiều việc mở mang phát triển vùng này. (Bản tấu ngày 20-1 Tự Đức 28, 1875). Sau khi các hiệp ước 1874 được ký, vua Tự Đức

"*cho rằng sơn phòng đã không nên không, đồn điền cũng không nên ít... hiện nay Nam Kỳ thì bờ cõi cũ chưa khôi phục được... kế sách tự cường tự trị không thể không sớm phải làm, hiện nay chỉ chuyên làm việc ở trung châu, bổ ích có hạn sao bằng thay cũ mà đổi mới, để ý vào biên phòng, chấn hưng mối lợi tự nhiên của trời đất, làm nền tảng mở mang của nước nhà. ... các tỉnh Tả kỳ... Hữu kỳ... Thanh Hóa Ninh Bình đều đặt sơn phòng,... cho việc phòng bị được nghiêm, tuy nói rằng: để vững bờ cõi ta, thực để phòng bị mối lo không ngờ... **phải chứa thóc, đóng quân để dùng cho ngày khác.**" (ĐNTL, XXXIII,* 226-7; NQT nhấn mạnh*)*

Rồi dần dà trong khuôn khổ sơn phòng, các căn cứ quân sự được thiết lập trong vùng núi non của hầu hết các tỉnh ở Trung và Bắc Việt để lâm thời trở thành những chiến khu chống Pháp. Dân quân trong các căn cứ này do quân đội cấp tỉnh cung cấp, sinh sống tự túc bằng cách khai khẩn đất mới, trồng trọt, thành lập chợ búa, hệ thống giao thông, vừa bảo vệ an ninh cho chính mình và thôn xóm mình lập ra. Đặc điểm của hệ thống sơn phòng là sự địa phương phân quyền, sự tự trị, tự túc không gây gánh nặng cho ngân sách quốc gia, và không thống thuộc quân đội chính quy, mặc dầu hai bên và giữa các sơn phòng có thể phối hợp với nhau qua các quan lại do trung ương bổ nhiệm, hoặc quân biệt phái của triều đình. Dù cho hệ thống quân đội trung ương có tan vỡ, các sơn phòng vẫn có thể tiếp tục chiến đấu dựa vào dân quân và dân chúng trong vùng. Hệ thống sơn phòng nằm trong sách lược chiến đấu trường kỳ, khai thác sở trường và sở đoãn của địch và ta. Trong vùng rừng núi, địch khó lòng di chuyển trọng pháo lớn bằng thuyền tàu để dễ dàng thắng ta; địch khó lòng chịu đựng lam sơn chướng khí. Bộ binh địch khó lòng truy lùng quân ta trong các hang cùng ngõ hẻm. Ta có thể dễ dàng tiêu diệt địch với vũ khí thô sơ ít tốn kém, như cung tên, trong vùng núi non hiểm trở mà chỉ người địa phương mới quen thuộc. Ta còn có thể dựa vào sự trợ lực của các đồng bào thiểu số đã được phủ dụ. Nội trong năm 1875, sơn phòng của tỉnh Quảng Trị và của nhiều tỉnh khác đã được thiết lập, rồi từ đó sơn phòng ở các nơi khác nữa nối tiếp nhau xuất hiện. Song song với sơn phòng, triều đình cũng khuyến dụ các làng xã thành lập đoàn nhân dân tự vệ để bảo vệ xóm làng, giảm bớt gánh nặng cho quốc gia. Hệ thống sơn phòng và nhân dân tự vệ này đã góp phần không nhỏ vào việc kháng chiến Cần Vương mãi cho đến ít nhất là 1896. Từ đó ta có thể truy nguyên ra nguồn gốc của chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân đã được cải tiến hơn về các đời sau này. Hệ thống đường *'thượng đạo'* nối liền các sơn phòng được quân nhân Pháp hồi đó gọi là *'quan lộ miền núi'* [route mandarinale des montagnes], và là tiền thân của con *'đường mòn Hồ Chí Minh'* sau này. (*ĐNTL, XXXIII,* 226-7, 240-3, 255, 260-1, 273, 281; *XXXIV*, 37-8, 42-3, 48-9, 116-7, 335-7, 349, 375-6); Fourniau, *Vietnam*, 370, 376-8, & passim; Gosselin, *op. cit.* , 217; Phương Anh Trang, "*Căn*

Cứ Tân Sở" Tiếng Sông Hương, 2000, 77-94) .

Ngoài ra, năm chiếc tàu, 100 khẩu đại bác, và 1.000 súng điểu thương [fusils à tabatière] được Pháp tặng theo hiệp ước đã được sử dụng khá hữu hiệu mặc dầu nhiều khó khăn trong việc điều hành và bảo trì về dài. Sử sách thực dân thường chỉ trích vua Tự Đức không cần canh tân quân đội, để thuyền rét rỉ hết, (Hoàng Cơ Thụy, *Việt sử khảo luận*. Hội Văn hóa Hải ngoại, Antony, Pháp, 2002, 1231) nhưng chính sử đã cho thấy các tàu Pháp tặng từ 1876 đã được dùng để vận tải hàng hóa qua lại Hồng Kông, đánh dẹp giặc biển hay chuyên chở gạo từ Bắc vào Trung, v. v. mãi đến 1885 vẫn còn dùng, hai chiếc bị Harmand đòi lại khi ký Hiệp ước 1883, và chỉ một chiếc bị hư hỏng. (*ĐNTL, XXXIII*, 347, XXXV, 17, 222, 353; Delvaux, A. *"Quelques précisions sur une période troublée de l'histoire d'Annam", BAVH, số 3, 1941, 238).* Đại bác Pháp tặng, cho đến 1883 vẫn còn được sử dụng, và đã bắn trúng các tàu Vipère và Bayard của Đề đốc Courbet năm 1883, lúc ông này đánh Cửa Thuận. (Delvaux, *ibid.*, 237). Hơn nữa, trong chương trình canh tân quân đội, triều đình đã xúc tiến những công tác nhập khẩu bí mật vũ khí và đạn dược, và chế tạo súng máy kiểu Hoa Kỳ và Đức. (Xem thư 10-3-1884 của Courbet gởi bộ trưởng hải quân: Trần Viết Ngạc, "*Những tư liệu mới về Nguyễn Văn Tường*," Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 2[36].2002, 111-3). Đến đầu xuân 1884, theo chính sử thì:

"Súng máy do hai nước Hoa Kỳ và Phổ-lỗ-sĩ... mới chế ra... trải thí nghiệm dạy tập, đều đã được khéo léo và thành thục, thì tiết phụng cho chế tạo. Nguyễn Xuân Phiếu cùng các lính thợ đều được đặc cách ban thưởng khác nhau..." (*ĐNTL, XXXVI*, 69).

Sáng chế này có thể là nguyên ủy của việc Cao Thắng và Phan Đình Phùng chế tạo ra súng Tây. Ngoài ra, vì lý do an ninh quốc gia, việc hợp tác với Pháp để canh tân quân đội và đào tạo chuyên viên, đã không thực hiện được. Triều đình đã không quên tìm cách gởi sinh viên đi học tập qua ngã Trung Quốc, nhưng vì thời cuộc dồn dập quá mau, kết quả của các cuộc đầu tư nhân lực dài hạn đó chưa thu thập kịp. (*ĐNTL, XXXIV*, 90-1)

Nhận thấy kế sách chống Pháp của NVT đề nghị đã mang lại hiệu quả thiết thực, vua đã bổ nhiệm NVT làm thượng thư bộ Hình, và phong cho tước Kỳ vĩ bá. Rồi lại đổi ông sang bộ Hộ để chuyên lo việc tăng gia tài nguyên của cải, hầu có đủ phương tiện tăng cường quân lực. Đồng thời, NVT cũng kiêm sung Thương bạc Đại thần để phụ trách về ngoại giao, giữ cho Pháp khỏi xâm phạm vào chủ quyền nội bộ của quốc gia, và Cơ mật viện đại thần để giúp vua lo về việc quân quốc tối hệ. (*ĐNTL, XXXIII*, 58, 211) Tương quan vua tôi giữa Tự Đức và NVT trở nên hết sức mật thiết, giống như giữa Câu Tiễn và Phạm Lãi lúc ở Cối Kê cùng lo toan việc chống Ngô Phù Sai. Như đã nói trên, các sử gia Pháp thường cho NVT là cố vấn riêng của Tự Đức. Đại lý Pháp cạnh triều đình Huế là Rheinart, người đã giữ chức vụ này trong phần lớn giai đoạn từ 1875 về sau, đã cho NVT là kẻ thù bất cọng đái thiên của Pháp. Rheinart cùng các sứ thần Pháp như de Champeaux đã tìm mọi cách lũng đoạn triều đình, hăm dọa, mua chuộc vua quan, hoàng thân quốc thích để áp đặt một nền bảo hộ trên phần đất còn lại của Việt Nam. Họ thường dùng cái lý của kẻ mạnh để giải thích và áp dụng hiệp ước một chiều theo quyền lợi của Pháp; nhưng mọi thủ đoạn của họ đều bị NVT vô hiệu hóa.("*M. Rheinart, premier chargé d'affaires à Hué, Journal, notes, et correspondance," Bulletin des Amis du vieux Hué* [BAVH], số 1 & 2, 1943, 181, & passim).

Vì vậy, Rheinart kiếm cách bôi lọ NVT bằng mọi cách, như gởi thư thẳng cho vua nói quan Thương bạc hối lộ của thương gia Tàu nên cho họ được thầu khai thác hầm mỏ ở Quảng Nam; (*ĐNTL, XXXIV*, 341) hoặc phao ra tin đồn là thượng thư bộ Hộ ăn tiền của nhà buôn Tàu nên cho nhập cảng đồng tiền dị dạng; (*ĐNTL, XXXIV*, 370; Delvaux, Ibid., 254-5; *ĐNTL, XXXVI*, 179-180) hay NVT lấn quyền vua, bưng bít, ngăn cản không cho sứ Pháp diện kiến vua. (*"Bài dụ đuổi viên hành nhân Nguyễn Hoằng"*, Thơ văn Tự Đức, Tập 2, Ngự chế văn tam tập, Nhà xuất bản Thuận hóa, Huế, 1996, 174-178). Cả thảy đều vô dụng, vì đều là bịa đặt, vu cáo, và vua Tự Đức biết rõ lòng trung trực liêm cần của NVT hơn bất kỳ ai. Rút cục, y gởi thơ cho thống đốc Nam Kỳ nói rằng, với ông Tường ở đó, tôi chả làm gì được cả, chỉ còn cách mang quân ra đánh Huế mới mong đòi hỏi được điều gì. (*Livre jaune. Affaires du Tonkin,* 2e Partie, Déc. 1882 à 1883: *Livre jaune B*, 68 và 69 do Delvaux dẫn, "*La légation de France à Hué*", BAVH, số 3, 1941, 42).

Thật ra, vua Tự Đức đã áp dụng sách lược ngoại giao do NVT đề nghị, một mặt rất nhẫn nhịn, mềm dẻo, ân cần, lễ vật rất nhiều đối với Rheinart, như thường xuyên cho quan đến biếu y nhiều loại cầm thú mà vua săn được, hoặc của ngon vật lạ hiếm có, để giảm bớt tính khí hung hãn của y,

("M. *Rheinart...*", BAVH, số 1 & 2, 1943, passim); một mặt lại hết sức cương quyết gìn giữ uy quyền của mình, như nhất thiết giữ khoảng cách, không cho y được diện kiến, vì theo phụ ước ký kết chiếu theo điều 20 của Hiệp ước 15-3-1874, thì vị sứ Pháp được xếp ngang hàng tham tri, và chỉ được quyền tiếp xúc với Thương bạc đại thần mà thôi. (*ĐNTL, XXXIII*, 180-1). Về vụ đấu thầu hầm mỏ ở Quảng Nam, vua sai Nguyễn Thành Ý, Khâm sai đại diện triều đình ở Sài Gòn, phản kháng việc Rheinart vu cáo NVT với thống đốc Pháp, và sau đó một thời gian ngắn, de Champeaux ra thay Rheinart đi nghỉ phép. Đi sâu vào chi tiết hơn chút nữa, ta thấy trong vụ hầm mỏ này, Rheinart muốn can thiệp có lẽ để dành quyền lợi khai thác cho doanh nhân Pháp, mà bộ Hộ của NVT không cho, bắt phải theo đúng pháp luật dự thầu như mọi người. Về sau đến đời Đồng Khánh và Nguyễn Hữu Độ, Khâm sứ Pháp tư giấy đòi triều đình cho phép Đô Phối [Jean Dupuis]

"trước đã lãnh trưng ba hạng các thứ gỗ, tre, dây song ở hai hạt Thanh Hóa Nghệ An. Nay xin lãnh trưng luôn ba năm cả các hạng thuế sản vật ở đầu nguồn." Và *"Cho bộ Hộ nghĩ định các điều khoản giao cho để nhận làm."*

Rồi khế ước lãnh trưng được soạn ký với Đô Phối ngay không cần qua thủ tục đấu thầu gì hết (*ĐNTL, XXXVIII, 105).* Có đọc chính sử mới biết những chuyện như vậy, sử sách thực dân đâu có bao giờ cho ta biết những bí mật đó của các quan toàn quyền khâm sứ Pháp, chỉ vu khống vua quan Việt Nam tham nhũng, thối nát, hối lộ đủ điều thôi. Về vụ đồng tiền dị dạng, NVT xin từ chức vì bị lời gièm pha. Vua Tự Đức, sau khi thân hành điều tra, đã không cho thôi và dụ rằng:

''... Nguyễn Văn Tường từ lúc giữ việc bộ Hộ đến giờ, có phần hết lòng trù tính, thuế khóa của nước có hơn lên; đương lúc phải giữ đà về quân nhu bận rộn, đều được ổn thỏa cả. Trẫm đang trách ủy cho làm có thành hiệu sao nên tự đẩy đem thoái thác.'' (ĐNTL, XXXIV, 370)

Về việc phía Pháp vu cáo NVT bưng bít, lấn quyền vua không cho sứ Pháp gặp riêng vua, Tự Đức ra dụ khẳng định rằng việc diện kiến không có trù định trong hiệp ước, nên không thể thỏa mãn đòi hỏi của sứ Pháp được, và việc

"...người nước Pháp rất ghét viên bạc thần trước là Nguyễn Văn Tường, tất sẽ dùng thế lực cưỡng bách truất thoái để đẩy đi xa...[] Ôi!... Nguyễn Văn Tường giúp vì nước nhà, cũng tức như viên sứ Pháp giúp vì nước Pháp, cái đạo làm tôi tất phải như thế, có gì mà đáng ghét? ...hạng bề tôi như vậy còn nước nào mà chẳng thích dùng? Tướng nước Pháp cũng nên ban thưởng để khuyến khích cho những kẻ làm tôi trong thiên hạ và để gương đời sau vậy... như thế mới hợp cái đạo trị nước, chớ khi nào lại xô đuổi bỏ đi..." ("Bài Dụ Đuổi viên Hành nhân Nguyễn Hoằng," *Thơ Văn Tự Đức,* Tập II, 176-7).

Đối với thần dân, vua cương quyết khẳng định uy quyền của mình trên cả người lương lẫn đạo. Một mặt, phe văn thân cực đoan làm loạn ở Hà Tĩnh, diệt đạo rồi chiếm thành chống luôn cả chính quyền, bị đàn áp thẳng tay, và các thủ lãnh bị xử tử. (*ĐNTL, XXXIII*, 77, 107). Mặt khác, LM Lê Ân ở Xuân Hòa, xúi dục giáo dân đi kiện, và gặt lúa của các làng bên lương, bất chấp phép nước, gây xáo trộn an ninh trật tự, bị truy tố, và xử phạt trượng và phát lưu, đúng theo luật pháp, mặc dầu sự can thiệp của sứ thần Pháp Rheinart về vấn đề áp dụng điều 9, khoản 5 trong hiệp ước 15-31874 liên quan đến việc các cha cố bản xứ được miễn đánh roi trượng. (*ĐNTL, XXXIV*, 114; Cao Huy Thuần, *Les missionnaires et la politique coloniale au Vietnam [1857-1914],* Yale et Amiens, 1990, 228-235; "M. *Rheinart...*", BAVH, số 1 & 2, 1943, 57). Nhờ những biện pháp cương quyết, mạnh mẽ như vậy mà sự rối loạn do các tranh chấp lương đạo xảy ra sau vụ Garnier Dupuis dần dần lắng dịu, và trật tự mới từ từ được vãn hồi.

Đối ngoại, triều đình vẫn tiếp tục gởi phái đoàn sang triều cống vua Tàu vào 1876 và 1880, bốn năm một lần, và thư từ qua lại với các tổng đốc Quảng Đông và Quảng Tây về vấn đề giải quyết giặc Tàu tràn qua biên giới quấy nhiễu ở vùng thượng du Bắc Kỳ, như vụ Lý Dương Tài. Cuối năm 1878, một viên chức phản loạn của tỉnh Quảng Tây, tự xưng là con cháu nhà Lý, mang hàng vạn quân tràn sang biên cảnh, cấu kết với giặc Cờ Vàng cướp phá và chiếm cứ đất đai. Quân triều đình đánh không lại, vua quan phải kêu gọi Pháp trợ giúp chiếu theo hiệp ước 15-3-1874, nhưng đề đốc Lafont, thống đốc Nam Kỳ có vẻ lơ là, chỉ cho tăng cường số quân bảo vệ các tòa lãnh sự Pháp. Triều đình, chiếu theo tiền lệ, nhờ tổng đốc Quảng Tây phái đề đốc Phùng Tử Tài đem quân qua hợp cùng với quan quân của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc tiễu trừ giặc họ Lý. Gần cuối năm 1879, Lý Dương Tài bị bắt giải về Tàu, và vụ loạn được dẹp yên. (*ĐNTL, XXXIV*, 163-5, 170-4, 177-180, 181-2, 188-194, 219-220, 235-6, 238, 239-248, 269-270, 285-6); Fourniau, *Vietnam*, 291-4).

Sự can thiệp hiệu quả của Trung Quốc, cũng

như mối liên lạc thân thiện giữa Trung Hoa và Việt Nam, làm cho phía Pháp lo ngại rằng Bắc Kỳ có thể thoát khỏi bàn tay của mình, rơi vào tay Tàu hay một cường quốc khác, nhứt là Anh quốc đang núp bóng sau lưng Trung Hoa. Thật vậy, lâu nay người Anh vẫn phản đối việc các hiệp ước 1874 giao quyền xét xử người Âu cho lãnh sự Pháp, và dành đặc miễn thuế khóa cho hàng hóa nhập cảng từ Nam Kỳ vào các hải cảng Đại Nam, vì các hiệp ước đó không phải là hiệp ước bảo hộ. Người Pháp càng thêm lo lắng vì Triều đình Huế vừa ký với nước Y Pha Nho một hiệp ước thương mãi, cho phép nước này đặt lãnh sự ở các hải cảng được mở theo các hiệp ước ký với Pháp, và giao quyền xét xử các kiều dân Y ở đó cho các lãnh sự Y, hạn chế bớt quyền hạn của lãnh sự Pháp. (Fourniau, *Vietnam*, 298-301). Nhận thấy không thể làm áp lực được với vua quan ở Huế để biến đổi Hiệp ước 15-3-1874 thành một hiệp ước bảo hộ, phe Pháp thực dân tìm cách dùng biện pháp quân sự để ép buộc triều đình phải ký một hiệp ước bảo hộ thật sự, hầu bảo đảm rằng toàn thể nước Việt Nam nằm chắc trong tay Pháp.

Vào đầu năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ Le Myre de Vilers gởi Đại tá Henri Rivière ra Hà Nội cùng ba đại đội thủy quân lục chiến, với danh nghĩa là để chống lại quân Cờ Đen, nhưng thật sự là để thị uy với vua quan ở Huế hầu áp đặt nền bảo hộ. (Fourniau, *Vietnam*, 301-7) Rivière bị ảnh hưởng của các giới chức Pháp ở Hà Nội, như Lãnh sự Kergaradec, và giới Công giáo của Đức Cha Puginier, đã vượt quá chỉ thị của de Vilers, tự ý chiếm thành Hà Nội, khiến Tổng đốc Hoàng Diệu phải treo cổ, rồi điều đình để trả lại thành cho một quan chức thân Pháp hơn. (Fourniau, *Vietnam*, 307-311). Nhận thấy sự nhẫn nhịn không còn hiệu nghiệm trước dã tâm quá lộ liễu của phía Pháp, vua Tự Đức ra lệnh cho quân đội sẵn sàng chống trả mọi cuộc tấn công của quân Pháp. Đồng thời, với danh nghĩa là một chư hầu nằm trong quỹ đạo 'nội hạ ngoại di' của Thiên tử Trung Quốc, Tự Đức đã gởi thơ cho vua Tàu xin viện trợ 20,000 quân để đánh đuổi quân Pháp, và được vua Tàu thân hành trả lời chấp thuận giúp đỡ. (Bản sao gởi sứ thần do thư ngày 5-12-1882, MAE Personnel, 2è série, no. 60, dossier Bourée, do Fourniau dẫn, *Vietnam*, 312; "M. *Rheinart"*, BAVH số 1 & 2, 1943, 124-5). Sợ chiến tranh xảy ra giữa Pháp và Tàu, Đại lý Đại sứ Pháp tại Bắc Kinh là Bourée tìm cách điều đình với Tổng lý nha môn Lý Hồng Chương chia Bắc Kỳ ra thành hai vùng, vùng tả ngạn sông Hồng đặt dưới sự bảo trợ của Tàu gọi là 'Bắc Kỳ mỏ', và vùng hữu ngạn do Pháp bảo trợ, gọi là 'Bắc Kỳ gạo'. Tin này tung ra làm cho giới tư bản Pháp lo sợ hầm mỏ rơi vào tay người Tàu, mà sau lưng là người Anh. Nhóm Dupuis, Roque bèn vận động cho Rivière chiếm Hòn Gay ngày 12-3-1883 để nắm phần chắc. (Fourniau, *Vietnam*, 314-5, 321-2). Nhận được viện binh, Rivière đánh chiếm luôn Nam Định ngày 27-3-1883. Quân Việt và quân Cờ Đen phản công kịch liệt, làm cho Pháp chết và bị thương khá nhiều, rồi đánh phá các khu nhượng địa Pháp, giáo phận, và phố Tàu ở Hà Nội. Từ tháng 3 năm 1883, tình hình toàn thể xứ Bắc trở nên sôi sục, hai bên Pháp Việt đều ở trong tình trạng thế thủ, sẵn sàng đánh nhau bất cứ lúc nào. (Fourniau, *Vietnam*, 322-4). Ở Huế, tình hình trở nên quá căng thẳng, Rheinart đóng cửa sứ quán, và vào Sài Gòn ngày 30-3-1883, rồi về Pháp. *("M. Rheinart..."* BAVH, Ibid., 138-142). Ngày 19-5-1883, Rivière chết vào tay Lưu Vĩnh Phúc trong một trường hợp tương tợ như Garnier trước kia. (Fourniau, *Vietnam*, 324-6)

E. Nguyễn Văn Tường và sứ mạng chống Pháp do Tự Đức ủy thác

Trong tình trạng khẩn trương đó, vua Tự Đức mất ngày 19-7-1883. Trước đó hai ngày, vua

"tuyên triệu Cơ mật viên đại thần là Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết vào hầu, vua ở trong cung, chính tay phê vào tờ di chiếu cho hoàng trưởng tử Thụy quốc công nối ngôi vua." (*ĐNTL, XXXV*, 198) Trong di chiếu có nói: "*... Bọn Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết cùng ta gặp biết, tuy có sớm muộn hơi khác, mà lòng trung thành yêu mến chăm lo như một, từng làm việc nơi cơ yếu đã lâu, thân được chỉ bảo, nếu có gặp việc khó khăn cũng chỉ bảo được. Vậy cho Trần Tiễn Thành sung làm phụ chính đại thần, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết sung cùng là phụ chính đại thần.* ***Bọn người nên nghiêm sắc mặt đứng ở triều đình, giữ mình đứng đắn, đốc suất quan thuộc, mọi việc cùng lòng làm cho thỏa đáng, trên giúp vua nối ngôi điều không biết đến, dưới chữa chỗ lệch lạc cho các quan, để nhà nước yên như núi Thái Sơn, thế là không phụ sự ủy thác...*** *"* (*Ibid.*, 200; NQT nhấn mạnh).

Và vua kết luận di chiếu:

"Trẫm có tội với tổ tiên, không dám thờ vào Thế miếu... Trẫm không có công to, không được

xưng là tổ..." (*Ibid.*, 202). Về công cuộc chống Pháp của vua, chính sử đã tóm lược rất khéo [vì sử được soạn dưới thời Pháp thuộc] đủ để nói lên cái sách lược của Câu Tiễn ở Cối Kê, nhưng giữa đường thì vua đã mất: "*Từ khi người Pháp đến,... nước nghèo về việc quân,... phải đánh giặc luôn... Đến lúc hòa nghị thành, liền mất đất Nam Kỳ,... thường nói rằng: bờ cõi cũ chưa lấy lại được, ngày sau Trẫm không dám vào Thế miếu, thương xót lộ ra lời nói đến như thế, cho nên* ***đặt nha sơn phòng, nha hải phòng, đặt nha doanh điền, đặt sở đồn điền, lại đặt ty Bình Chuẩn, mở thương chính, sốt sắng muốn cho nước giàu mạnh,...***" (*Ibid.*, 204; NQT nhấn mạnh).

Vua Tự Đức mất đi ủy lại cho NVT và các phụ chính một sứ mạng quá to tát, phức tạp, và khó khăn. Là một kẻ sĩ dấn thân vì vua vì nước, NVT, như ta sẽ thấy, luôn luôn đem hết tâm huyết và khả năng ra thi hành cái nhiệm vụ nặng nề đó: phò vua kế nghiệp, áp dụng kế sách chống xâm lăng Pháp để gìn giữ nước nhà và cơ nghiệp nhà Nguyễn. Lúc sinh tiền, vua đã hết lòng tin dùng và nghe theo hầu hết những gì NVT tâu trình lên, nhứt là sau khi kế sách chống Pháp dài hạn do NVT đề nghị trong bản tấu năm 1868 [18-3 Tự Đức 21] đã được áp dụng khá hiệu nghiệm trong thực tế với các hiệp ước do NVT ký năm 1874, và việc Pháp trao trả lại các tỉnh Bắc Kỳ. Vua đã khen ngợi thành quả của kế sách đó và ban tặng NVT 'Bài ký Thuyền Ngũ lợi' kết luận rằng Trang Tử nước Ngụy hòa với Nhung Địch có năm điều lợi. (*ĐNTL, XXXIII*, 347). Ngoài ra, theo GS Trần Viết Ngạc, "Có thể nói mối quan hệ giữa vua Tự Đức và đại thần Nguyễn Văn Tường là mối quan hệ tri kỷ." ("Tìm hiểu thêm về Nguyễn Văn Tường," HTNVTHUE02, 12). Thật vậy, sau khi mổ xẻ một số bản tấu nghị của NVT và lời phê của vua Tự Đức trên đó, GS Ngạc nhận xét rằng:

"Quan hệ giữa vua Tự Đức - Nguyễn Văn Tường, trên thực tế vượt xa quan hệ Vua - Tôi. Vua Tự Đức rất tin dùng Nguyễn Văn Tường, có thể bàn với Nguyễn Văn Tường mọi băn khoăn, mọi suy nghĩ của mình. Ngược lại, Nguyễn Văn Tường có thể nói thẳng với nhà Vua những ý nghĩ của mình về việc và về người liên hệ đến vận mệnh đất nước mà không ngại Vua sẽ bắt lỗi bất kính, là phạm thượng. Vua gọi cuộc gặp gỡ ấy là tri ngộ, tôi gọi đó là hạnh ngộ." (*Ibid.*, 11)

Tấm lòng của một sĩ phu dấn thân vì đại cuộc cũng đã được biểu lộ qua các lời tấu của NVT như "*Thần tuy hèn kém đâu dám tiếc cái sống thừa*" khi còn giữ một chức phận nhỏ nhoi mà đề nghị kế sách 'hòa để mưu chiến' (bản tấu 8-3 Tự Đức 21 nói trên), hay "*Nếu gặp lúc quan hệ, thần không dám làm kẻ bên lề mà ngồi xem thành bại*" (Bản tấu 1-11 Tự Đức 27, 1874). Chính sử đã khẳng định rằng vua Tự Đức là một ông vua chống Pháp, lúc chủ hòa lúc chủ chiến tùy theo thời cơ, chớ không bao giờ có ý nghĩ đầu hàng, làm nô lệ cho Pháp. Do đó, cái sứ mạng giao phó cho các phụ chính cố mạng lương thần là một sứ mạng phò vua mới, tiếp tục công cuộc chống Pháp, giữ nước, của tiên vương. Là người tín cẩn nhất của vua, đã từng đề nghị lên vua và cùng vua thực hiện cái kế sách sâu kín, nhẫn nhục chống Pháp, NVT, hơn ai hết, ý thức cái trách nhiệm lớn lao do vua ủy thác, và sẽ đem hết tâm huyết thi hành cái nhiệm vụ đó cho đến hơi thở cuối cùng. Sự thông cảm tấm lòng đó của NVT, và hiểu biết kế sách *'hòa để mưu chiến'* thầm kín của ông, sẽ giúp soi sáng được tất cả những hành vi của ông, mà lịch sử thực dân đã suy diễn, xuyên tạc, bóp méo, nhào nặn theo muôn ngàn chiều hướng tiêu cực, vì mục đích chính trị. Trong tình trạng khẩn trương này, đối với các ông phụ chính, việc lựa chọn một ông vua kế nghiệp chống Pháp để tiếp tục công cuộc giữ nước của vua Tự Đức là điều kiện quan trọng nhất.

(còn tiếp)

Phạm-Vũ

Nhạc Sĩ

Sáng Tác & Hòa Âm

Tel: (714) 839-5227

CD và CASSETTE đã phát hành

1. TÌNH YÊU ĐÃ CHẾT
2. MỘNG DU
3. TIN NHẠN
4. SẦU MỘNG I
5. SẦU MỘNG II

Nhạc, lời & hòa âm: **Phạm Vũ.**

Với các giọng ca:

Duy Trác, Kim Tước, Mai Hương

Hà Thanh, Jo Marcel và Quỳnh Giao

Mọi liên lạc để mua CD và cassettes trên xin đến các Trung Tâm Băng Nhạc hoặc xin liên lạc trực tiếp

Nhạc sĩ Phạm Vũ (714) 839-5227

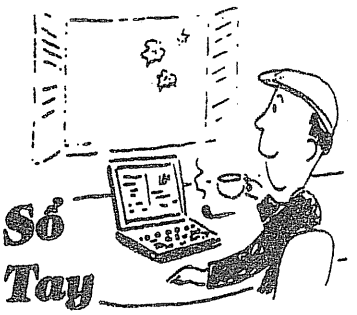

ĐẠI HỘI TRUYỀN THÔNG

Với con số hơn 140 đại diện các cơ sở truyền thông về tham dự, nhiều người đến từ Nhật Bản, Âu châu và hầu hết các tiểu bang, các thành phố đông người Việt ở Mỹ, Đại hội Truyền thông Việt Nam Hải ngoại từ ngày 18 đến 20 tháng Tư tại Little Sài Gòn đã thành công. Nhưng sự điều đáng kể nhất là niềm phấn khởi, tình đoàn kết và tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của những người tham dự đã lên cao sau đại hội này. Một số người đề nghị lập một ủy ban liên lạc để tiếp tục tổ chức các đại hội sau, nên gọi thay hai chữ "hải ngoại" bằng "thế giới." Chưa thấy ai đề nghị mời các người làm truyền thông ở Việt Nam qua dự!

Nhiều người đã tới dự đại hội với thái độ dè dặt, nghi ngại, nhưng đã được khích lệ vì sự có mặt của những đồng nghiệp từ bốn phương quy tụ, tạo nên một tinh thần huynh đệ rất tự nhiên. Lòng hăng hái yêu nghề vốn có sẵn đã được bồi dưỡng thêm với niềm tự hào về vai trò và trách nhiệm của giới truyền thông trong đời sống của cộng đồng người Việt Nam hải ngoại và trong công cuộc dân chủ hóa và phục hưng đất nước sắp tới. Niềm phấn chấn đó được mỗi người mang về và sẽ còn được giữ mãi.

Bản thông cáo khi đại hội bế mạc là những nét sơ thảo cho một công trình mà giới làm truyền thông ở hải ngoại sẽ còn tiếp tục xây dựng trong những năm tới. Những đề tài đã được đề cập tới trong đại hội chắc chắn sẽ được các đồng nghiệp đào sâu và rút kinh nghiệm thêm trong thời gian tới. Thí dụ, vai trò tài bồi tiếng Việt ở nước ngoài; việc sử dụng các kỹ thuật tân tiến; những định chế tương trợ giữa những người làm truyền thông; hoặc trách nhiệm đối với giới trẻ đang và sẽ vào nghề. Bản thông cáo chung cũng chứa đựng những điều để mọi người sẽ thực hiện, như trách nhiệm tranh đấu cho tự do dân chủ ở Việt Nam, hoặc các quy tắc đạo đức nghề nghiệp. "Lấy sự thật làm phương châm, lấy tương kính làm thái độ;" hai câu ngắn gọn đó tóm tắt những tâm niệm mà các người mang theo sau khi từ đại hội trở về.

PHAN BỘI CHÂU NÓI VỀ NGHỀ BÁO

Phan Bội Châu đã từng viết báo, cũng từng làm một nhà báo lưu vong. Vì ở nước Việt Nam thời Pháp thuộc không có báo chí tự do nên Phan Bội Châu chỉ bắt đầu viết báo sau khi ra nước ngoài, và viết trên những tờ báo tiếng Trung Hoa. Bây giờ chúng ta còn được đọc những bài của Phan Bội Châu đăng trong *Binh Sự Tạp Chí* xuất bản ở thành phố Hàng Châu, như các bài "Chân tướng quân," kể chuyện Hoàng Hoa Thám, "Tước thái Thiền Sư," (Vị thiền sư ăn rau) kể chuyện nhà sư họ Trần, pháp danh Thiện Quảng người Bến Tre đã sang cầu học tận bên Ấn Độ, bên Trung Quốc, rồi hiểu được "nước Phật chẳng ở ngoài Tâm" nên về sống ở Thái Lan. Được Vua Thái trọng vọng nhưng vị thiền sư lại gặp các nhà cách mạng Việt Nam, và đồng ý giúp các đảng cách mạng về trong nước gây quỹ. Sau ngài bị quân Pháp phục kích bắn chết ở Tây Ninh năm mới 50 tuổi, 1918.

Khi về nước và bị quản thúc tại Huế, Phan Bội Châu cũng viết báo, những bài ngắn đăng trên các báo *Tiếng Dân, Ngày Nay, Mai, Đông Pháp, Trung Kỳ, Khuyến Học*, vân vân. Có lần Phan Bội Châu đã nói chuyện về nghề làm báo ở nước ta. Trong báo *Ánh Sáng*, số ra ngày 11 tháng 4 năm 1935, phóng viên Thiết Mai Tôn Thất Cảnh đã kể lại cuộc gặp gỡ ở nhà Ông Già Bến Ngự. Nhà báo hỏi: "Thưa cụ, đối với báo giới ngày nay thì cụ có ý kiến gì?"

Phan Bội Châu dè dặt trả lời: "Về báo giới thì tôi không có đi đâu hoặc giao thiệp với các nhà báo cho nhiều, tôi chỉ xem các báo của họ gửi tới mà thôi. Nhưng về báo giới nước nhà thì tôi chỉ xin lấy đại công mà nói, không đem từng tờ ra mà bình phẩm."

"Về phần báo giới nước nhà thì tôi không dám phẩm bình mà chỉ trông mong:

1 - Bồi dưỡng dân đức,

2 - Bồi đắp dân trí,

3 - Liên kết nhân tâm.

Về điểm thứ nhất, Phan Bội Châu giải thích: "*Tôi trông mong làm sao cho báo giới nước nhà bồi đắp phần đạo đức cho dân chúng*," như nêu các đức tính tốt, các gương sáng, và phản đối các "vết dơ tật xấu" để nâng cao trình độ quốc dân.

Về điểm thứ nhì, muốn bồi đắp dân trí Phan Bội Châu đề nghị các nhà báo hãy giúp cho

người dân ai nấy đều hiểu rõ mọi việc từ nhỏ tới lớn, từ bản thân, gia đình đến quốc gia, xã hội, "*dân trí nhờ vậy một ngày một mở mang thêm.*"

Phan Bội Châu nói về nhân tâm: "*Đến sự liên kết nhân tâm thì thật là một sự tối cần yếu, vì nhân tâm người mình thật là khoáng tán.*" Phan Bội Châu nhắc tới tình trạng tương tự ở Trung Hoa, nhưng nói Trung Hoa là một nước rất lớn, điều đó có thể hiểu được. "... *song đối với nước mình Trung Nam Bắc chỉ bằng một nắm tay mà nhân tâm cũng khoáng tán thì thật là một sự đáng tiếc mà lại đáng buồn lắm thay*!"

Phan Bội Châu kết luận: "*Vậy đối với báo giới nước nhà thì tôi chỉ yêu cầu ba điều kiện ấy thôi, ngoài ra tôi không biết rõ mà hạ lời bình phẩm.*"

Ngẫm lại ba nhiệm vụ mà Phan Bội Châu nêu ra cho các nhà báo, bây giờ chúng ta thấy cả ba vẫn còn thích hợp và cần thiết. Cho báo chí Việt Nam ở trong nước cũng như ở hải ngoại, nơi có những cộng đồng người Việt ở khắp năm châu bốn biển. Nhưng vào năm 1935 Phan Bội Châu sống trong cảnh cá chậu chim lồng, mà đồng bào ta cũng vậy, cho nên cụ không thể nói hết lời. Giờ gần 70 năm sau, chúng ta còn thấy những nhiệm vụ khác của nhà báo, trên hết là nhiệm vụ tranh đấu cho tự do, dân chủ. Chỉ khi nào người dân một nước được hưởng những quyền tự do đó thì mới sống xứng đáng với phẩm giá con người. Và khi giới làm truyền thông ở hải ngoại tranh đấu đòi tự do ngôn luận ở Việt Nam, họ đang tranh đấu cho tất cả đồng bào trong nước, nhất là các đồng nghiệp đang hành nghề trong nước, phải sống với những hạn chế khiến cho họ không thể thi thố hết khả năng và làm việc theo đúng lương tâm của họ.

Tự do, hay là chết?

Trong bài góp ý cho Đại hội Truyền thông Việt Nam Hải ngoại đăng trên báo Người Việt, ký giả Sơn Điền Nguyễn Viết Khánh nhấn mạnh cùng các đồng nghiệp rằng "... chúng ta, những người làm báo chuyên nghiệp, một khi đã chấp nhận 'tự do ngôn luận, tự do báo chí' là đã dứt khoát chấp nhận một lập trường chính trị rõ rệt." Ông giải thích thêm: "... Chế độ nào không có tự do ngôn luận, không có tự do báo chí, ra tay đàn áp, bóp nghẹt những tự do đó, chúng ta chống lại." Những lời tuyên ngôn dõng dạc trên khiến chúng ta nhớ từ đầu thế kỷ trước, Phan Bội Châu đã kịch liệt phê bình chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam vì họ đã tước bỏ các quyền tự do căn bản của người dân Việt, trong đó có quyền tự do báo chí.

Chính quyền các nước cộng sản luôn luôn tìm cách ngăn cản tự do, coi các quyền làm người chỉ là những sản phẩm của văn hóa tư sản, nhất là tư sản tây phương. Nhưng tự do báo chí không phải chỉ là một quy tắc trừu tượng, đó còn là một nhu cầu sống chết của mọi con người. Câu chuyện bệnh SARS lan truyền ở Trung Quốc cho thấy một xã hội không có tự do báo chí làm nhiều người chết oan uổng.

So sánh với Việt Nam thì phải công nhận nhà báo ở Trung Quốc còn có nhiều tự do hơn. Chúng ta đã thấy nhiều nhà báo Trung Hoa dám viết những bài phê bình chính sách của đảng Cộng Sản một cách gay gắt, như bà Hà Thanh Liên, tác giả một cuốn sách bán chạy đến nỗi có hàng triệu cuốn in lậu. Chúng ta cũng thấy những tờ báo như Tài Kinh thắng kiện khi một công ty quốc doanh truy tố báo này loan tin xấu. Ở Việt Nam chưa từng thấy những nhà báo và những tờ báo can đảm như vậy. Chỉ cần viết về một cuốn sách ngoại quốc nói đến vợ đầm, vợ Trung Hoa của Hồ Chí Minh, hoặc loan tin về tay chân trong Trung ương Đảng của một tên trùm xã hội đen, sớm hơn ý định của đảng một tháng, là các tổng biên tập bị sa thải rồi!

So sánh Trung Quốc với Việt Nam là điều nên làm, vì hai quốc gia chia sẻ nhiều điều kiện văn hóa, xã hội giống nhau. Trong một cuốn sách xuất bản năm 1923 ở Trung Quốc, Phan Bội Châu đã trích đăng một bài nhận xét, phê bình người Việt Nam trong tờ Thân Báo vào tháng Tư năm trước. Phan Bội Châu muốn cho thấy một nhà báo Tầu đi qua Việt Nam nhận thấy dân Việt Nam thua kém như thế nào: "Lấy óc quan sát mà nhận xét dân ở đây thì thấy người dân còn có nhiều khuyết điểm, so với nội địa nước ta còn tệ hơn, ..." Cụ Phan Bội Châu đã trích dẫn một đoạn dài trong bài báo để chứng tỏ người Việt Nam còn thua kém người Trung Hoa, mà một lý do chính khiến dân trí người Việt Nam thấp kém là vì báo chí bị chính quyền thực dân Pháp ngăn cấm.

Trong cuốn sách lên án chế độ thuộc địa Pháp, *Thiên hồ! Đế hồ!* Phan Bội Châu đã dành một chương dài phê bình đạo luật ban hành năm 1917 và áp dụng ở Bắc Kỳ, trong đó có điều số 215 về báo chí. Phan Bội Châu

viết: "Để bóp nghẹt dân trí Việt Nam thì điều này là mầu nhiệm nhất!"

Điều 215 mở đầu: "Báo ra hàng ngày hay báo ra định kỳ nếu không được chính phủ bảo hộ cho phép trước thì không được xuất bản..." (Aucun journal ou écrit périodique ne peut être pubié sans autorisation préalable du Gouvernement du protectorat..." Phan Bội Châu phân tích rõ hơn: "Theo lệ thường của chính phủ Pháp, không có người Pháp làm chủ bút thì không được ra báo... (Điều 215) này không nói điều kiện nào mới được chính phủ bảo hộ cho phép. Thành ra hoàn toàn cấm người Việt Nam không được có tờ báo (độc lập) nào mà đọc!"

Bây giờ chúng ta thay thế những chữ "chính phủ bảo hộ" bằng những chữ "Đảng và Nhà nước." Hãy thay thế câu "không có người Pháp làm chủ bút thì không được ra báo" bằng câu "Không có đảng viên hay người thuộc đoàn thể do đảng kiểm soát làm tổng biên tập thì không được ra báo." Chúng ta thấy như thể Phan Bội Châu đang nói về tình trạng nước Việt Nam bây giờ. Luật của thực dân Pháp nói làm báo "phải được chính phủ bảo hộ cho phép trước." Luật lệ cộng sản ngày nay cũng dành quyền cấp giấy phép làm báo cho đảng và nhà nước. Đoàn Viết Hoạt làm báo không xin phép nên bị tù 18 năm. Những đảng viên như Nguyễn Hộ, Tạ Bá Tòng không được phép ra báo, làm báo lậu cũng bị bắt. Hòa thượng Thích Quảng Độ đã xin phép làm một bản tin cho Phật Giáo và Tướng Trần Độ cũng nộp đơn xin ra báo, đảng không trả lời thì cũng không ai được làm gì cả.

Phan Bội Châu đã nhìn thấy cái tai hại là không có tự do báo chí thì dân trí thấp kém. Nhưng ngày nay thì chúng ta còn thấy chứng cớ rõ ràng là khi quyền tự do báo chí bị ngăn cản thì có thể làm chết oan nhiều người nữa.

Tháng Ba vừa rồi, một nhà buôn bán kim hoàn ở thành phố Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, miền Bắc Trung Quốc đã bay đi Quảng Châu, thủ phủ tỉnh Quảng Đông ở phía Đông Nam. Lúc đó bệnh SARS đã làm chết nhiều người ở vùng này rồi, nhưng bà Yu Man không biết. Dân Quảng Đông nhiều người cũng không biết. Bà Yu Man bị lây vi khuẩn bệnh SARS. Về Sơn Tây, bà truyền bệnh cho 18 người khác, theo tin tức mà sau này cơ quan y tế tỉnh cho biết. Cha mẹ bà là những nạn nhân đầu tiên, và họ đủ phương tiện bay đi chữa trị ở một quân y viện tại thủ đô Bắc Kinh. Ở Bắc Kinh, ngay cả các nhân viên bệnh viện cũng vẫn chưa biết tin tức về bệnh SARS đang lan tràn, mặc dù báo chí ở Hồng Kông và khắp thế giới đã báo động rồi. Thế là những nhân viên bệnh viện không đề phòng, họ cũng bị lây bệnh.

Bệnh SARS bắt đầu xuất hiện ở thành phố Phật Sơn tỉnh Quảng Đông ít nhất từ tháng Mười Một năm ngoái, nhưng báo chí ở tỉnh này được lệnh không loan báo. Bí thư tỉnh ủy còn ra thông cáo nghiêm cấm "hành động loan truyền tin đồn làm mất ổn định xã hội." (Luận điệu này thường được đảng Cộng Sản Việt Nam nói theo.) Tháng Ba năm nay, bệnh đã truyền tới Bắc Kinh, nhưng chỉ được loan báo như một tin nhỏ, với nhan đề là "Bệnh lạ ngoại nhập đã được kiểm soát." Guồng máy bưng bít thông tin, với các báo, đài do đảng Cộng Sản kiểm soát đã che đậy một tin tức liên quan tới sức khỏe hàng trăm triệu con người, khiến cho dân chúng không biết, không lo đề phòng.

Một viên bí thư thành ủy của một thị xã ở Sơn Tây vào tháng Ba đã tới một bệnh viện quân y khác ở Bắc Kinh chữa răng, rồi mang vi khuẩn SARS về. Trước khi chết ông ta đã truyền bệnh cho hơn hai chục người khác, trong đó có chủ tịch hội đồng nhân dân quận, ông này cũng chết.

Có thể nói, nạn bưng bít tin tức ở Trung Quốc đã làm nhiều người chết oan. Không những họ cấm các nhà báo loan tin về bệnh dịch, họ còn ra lệnh cho các mạng lưới điện tử phải ngưng bàn tán về căn bệnh nữa. Nguyên nhân khiến chính quyền cộng sản, ở cấp tỉnh cũng như cấp trung ương, ngăn chặn các tin về bệnh dịch, là vì các vị hoàng đế Trung Hoa từ xưa tới nay đều muốn khi họ đăng quang thì bốn phương chỉ toàn những tin tốt, những điềm lành.

Chỉ vì các nhà lãnh đạo muốn tránh tiếng lên ngôi cùng một lúc với bệnh dịch mà bao nhiêu người dân bị thiệt mạng. Vì không có tự do, không biết tin tức nên dân mới chết oan. Người dân phải lựa chọn: Tự do thông tin, hay là tiếp tục chịu chết oan?

Trong Đại hội Truyền thông Việt Nam Hải ngoại kỳ này thuyết trình viên Đỗ Thái Nhiên đã trình bầy về các điều kiện thực hiện tự do báo chí. Một đề tài mà các nhà báo ở trong nước nên chú ý là Tu chính án số một của hiến pháp Hoa Kỳ. Hiến

pháp các nước bây giờ, dù là nước Iraq, nước Cuba cũng đều nói người dân có quyền tự do báo chí. Nhưng ở Việt Nam cũng như ở Iraq, có "quyền" rồi còn phải có "phép" nữa, như nhận xét của đức Tổng Giám Mục Sài Gòn Phạm Minh Mẫn! Không có "phép" của nhà nước cộng sản thì chẳng ai được quyền làm cái gì cả. Hơn hai thế kỷ trước, những nhà lập hiến Hoa Kỳ biết trước điều đó, nên họ ghi ngay vào trong Hiến pháp thêm một câu, nói rằng chính phủ và quốc hội không được làm ra bất cứ luật lệ gì ngăn cản việc thực hiện những quyền tự do hội họp, tự do tôn giáo và tự do ngôn luận, báo chí, vân vân. Ở Việt Nam thì ngược lại, không có điều gì bảo đảm cho các quyền tự do của người dân, mà bản hiến pháp của đảng cộng sản còn cẩn thận ghi ngay điều số 4 để bảo đảm độc quyền lãnh đạo cho đảng! Bao giờ chưa bỏ được điều đó thì không có tự do. Có thể còn nhiều người bị chết oan.

IRAQ VÀ BÀI HỌC NHẬT BẢN

Khi chính phủ Mỹ cử một vị tướng hồi hưu trông coi việc tái thiết Iraq, nhiều người so sánh ngay Tướng Jay Garner với Đại tướng Douglas MacArthur, người đóng vai toàn quyền khi quân Mỹ chiếm đóng Nhật Bản, từ 1945 đến 1952. Nhưng Tướng Garner có thể tạo phép lạ ở Iraq như Tướng MacArthur đã thực hiện ở Nhật hay không? Rất khó. Nước Nhật cũng khác nước Iraq, có nhiều điều thuận tiện và cũng có những điều bất lợi cho việc tái thiết. Tuy nhiên ông Garner vẫn có thể rút được một số bài học của Tướng MacArthur ở Nhật Bản cách đây gần 60 năm.

Iraq được lợi hơn Nhật Bản vì có dầu hỏa, số lượng dự trữ dưới mặt đất đứng thứ nhì trên thế giới chỉ thua có Á Rập Sau đi. Phải mất hàng năm các cơ sở dầu lửa của Iraq mới phục hồi lại phong độ cũ trước chiến tranh, và cần từ 5 đến 10 năm và hàng chục tỷ mỹ kim mới tăng được số sản xuất lên đúng mức mà Iraq có thể đóng góp vào thị trường dầu thế giới. Nhưng với kho tàng chôn dưới đất đó, ai cai trị xứ Iraq cũng thấy rất dễ di vay nợ hoặc kêu gọi vốn đầu tư. Cho nên khi chính phủ Mỹ nói rằng việc tái thiết xứ Iraq sẽ dùng tài nguyên xứ đó chứ không lo tốn tiền của dân đóng thuế ở Mỹ, chúng ta có thể tin được. Thời 1945, Tướng MacArthur không có các lợi điểm đó. Ông thừa hưởng gia tài là một nước Nhật kiệt quệ bị tàn phá vì chiến tranh; công nghiệp được hướng vào việc sản xuất vũ khí, chiến cụ hơn là đồ dùng cho dân tiêu thụ; nông nghiệp không phát triển được vì đất đai nằm trong tay các địa chủ; khi hòa bình, nước Nhật lại bị cắt đứt hết các nguồn tiếp tế nguyên liệu và nhiên liệu mà họ đã khai thác ở các vùng họ đã chiếm đóng. Và hầu hết thanh niên trong lớp tuổi làm việc bị động viên vào guồng máy chiến tranh, bây giờ giải ngũ thì thất nghiệp.

Nhưng tướng MacArthur có những lợi thế ở Nhật Bản mà bây giờ Iraq không có. Quan trọng nhất là yếu tố "nhân hòa." Một đạo quân chiếm đóng mà đạt được yếu tố nhân hòa, đó là điều hiếm có.

Năm 1945 Mỹ khôn ngoan khi không đụng tới Thiên hoàng, chỉ đem thủ tướng Tojo và các lãnh tụ ra xử tội ác chiến tranh, kết án tử hình bẩy người và 16 người chung thân. Khi Thiên hoàng ra lệnh toàn dân đầu hàng đạo quân chiến thắng thì người Nhật vốn rất tôn trọng kỷ luật đã tuân lệnh. Trong suốt thời gian hơn sáu năm chiếm đóng, không có vụ khủng bố, ám sát nào nhắm vào 250 ngàn quân Mỹ cũng như các viên chức dân sự Mỹ ở Nhật. Dân chúng Nhật nhẫn nhục chịu đựng và dồn sức vào việc tái thiết kinh tế quốc gia.

Ở Iraq tình hình khác hẳn. Chưa biết ông Saddam Hussein ở đâu, mà có tìm ra cũng khó lòng thuyết phục ông ta ra lệnh đầu hàng. Ngay trong lớp dân chúng thù ghét ông ta nhất là những người theo giáo phái Si A, cũng có nhiều lãnh tụ không chấp nhận quân Mỹ ở lại chiếm đóng xứ Iraq. Trong khi tướng Garner họp với các "lãnh tụ" người Iraq bàn về việc lập chính phủ mới để dân chủ hóa nước này thì quân Mỹ vẫn phải gườm súng trên xe thiết giáp canh chừng đám dân biểu tình ngồi ở bên ngoài, sợ họ bầy tỏ ý kiến một cách vô trật tự. Và những người theo ông Hussein thì vẫn tổ chức ngày sinh nhật của ông ta ở nhiều thành phố vùng Tikrit, phải dùng súng mới giải tán được họ. Nhiều người Iraq biểu tình chống Mỹ đã bị bắn chết.

Và ở xứ Iraq không có một quốc gia thuần chủng và đoàn kết như ở Nhật Bản. Người Á Rập và người Kurd nghi ngờ nhau, người theo phái Si A oán ghét người theo phái Sun Ni vì họ đã ủng hộ chế độ Hussein hơn 30 năm qua. Và ngay trong phái Si A chiếm đa số 60% dân chúng cũng có những người chịu ảnh hưởng của chính phủ Iran và những người chống lại các ayatollah ở Iran vì không đồng ý về vai trò của tôn giáo lấn vào

chính trị. Thế rồi lại còn những người Iraq lưu vong đang núp bóng quân Mỹ trở về, muốn chiếm các địa vị quan trọng, về chính trị cũng như kinh tế.

Ở Nhật Bản năm 1945, Tướng MacArthur đã đưa ra nhiều cải tổ cơ cấu xã hội có ảnh hưởng lâu dài.

Quân đội Mỹ loại trừ một số lãnh tụ chính trị và các tướng tá Nhật, xóa bỏ các đại công ty zaibatzu, nhưng guồng máy hành chánh vẫn được sử dụng với các công chức mẫn cán. Và trên căn bản, nền kinh tế Nhật từ trước vẫn tôn trọng lãnh vực tư, các chuyên viên kinh tế, tài chánh, kỹ thuật có thể làm việc với chế độ tư bản mới. Ở Iraq thì ngược lại. Đó là một nền kinh tế theo xã hội chủ nghĩa, nhà nước chiếm độc quyền các nguồn lợi kinh doanh, thương mại để củng cố đảng cầm quyền. Chế độ Hussein chỉ dùng các người thuộc đảng Baath, từ các người ngồi bàn giấy ở các công sở cho tới các chuyên viên khai thác dầu lửa và điều khiển ngoại thương. Nếu Tướng Garner muốn "xóa bỏ dấu vết của đảng Baath" thì sẽ thiếu người làm việc. Mà nếu giữ lại một số người thì sẽ gây bất mãn trong đám dân chúng bị đàn áp suốt một thế hệ vừa qua.

Vậy Tướng Garner có thể học được điều gì ở Tướng Mac Arthur?

Trước hết là thiết lập các định chế để tạo thành một xã hội công dân, phát triển các định chế kinh tế thị trường trong đó mọi người dân lo bảo vệ các quyền lợi kinh tế của chính mình và kết hợp với những người cùng quyền lợi với mình. Từ đó xã hội sẽ thay thế hệ thống giá trị dựa trên tinh thần chủng tộc, trên lòng trung thành với một phe đảng chính trị hoặc tôn giáo bằng hệ thống giá trị mới thuần lý hơn, phù hợp với chế độ dân chủ và kinh tế thị trường hơn.

Ở Nhật Bản công việc của Tướng MacArthur khó khăn vì xã hội Nhật trước đó đã có một nền nếp tôn ti trật tự xưa hàng ngàn năm, được củng cố sau khi thay đổi vào thời Minh Trị và trong thời gian chiến tranh. Tướng MacArthur trước hết giải tán các đại công ty, họ giống như giới "quý tộc kinh tế" nắm hết quyền quyết định ở Nhật cùng giới quân phiệt. Sau khi các zaibatzu bị phá vỡ, những công ty mới hoặc tái sinh quy tụ quanh các ngân hàng, cũng tạo thành một lớp "quý tộc kinh tế" mới gọi là keiretzu; nhưng vẫn còn chỗ đứng cho các doanh gia khởi nghiệp, tạo nên các xí nghiệp nổi danh sau này như Honda, Sony, vân vân. Tự do kinh doanh thay đổi não trạng con người tham dự, cũng tạo nền tảng cho tinh thần dân chủ mà bản hiến pháp mới năm 1947 tìm cách xây dựng và cổ võ ở nước Nhật hậu chiến.

Một cải cách quan trọng là tái phân chia ruộng đất, biến người cấy rẽ hoặc làm công thành chủ ruộng. Chính phủ đã mua ruộng của các điền chủ đem bán lại cho dân cầy, và họ được mua trả góp. Sau bốn năm thi hành, chế độ mới đã thay đổi quyền sở hữu của hai phần ba số ruộng đất trên toàn quốc, và phần lớn các chủ nhân mới đã trả được nợ mua ruộng. Nông dân sống khá giả hơn mà thóc gạo sản xuất cũng nhiều hơn. Nhưng cũng từ đó trở đi các nông dân ý thức về quyền lợi của họ và tìm cách bảo vệ các quyền lợi đó qua hệ thống chính trị dân chủ. Một điều đáng tiếc là ranh giới các khu vực bầu cử không thay đổi khiến cho giới nông dân, tuy mỗi ngày một ít người hơn nhưng vẫn chiếm nhiều ghế đại biểu trong hạ viện, và họ trở thành một lực lượng bảo thủ khiến nước Nhật rất khó thay đổi sau này.

Một thay đổi định chế quan trọng khác ở Nhật là chế độ mới đã giúp cho phong trào nghiệp đoàn lên mạnh hơn. Lúc đầu đảng cộng sản Nhật đã nhân cơ hội nắm lấy các nghiệp đoàn, nhưng sau đó đảng xã hội Nhật đã thắng thế. Các công nhân ý thức quyền lợi của họ, trở thành đối trọng với thế lực của các đại công ty. Xã hội Nhật dân chủ hóa được cũng là nhờ các thế cân bằng như vậy, cũng như quyền bình đẳng nam và nữ, dần dần biến thành tập quán mới cho tất cả mọi người. Người ta không còn sợ "cấp trên" như xưa nữa.

Ở Iraq Tướng Garner sẽ gặp hoàn cảnh chính trị khó khăn hơn. Nhưng ngược lại thì ông cũng có lợi thế là nước Iraq giầu tài nguyên và chế độ Hussein sau hơn 30 năm còn để lại một số di sản tốt cho cuộc cải tổ. Thứ nhất là trình độ học vấn của dân Iraq cao hơn nhiều nước Á rập khác. Vai trò của phụ nữ ở Iraq được coi trọng hơn ở tất cả các nước Á rập chung quanh, có lẽ chỉ trừ người Palestine. Nước Iraq dưới chế độ Hussein cũng phá vỡ đặc quyền của giới giáo sĩ, giảm bớt ảnh hưởng của họ, mà đó thường là một gánh nặng cho các xã hội Á rập trên đường cải cách. Nếu quân đội Mỹ biết sử dụng các ưu điểm đó vào việc phục hồi kinh tế Iraq, khuyến khích một xã hội công dân thành hình và định chế hóa bằng các quyền tự do lập hội, tự do ngôn luận, thì công việc dân chủ hóa Iraq sẽ được dễ dàng hơn.

THÍCH VIẾT Ở CHIẾN TRƯỜNG HƠN Ở NHÀ

- 12 Nhà Báo Thiệt Mạng Tại Iraq.

- Chiến Tranh Iraq: Lần Đầu Tiên Phóng Viên Ra Mặt Trận Ngay Từ Đầu Cuộc Chiến.

- Chiến Tranh Việt Nam: "Những Ngày Tốt Đẹp Xa Xưa." 54 Nhà Báo Tử Nạn.

VŨ THỤY HOÀNG

Trong ba tuần lễ từ khi chiến cuộc Iraq khởi đầu, đã có 12 nhà báo thiệt mạng khi đi làm phóng sự tại chiến trường. Trong số này, có hai nhà báo nổi tiếng của Mỹ đi theo đoàn quân của Sư Đoàn 3 Bộ Binh Mỹ mở đường tiến tới thủ đô Bagdad. Bảy người khác không phải Mỹ, chết vì đạp phải mìn, trúng đạn hoặc bị giết khi mạo hiểm ở khu vực chiến trận. Ba người khác tử nạn vì bom đạn của Mỹ, khi quân Mỹ tấn công ở trung tâm thành phố Bagdad.

Trong thời kỳ chiến tranh có Mỹ và đồng minh tham chiến ở Việt Nam, 54 nhà báo đã bỏ mình vì nghề nghiệp.

Michael Kelly, chủ biên lưu động của tạp chí Atlantic Monthly và là cây viết hàng tuần của báo Washington Post, đã không chịu ngồi viết ở văn phòng mà xông pha theo chiến binh ngoài trận địa và bị chết ở Iraq, khi chiếc xe Humvee chở ông lo tránh đạn của địch và đâm xuống con lạch ở gần Bagdad. Ông ra đi lúc 46 tuổi, để lại một vợ với hai con nhỏ.

David Bloom, 39 tuổi, phóng viên của hệ thống truyền hình NBC, đã qua đời vì tắc mạch máu sau hơn hai tuần đi theo sư đoàn Mỹ tiến vào Iraq. Bloom không chết vì bom đạn, nhưng có thể phần nào vì chỗ ở chật chội trên chiếc chiến xa cũ loại M88 được cải biến để toán truyền hình thi hành công tác, vì ăn ngủ thất thường, và vì làm việc liên tục nhiều ngày trong tình trạng căng thẳng. Bloom không đủ chỗ nằm, phải co chân gập đầu gối khi ngủ, dễ bị tắc mạch máu hơn. Mấy ngày trước đó, ông kêu bắp chân thỉnh thoảng bị tê cứng, nhưng vẫn tiếp tục làm việc. Bloom có vợ và ba con gái từ chín tuổi trở xuống.

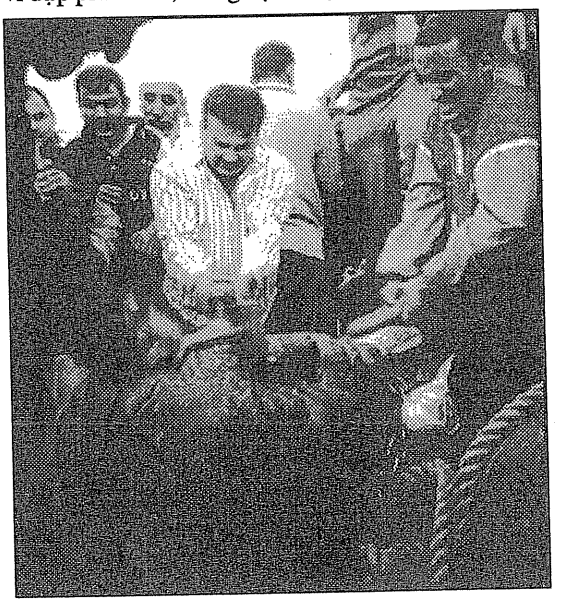

Như những nhà báo khác "nằm chặt" với những đơn vị tác chiến, Bloom thường đi theo binh sĩ, để tường thuật tại chỗ trận đánh diễn tiến ngay trước mắt, bên cạnh tiếng súng, tiếng bom, và những cụm khói đùn lên. Họ làm việc vất vả ngày đêm, ít ăn, ít ngủ, sống giữa sa mạc, không tắm rửa có khi cả nhiều ngày.

Biết những nguy hiểm và nhọc nhằn vất vả đó, một số phóng viên vẫn hăm hở ra đi. Ted Koppel, 63 tuổi, tóc bạc phơ, có bốn con và hai cháu, cho việc được đi với chiến binh ngoài trận địa là "giấc mộng của người phóng viên." Thuộc hệ thống truyền hình ABC, ông cũng đi theo Sư Đoàn 3 Bộ Binh Mỹ ở tuyến đầu của trận chiến.

Cố đòi đi

Dù biết chiến trận đầy nguy hiểm, báo chí vẫn cố đòi đi theo những binh sĩ ra tiền tuyến để có dịp chứng kiến tận mắt và tường thuật cho dân chúng biết diễn tiến của trận chiến. Số phóng viên xin đi làm phóng sự về chiến tranh Iraq nhiều hơn số chỗ mà hệ thống truyền hình ABC định cho đi, theo lời Paul Slavin, một giám đốc chủ biên chương trình của hệ thống ABC.

Chiến tranh Iraq là cuộc chiến đầu tiên mà Bộ Quốc Phòng Mỹ cho nhà báo đi theo các đơn vị tham chiến ngay từ ngày đầu của cuộc chiến. Trong những cuộc chiến trước, báo chí Mỹ không được đi theo khi cuộc

chiến mới khai mào, và giới chức quân sự Mỹ đã hạn chế việc làm phóng sự của họ tại mặt trận.

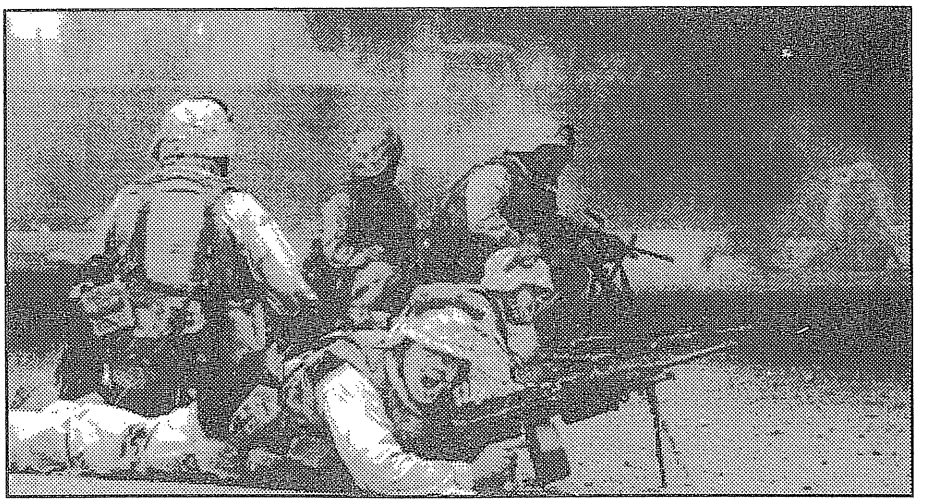

Sau chiến tranh Việt Nam, một số người cho vụ thất trận ở Việt Nam là do những hình ảnh bất lợi về cuộc chiến trên các hệ thống truyền hình của Mỹ. Họ cho rằng những thương binh máu me ngoài chiến trường, những quan tài chở xác binh sĩ tử trận về nước, những thường dân vô tội bị chết chóc vì chiến tranh, đã làm lan rộng phong trào phản chiến, đưa tới việc Mỹ rút khỏi Việt Nam. Sợ những ảnh hưởng tương tự, và với lý do bảo vệ bí mật quân sự và an toàn của binh sĩ, Bộ Quốc Phòng Mỹ đã siết chặt những hạn chế với báo chí trong những cuộc chiến xảy ra sau đó. Khi Mỹ đưa quân sang Grenada năm 1983 để lật đổ chính phủ thân Cuba, và sang Panama năm 1989 để truy bắt Manuel Noriega, Mỹ đã không cho báo chí biết những vụ động binh, và không cho phóng viên đi theo lúc khởi đầu các cuộc hành quân này.

Hồi chiến tranh với Iraq cách đây 12 năm, Mỹ chỉ cho một số nhà báo đi theo các cuộc hành quân theo lối tổ hợp, tức là tin tức và hình ảnh thu lượm ở trận địa được báo chí dùng chung với nhau. Báo chí còn bị vài hạn chế khác như đi đâu phải có sĩ quan đi theo, không được thu hình những tử thi gửi về Mỹ, hình ảnh và bài báo phải được nhà chức trách quân sự duyệt xét trước khi gửi đi.

Bị những hạn chế đó, giới báo chí đã hồi tưởng những ngày theo dõi chiến trận ở Việt Nam. Ron Nessen của hệ thống truyền hình NBC, đã từng qua Việt Nam năm lần trong thời chiến, về sau làm tham vụ báo chí cho Tổng Thống Gerald Ford, trong một bài viết năm 1991 đã phàn nàn về những hạn chế của Ngũ Giác Đài trong cuộc chiến Iraq và tỏ ý luyến tiếc "những ngày tốt đẹp xa xưa ở Sài Gòn." Theo ông, hồi ở Việt Nam báo chí được tự do đi lại thu lượm tin tức, không có sĩ quan Mỹ đi hộ tống. Muốn ra chiến trường, nhà báo chỉ việc thuê taxi từ khách sạn Caravelle lên Tân Sơn Nhứt, đi nhờ máy bay nhà binh hoặc mua vé máy bay dân sự đến một thành phố như Huế, Đà nẵng, Kontum rồi đi theo trực thăng hay kiếm xe ra mặt trận. Bài viết hay hình ảnh gửi về Mỹ không bị kiểm duyệt.

Trước sự kêu trách của báo chí, nhà chức trách quân sự Mỹ năm 1992 đã đồng ý trên nguyên tắc là báo chí được "công khai và độc lập tường thuật" các cuộc hành quân của Mỹ. Nhưng trong cuộc chiến gần đây ở Afghanistan, tình trạng không khả quan hơn. Giới chức quân sự Mỹ cho cuộc chiến chống khủng bố ở Afghanistan là không quy ước, nên không cho nhà báo đi theo ra mặt trận. Trong cuộc chiến Iraq kỳ này, để dung hòa an ninh quân sự với nhu cầu thông tin của báo chí, Bộ Quốc Phòng Mỹ đã mạnh dạn và cởi mở trong việc cộng tác chặt chẽ với báo chí hơn bao giờ hết để đưa phóng viên ra trận địa. Đã có khoảng 2.000 nhà báo ghi tên với nhà chức trách quân sự Mỹ để săn tin về cuộc chiến. Trong số này có 600 người "nằm chặt" với những đơn vị Mỹ, ăn ngủ theo binh sĩ, tức là chỉ đi theo đơn vị đó mà thôi. Những người khác có thể đi chỗ này qua chỗ khác tùy ý.

Nhờ các phóng viên tận tụy đi sát với binh sĩ ngoài trận địa, nhờ tiến bộ kỹ thuật truyền tin tân tiến, dân Mỹ và các nước trên thế giới đã theo sát tin tức và hình ảnh của chiến trận ở Iraq lần đầu tiên diễn ra trên màn ảnh vô tuyến truyền hình cùng lúc với diễn tiến ngoài mặt trận tại Iraq. Tin tức và hình ảnh đã lan tràn trên báo chí và nhất là hệ thống các đài truyền hình. Hệ thống truyền hình nào cũng phải phóng viên đi theo những đơn vị hành quân ở ngay tuyến đầu của trận chiến như Thiết Giáp, Bộ Binh, Thủy Quân Lục

Chiến, Nhảy Dù. Phóng viên cũng có mặt ở một số chiến hạm, hàng không mẫu hạm hoặc căn cứ Không Quân, ở những bộ tư lệnh hành quân tại Qatar, Kuwait, và Ngũ Giác Đài.

Nổi bật trong cuộc chiến kỳ này là những phóng viên truyền hình tường thuật tin tức thẳng từ mặt trận, trong đó có David Bloom. Ngay trong ngày đầu theo đoàn chiến xa Mỹ vượt sa mạc, Bloom đã tường trình 13 lần về diễn tiến cuộc tiến binh cho hệ thống truyền hình NBC và MSNBC từ lúc hai giờ rưỡi sáng đến gần 10 giờ đêm. 94% các vụ tường thuật của phóng viên mặt trận có tính cách sự kiện, theo cuộc khảo cứu của Project for Excellence in Journalism.

Theo sát chiến trận

Những hình ảnh chiến trận đã cho người dân thấy nếp sống gian khổ, cực nhọc, hào hùng, tận tụy và hy sinh của người chiến binh ngoài trận địa. Hình ảnh cuộc tiến quân với những chiến thắng ngoài trận địa đã cho thấy ưu thế và sức mạnh của quân đội Mỹ, cùng những tiến bộ kỹ thuật về võ khí của Mỹ.

Những nhà báo "nằm chặt" với những đơn vị tác chiến của Mỹ, phải tuân theo một số quy định, như không được tiết lộ số lượng và địa điểm của đơn vị. Vài nhà báo đã vi phạm quy định. Phil Smucker của báo Christian Science Monitor bị trục xuất khỏi đơn vị Thủy Quân Lục Chiến vì tiết lộ chi tiết chỗ ở, giờ tiến quân và mối liên lạc với các đơn vị khác. Geraldo Rivera của hệ thống Fox News đã rút khỏi đơn vị sau khi giới chức quân sự phản đối việc ông tường trình tin tức có thể làm hư hại kế hoạch hành quân và gây nguy hiểm cho binh sĩ. Rivera đã vẽ lên nền cát vị trí đóng quân và cho biết nhiệm vụ cùng hoạt động sắp tới của đơn vị hành quân.

Vì tường thuật mau lẹ dưới áp lực nóng bỏng và biến đổi của tình hình, nhà báo không tránh khỏi một số sai lầm. Khi trận đánh ở phi trường Bagdad còn tiếp diễn, đã có những tin tức trái ngược nhau được loan báo. Có tin nói phi trường đã bị chiếm. Tin khác bảo chưa chiếm.

Lỗi lầm thương tổn thanh danh hơn cả trong kỳ này là của Peter Arnett, một phóng viên từng nổi tiếng trong hai cuộc chiến Việt Nam và Iraq trước đây. Khi quân đội Mỹ tiến được hơn 200 dặm trong tuần lễ đầu, rồi ngưng lại ở gần Karbala, Arnett đã lên tiếng trong một cuộc phỏng vấn của đài truyền hình nhà nước Iraq, nói cuộc tấn công của Mỹ bị ngưng trệ vì sức kháng cự của Iraq, và những hình ảnh thiệt hại về dân sự ở Bagdad do ông tường trình đã giúp cho việc chống đối chiến tranh của Mỹ. Cho rằng nhận định của Arnett đã làm ông mất tính cách vô tư để tường trình tình hình, các hệ thống truyền hình NBC, MSNBC và National Geographic Explorer đã sa thải ông ngay ngày hôm sau, dù Arnett lên đài truyền hình nhìn nhận đã có "phán đoán sai lầm" và xin lỗi dân chúng Mỹ. Arnett, người Mỹ gốc Tân Tây Lan, đã từng bị chỉ trích là "cảm tình viên" của Iraq năm 1991, khi ông được Iraq cho đi coi và tường thuật vụ Mỹ oanh tạc khu dân cư ở Bagdad. Chỗ bị ném bom là một nhà máy mà Iraq bảo là làm sữa bột cho trẻ em, còn Mỹ bảo là nhà máy chế tạo bom hóa học.

Tin tức của phóng viên tường thuật thẳng từ trận địa đến nhanh ngay với dân chúng, trong khi tin tức của giới chức quân sự còn phải báo cáo và kiểm chứng qua hệ thống quân đội. Nhưng tin tức từ mặt trận thường có tính cách lẻ tẻ, cục bộ, chứ không cho thấy toàn bộ cục diện của cuộc chiến. Báo chí vì vậy phải có những phóng viên khác lấy tin từ những cơ quan điều hành trận chiến, như các bộ tư lệnh chiến trường ở Qatar, ở Ngũ Giác Đài.

Với hình ảnh và tin tức nhanh

chóng, báo chí, nhất là các hệ thống truyền hình, đã thu hút đông đảo độc giả và khán thính giả. Một tuần lễ sau khi chiến trận bắt đầu, số khán giả riêng của các hệ thống truyền hình có nối dây vào nhà như CNN, Fox News, MSNBC đã tăng hơn gấp ba lần, so với tuần lễ trước khi xảy ra chiến tranh, theo cuộc thăm dò của Nielsens về các đài truyền hình. Những hệ thống này loan tin liên tục suốt ngày đêm. Khi trận chiến kéo dài hoặc giảm bớt cường độ, số khán thính giả giảm bớt dần.

Hệ thống Fox News từng ủng hộ cuộc chiến chống Iraq đã có số khán thính giả tăng gấp ba lần trong hai tuần đầu so với số người xem trong thời gian ba tháng đầu của năm nay, vượt trên CNN và MSNBC. Hồi chiến tranh với Iraq năm 1991, CNN đã nổi bật lên nhờ có phóng viên ở ngay Bagdad tường thuật tình hình về những cuộc oanh tạc của Mỹ ở đấy. Từ khi chiến tranh khai diễn năm nay, các cố vấn về truyền thanh và truyền hình đã khuyến cáo ngành truyền thông nên ít để ý tới những cuộc phản đối chiến tranh, khi 70% dân Mỹ tỏ ý ủng hộ cuộc chiến này.

Đánh trận là công việc của quân đội. Tường thuật tin tức chiến trận là việc làm của báo chí. Khi quân đội và báo chí hợp tác với nhau, dân chúng được biết rõ hơn tình hình trận chiến. Dân chúng vừa thích theo sát cuộc chiến tranh, vừa tán thành việc báo chí tường thuật tin tức, nhưng cũng muốn có những hạn chế báo chí vì lý do an ninh quân sự. Trong cuộc chiến kỳ này, theo cuộc thăm dò của Pew Research Center, 58% tán thành việc giới chức quân sự Mỹ cho phóng viên "nằm chặt" với binh sĩ để tường thuật tình hình chiến sự, 34% e ngại báo chí tiết lộ tin tức có lợi cho địch. Hồi chiến tranh với Iraq năm 1991, 95% dân Mỹ theo dõi sát cuộc chiến tranh, 78% tán thành việc hạn chế báo chí, và 80% cho biết báo chí đã làm tròn nhiệm vụ tường thuật tin tức.

Ngày 9 tháng 4, 2003

CỪU DOLLY: BƯỚC TIẾN NHẢY VỌT VÀ THỤT LÙI CỦA NHÂN LOẠI

TRẦN QUÁN NIỆM

Phải là nhân vật danh tiếng lẫy lừng trên thế giới thì khi từ trần mới hy vọng được tuần báo Time, một trong vài tờ báo uy tín và được đọc trên khắp thế giới, ghi lại vài dòng tiểu sử của suốt một đời sự nghiệp (trong đó có Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu) trong một trang báo có tên Sổ Tay - Những Dấu Mốc (Notebook-Milestones). Nhưng trong tháng 2, 2003 Time đã đưa ra một biệt lệ: cừu Dolly mới sáu tuổi, đã được nhắc tên bên cạnh các nhân vật lịch sử lão thành mà tuổi thọ trên 70, 80 tuổi. Tại Trung Đông, hàng ngày cả trăm ngàn con cừu vô danh đã bị ngả thịt để cung cấp thực phẩm cho loài người, nhưng Dolly là một con cừu đã đi vào lịch sử, vì nó được sinh ra bằng phương pháp tạo sinh vô tính (clone, nôm na là "đúc"). Thông thường tuổi thọ của loài này là 12 năm, nhưng cừu Dolly đã bị lão hoá mau chóng. Mới sáu tuổi nhưng cơ thể Dolly là của con cừu già 12 tuổi (tương đương 120 tuổi so với loài người). Sở dĩ thế vì tế bào dùng để tạo Dolly là tế bào của một con cừu đã già sáu năm.

Tê thấp và sưng phổi nặng, Dolly đã được chích thuốc cho chết một cách yên bình, xác nó được ướp và lưu giữ trong bảo tàng viện, thay vì bị quay vàng hay hầm súp. Là một trong những con vật ra đời bằng phương pháp tạo sinh vô tính, cừu Dolly đã mang lại hy vọng cho nhân loại là trong tương lai, người ta có thể tái tạo những người đã chết bằng cách dùng tế bào của người này tạo thành thai nhi. Nay tin Dolly chết non đã mang lại thất vọng. Vì như thế có nghĩa, nếu một cặp vợ chồng ở tuổi 35 nhưng không con, muốn dùng phương pháp này để tạo đứa con bằng tế bào của chính mình, thì đứa bé sơ sinh đã có số tuổi 35. Đến năm bố mẹ được 70 tuổi thì nó tuy mới sống 35 năm nhưng tương đương cụ già lụ khụ 70 tuổi, ngang với tuổi thọ của cha mẹ.

Ngay cả việc dùng tế bào để tạo các cơ phận (tim, gan, thận, phổi) thay thế cho con người cũng gặp trở ngại là cơ phận tạo ra đã già cỗi thì cũng chẳng dùng được bao lâu.

Ngoài những trở ngại nói trên, việc bắt chước tạo hóa trong việc tạo sinh không phải dễ dàng. Tỷ lệ thành công chỉ khoảng 0.1 đến 3%, tức là trong 1000 lần chỉ có tối đa 30 lần thành công. Trường hợp cừu Dolly các nhà khoa học thử nghiệm 277 lần, chỉ được một.

Cuối tháng 12, 2002 công ty sinh học Cloneaid (Canada) tiết lộ tin động trời là đã tạo được hai đứa bé bằng tạo sinh vô tính. Cả thế giới xôn xao bán tin bán nghi, chờ cuộc giảo nghiệm DNA, nhưng rồi tất cả chìm vào im lặng, khiến người ta nghi ngờ công ty này chỉ muốn gây tiếng vang hầu quảng cáo cho dịch vụ thương mại của họ.

TT. BUSH ĐỀ NGHỊ GIẢM THUẾ TRÊN 700 TỶ TRONG VÒNG 10 NĂM TỚI VÀ ĐƯA RA DỰ ÁN NGÂN SÁCH 2004

Chiến thắng Iraq nâng cao uy tín của Tổng Thống Bush con, tương tự Bush cha năm 1991 đuổi quân Iraq khỏi Kuwait. Nhưng như người xưa thường ví von "bạc như dân, bất nhân như lính," sau một thời gian dân Mỹ quên đi những chuyện xa vời không liên hệ trực tiếp tới họ. Kinh tế trì trệ, thất nghiệp gia tăng, thị trường chứng khoán xuống, làm người Mỹ lo lắng nhiều và bỏ phiếu cho ứng cử viên nào hứa hẹn một nền kinh tế phồn thịnh. Đó là lý do Bush cha thất cử nhiệm kỳ Tổng Thống 2 nhường chỗ cho Bill Clinton thuộc đảng Dân Chủ.

Bush con học được bài học kinh nghiệm này, nên khi cuộc chiến Iraq chưa tàn đã đề nghị ngay dự luật giảm thuế cho dân chúng trị giá 726 tỷ MK trong vòng 10 năm tới, cốt vừa lấy lòng dân vừa kích thích nền kinh tế èo uột bằng cách tạo ra một triệu việc làm vào cuối 2004 như Bush tiên đoán, dù rằng một số nhà kinh tế học tỏ ý nghi ngờ con số lạc quan này.

Dĩ nhiên Bush gặp sự chống đối của đảng Dân Chủ. Hạ viện đã thông qua với con số 550 tỷ nhưng Thượng viện ngỏ ý là con số 726 tỷ và ngay cả 550 tỷ quá lớn, ảnh hưởng nhiều đến ngân sách quốc gia vì không đủ tiền điều hành chính phủ và các chương trình khác. Không muốn nói ra nhưng ai cũng ngầm hiểu đảng Dân Chủ không muốn uy tín Bush lên cao để ông đắc cử trong năm 2004. Bush trả đũa: "Có nhiều Thượng Nghị Sĩ cho rằng số tiền quá lớn. Nếu họ đồng ý rằng giảm thuế có ảnh hưởng tốt đẹp cho nền kinh tế, cho dân chúng thì tại sao họ đòi cắt giảm số tiền còn chừng 350 tỷ. Nếu số tiền không đủ lớn thì nó không tạo được ảnh hưởng dây chuyền để kích thích kinh tế vươn lên."

Song song với dự luật trên, tổng thống Bush trong đầu tháng hai vừa qua đã đưa ra dự án ngân sách cho năm tới là 2.23 trillions (1 trillion là 1,000 tỷ). Ngân sách này ngoài việc tài trợ cho chương trình trợ cấp xã hội cũng như ngân sách quốc phòng khổng lồ, còn có ảnh hưởng đến hàng triệu người dân Mỹ qua các biện pháp giảm hoặc hủy bỏ những sắc thuế đánh trên di sản và lợi nhuận do thị trường chứng khoán mang lại, cũng như đề nghị hai loại quĩ để dành mới.

1-Giảm thuế trên mức lời đầu tư chứng khoán

Ai cũng biết sự phồn thịnh của nền kinh tế Hoa Kỳ căn cứ phần lớn trên thị trường chứng khoán, mà bây giờ rất nhiều người Việt chúng ta cũng đã quen thuộc và tích cực đầu tư trên địa hạt mới mẻ này. Bush quan niệm giảm thuế cho người đầu tư và người để dành sẽ kích thích nền kinh tế trì trệ và làm hồi sinh thị trường chứng khoán. Phe Dân Chủ công kích cho rằng làm như vậy là giúp người giầu càng giầu thêm.

Chỉ có một điều các nhà đầu tư mong đợi là mức thua lỗ được miễn thuế trên thị trường chứng khoán được tăng lên, nhưng lại không thấy thay đổi. Đó là từ trên một thập niên vừa qua, mức này vẫn là $3,000, quá ít so với những thua lỗ vừa xảy ra cho người đầu tư vì sự tuột dốc của thị trường chứng khoán từ sau ngày khủng bố 11 tháng 9 và sau đó một số công ty khổng lồ như Worldcom, Enron... sụp đổ.

Trước đây TT. Bush có đề cập đến việc ủng hộ tăng mức $3,000 lên cao hơn, nhưng nay vẫn im lặng. Còn nhớ năm 2002, Ủy Ban Lương Bổng và Đầu Tư của Hạ Viện đưa ra dự luật tăng mức này thành $8,250, nhưng rồi dự luật bị chết non.

2- Giảm và sẽ hủy bỏ thuế trên di sản.

Trong luật lệ hiện hành, di sản để cho người thừa kế là 1 triệu MK được miễn thuế. Mức này dự trù được tăng dần hàng năm lên 3.5 triệu năm 2009 và năm 2010 sẽ hủy bỏ. Nhưng năm 2011, thuế di sản lại được áp dụng trở lại.

3-Giảm mức thuế lợi tức

Bush đề nghị năm 2003 mức thuế hiện tại là 27%, 30%, 33% và 38.6% được giảm thành 25%, 28%, 33% và 35% thay vì đợi đến năm 2004 và 2006 như thượng viện dự trù.

4-Hai loại quĩ để dành mới

Hiện nay hàng năm mỗi người có thể để dành tối đa $3,000 (tiền trước khi trừ thuế) cho quĩ để dành IRA. Theo đề nghị của Bush sẽ có hai loại quĩ để dành mới, mỗi người có thể để dành trong mỗi quĩ là $7,500 hàng năm (tiền sau khi trừ thuế, nhưng tiền lời từ quĩ để dành này được miễn thuế). Nếu điều này thành sự thật sẽ có lợi cho những người thay đổi việc thường xuyên.

Dân đen chỉ thích trả ít thuế chừng nào tốt chừng ấy. Cứ mỗi kỳ bầu cử, người dân lại được các nhà chính khách, các nhà dân cử o bế. Thật là một dịp hiếm hoi để người dân thấy mình quan trọng hẳn lên.

ĐỘ ĐAU CỦA MÁY

THƠ THƠ

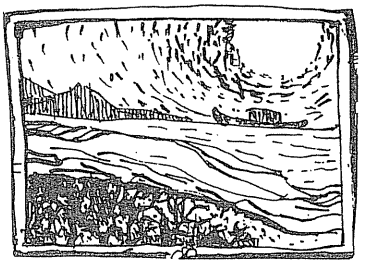

Khi bác sĩ K. quay lại phòng thí nghiệm, ông vẫn còn nghe tiếng xôn xao dọc hành lang bệnh viện. Nhóm phóng viên và quay phim vừa thu dọn đồ nghề vừa bàn tán, loáng thoáng những danh từ *Quyền Được Chết, Đạo Luật 2001, Máy Đo Độ Đau, Máy Truyền Độ Đau, Bác Sĩ K, Sát Nhân hay Trợ Tử*... Ông nhìn đồng hồ, chỉ vài tiếng nữa thôi, tất cả các đài phát thanh sẽ loan báo tin này vào giờ cao điểm. Hai ngày nữa sẽ có một phiên họp với Ủy Ban đặc trách của Quốc Hội về đạo luật này, tuần tới ông sẽ ra trước tòa án tối cao với tư cách nhân chứng cho những người bệnh đang nằm tại đây.

Hai bộ máy tối tân nhất của y học đang ở trước mặt ông, nối với ba màn ảnh computer, một máy CT-Scan, một máy đo năng lượng thần kinh, một máy đo nhịp tim, và mấy máy nhỏ khác để tính toán lượng hóa chất và kích thích tố trong cơ thể. Ông thấy bóng mình lẫn vào khối kim khí sáng loáng đó, trên toàn cảnh những khối mây trắng đục đang bay chờn vờn ngoài kia. Phòng đặt máy toàn bằng kiếng trong suốt, ở tầng cao nhất của bệnh viện, chót vót trên đỉnh đồi.

Bệnh viện nằm thoai thoải theo sườn đồi, những khối nhà trông như chuỗi bậc thang dài chảy vào thung lũng, nơi có một nhà nguyện nhỏ nằm giữa nghĩa trang... Cỏ ở đó lúc nào cũng tươi xanh, những luống hoa trắng lắt lay trong gió, màu trắng của những bông hoa ánh lên một vẻ kỳ lạ, làm không gian quanh nó lúc nào cũng như sắp chiều tà. Những tầng nhà chồng lên nhau từng cấp một, độ cao không nhiều, để bệnh nhân khỏi nghĩ tới chuyện nhảy lầu tự tử. Trong thâm tâm, bác sĩ không đồng ý với lối ngăn ngừa này, nhưng người ta phải làm mọi cách để giữ gìn danh tiếng cho bệnh viện.

Tiếng gõ cửa hấp tấp và một chiếc bóng trắng khác in hình lên hai bộ máy, tạo thành một thân thể gấp khúc:

"Bác sĩ ơi! Bà ta, bà ta... chắc là sắp sửa rồi!"

Ông nhìn lên bàn tay cô y tá, chúng đang run rẩy, cũng có thể vì ánh nắng đang nhảy múa trên đó, trả lời theo kiểu vừa lơ đãng vừa xác định:

"Bà ta, phòng 13? Bà ta chưa chết đâu. Chưa thể chết được. Chưa đến lúc."

Bàn tay cô vẫn run, nó đi lại giữa luồng nắng:

"Nhưng bà ta đau lắm, có thể không chịu nổi nữa."

Lần này ông nhìn vào mắt cô, ngụ ý *Đừng nói nữa, tôi biết hết rồi,* cái nhìn buồn bã và bình tĩnh. Cách nhìn ấy làm cô yên tâm, cô hỏi:

"Bác sĩ có cần thêm *nhật ký đau* (pain diary) của bà ta không?"

Ông nhìn vào màn hình computer, tính toán một chút, rồi lắc đầu:

"Hôm nay không. Nhưng tôi cần cô lấy nhật ký đau của bệnh nhân phòng 21. Từ sáng đến giờ cô cho mấy lần thuốc rồi?"

"Thưa, anh ta bảo không cần thuốc, vì anh ta còn chịu được."

"Anh ta vẫn thổi tiêu chứ?"

"Có. Sáng sớm nay thổi chừng mười phút.

Chiều nay mới dạo vài hơi đã kêu mệt, nhưng vẫn ráng. Nghe đau lắm."

Ông nghĩ cô nói năng hơi mâu thuẫn, mới bảo *còn chịu được*, giờ lại *nghe đau lắm* :

"Cái gì? Ai đau? Nếu đau sao không cho thuốc?"

Cô lắc đầu:

"Không, không phải anh ta. Tôi muốn nói tiếng tiêu kìa. Tiếng tiêu của anh ta nghe đau đớn lắm, nó làm tôi sợ."

Ông nhìn cô chăm chăm, cô vừa nói vừa nhăn mặt:

"Tôi sợ anh ta sẽ đứt thanh quản, hoặc đứt hơi mà chết, vỡ ngực mà chết. Giống như anh ta thổi tiêu để chết."

Chết lúc đang thổi tiêu, dễ gì lại có một cái chết tuyệt vời như vậy...? Cô y tá bỏ đi, ông muốn nói với theo: cô đừng lo lắng nữa, vì đó sẽ là một tin mừng. Nhưng điều này thì ông không thể.

Ông quay lại với những *công thức đau* trên computer. Ông lấy những dữ liệu từ Máy Đo Độ Đau điền vào những phương trình đó. Ông làm việc trong một trạng thái tuyệt đối, với một cái máy tuyệt đối - nó cho ông đọc suốt tất cả những gì đang diễn ra trong hệ thống thần kinh của người khác. Tất cả những phản ứng hóa học trong người, tất cả những cảm giác vi tế nhất đều có thể chuyển hóa thành những mã số và ký hiệu cụ thể. Nếu gọi x là một tín hiệu đau, bài toán sẽ là bao nhiêu x đang đốt cháy năm triệu tế bào thần kinh cảm giác. Con số này cứ tăng dần, theo cấp số nhân của ung thư, cho đến khi thành năm triệu x. Phần lớn bệnh nhân sẽ tắt thở ở giai đoạn này.

Cô y tá đặt nhật ký đau của bệnh nhân phòng 21 vào máy scan:

"Thưa bác sĩ, bệnh nhân phòng 13 cần gặp bác sĩ gấp."

Ông gật đầu:

"Được, nói bà ta chờ. Khoảng mười phút nữa tôi tới."

Bác sĩ K chạy hồ sơ bệnh của bà trên màn ảnh. Bệnh nhân phòng 13 là một người đàn bà ngoài năm mươi, bàn tay phải bị cưa hơn hai năm trước vì khối u ác tính quá lớn. Di căn đã vào xương và nội tạng, vô phương cứu chữa. Bệnh nhân này là một trường hợp vô cùng đặc biệt, một thách thức đối với y học. Hệ thống thần kinh nhạy cảm một cách bất thường, cùng một tác động người ta đau một, bà sẽ phải đau gấp mười. Tất cả mấy triệu dây thần kinh đã bị *x hóa* từ lâu, lẽ ra bà ta phải chết cả trăm lần rồi mới phải.

Trên đường đến phòng 13, bác sĩ K ngừng lại trước cửa phòng 21, lắng nghe xem có tiếng tiêu không... Nó như cánh diều bay la đà, cứ lên một quãng rồi lại đáp xuống, rồi lại gắng bay lên, như một cuộc dạo chơi vô định..., có lúc tưởng đã đi thoát được, nhưng rồi lại quay về như chưa đành lòng...

Giọng nói với những âm thanh thật thấp văng vẳng trong đầu:

"Tôi không hy vọng gì nữa, nhưng tôi muốn giữ cho mình không tuyệt vọng..."

"Tôi không sợ chết, tôi mong đợi nó..."

"Tôi không sợ đau, tôi đương đầu với nó..."

"Nếu tôi còn có thể thổi tiêu, đến giây phút cuối cùng..., tôi sẽ không bao giờ oán trách, không phải tủi hờn gì cả..."

Anh ta đi tìm một ý nghĩa nào đó cho những ngày này..., bác sĩ K biết vậy..., âm thanh mang trong nó một nỗi khao khát làm người ta đau đớn, thường chỉ là một khúc nhạc chênh vênh giữa một âm vực chưa đầy hai quãng tám. Toàn bộ giai điệu lúc nào cũng như đi tìm một nốt nhạc không tồn tại. Chỉ cần nửa cung nữa thì sẽ trọn vẹn, nhưng nhạc khí có giới hạn của nó, và hơi thở của con người cũng thế.

Ông đẩy nhẹ cánh cửa, một sức ép ùa tới làm ông tức thở. Áp lực vô hình trong phòng làm không khí vừa nặng vừa ngộp, có lẽ đó là sức nặng của những cơn đau, hoặc nỗi ưu uất của một linh hồn đang bị trừng phạt. Bà ta đang bò quanh dưới đất, cốt để đỡ đau chắc. Nhìn tư thế đó, bác sĩ K hiểu bà đang đau theo kiểu bị kiến cắn. Ông đã thí nghiệm rồi, cho một con kiến lửa cắn vào thịt để ghi nhận độ đau trong máy, ông sẽ có một dạng đồ thị y như biểu đồ đau của bà ta, nhưng hàm số chỉ bằng phần triệu. Tức là bà ta bị hàng triệu con kiến cắn trong cùng một lúc, lúc nhúc trong thịt, gặm nhấm trong xương.

Bà hướng về phía ông, tròng mắt bạc đi vì kinh hoàng:

"Tôi sợ lắm. Tôi sợ lắm , sợ cái thân thể này lắm, nó không phải là của tôi đâu. Bác sĩ ơi, cứu tôi với. Cho tôi chết. Cho tôi chết đi. Bác sĩ ơi."

Ông an ủi bà ta:

"Bà cố chịu đựng để tôi cho chạy máy thử nhé. Hiện giờ bà đau ở vị trí nào nhiều nhất?"

Bà rên rỉ:

"Không biết, tôi không biết.... trời ơi..., đau quá mà sao không chết nổi... trời ơi..."

Bác sĩ đọc lướt hồ sơ, sáng nay y tá đã cho uống morphine, gần trưa cô chích thẳng vào cột

sống liều giảm đau mạnh nhất, giờ này lẽ ra bà ta phải ngủ mê mệt vì thuốc mới đúng. Đã ba ngày nay ông cho thuốc nặng liều hơn, nhưng cường độ đau tăng lên và khoảng cách giữa những cơn đau ngắn lại, tất cả đi theo hàm số tỷ lệ nghịch. Ông bảo cô y tá:

"Cô đưa bà sang phòng đặt máy ngay."

Chợt bà ta thất thanh:

"Nó lại đến rồi! Nó đến rồi kìa... Trời ơi!"

Cô y tá hỏi:

"Cái gì đến?"

Bà ta mặt tái nhợt, mồ hôi ròng xuống lõm má:

"Nó đó, cánh tay ma đó..."

Ông nhìn theo mắt bà, xuống dưới khuỷu tay, nghĩ đến khúc tay thật trong ngăn đông lạnh của nhà xác. Đoạn tay này đã bị cưa hơn hai năm trước, nhưng cơn đau ma quái vẫn ở lại, nó tồn tại dưới dạng vô hình , nối dài vào mẩu xương đó. Hiện tượng này không lý giải được, thường chỉ kéo dài vài tháng sau khi giải phẫu.

"Sao nó không còn nữa mà tôi vẫn đau? Tôi sợ lắm bác sĩ ơi. Tôi sợ mình điên rồi bác sĩ ơi. Rõ ràng mà, bàn tay đau lắm, cả trăm mũi kim đang cắm vào đó. Lửa đốt ở đó, bỏng lắm, rát lắm... bác sĩ ơi!"

Bác sĩ K. thở dài, chính ông cũng không còn tin vào lời giải thích của mình nữa:

"Cánh tay đó không còn nữa. Cái đau nằm ở trong đầu bà, nó còn ghi trong ký ức. Từ từ rồi nó sẽ phai đi." Và ông nghĩ : *Có điều ký ức của bà nhớ dai hơn những người khác, sức mạnh kỳ quái của trí óc bà sẽ không bao giờ chịu buông bỏ những cảm giác kinh dị đó. Càng kinh dị nó sẽ càng bám chặt. Lạy Chúa, hãy tha thứ cho người đàn bà đáng thương này!*

Cô y tá khẽ gật đầu, ngụ ý máy móc đã sẵn sàng. Bệnh nhân được đẩy vào một lồng kính đục. Một chuỗi đèn xanh nhấp nháy trên nền bạc lạnh buốt của lớp máy. Bác sĩ K kiểm soát lại lần cuối trước khi bấm nút: những mũi kim đã cắm đúng vị trí trên người, những điện cực đã gắn vào sọ não để bắt tất cả những tín hiệu chạy qua hệ thần kinh giao cảm. Ông đánh công thức vào máy, và ra lệnh khởi động.

Màn hình đầu tiên là những dữ kiện về cơn đau được mã hóa thành số. Màn hình thứ hai chiếu toàn bộ thân thể với những đường dây và tế bào thần kinh. Màn hình thứ ba là màn hình thứ hai cộng thêm những hóa chất và độc tố phát sinh dọc theo lối đi của những cơn đau.

Bác sĩ K cau mày: Máy Đo Độ Đau đang báo động một triệu chứng hết sức bất thường.

Khoảng thời gian đó, một Ủy Ban đặc trách về Đạo Luật 2001 đang họp khẩn cấp, họ chỉ còn vài giờ trước khi tin tức này được phóng thanh và truyền hình. Hơn năm năm rồi, người ta dùng những thủ tục toà án để ngăn chặn việc thi hành 2001, người ta soạn thảo những dự luật mới để vô hiệu hóa hoặc để triệt tiêu nó. Đạo luật Trợ Tử và Ân Sát (*) này đi từ tòa án này sang tòa án khác, từ hạ viện đến thượng viện; đi xuống đường phố theo những cuộc biểu tình. Nó bị gắn chung với tử hình, phá thai, đồng tính luyến ái, bị giáo hội khinh bỉ như một thứ gớm ghiếc. Để bác bỏ quyền được chết của người bệnh, người ta phải mổ xẻ bản hiến pháp, phải dùng bao nhiêu lý lẽ, lập luận, cáo buộc, vu khống.

Ủy ban gồm từ hai đến ba nhóm khác nhau. Nhân vật số 1 *là người có nhiều ý kiến chống đối nhất, nên được nhóm bảo thủ ủng hộ triệt để.* Nhân vật số 2 *đứng đầu phe trẻ tuổi tiến bộ.* Nhân vật đứng giữa *không thuộc về đâu cả, ông lắng nghe nhiều hơn nói.*

Nhân vật số 1 *đang nói với vẻ nghiêm khắc:*

"Thế nào là giá trị pháp lý của máy. Chúng ta không thể cứ tự tiện giết người chỉ vì một cái máy bảo rằng người ấy đang đau. Rồi ra sẽ trở thành một tiền lệ, từ từ người ta sẽ giết đi những người điên, những người tàn phế, những người già lẫn chỉ vì một cái máy bảo rằng họ không nên sống nữa."

Nhân vật số 2 cười nhạt:

"Ấy là vấn đề của nửa thế kỷ tới. Lúc đó sẽ có những con người khác ngồi vào cái bàn này, trong phòng họp này. Hy vọng họ không phải tiếp tục bàn luận về cái đề tài này nữa."

Rồi nói người ngồi bên cạnh:

"Hãy đọc điều khoản 9 của chương 3 đi, đọc lớn tiếng cho tất cả cùng nghe lại."

Nhân vật phụ họa này hầu như đã thuộc nằm lòng, không thèm nhìn vào giấy:

"Khi mọi phương pháp y học tối tân nhất đã trở thành vô hiệu, Trợ Tử / Ân Sát mới được thực hiện như biện pháp cuối cùng, với điều kiện người bệnh phải quyết định một cách độc lập, hoàn toàn tự nguyện, khi tâm trí còn minh mẫn..."

Ông ngưng lại, nhìn mọi người:

"Như vậy không một ai có quyền bắt họ phải chết nếu họ không muốn."

Nhân vật đứng giữa suy nghĩ: - Đây là một chi tiết rất tế nhị, người bệnh có thể cảm nhận được ý muốn của những người thân, dù rằng gia đình họ không dám lên tiếng, nhưng trong thâm tâm

họ muốn người bệnh chết đi. Người bệnh bị một áp lực tâm lý đè nặng, họ sẽ yêu cầu được chết để khỏi làm gánh nặng cho người khác.

Người kia vẫn tiếp tục đọc:

"-Người bệnh phải ở vào thời kỳ cuối cùng, không thể chữa trị được nữa.

-Người bệnh phải ở vào tình trạng đau đớn quá sức chịu đựng."

Nhân vật số 1 *ngắt lời:*

"Cùng một tác động, nhưng cảm nhận đau của mỗi người mỗi khác. Anh A đau 100% có thể chỉ bằng anh B đau 50% thôi. Anh A được chết mà anh B phải sống thì đó là phân biệt đối xử, và người ta sẽ cho là chúng ta vi phạm tội kỳ thị với anh B."

Nhân vật đứng giữa lại suy nghĩ: -Anh B sẽ không nghĩ mình bị kỳ thị, và hẳn là anh cũng không muốn chết khi chỉ đau có 50%. Nhưng anh A sẽ bị kỳ thị, anh ta đã và đang bị kỳ thị chỉ vì anh ta dám đau đớn gấp bội người khác, chỉ vì trời sinh ra anh ta với một cơ thể nhạy cảm hơn những người khác."

Nhân vật số 2 nói một cách thận trọng:

"Chúng ta không kỳ thị ai cả, trường hợp anh B sẽ được cứu xét nếu anh ta yêu cầu, và nếu máy báo rằng anh đã đạt mức 100% độ đau."

Một người trong nhóm *nhân vật số 2* nhìn đồng hồ:

"Chương trình phóng sự bắt đầu rồi đấy. Phải nghe Bác sĩ K nói về máy đo độ đau đã".

Tất cả chăm chú vào màn hình lớn cuối phòng: *Hình ảnh mờ mờ của bệnh viện chạy dài thành những nấc thang trên sườn đồi, mây trắng in hình qua những tấm kiếng trong, như thể chúng đang tự do bay ra vào cửa sổ. Bên trong, những người bệnh trông như những thây ma, điều đáng sợ là những thây ma này vẫn còn đau đớn. Nó như khung cảnh của một cõi khác, những thân thể nằm- ngồi- quì- bò- rên la..., những tròng mắt kinh hoàng và vô vọng. Nó là một đời sống khác hẳn, nơi ác mộng hiện hành giữa ban ngày. Một cơn ác mộng khi người ta đang thức, không bao giờ chấm dứt, không có lối ra, không người giải thoát.*

Bác sĩ K đang ngồi trước máy, đôi mắt sâu mệt mỏi. Người phỏng vấn là một cô gái đại diện cho đài SCN.:

"Bác sĩ K là người phát minh ra Máy Đo Độ Đau và Máy Truyền Độ Đau. Đồng thời ông cũng đã hoạt động rất tích cực trong những tổ chức tranh đấu cho quyền được chết, cũng như Đạo Luật Trợ Tử và Ân Sát. Mời bác sĩ?"

Bác sĩ K:

"Trong phòng thí nghiệm hiện đang có hai Máy Đo Độ Đau. Khi nối hai máy lại bằng một hệ thống điện tử phức tạp, chúng ta sẽ có Máy Truyền Độ Đau.

Ông chỉ vào màn hình computer số 1 trước mặt:

"Với Máy Đo Độ Đau, lần đầu tiên y học có thể chuyển hoá những cảm giác đau thành những dữ kiện vô cùng cụ thể. Máy đo được cường độ đau của từng tế bào, đo được vận tốc của từng tín hiệu đau, và phân biệt được từng loại đau khác nhau trong cơ thể..."

Ông ngưng lại, đánh những phương trình vào máy:

"Đem những con số đó lắp vào công thức đau, kết hợp với những phản ứng hóa học trong người... Nếu 5 triệu tế bào thần kinh giao cảm đều bị x hóa, thì giới hạn đau sẽ là con số tối đa 100%. Thông thường bệnh nhân chết khi độ đau khoảng 75% đến 80%..."

Cô gái:

"Là người phát minh ra Máy Đo Độ Đau, bác sĩ có nghĩ rằng nó sẽ ảnh hưởng đến việc thực thi đạo luật Trợ Tử và Ân Sát 2001?"

Bác sĩ K gật đầu:

"Chắc chắn. Bởi vì chúng ta nhìn được nỗi đau của người khác. Đó là cái đau tột cùng, tới mức hủy hoại bản chất con người, hủy hoại tâm hồn, hủy hoại cuộc sống. Và cuộc sống đó đã trở thành bất thường từ lâu, vì con người ta không sống chỉ để đau, để sợ, để suy sụp tinh thần, để bị hành hạ thể xác. Đó không phải là sống. Và suy cho cùng thì đời sống đó của ai? Đó là đời sống của riêng cá nhân họ. Nên quyền quyết định cuối cùng phải là của họ – của những bệnh nhân đang cần lòng nhân đạo của chúng ta..."

"Vô nhân đạo!" *Nhân vật số 1* thảng thốt. Những người khác hiểu ngay ông sẽ nói điều gì kế tiếp. Họ rất thấu hiểu tư tưởng nhau, thấu hiểu mối liên kết của một người với những thế lực khác đằng sau.

"Chúng ta đang ở trong một quốc gia có tự do tín ngưỡng" *Nhân vật số 2* nói rất nhẹ nhàng, "Đem niềm tin của mình áp đặt lên người khác là vi phạm quyền tự do của họ."

Nhân vật đứng giữa nhắc nhở mọi người quay lại màn hình:

" Nhìn kìa, đây không phải là chương trình thu sẵn nữa..."

Quả thật, chương trình phóng sự đã bị cắt ngang, hoặc đã biến thành chương trình sống. Màn ảnh bây giờ chia làm hai phần, vẫn cô gái ban

nãy ngồi trong phòng thu, còn Bác sĩ K ngồi bên cạnh một lồng kính đục, ông vừa theo dõi những biến động trên computer, vừa trả lời qua máy điện thoại thu hình.

Cô gái nói với nhịp điệu nhanh hơn thường lệ:

"Thưa quí vị, chúng tôi vừa nối liên lạc với Bác sĩ K, ông hiện đang cho chạy Máy Đo Độ Đau với một bệnh nhân đang hấp hối. Bà là người đứng đầu danh sách chờ được trợ tử, chúng tôi đã theo dõi tình trạng bà hơn một năm nay, và hiện giờ bác sĩ K muốn thông báo những tin tức mới nhất về bệnh tình của bà. Mời Bác sĩ K?"

Máy Đo Độ Đau đang báo động một tình trạng hết sức bất thường.

Bác sĩ K nhìn vào toàn bộ cơ thể bệnh nhân trên màn hình số 2, những vùng thịt ung thối phát ra những chấm đỏ rập rờn, rồi chạy đi thành những dòng sông điện đổ vào cổng đau cuối cột sống. Cổng đau ở đấy đã bị độc tố vô hiệu hóa - con đập cuối cùng đã vỡ - dòng sông đau hung hãn trào vào những búi sơ thần kinh, nhuộm đỏ trung khu não. Tất cả hệ thần kinh đã bốc cháy.

Ông nói thật chậm, như đang nói một mình:

"Bệnh nhân này đã dùng thuốc morphin đến mức cao nhất rồi, và vượt khỏi giới hạn đó thì thuốc không còn tác dụng nữa"- Ông gằn từng tiếng- " Không một loại thuốc nào còn tác dụng nữa."

Hình ảnh cơn đau như dòng nước sôi sục trên màn hình, trong dòng chứa có những con kiến lửa, những mũi đinh nhọn, những cục than đỏ, và những hàng dây kẽm mọc lan khắp cùng cơ thể.

Bác sĩ K trầm giọng:

"Cái đau ung thư đã biến thành đau dây thần kinh, những dây thần kinh đã rối loạn chức năng. Cái đau không còn thuần là cảm giác nữa, nó trở thành một hệ thống khống chế toàn bộ tư tưởng con người. Đáp số không dừng lại ở 5 triệu x nữa. Đây là một bài toán hoàn toàn mới, với 100 tỉ tế bào não cao cấp đang bị xâm chiếm, trung khu ý thức đang dần dần tê liệt."

CUNG VĨNH VIỄN

KHÓC MẸ

gửi Chị và Em

Nửa đêm chuông điện thoại
rền rĩ vang bên tai
nửa đêm nghe chuông gọi
hồn vía bỗng rụng rời
dường như trong tiềm thức
nức nở gào Mẹ ơi.

Cầm máy nghe run rẩy
tiếng chị thật xa xôi
giọng em đầy nước mắt:
"Mẹ chúng mình đi rồi."

Mẹ đi đâu hả Mẹ?
muốn hỏi như ngày xưa
mỗi lần Mẹ thay áo
định đi ra khỏi nhà
đàn con níu tay Mẹ
đòi Mẹ phải mua quà.

Đàn con giờ lưu lạc
mỗi đứa một phương xa
đêm nghe tin Mẹ mất
dáo dác như bầy gà.

Nằm im trong bóng tối
nuốt cạn dòng lệ khô
trong tâm thần bất định
đêm sâu tựa đáy mồ.

Mẹ đi đâu hả Mẹ?
sao Mẹ không trả lời
như ngày xưa Mẹ vẫn
xoa đầu con mỉm cười
hẹn khi về Mẹ sẽ
cho quà đứa ngoan thôi.

Mẹ đi đâu hả Mẹ?
để lại trên cõi đời
chúng con đầu đã bạc

Nhân vật số 2 liếc thoáng *nhân vật số 1*, tìm một phản ứng nào đó... *Nhân vật đứng giữa* bị màn hình ma quái thôi miên, những người còn lại vừa bối rối vừa căm phẫn.

Cô gái hỏi tiếp:

"Vậy chúng ta phải làm gì trong trường hợp này?"

Bác sĩ K thở dài:

"Một là giải phẫu để cắt những dây thần kinh cảm giác, không cho tín hiệu truyền lên óc. Biện pháp này có thể gây ra biến chứng làm tay chân tàn phế, vì dây thần kinh phản xạ có thể hư hoại vĩnh viễn."

"Còn biện pháp thứ hai, thưa bác sĩ?

Bác sĩ K hơi rùn vai, như hổ nghi điều mình đang nói:

"Nếu Quốc Hội cho phép..., tất cả tùy vào lòng nhân đạo của Quốc Hội, chỉ cần một mũi chích thôi..."

Nhân vất số 1 đứng bật dậy:

"Không. Không thể được."

Ông nhấc điện thoại lên. Một người trong nhóm ngăn lại:

"Không nên, họ sẽ nói là chúng ta ngăn cản quyền tự do thông tin tư tưởng."

"Tên bác sĩ ngụy biện. Có thể cho bệnh nhân nhiều morphin hơn nữa."

Nhân vật số 2 ngắt lời:

"Ai sẽ trả những món tiền thuốc đó. Bảo hiểm loại tốt nhất cho được mấy mũi một ngày? Còn những người nghèo thì đừng hòng." Và ông ra vẻ diễu cợt "Vâng, cuộc sống này quí lắm, cứ vét sạch nhân phẩm và tự trọng ra mà gìn giữ nó."

Nhân vật số 1:

"Đau là vấn đề riêng của cá nhân. Trợ Tử là vấn đề của xã hội, của pháp luật. Người chết không chịu trách nhiệm nữa. Chúng ta, chính chúng ta đây này, sẽ lãnh mọi trách nhiệm về cái chết của họ."

Ông vừa nói vừa đập tay xuống bàn, vẻ bi phẫn.

Sau câu nói đó, vài người khẽ gật đầu, vài người cắn môi suy nghĩ.

Họ lại bàn cãi một chập nữa. Thật sự không ai có thể thuyết phục ai. Mỗi người mang sẵn một khung tư tưởng cố định. Họ có sẵn đáp số trước khi đặt vấn đề.

Nhân vật số 1 tuyên bố kết thúc buổi họp:

"Trợ Tử và Ân Sát không phải là những điều khoản được Hiến Pháp công nhận và bảo đảm. Kỹ thuật của một cái máy – dù siêu việt đến đâu – cũng không thể thay đổi Hiến Pháp."

Nhân vật đứng giữa xếp bản hiến pháp vào cặp. Ông đã đoán trước mọi việc sẽ xảy ra như thế - thực tế, pháp lý, đạo đức, và khoa học không thể đi cùng một con đường.

Bác sĩ K trong phòng giải phẫu ra, ông dặn cô y tá:

"Nếu bà ta tỉnh dậy thì lại cho ngủ thêm."

Cô y tá dạ, cô hiểu được điều kỳ diệu của sự lãng trí do thuốc ngủ. Nó có thể xóa sạch ký ức đáng sợ nhất. Quên cũng là cách giải thoát. Dẫu sao bà ta cũng đỡ đau trong một vài tuần, cho đến khi những dây thần kinh mới vừa bị đốt đó hoạt động trở lại.

Ông đứng trước cửa phòng 21. Anh ta ngồi sát cửa sổ nhìn ra ngoài đồi mây, rất sát, đến độ trở thành một phần của khung cửa, cái bóng đọng thành một trũng tối trên tấm trải giường. Ông khẽ gật đầu – đấy là trạm cuối của cuộc đời, sau đó thì sẽ vô vàn những khung trời mênh mông.

Một ý nghĩ quay trở lại trong đầu: *anh ta sẽ chết lúc thổi tiêu. Anh ta thổi tiêu để chết đấy. Nhưng làm sao để vượt qua giới hạn... , lối nào cũng bít bùng, những nốt trầm này sẽ bị nhốt vào lòng đất, những nốt cao vút này sẽ cào cho nát ngực, cây tiêu có âm vực riêng của nó, hẳn anh cũng hiểu...*

Ý nghĩ đến đó thì tiếng tiêu ngưng bặt. Anh quay lại nhìn ông, khẽ cười:

"Bác sĩ nghe thấy thế nào..., yếu đi rồi phải không?"

Ông trầm ngâm, lắc đầu, ông không có câu trả lời nào cả. Anh ta phải biết rõ hơn ai hết.

"Tôi mệt hơn tuần trước nhiều lắm, chắc cũng sắp rồi."

Ông nhìn thẳng vào mắt anh, ông biết anh không sợ chết, cũng không sợ đau, một mẫu bệnh nhân lý tưởng. Anh hỏi:

"Bác sĩ, Đạo Luật đó bao giờ mới được áp dụng?"

Ông mỉm cười chua chát:

"Quốc hội sẽ phải trả lời chúng ta thêm một lần nữa."

"Họ nói gì về Máy Đo Độ Đau?"

"Họ không hiểu gì về nó cả."

Anh ta cúi nhìn chiếc tiêu bạc:

"Tôi không cần, chừng nào tôi còn có thể thổi tiêu. Nếu tôi còn sức để thổi, tôi không sợ gì hết."

Câu nói đó làm ông ý thức được giới hạn của mình. Ông chỉ có khả năng kéo dài những ngày đày đọa. Còn tiếng tiêu và hơi thở, điều mà linh hồn tha thiết muốn nắm giữ, bởi chúng chính là linh hồn, đang trôi vuột ra khỏi thân thể ấy. Ông hình dung người bệnh này trong vài tháng tới, bị

cột vào giường bằng những ống thức ăn, ống dẫn thuốc, ống đi tiểu, túi đi cầu. Anh sẽ thở bằng ống, sẽ câm lặng hoàn toàn, và ý thức giam cầm trong một cái xác phế thải, một dạng ý thức nếu không hôn mê dần vì morphin thì cũng sẽ trở thành điên loạn như bệnh nhân số 13.

"Nhưng nếu chẳng may tôi không còn khả năng thổi nữa, mà vẫn chưa chết được..."

Anh nhìn ông. Ông nhìn cây tiêu bạc, nhạc khí của những thiên thần, nghe giọng anh thấp xuống đầy bí ẩn:

"Bác sĩ có thể giúp tôi được không, tôi không làm liên lụy đến bác sĩ đâu. Không cần thuốc, không cần hơi ngạt.... Chỉ cần một cái bao plastic vừa đủ trùm đầu."

Và anh lại thì thầm *Một cái bao plastic thôi, vừa để trùm đầu-* như thể rất hài lòng với ý nghĩ đó.

Bác sĩ K khẽ gật đầu:

"Để xem đã."

Ông nghĩ: *Một cái bao plastic..., nó có thể giải quyết vấn đề nhanh hơn những cái máy của mình. Có điều không được văn minh thôi.* Và điều đó làm ông đau đớn.

Bác sĩ K quay lại phòng thí nghiệm. Ông đóng cửa cẩn thận, đứng đối diện hai cái máy. Ông ngẫm nghĩ về chúng, Máy Đo Độ Đau – Máy Truyền Độ Đau. Hai cái máy y hệt nhau, cùng những hình khối sáng loáng và hai lồng kính trắng đục để người nằm. Một hệ thống điện tinh vi nối liền hai máy lại. Và cảm giác sẽ truyền từ máy này qua máy kia. Người nằm ở lồng kính bên kiasẽ nhận toàn vẹn mọi cảm giác của người nằm bên này. ***Nguyên tắc chỉ là đầu vào và đầu ra.*** Hai cái máy bởi vậy trông giống hệt nhau. Giống đến từng bộ phận, từng chi tiết, cả những nút bấm, những mũi kim trên mình, những điện cực bắt cảm giác gắn vào sọ não.

Bác sĩ K viết lại những lập luận, ông cần phải thuyết phục mọi người tin vào nguyên tắc ấy. Bây giờ ông chỉ còn lại nửa con đường trước mặt, chỉ có thế mà đi, không có lựa chọn nào khác. Bởi tiếng tiêu ấy không thể chết ngạt trong một cái túi nylon.

Bởi một xã hội văn minh không thể để con người tự kết thúc cuộc đời bằng cách đó.

Năm ngàn người đứng trước khuôn viên tòa nhà quốc hội, họ thắp nến và cầm những khẩu hiệu đòi quyền chết – "Đau: Một cái chết kinh hoàng," - "Euthanasia : Một cái chết tốt lành," - "Euthanasia : Quyền tự quyết của con người," -" Euthanasia hay Bảo hiểm y tế cho những người nghèo," - "Đừng để chúng tôi phải tự tử," - "Ai dám nằm vào Máy Truyền Độ Đau???" Một đoàn diễu hành khoác áo bệnh viện trắng toát, đi lảo đảo dưới những hàng trắc diệp. Vài người đeo dây thừng quanh cổ, phần lớn trùm đầu bằng bao plastic - phương tiện thịnh hành nhất hiện nay.

Ủy ban đặc trách đang họp im lặng trong góc khuất nhất của toà nhà. Họ không nói nhiều, không tranh cãi; chăm chú phân tích bản lập luận về lý thuyết hoạt động của Máy Truyền Độ Đau. Họ đã nhìn thấy ***đầu vào***, là những thây ma còn đau đớn. Họ đang suy nghĩ đến ***đầu ra,*** bác sĩ K đã tình nguyện...

- Không thể là hắn được... hắn sẽ chẳng chứng minh được gì..

- Có thể cho một con khỉ nằm vào máy được đấy, khả năng chịu đau và thể chất nó cũng gần như loài người.

- Hội bảo vệ súc vật sẽ phản đối, bảo rằng chúng ta dã man, tàn nhẫn...?

- Hay là cho một tử tù nằm máy..? Đàng nào hắn ta cũng phải đền tội ác.

- Tổ chức nhân quyền sẽ lên án chúng ta...

- Biết đâu tội ác sẽ giảm đi nếu chúng ta dùng cái máy ấy làm hình phạt, nó hẳn đáng sợ hơn một mũi thuốc độc chứ nhỉ?

- Có một cách để bác sĩ K thử nghiệm máy trên chính cơ thể hắn...

- Cách nào, hắn sẽ bị mâu thuẫn về quyền lợi chi phối, hắn sẽ làm chứng dối!

- Có chứ, nếu....một người khác nhận là tác giả cái máy, hắn ta sẽ hoàn toàn hợp lệ.

- Ai mà chẳng biết hắn là cha đẻ của cái máy đó?

- Chúng ta có thể tạo ra một vụ án mới, chỉ cần một người đứng ra tố cáo hắn ăn cắp bản quyền, đánh lạc hướng dư luận... một vụ án để giải quyết một vụ án khác.

Nhân vật đứng giữa bắt đầu thấymệt mỏi, ông bảo:

"Chúng ta đã sang ngày thứ ba mươi rồi. Tất nhiên, chúng ta có thể tạo ra cả chuỗi vụ án, nhưng câu hỏi vẫn nằm đó, nó đã nằm trên bàn họp này năm năm trời. Chúng ta đã hoang phí sự đau đớn của người khác. Nên bây giờ người ta thách thức lại chúng ta, và chúng ta tự buộc mình vào trong sự thách đố của họ. Và ai đây, người nào trong chúng ta sẽ phải nằm vào cái máy đó?

Ông gập cuốn lý thuyết máy lại, đẩy ra giữa bàn:

"Coi như không có nó, coi như bác sĩ K chưa

bao giờ đưa cho chúng ta, coi như chúng ta chưa bao giờ đọc. Đối với mọi người, chúng ta không quan tâm đến những cái máy, chúng ta quan tâm đến con người... Nếu cho phép Trợ Tử và Ân Sát, Máy truyền Độ Đau không có lý do gì để tồn tại nữa..."

Những nhân vật còn lại của Ủy Ban thở ra nhẹ nhõm:

- Đúng vậy, đó là một điều kiện để đổi chác.
- Nhân loại sẽ thoát nạn cái máy quái quỉ đó...
- Phải ra lệnh hủy nó đi!

Và họ lại bàn cãi trước khi biểu quyết. Họ phải biểu quyết xem nên biểu quyết những điều mục gì, biểu quyết xem nên biểu quyết bằng cách nào, biểu quyết xem có nên biểu quyết hay không..., trước khi biểu quyết thật.

Ngày đầu tiên của đạo luật.

Hơn mười ngàn người biểu tình dưới chân đồi. Những người có đạo ngồi thành nhóm cầu nguyện, đọc kinh, hát thánh ca. Một tổ chức phát động lấy ba chục ngàn chữ ký vào đơn thỉnh nguyện. Họ cầm biểu ngữ đại loại: -"Đạo luật của tử thần," - "Hãy cầu nguyện cho những người bị xử tử," - "Chỉ Thượng Đế mới có quyền quyết định," - "Vatican lên án những kẻ lầm đường." Người ta hóa trang thành những bộ xương đen nhiễm độc dược, hoặc mặc áo bác sĩ và cầm những ống chích đầy chất lỏng trông từa tựa máu tươi. Họ dựng một đoạn đầu đài gần cổng bệnh viện, một đao phủ thủ cầm dao đi tới lui, trên ngực hắn đeo bảng chữ : "Tôi là Bác sĩ K."

Trong phòng 21, tất cả mọi thứ đã sẵn sàng, người bệnh cũng biết vậy, nhưng bác sĩ K hiểu anh không còn cần những thứ đó nữa.

Anh sẽ đi bằng cách khác.

Tiếng tiêu từ từ mà bay cao lên trời.... Một làn hơi đi suốt qua những bờ bến đa cung, không nơi kết, không chỗ tận, đã hai ngày nay rồi không ngưng nghỉ.

Tiếng cô y tá thì thào bên tai:

"Thổi như vậy thì sẽ đứt hơi mà chết, vỡ ngực mà chết."

Bác sĩ K thốt nhiên nín thở : ông đang *nhìn thấy* linh hồn anh ta, linh hồn ấy đang bám vào chuỗi âm thanh hiu hắt, bốc lên từng bậc, rồi trôi đi rất xa, lãng đãng như một hình khối không trọng lượng, cuối cùng loãng dần vào không khí.

Anh đã bước ra ngoài âm vực, và cứ thế mà đi...

Trong phòng 13, ông mục sư gấp cuốn kinh thánh lại, ngồi xuống bên cạnh giường.

Bà ta không nhận ra ai nữa, thuốc đã ngấm, tròng mắt bắt đầu lờ đờ.

Bác sĩ K ngậm ngùi, ông đã chứng kiến cái chết này từ lúc nó khởi đầu, nó bành trướng, và bây giờ nó sắp đến hồi kết thúc.

Ông nói với bà, như một lời cầu nguyện:

"Euthanasia*. Chúc bà một cái chết tốt lành."

Bác sĩ K cẩn thận khóa cửa phòng thí nghiệm, ông sẽ tự giam mình trong này cho đến hết ngày. Ông cần một sự cô độc tuyệt đối. Có một số việc ông cần hoàn tất, có vài điều ông cần suy ngẫm lại. Anh ta ra đi vào chính ngày hôm nay, tại sao không phải những ngày trước đó...; đạo luật này là một thứ bảo hiểm tinh thần, hay chỉ ngẫu nhiên mà linh hồn thoắt bỗng thảnh thơi...?

Ông uể oải gỡ hệ thống tinh vi dùng để nối liền hai máy, đốt cháy bằng một dòng điện cực mạnh. *Thế là hết* – ông vừa im lặng làm việc vừa ngẫm nghĩ – *chấm dứt nỗi đe dọa của loài người, đó sẽ là giới hạn mà chúng ta không bao giờ có thể vượt qua: dám đau nỗi đau tận cùng của người khác.*

Đồng thời ông xóa trên bộ nhớ những nguyên tắc về Máy Truyền Độ Đau. Chợt ông bật cười, cười sặc sụa, cười như đùa, vừa thú vị vừa cay đắng. Ông cười những điều mình viết ra và giờ đang xóa đi - những lý thuyết đó không thể áp dụng được, nghe rất trí tuệ nhưng chỉ là lừa bịp, Máy Truyền Độ Đau chỉ là giả tưởng, nhưng sự hèn nhát của con người đã biến nó thành quá thật. Sự thực là... độ đau chỉ có thể đo lường, và cảm nhận, độ đau không thể truyền đi. Rồi ông buồn bã nghĩ: *Đau là sở hữu duy nhất không ai đánh cắp được của con người."*

Vào lúc cuối ngày, bác sĩ K nhìn những khối mây khổng lồ đang ngùn ngụt bốc lên từ lòng đồi, như những tảng tuyết trôi ngược lên trời, đến tầng chót này chúng ngưng lại, sừng sững bao quanh phòng thí nghiệm. Những mảng hơi mờ mịt thở phà vào khung kính. Bác sĩ K lặng lẽ nhìn hiện tượng đó, chờ đợi, những linh hồn đang đội mây mà đi ấy, đi đến đâu thì sẽ tan....Chợt ông rùng mình, nhận ra thấp thoáng điệu nhạc của người thổi tiêu vừa mới chết, bay chơi vơi theo những âm thanh của địa cầu, những âm thanh vẫn chìm vào thinh không trước khi được lắng nghe..., bây giờ văng vẳng vọng lại từ một cõi vô hình./.

*Euthanasia: nguyên gốc từ tiếng Hy Lạp: "Eu" có nghĩa là tốt đẹp, và "thanatos" có nghĩa là cái chết.
*Ân sát: Euthanasia, Mercy Killing.
*Trợ tử: Physician Assisted Suicide.

CSVN gia tăng đàn áp những người dân chủ trong nước
và không diệt nổi tham nhũng vì:

THAM NHŨNG LÀ CON ĐẺ CỦA ĐỘC QUYỀN CHÍNH TRỊ

LÂM THU VÂN
(Trung Tâm Dân Chủ cho Việt Nam / Việt Nam)

Không thể phát triển đất nước nếu không có tự do tư tưởng, tự do báo chí và một thể chế chính trị dân chủ đa nguyên.

Điều 69 của Hiến Pháp Việt Nam (1992) đã nhìn nhận tự do báo chí, tự do tư tưởng, tự do lập hội và tự do hội họp.

Thêm vào đó, từ năm 1982, Việt Nam đã cam kết thực thi Công Ước Quốc Tế về các quyền dân sự và chính trị, đặc biệt là điều 19 về tự do tư tưởng và tự do ngôn luận, thế nhưng, trên thực tế, các văn bản trên đây không hề được chính quyền áp dụng tại Việt Nam, nơi mà tự do báo chí và tự do tư tưởng bị hạn chế tối đa, dẫn đến tình trạng bưng bít thông tin rất nguy hại cho sự phát triển về mọi mặt : kinh tế, giáo dục, văn hóa, khoa học, chính trị.

Người dân Việt Nam sống trong thế kỷ 21 mà nhân quyền và nhân phẩm bị chà đạp như thời Trung Cổ !

I – Thực trạng (năm 2000 – 2002)

Chỉ cần duyệt qua những sinh hoạt truyền thông, việc xuất bản sách báo, những hoạt động văn hóa của xã hội dân sự nói chung, chúng ta sẽ hiểu ngay rằng người dân trong nước đang sống trong một tình trạng thiếu tự do ngày càng trầm trọng trong lúc chính quyền luôn che đậy tình trạng bi đát nầy trước mắt của Liên Hiệp Quốc và các cơ quan quốc tế viện trợ kinh tế, ngõ hầu được tiếp tục nhận sự giúp đỡ cho chương trình «xóa đói giảm nghèo.»

A – Chính quyền kiểm soát ngành thông tin bằng nhiều cách:

a/- Tất cả báo chí trong nước đều thuộc chính quyền. Trên 500 tờ báo hiện có, không có một tờ báo của tư nhân.

Tất cả báo và sách đều đặt dưới quyền kiểm soát của Bộ Văn Hóa và Thông tin. Bộ này, theo nhu cầu chính trị của từng thời, đã ra những chỉ thị và nghị định để siết chặt thêm sự kèm kẹp của chính quyền, ngăn chận người cầm bút khiến người dân không thể công khai nói lên những quan điểm hoặc những tin tức bất lợi cho chính quyền. Thí dụ : tháng 5-1999, bộ Văn Hóa Thông Tin bổ túc luật báo chí để khẳng định rằng «vai trò của nhà báo là để quảng bá các chủ trương đường lối của Đảng CSVN và Nhà nước.» Luật báo chí này vẫn còn đang tiếp tục áp dụng tại Việt Nam hiện nay.

Ngày 20 tháng 6, 2002, ông Nguyễn Khoa Điềm, trưởng ban Văn Hóa của đảng CSVN đã tuyên bố «cấm báo chí bình luận về những trường hợp tham nhũng vì đó là phơi bày những bí mật nhà nước và gây chia rẽ trong chính quyền.»

Các nhà báo trong nước và ngoại quốc không được phép đi phỏng vấn hoặc quan sát những nơi có xảy ra các cuộc nổi dậy của dân như vụ Thái Bình 1999, vụ Tây Nguyên 2001, vụ biểu tình trước Quốc Hội tại Hà Nội cuối 2001.

b/ - Các đài truyền hình và các đài phát thanh toàn quốc đều do nhà nước quản lý và Bộ Văn Hóa Thông Tin kiểm duyệt. Các đài phát thanh Ngoại quốc như RFA (Á Châu Tự Do), đài RFI (của Pháp) bị phá sóng và người nghe các đài đó bị theo dõi và kết tội, như trường hợp một tín đồ Hòa Hảo bị kết án một năm tù vì đã thâu băng những buổi phát thanh của đài RFA.

Ngày 24 tháng 6, 2002, một chỉ thị của Bộ VHTT cấm thường dân xem truyền hình của các hãng ngoại quốc. Các đài chuyển qua bằng vệ tinh chỉ để cho các giới chức cao cấp trong chính quyền và du khách ngoại quốc xem mà thôi.

B – Chính quyền kiểm duyệt ngành xuất bản sách và nhập cảng sách báo.

Không có nhà xuất bản tư ở Việt Nam.

Tất cả sách trước khi xuất bản phải có giấy phép của Bộ VHTT. Tuy vậy, có những quyển sách in xong đã bị cấm lưu hành hoặc bị tịch thu

và thiêu ủy như cuốn «Chuyện kể năm 2000» của ông Bùi Ngọc Tấn (tháng 3, năm 2000), «Nhựt ký rồng rắn» của ông Trần Độ, «Suy tư và ước vọng» của ông Nguyễn Thanh Giang, «Gửi lại trước khi về cõi» của Vũ Cao Quận, «Đối thoại 2000» của Trần Khuê.

Đối với các báo ngoại quốc, sự nhập cảng cũng phải qua sự kiểm duyệt chặc chẽ. Thí dụ như số tháng7, 2002 của Far Eastern Economic Review bị cấm bày bán vì có bài nói về nạn tham nhũng nhân dịp Năm Cam bị bắt. Một số khác cũng bị cấm bán ngày 8 tháng 8, 2002 vì có nói đến đời tư ông Hồ Chí Minh.

C – Trầm trọng nhứt trong vòng hai năm nay là sự kiểm duyệt những thông tin qua internet.

Những người xử dụng café internet hoặc gửi tin bằng máy tư nhân thường bị theo dõi điều tra và nhiều người bị bắt giam vì chính quyền cho rằng nội dung của các bài gửi qua internet có tính cách «gián điệp» hoặc có hại cho «an ninh quốc gia.» Xin kể vài thí dụ sau đây :

1 – Ông Nguyễn Khắc Toàn, cựu chiến binh 47 tuổi, bị bắt giam từ tháng 1, 2002 vì đã viết và gửi lên internet những bài tường thuật (từ 16, tháng 12, 2001) về các cuộc biểu tình trước quốc hội và trước nhà ông Nông Đức Mạnh, kéo dài hàng tháng để mong đạo đạt lên chính quyền hầu được giải quyết vì nông dân từ các tỉnh và các nông thôn bị bức hiếp bởi chính quyền địa phương về vấn đề đất đai.

Ông Nguyễn Khắc Toàn đã bị giam từ 8 tháng 1, 2002 và đem ra xử ngày 20 tháng1, 2003 với bản án 12 năm tù.

2 - Luật Sư trẻ Lê Chí Quang, 32 tuổi, đã bị bắt giam vào ngày 21 tháng 2, 2002 vì đã gửi bài viết lên internet trong đó anh đề cập đến việc đòi dân chủ cho Việt Nam, việc chính quyền Việt Nam lệ thuộc Trung Quốc (Hãy cảnh giác với Bắc Triều). Bị xử bốn năm tù ngày 8 tháng 11, 2002 , Lê Chí Quang hiện bị đày tại trại tù Ba Sao, tỉnh Nam Hà, không được chữa trị bịnh thận của anh mặc dù mẹ anh là bà Nguyễn Kim Chung có yêu cầu nhà nước trả tự do cho Lê Chí Quang để tiếp tục trị bịnh.

3 - BS Phạm Hồng Sơn đã bị bắt giam không đưa ra xét xử từ ngày 27 tháng 3, 2002 vì ông đã viết bài gửi cho cấp lãnh đạo chính quyền để đòi dân chủ hóa đất nước. Trong số những bài gửi lên internet có bài ông dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt với tựa đề **«Dân chủ là gì?»**

4- BS Nguyễn Đan Quế vừa bị bắt tại một café-internet khi ông đang gửi tin đi, vào ngày 17 tháng 3, 2003. Hiện ông đang bị công an Thành Phố Hồ Chí Minh giam giữ, không xét xử, sau khi đã xét nhà ông và tịch thu máy móc và tài liệu. BS Nguyễn Đan Quế đã bị CSVN bắt giam hai lần trước tổng cộng 18 năm và từ 1998 đã quản chế tại gia gắt gao. Mặc dù bị kềm kẹp, BS Quế đã thành lập và phổ biến tờ báo chui «Tương-Lai ?» trong nước từ tháng 9 năm 2000.

Ngoài ra, các website với nội dung nhân quyền hay chính trị bị bức tường lửa ngăn không cho dân chúng đọc. Các nhóm thảo luận qua internet trong nước bị kiểm duyệt như TTV online đã bị ngưng hoạt động ngày 5 tháng 8, 2002 vì có những bài thảo luận về vấn đề tham nhũng, vấn đề Việt Nam nhượng đất cho Trung Quốc, vấn đề dân chủ hóa đất nước, v. v...

D – Dân không có quyền lập hội và hội họp.

Mặc dù điều 69 của Hiến Pháp Việt Nam nhìn nhận quyền lập hội, nhưng trên thực tế, tại Việt Nam không có hội nào của tư nhân..

Các công đoàn thợ thuyền đều do nhà nước quản lý và công đoàn thực chất là để kiểm soát công nhân chứ không phải để binh vực quyền lợi của công nhân, vì chủ xí nghiệp là nhà nước.

Hội nhà văn, nhà báo đặt dưới kiểm soát của Bộ VHTT.

Các hoạt động xã hội của các giáo hội cũng do nhà nước giám sát. Các giáo hội được hoạt động là giáo hội quốc doanh như Hội Phật Giáo Việt Nam, Hội Tin Lành Việt Nam (Nam), Hội Tin Lành Việt Nam (Bắc). Trong lúc đó các giáo hội như Hòa Hảo, Phật Giáo Việt Nam thống nhất, đạo Tin Lành ở miền Tây Bắc hoặc Trung Nguyên thì bị cấm hoạt động, dù chỉ công tác xã hội hay giảng đạo.

Các hội bảo vệ nhân quyền quốc tế như Amnesty International, Human rights Watch thì bị cấm hoạt động vì bị coi như những nhóm gián điệp.

Dưới đây là vài thí dụ về những người bị bắt bớ, giam cầm vì đã đứng ra thành lập hội hoặc gia nhập hội, mặc dù tôn chỉ và mục đích của hội hoàn toàn bất bạo động.

a) Bác Sĩ Nguyễn Đan Quế, sáng lập viên của « Cao Trào Nhân Bản», đã từng bị giam cầm hai lần, tổng cộng 18 năm, vì hội của ông chủ trương đa đảng chính trị và đòi bầu cử tự do. Sau khi ra khỏi tù vào cuối tháng 8, 1998, BS Quế bị

quản chế theo nghị định 31/ CP, vô thời hạn, cắt đứt điện thoại, thư từ bị kiểm soát, và thường xuyên bị xét nhà, lâu lâu đem ra phường đấu tố.

b) Linh Mục Nguyễn Văn Lý và ông Lê Quang Liêm đã cùng ký tên thành lập «Hội Đồng Liên Tôn Việt Nam». Hiện nay, Linh Mục Lý đang bị giam tại trại tù Ba Sao, tỉnh Nam Hà với bản án 15 năm. Ông Lê Quang Liêm thì bị quản chế tại gia từ ngày 17 tháng 3, 2002.

c) Nhà báo Nguyễn Vũ Bình đã chính thức xin giấy phép thành lập đảng « Dân Chủ Tự Do» vào năm 2001 và đã gia nhập «Hội nhân dân Việt Nam chống tham nhũng» vào tháng 9, 2001. Nguyễn Vũ Bình hiện nay đang bị giam từ ngày 25 tháng 9, 2002, cho đến nay chưa xét xử.

d) Ông Phạm Quế Dương, nhà viết sử và cựu đại tá trong quân đội Bắc Việt, đã bị bắt giam từ ngày 28 tháng 12, 2002, không xét xử. Ông Phạm Quế Dương đã cùng ông Trần Khuê thành lập « Hội nhân dân Việt Nam chống tham nhũng»

e) Ông Trần Văn Khuê, cựu giáo sư và là nghiên cứu khoa Hán Nôm, đã bị bắt ngày 29 tháng 12, 2002, hiện ông bị giam giữ không xét xử. Ông là đồng sáng lập viên của «Hội nhân dân Việt Nam chống tham nhũng» với ông Phạm Quế Dương. Ông đã từng viết nhiều bài tham luận về dân chủ hóa đất nước, tệ nạn tham nhũng, cửa quyền, đăng trong các tập «Đối Thoại 2000», «Đối thoại 2001», **« Đối Thoại 2002».**

Ngoài ra còn có những trường hợp bị bắt giam vì đã tổ chức hội thảo thí dụ như :

a) Giáo Sư Nguyễn Đình Huy, năm 1993 đã bị bắt giam khi ông tổ chức hội thảo về « Dân chủ và phát triển đất nước.» Hiện nay ông vẫn còn tiếp tục bị giam ở trại Z 30 Xuân Lộc, với bản án 15 năm.

b) Ông Vũ Cao Quận đã bị bắt giam 9 ngày tại Hải Phòng vào tháng 4, 2001 vì trước đó ông đã tổ chức hội thảo về «Dân chủ» mà hai diễn giả chính là ông Trần Độ và ông Nguyễn Thanh Giang.

II- Tham nhũng bóp nghẹt công lý tại Việt Nam

Hãy nhìn những gì xảy ra trong những lần nhân dân nổi lên phản đối như ở Thái Bình, Hà Tây và Trung Nguyên, chúng ta sẽ hiểu rằng dân chúng đã bị đẩy đến chân tường, họ phải vùng lên để giành quyền sống, đòi quyền sở hữu đất đai để khai thác, để sống. Và lần biểu tình tại thủ đô Hà Nội, cũng vì bị xử bất công ở địa phương, lời khiếu nại của dân không được cứu xét và giải quyết thỏa đáng. Chính quyền địa phương kẻ trên bao che cho kẻ dưới, kẻ dưới a tòng và hối lộ cho kẻ trên. Khi chuyện đổ bể ra không ém nhẹm được nữa thì địa phương đổ cho chính sách nhà nước. Khi dân lên kiện tận Quốc Hội thì Quốc Hội làm lơ, những kẻ cầm đầu chính phủ thì đổ trách nhiệm cho địa phương đã thi hành sai chính sách. Rốt cuộc, những đòi hỏi của dân vẫn không ai giải quyết.

Đó là vì trong nước không áp dụng luật pháp một cách phân minh, công bằng. Vì luật pháp và nhân dân đều bị đặt dưới một siêu thế lực, thế lực của một đảng duy nhất, đảng CSVN.

Không có tư pháp độc lập, các án tòa do hành pháp áp đặt trước khi tòa xử.

Luật thì được áp dụng tùy tiện, có người còn trong vòng tra cứu đã bị đem xử tử hình như vụ bà Nguyễn Thị Hiệp, công dân Canada, vào tháng 4, 2001. Trái lại, có người vào tù mà còn được ưu đãi như khách quý, được thủ tướng Võ Văn Kiệt vào thăm và gắng huy chương (!).

Trớ trêu nhất là mỗi lần đem tù chính trị như Lê Chí Quang hay linh mục Nguyễn Văn Lý ra xử, chính quyền cấm dân và báo chí quan sát vì lý do «đó là một vụ án chính trị.» Nhưng khi các hội nhân quyền quốc tế điều tra thì nhà nước nói rằng: «Việt Nam không có tù chính trị, chỉ có thường phạm mà thôi.»

Sự mờ ám trong ngành tư pháp từ bao nhiêu năm không thay đổi : phiên tòa xử không có trạng sư do tù nhân lựa chọn, không được báo chí tường thuật, luôn luôn xử kín, trong vòng hai hoặc ba tiếng đồng hồ, nếu tội nhân là những người đã lên tiếng chỉ trích chế độ hoặc đòi dân chủ.

Lập pháp cũng nô lệ chính quyền và thiếu trách nhiệm với dân. Được chọn vào nhờ sự thuận ý của Mặt Trận Tổ Quốc, việc «bầu» vào Quốc Hội chỉ gần như việc ghi tên vào danh sách mà thôi. Vào Quốc Hội rồi thì thành ra cái «máy giơ tay» (lời của ông Lê Quang Đạo, cựu Chủ tịch Quốc Hội), chỉ ngồi chờ để biểu quyết những nghị định hay luật mà hành pháp đã soạn sẵn, còn ý dân thì không nêu lên nếu «sẽ đụng chạm» đến quyền lợi của Đảng và nhà nước.

Hành pháp thì toàn là người của đảng CSVN, cai trị dân mà không có một tổ chức đối lập nào để kiểm điểm những điều sai trái, báo chí chỉ để ca tụng « thành quả» của hành pháp và của Đảng. Ai lên tiếng chỉ trích, dù cho nói lên sự thật để

mong cải thiện, xây dựng cũng bị coi là phạm tội «gây chia rẽ» hoặc «đe dọa an ninh quốc gia,» và bị trừng trị như ông Trần Độ (bị khai trừ khỏi đảng), như ông Trần Khuê với những bài «Đối Thoại», như ông Trần Dũng Tiến (vừa bị bắt giam từ tháng 1, 2003 không đưa ra xét xử).

Tư pháp, lập pháp và hành pháp gom vào một tay của đảng CSVN, Nhà Nước độc quyền cai trị không có một cơ quan nào của dân để kiểm soát , không chấp nhận một tiếng nói đối lập của dân, đó là «dân chủ tập trung» của Hồ Chí Minh, một thể chế chính trị quái đản, «dân chủ hình thức» dối gạt dân từ hơn 50 năm ở Miền Bắc và lan ra áp dụng vào Miền Nam VN từ 1975.

Hậu quả của thể chế chính trị này là nạn tham nhũng và lộng quyền trong guồng máy nhà nước, ngay từ những năm đầu của chế độ hiện nay, và bây giờ trở thành con vi trùng đục khoét mọi tầng lớp xã hội, trong mọi lĩnh vực chứ không riêng gì kinh tế và văn hóa. Thế mà trong các bài diễn văn của những nhân vật lãnh đạo đất nước, chúng ta vẫn còn thấy đề cao «đạo đức cách mạng» của cán bộ, khiến chúng ta tự hỏi phải chăng tham nhũng đã trở thành một nếp sống «thời thượng» không thể thiếu ở xã hội Việt Nam hiện nay?

Thật vậy, nạn hối lộ đút lót và hối mại quyền thế đã trở thành một cách sống thông thường, mà mọi người dân bị bắt buộc phải theo. Từ những cửa khẩu ở các phi trường, các hải cảng, dọc theo biên giới, đến những «quán cơm tù,» các xí nghiệp quốc doanh, các trường đại học với chế độ «phong bao» khi trình luận án, những bằng cấp giả đến các lớp «học tư» của trẻ em để được thi đỗ, đến các bịnh viện trong đó sự săn sóc tốt xấu tùy theo số lượng «quà cáp».... Các tổ chức mãi dâm khai thác lao động trẻ em hoạt động mạnh cũng vì được bao che bởi những kẻ có quyền thế.

III – Hậu quả tai hại của nạn tham nhũng

a) – Công quỹ quốc gia thất thoát triền miên vì bị đem dùng cho đảng CSVN. Từ ngày đảng CSVN nắm chính quyền, tiền của nhà nước không để trọn vẹn cho dân mà phần lớn là dùng cho các công tác tuyên truyền cho đảng CSVN, để trả lương cho công an toàn quốc mà nhiệm vụ là bảo vệ quyền lợi của đảng CSVN. Ngân quỹ quốc gia phải chi quá nhiều để trả lương cho bộ máy chính quyền quá cồng kềnh vì bên cạnh tất cả hệ thống hành chánh của nhà nước còn hệ thống song song của đảng để giám sát và chỉ đạo mọi sinh hoạt trong nước.

b) Dân nghèo đói ở nông thôn và các miền núi, ngày càng nghèo đói thêm trước chiến dịch bịp bợm «xóa đói giảm nghèo» của chính quyền, khéo ngụy trang để moi tiền viện trợ của các nước Tây Phương và các tổ chức viện trợ kinh tế quốc tế. Tiền viện trợ, vì tham nhũng, không đến được nông thôn và miền núi để giúp người dân đầu tư, gia tăng sản xuất, cải thiện phương tiện giao thông.

c) Các dịch vụ y tế và giáo dục, đáng lý được coi là quan trọng hàng đầu vì đó là nơi đầu tư thực sự cho phát triển, cho tương lai dân tộc, trái lại được đặt sau ưu tiên của quân đội và công an, vì người quyết định xếp hạng các ưu tiên là người của đảng CSVN, không đặt trọng tâm vào việc phục vụ quyền lợi của dân. Trẻ thơ thất học, bụi đời (50.000 tại Hà Nội, 50.000 tại thành phố Hồ Chí Minh) tự kiếm sống bằng mọi cách và bị bóc lột tàn nhẫn trong lúc đúng ra chỗ của các em là ở học đường. Vết thương xã hội này, UNICEF không thể băng cho lành được khi nạn tham nhũng tiếp tục lan tràn trong guồng máy chính quyền. Các bịnh truyền nhiễm ngày càng hoành hành ở nước ta như sốt rét, lao, viêm gan, liệt kháng HIV... nhưng các bịnh này không chận đứng được vì hệ thống kiểm soát và ngăn ngừa bịnh bị tham nhũng làm mất hiệu quả.

d) Công lý không có, bất công và áp bức khiến người dân mất niềm tin nơi chính quyền. Điều này kéo theo sự sa đọa của tuổi trẻ, sự xuống dốc của đạo đức thể hiện qua cách sống luồng lách, «móc ngoặc,» dối trá trong các dịch vụ hằng ngày của dân, hay ít nhất là tâm lý buông thả, thờ ơ đối với việc công. Xin trích ở đây lời của ông Trần Độ «Tại sao người dân không thiết tha góp công, góp của vào công cuộc xây dựng đất nước? Thậm chí, ở một số nơi, người dân còn chống lại các tổ chức Đảng và đứng lên đấu tranh để bảo vệ quyền lợi của mình. Câu trả lời sẽ không khó : nếu lấy lợi ích đất nước mà không lấy lợi ích của Đảng làm đầu »... Trước tình trạng dân và chính quyền không cùng đi về một hướng như hiện nay, làm sao đất nước phát triển ?

IV – Muốn cải thiện tình trạng bi đát hiện nay, chúng ta hãy tìm ra nguyên nhân và đề nghị biện pháp chữa trị.

Nguyên nhân không phải là vì những người cầm quyền không nhìn thấy nạn tham nhũng và những hậu quả khủng khiếp của nó. Từ năm 1999, nhà cầm quyền đã lên tiếng quyết tâm chống tham nhũng, nhưng kết quả hầu như con số không và việc nhà nước chống tham nhũng vẫn chỉ là khẩu hiệu mà thôi.

Xin nhắc lại lời phát biểu về vấn đề bài trừ tham nhũng của ông Lê Khả Phiêu :« Nếu không chống tham nhũng thì Đảng sẽ mất vai trò lãnh đạo,» Tổng Bí Thơ Nông Đức Mạnh: «Phải chống tham nhũng quyết liệt hơn,» Chủ Tịch Quốc Hội Nguyễn Văn An: «Xin dân chủ đâu có được, phải đấu tranh mới có dân chủ. Xin công bằng cũng không được, phải đấu tranh mới có công bằng. Chống tham nhũng dĩ nhiên cũng phải đấu tranh quyết liệt.» Nhưng đó chỉ toàn là khẩu hiệu suông, không có hành động cụ thể, hay đúng hơn, vẫn tiếp tục bao che cho tham nhũng. Xin ghi lại ở đây lời bình luận của đặc phái viên Clare Arthurs của đài BBC về vụ xử án Năm Cam và 154 tòng phạm (25 tháng 2, 2003): «Đây chỉ là một cuộc trình diễn để đảng CSVN chứng tỏ quyết tâm của họ để giải quyết nạn tham nhũng. Không phải chỉ nhân dân Việt Nam cần thấy công lý mà các nước chi viện cũng cần thấy hành động cụ thể về phía chính quyền hơn là những lời tuyên bố suông.»

Lý do của sự bất lực của chính quyền trong việc chống tham nhũng là vì chính quyền chỉ tiếp tục phục vụ quyền lợi tập đoàn của họ thay vì phục vụ quyền lợi của dân tộc và đất nước.

Vậy người dân phải làm gì để được sống trong xã hội tự do và công bằng?

Đây, những giải pháp đề nghị bởi một số người đang trực diện đấu tranh ở trong nước. Những người này hiện đang bị giam cầm chỉ vì đã can đảm lên tiếng chính thức bảo vệ quan điểm của mình về cách điều hành việc nước.

a - Nhà báo Nguyễn Vũ Bình, trả lời cuộc phỏng vấn của đài BBC ngày 15 tháng 6, 2002 :

« Vấn đề quan trọng nhất là hình thành được một lực lượng đối lập, một tổ chức công khai...»

Chúng ta biết là nhà báo Nguyễn Vũ Bình đã đứng ra thành lập «Đảng Dân Chủ Tự Do » năm 2001. Bị bắt giam từ 25 tháng 9, 2002, hiện nay Nguyễn Vũ Bình đang bị biệt giam.

b - Ngày 20 tháng 12, 2000, Linh Mục Nguyễn Văn Lý đã cùng với LM Chân Tín, Thượng Tọa Thích Thiện Hạnh và ông Lê Quang Liêm, thành lập «Hội Dồng Liên Tôn Việt Nam» không cần «xin phép» nhà nước vì việc lập hội là quyền của công dân, được điều 69 của Hiến Pháp Việt Nam nhìn nhận.

Vậy mà hiện nay, LM nguyễn Văn Lý đang bị đày ở trại khổ sai Ba Sao tỉnh Nam Hà.

Nhưng LM Lý đã thấy đúng con đường phải đi dù Ngài đang trả cái giá phải trả cho quan điểm của Ngài.

c – Giáo Sư Trần Khuê đã gửi một bức thư cho Tổng Bí Thư đảng CSVN Nông Đức Mạnh để nhắc nhở «tiếp tục» việc dân chủ hóa đất nước. Ông Trần Khuê đề nghị ông Nông Đức Mạnh tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để cứu xét và quyết định bỏ điều 4 của hiến pháp Việt Nam hiện nay, vì phải bỏ vai trò độc tôn của đảng CSVN thì mới bài trừ được nạn tham nhũng. Nói một cách khác, phải thiết lập một thể chế đa đảng và thực thi tự do ngôn luận, tự do báo chí thì chống tham nhũng mới có mới có kết quả. Ông Trần Khuê viết: «Đảng ta đang hết sức độc đoán và thực hiện một thể chế chính trị không thích hợp với thời đại.... Điều 4 đã đặt đảng Cộng Sản vào vị thế siêu quyền lực, siêu pháp luật, không được bất cứ sự giám sát nào.... Không thể chống được bọn cửa quyền, tham nhũng cũng chính là do điều 4 này.»(Thư ngỏ gửi đ/c Tổng Bí Thư Nông Đức Mạnh, ngày 7 tháng 5, 2001, Trần Khuê và Nguyễn Thị Thanh Xuân)

d - Đề nghị bỏ điều 4 trong Hiến Pháp không có sự đáp ứng nào, ông Trần Khuê đã cùng với ông Pham Quế Dương thành lập «Hội Nhân Dân Việt Nam ủng hộ Đảng và nhà nước chống tham nhũng» vào ngày 2 tháng 9, 2001.

Chúng ta đã biết phản ứng thô bạo của chính quyền đối với hội này: các hội viên và sáng lập viên đang bị giam giữ, Lê Chí Quang (4 năm tù), Nguyễn Khắc Toàn (12 năm tù) và những người khác đến nay còn bị giam, chưa có dấu hiệu gì sẽ đem ra ánh sáng công lý (các ông Phạm Quế Dương, Trần Khuê, Nguyễn Vũ Bình, Vũ Ngọc Bình, Phạm Hồng Sơn, Trần Dũng Tiến).

e - Vì đòi bầu cử tự do và một thể chế chính trị đa đảng, đa nguyên mà BS Nguyễn Đan Quế đã phải chịu giam cầm và trù dập trong suốt 26 năm qua.

Trên đây là những hành động cụ thể mà người trong nước đã can đảm đề nghị nhưng chẳng những không được cứu xét để thực hiện mà còn bị vu cho cái tội «phá hoại đoàn kết.»

Những người vừa kể đã đi tiên phong và đã chấp nhận «cái giá phải trả» bằng tất cả tấm lòng quả cảm của những anh hùng dân tộc.

Vai trò của chúng ta, của mọi người dân Việt trong và ngoài nước là tiếp tay với những chiến sĩ dân chủ trong nước, đẩy cuộc vận động cho Dân Chủ bước sang giai đoạn công khai và toàn diện, cổ động cho toàn dân tham gia.

V – Những yếu tố thuận lợi hiện có:

A – Quốc tế ủng hộ cuộc vận động cho dân

chủ của nhân dân Việt Nam

Với trào lưu toàn cầu hóa của thế giới, những giá trị tinh thần và những quyền căn bản của con người chẳng những được các nước văn minh tôn trọng và thực thi mà các nước đó còn giúp đỡ người dân các nước kém mở mang hiểu được các quyền đó, hầu tạo nên một xã hội bình đẳng và nhân bản, trong đó người dân là đối tượng để chính quyền phục vụ nhưng cũng đồng thời có quyền và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển.

Với tinh thần đó, Liên Hiệp Quốc và các quốc gia dân chủ đã làm áp lực đòi hỏi Việt Nam phải tôn trọng quyền tự do ngôn luận và tự do tôn giáo.

Các hội bảo vệ nhân quyền như Amnesty International, Human Rights Watch, PEN, World Association of Newspapers, Reporters sans Frontières, Committee to protect journalists..... đã mạnh mẽ lên tiếng binh vực những người bị tù hoặc bị sách nhiễu vì đứng lên đòi dân chủ và tự do. (Xin xem tài liệu đính kèm)

Những hội bảo vệ nhân quyền kể trên rất có ảnh hưởng đối với các chính phủ và các cơ quan viện trợ kinh tế như World Bank và International Monetary Fund. Và tình trạng nhân quyền của các nước nhận viện trợ là thước đo để quốc tế quyết định các dự án chi viện.

Hội Transparency International trong bản phúc trình năm 2002 đã sắp Việt Nam vào hạng 16 trong số 102 các nước tham nhũng nhất thế giới và World Bank mới phát hành một quyển sách để nhấn mạnh ảnh hưởng của tự do báo chí đối với phát triển (The right to tell).

Các tổ chức này đều đưa ra kết luận rằng: không có tự do báo chí và không có sự minh bạch trong hành chánh thì tham nhũng lan tràn và tham nhũng hoành hành thì không thể phát triển kinh tế, không thể «xóa đói giảm nghèo.»

B – Những yếu tố thuận lợi trong nước: càng ngày càng nhiều dấu hiệu chứng tỏ sự tiến triển của cuộc vận động dân chủ hóa đất nước do nhân dân phát động.

Chi tiết đã được đề cập ở phần đầu bài. Chỉ xin tóm tắt là từ Bắc chí Nam, chúng ta đã thấy nhân dân vì «tức nước vỡ bờ» đã đứng lên đòi tự do tôn giáo, đòi quyền tư hữu đất đai, đòi tự do báo chí, đòi thực thi dân chủ.

Phong trào lên như vậy là nhờ nhiều yếu tố thuận lợi.

Trước nhất là bước nhảy vọt của ngành truyền thông với việc xử dụng internet.

Từ đó, các thông tin đưa vào trong nước làm cho người dân vững tin hơn trong việc đòi hỏi một cuộc sống xứng đáng hơn cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Và những người tranh đấu trong nước trao đổi quan điểm dễ dàng hơn với đồng bào ở nước ngoài và biết được sự hỗ trợ của hải ngoại là một khích lệ rất lớn. Đó là chưa kể việc các nhà đấu tranh trong nước có thể theo dõi cuộc vận động quốc tế do đồng bào hải ngoại đảm trách.

Những gì chính quyền trong nước muốn bưng bít dân, bây giờ bị phơi bày không cách gì ngụy biện để dối gạt dân như trước. Thế là trình độ hiểu biết của dân bây giờ đã cao hơn năm năm về trước. Theo Phan Chu Trinh, đây là một yếu tố rất tốt giúp ích cho công tác xây dựng một nước giàu mạnh, tự lực tự cường.

Tóm lại phong trào đòi dân chủ và tự do đang có được nhiều yếu tố thuận lợi trong nước và sự hỗ trợ mạnh mẽ của thế giới. Mặc dù bạo quyền cố sức dập tắt nhưng phong trào đã và đang lan ra nhờ những ngọn đuốc thắp lên bởi những anh hùng đang trong vòng lao lý như Lê Chí Quang, Phạm Hồng Sơn, Nguyễn Khắc Toàn, Vũ Ngọc Bình, Nguyễn Vũ Bình, Trần Dũng Tiến, Phạm Quế Dương, Trần Khuê, Hà Sỹ Phu, Nguyễn Đan Quế, Bùi Minh Quốc, Nguyễn Văn Lý, Thích Quảng Độ, Lê Quang Liêm, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Trực Cường, Nguyễn Vũ Việt.... hoặc từng ngày trực diện với bộ máy đàn áp như Nguyễn Thanh Giang, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Hoàng Minh Chính, Hoàng Tiến, Chu Thành, Nguyễn Thụ, Trần Đại Sơn, Phan Long, Vũ Cao Quận, Vũ Kính, Nguyễn Kim Chung, Vũ Thúy Hà, Nguyễn Thị Quyết, Nguyễn Mạnh Sơn, Nguyễn Văn Tẩn, Nguyễn Hữu Tiến, Đào Đức Khả, LM Phan Văn Lợi, LM Nguyễn Hữu Giải, và biết bao nhiêu người khác, đang kín đáo góp tay vào công cuộc cứu quốc này.

Vai trò của mỗi người có tinh thần trách nhiệm đối với dân tộc là truyền cho nhau thông điệp của những người đang hy sinh tranh đấu trong nước. Thông điệp đó là:

«Không có nhục nào lớn bằng nhục sống trong nô lệ, dưới sự thống trị của những kẻ vừa ngu dốt, vừa dối trá, tiếp tục chối bỏ những giá trị đạo đức của truyền thống Việt Nam và của nhân loại.»

Chúng ta phải tu bổ, chỉnh trang cái gia tài mục nát hiện nay trước khi trao nó lại cho con cháu chúng ta.

18 tháng 3, năm 2003.

HÈN CHI

TRẦN THỊ VĨNH TƯỜNG

"Hò ơ ờ ơ ớ...
Em chờ cho hết cách chờ
chờ cho rau muống lên bờ trổ bông..."

Vừa dứt câu hò, Mít thấy Cua chống xuống lướt ngang bờ. Mít ngưng giặt đồ, miệng la chói lói:

- Anh Cua, ngừng lại, em nói nghe nè.

- Hứ, mày nói giống gì vậy?

- Nè, em có chai dầu gió cho ông già tía anh nè. Ngưng lại đi, bộ đợi em nhảy xuống sông lội ra ngoải đưa cho anh hả?

Cua ghì chặt cây sào chống xuống lòng sông:

- Từ từ, thủng thẳng tao mới chống xuống được chớ. Mày sao ào ào...

Mít đưa tay ra phụ kéo cho phân nửa xuồng tuốt lên bờ. Cua nhảy ào lên:

- Đâu, mày làm giống gì mà la bải hải như mắc bệnh thằng bố vậy?

- Chèng đéc ơi, thì ngồi xuống đây nè. Ngay bụi cây mù u này cho mát rồi em nói cho nghe.

- Bữa nay mày thèo lẻo cái gì nữa đây.

- Nghe nè, hôm qua nội em nói em lớn rồi...

Cua nhăn mặt:

- Thì mắc mớ gì tới tao?

- Thì, thì... hổng được chạy ào ào, hổng được nói lớn, hổng được ăn vụng... ôi thôi đủ thứ. Em rầu quá...

- Mày rầu giống gì?

- Thì rầu... rầu cái vụ em lớn rồi đó, hổng được nằm với nội nữa. Đêm em nằm một mình sợ ma hết biết. Nằm với nội, gác chân lên nội êm hết sức. Anh có gác chân lên tía anh không?

- Mày sao rắc rối quá, tía con đâu có nằm gác chân gác cẳng bao giờ.

- Ý trời, vậy từ hồi nào tới giờ hổng có ai ôm anh hả? Tội hết sức chưa? Để em ôm anh thử nha.

- Tầm bậy mày, mày làm tao mắc cỡ thấy bà cố.

- Mắc cỡ gì, anh phải tập lần là vừa. Nội nói em tuổi con gà, năm nay 15 tuổi, lớn bộn đó đa. Còn anh tuổi con gì?

- Tao không có bà nội nhắc cho nên tao hổng biết tao tuổi con gì. Tao nghe tía tao nói tao tuổi Ngọ cầm tinh con cua, nên tía tao gọi tao là Cua.

Mít reo lên hớn hở:

- Hèn chi...

Cua trợn mắt:

- Hèn chi cái gì, mày đừng có nói xóc óc tao à nghen...

Mít phụng phịu:

- Em đâu có nói là hèn chi anh ngang như cua đâu... Em chỉ tính nói là... là anh cũng lớn rồi à nheng. Lớn hơn em hai tuổi. Vậy đừng có kêu em là mày tao nữa được không. Coi nè, em kêu anh bằng anh, bị em không có anh Hai. Vậy mà anh cứ ào ào mày mày tao tao với em hoài hà... Thiệt nghĩ tủi thân hết sức vậy đó.

Vừa nói Mít vừa làm bộ chùi ụ âu sầu, day mặt ra ngoài bờ sông, nhưng đuôi mắt vẫn không rời thằng Cua. Mặt Cua phân vân thấy rõ:

- Ủa, chứ phải kêu mày bằng giống gì?

- Thì kêu bằng... kêu bằng... bằng "em" đó.

- Úy trời, hồi nào tới giờ... thôi mày ơi, mồm miệng mày ăn thịt ăn cá nên ngọt xớt, mày nói giống gì cũng được. Còn tao ăn mắm ăn muối nên kêu mày bằng em coi bộ khó coi quá hà.

- Nè, nhắc lại theo em vài lần là quen hà. Bây giờ anh nói "Mít à, bữa nay em có khỏe không." Đó, nói vậy đi.

- Trời ơi, mày khỏe thấy bà cố, mày chạy ào ào tới nỗi bờ sông lún xuống đây nè, mắc gì tao phải hỏi?

- Hổng phải, đó chỉ là giả bộ cho anh quen đi cái tiếng em đó mà. Đâu nhắc lại coi nào.

- Nè, bà cố, "Mít à, bữa nay em có... có mắc dịch không?"

- Úy trời ơi, sao anh ăn nói ẩu tả vậy, anh hỏi có khỏe không thì em còn biết đường trả lời, anh hỏi em có mắc dịch không thì em biết nói sao giờ?

- Không biết ráng chịu. Mày, í quên, em, kêu tao ngoài cái vụ mày rầu mày ẻo, mày mười lăm tuổi, còn tính nói gì nữa không đặng tao còn chèo về cho kịp con nước.

Mít hớn hở, rút trong túi áo bà ba một chai Nhị Thiên Đường nhỏ xíu:

- Nè ngó nè, em nghe tía anh bịnh nên em xin ngoại em cho anh nè.

- Úy trời! Cha chả, tía tao mà có chai dầu này

là mừng lắm à nheng. Bữa qua ổng nằm trong nóp rên hừ hừ. Tạo không biết làm sao tao đốt lửa cho ổng ấm. Ổng biểu tao đun một nồi nước xả, hái lá ổi, lá chanh lá bưởi bỏ tưới xượi vô trong trỏng. Ổng xông rồi thì khỏe được một chút...

- Tội nghiệp hết sức. Nè, cái chai này có cái nút nhỏ xíu à. Em xin ngoại em. Em... em cũng nói thiệt cho ngoại nghe là em xớt cho anh, vì nghe nói tía anh đau. Ngoại em cho liền hà. Ngoại nói, tội nghiệp má anh chết sớm nên không ai săn sóc hai cha con, cha cóc con nhái.

Cua cầm chai dầu hít một hơi dài:

- Thơm hết sức. Dầu này xức hay uống đây?

- Anh xức vô trong lưng tía. Rồi anh lấy miếng dừa này nè, cạo cạo trên lưng, hễ máu bầm đi tới đâu là gió chạy ào ra ngoài tới đó. Ngoại em ghiền cạo gió, ngày nào cũng kêu em cạo. Riết rồi gió sợ ngoại lắm. Còn cầm thêm mớ gừng này đi. Nhà anh có trồng gừng không?

- Không, tía tao đâu có đất cát gì đâu mà trồng. Hai tía con ở trên xuồng tối ngày. Gừng làm gì đây?

- Gừng để nguyên vỏ sắt nhỏ, bỏ trong cháo tôm cháo cá, nêm chút xíu hành, tía tô, ăn vô khỏi miệng hết nóng lạnh tức thì. Ngoại nói trừ cảm hay lắm đó nha.

- Chèng ơi, mày nói sao giống chú Chệt bán thuốc dạo ngoài chợ quá. Mà thôi không cần rắc rối nấu cháo tôm cháo cá mất công thấy mẹ. Thôi để tao đưa cho tía tao cắn cục cục, nhai nuốt là xong.

Mít nhăn đôi chân mày đậm trên đôi mắt sếch ngược:

- Hổng được đâu. Người bịnh phải ăn uống khác với mình anh à. Hay là ngày mai anh ghé, em nấu cho anh nồi cháo tôm, bỏ đủ thứ trong trỏng, anh bưng về cho tía anh ăn là khỏi liền đa nhe... Mà nè, kêu em bằng em, mà xưng là tao, nghe kỳ quá hà. Em hổng ưng đâu.

Cua trợn mắt:

- Mày đừng nhiều chuyện, chớ phải xưng giống gì. Mày ưng hay không đâu mắc gì tới tao. Thôi để tao đi về, mang dầu về cho tía tao.

- Ngồi chút xíu nữa đi mà, em chạy theo xuồng anh bắt mệt, còn thở nè, thấy không?

Vừa nói Mít vừa chặn bàn tay nhỏ nhắn trên ngực. Bàn tay nó trắng trẻo trên nền áo bà ba đen, dòm thấy thương hết sức. Cua lên tiếng:

- Ủa, sao chân tay mày, à... em trắng ớn vậy Mít. Em cũng dang nắng như tao mà sao tao đen thui hà.

- Dữ ác hông? Nãy giờ mới nói một câu nghe được. Đâu có sao anh Cua, con trai phải đen mới bặm trợn. Ngoại em nói "đất đá mới tạo anh hùng." Còn đờn bà con gái phải dịu nhiều như điên điển muối chua mới đúng. Ngoại bắt em ra ngoài là kéo khăn che, còn nội vo gạo gạn lấy nước đặc cho em rửa mặt.

Cua rên rỉ:

- Trời ơi, tao đời nào biết đến ba cái thứ mắc toi đó.

Mít nắm tay Cua kéo ngồi xuống đất:

- Ngồi xuống đây đi. Hàng mù u này mát thiệt ta ơi. Nè em còn mang theo cho anh kẹo đậu phọng. Nội em mới làm hồi hôm. Em phụ đổ mật trên đậu phọng rồi cán cho phẳng. Coi ngon hết sức chưa.

Cua sáng chưng mắt còn hơn hai ngọn đèn măng sông nơi nhà ông Hội Đồng, lớn giọng hỏi:

- Trời đất, một năm tao mới được ăn kẹo thèo lèo cứt chuột một lần. Còn kẹo đậu phọng này thì ít khi được ăn lắm. Thôi để tao mang về cho tía tao ăn. Chắc ông được ăn đồ ngọt là khỏi liền chớ gì.

- Tội hết sức hông. Cái này là phần anh, còn phần ông già anh em gói trong lá súng nè. Chút xíu anh mang về nói tía anh ăn thủng thẳng, đừng có nhai gấp quá, nó kéo cả răng hàm ra ngoài luôn à nheng.

- Mày... à à..., em sướng quá Mít à, có nội có ngoại đủ hết. Còn tao, có hai cha con cu ky một mình hoài hà. Nhiều khi buồn thấy mẹ.

- Tại tía anh không chịu lấy vợ cho có người chăm sóc.

- Mấy năm trước, ông Hội Đồng cũng nói tía tao in hệt như vậy. Tía tao trả lời "Từ khi đờn bà tôi theo ông theo bà, tôi buồn riết cũng quen, không dám rớ tới ai, sợ người ta không thương thằng Cua, rồi lâm cảnh mẹ ghẻ con chồng tội nghiệp." Mới tháng trước, ông Hội lại ghẹo tía tao nữa, tía tao nói "thằng Cua lớn trộng rồi, năm nay nó 17 thì tôi đã già chát rồi, có chó nó ưng tôi." Ông Hội cười rổn rảng rồi nói sẽ bắt cho tía tao một bà, làm tao cũng ớn quá.

Mít cười ngỏn ngoẻn, khoe hai hàm răng trắng đều như hai hàng bắp:

- Ớn cái gì, để tía anh có nơi có chỗ chớ bộ.

- Còn tao vứt đi đâu, vứt ra ngoài đường cho chó gặm hả?

- Còn anh, thì cũng, thì cũng thế nào cũng có nơi... như tía anh vậy.

- Chắc cũng chỉ có chó nó ưng tao.

- Bậy nè. Sao anh cứ nói bậy hoài à... Nè kêu bằng em được rồi thì xưng là "anh" đi, nghe nó

ngọt còn hơn kẹo đậu phọng. Tập lần đi rồi mới có người ưng anh chớ. Với lại đừng có hở ra là nói "thấy mẹ, thấy bà cố, thấy đĩ mẹ."

- Tao đâu cần đứa nào ưng, tao muốn ở nuôi tía tao tới già tới chết. Tía tao nói đờn bà ưa rắc rối, ưa nhõng nhẽo, đòi hỏi nọ kia, ưa trây lười, được đằng chân lân đằng đầu, cấm đoán này nọ... Ít ai được như má tao lắm, nên ông nhớ má tao hoài. Đây nè, nội cái nãy giờ mày bắt tao kêu bằng em, kế đến bắt tao xưng là anh làm tao mắc cỡ miệng thấy bà cố. Rồi không cho tao nói theo giọng của tao. Bộ mày là bà nội tao sao mày cấm tao nhiều thứ vậy hả Mít.

- Trời đất, đừng nói tầm xàm, em làm sao bà nội anh được. Ý em là... là anh lớn rồi, rồi cũng có người thương anh. Vậy anh phải tập tành ăn có nơi nói có chỗ, thế nào cũng có người thương anh hè. À, mà anh biết mặt má anh không?

- Làm sao tao biết được, tao ước gì... Ờ anh ước gì, ờ tao không xưng anh được đâu, nghe dị hợm muốn chết.

Con Mít hớn hở:

- Ờ thì thôi... thủng thẳng sẽ quen, anh nói anh ước gì..., đâu nói cho em nghe thử?

- Tao ước gì tao được biết mặt má tao như thế nào. Trên nhà ông Hội, hình của bà Hội với ông Hội rọi lớn bày trên tủ để ngay giữa nhà đẹp hết sức nơi.

Con Mít hăng hái:

- Em biết nè, em biết má anh tóc đen mà dài, chân mày vòng cung đen đậm, mắt nhỏ rức...

- Úy trời ơi, mày gặp má tao hồi nào vậy Mít?

- Làm sao em gặp má anh được. Bị em thấy anh giống in hệt tía anh cái vóc to nè, vai ngang coi mạnh khỏe, chân tay dài nè lưng dài nè, mũi dài nè... Người anh cái gì cũng dài hơn trơn hết trọi á. Chỉ có cặp chưa mày, cặp mắt là không giống tía anh. Thì vậy là phải giống má anh chứ còn gì nữa.

- Trời ơi, mày hay quá Mít à, em hay thiệt tình. Bị em có cả nội ngoại, tía má cho nên em khôn hơn tao. Tao hơi ngu.

Chợt con Mít la bải hải:

- Úi trời ơi, kiến cắn tay em, ui da, nó chun tuốt trong nách em, chèng đéc ơi, nãy giờ ngồi nhằm ổ kiến lửa mà không biết. Rũ nó ra giùm em coi, ui, ui... mấy con kiến mắc dịch quá...

Cua hăng hái phẩy tứ tung kiến đậu trên vai, trên lưng bạn. Chợt nó ngưng lại quay mặt đi, khi thấy cái nút áo thứ ba của con Mít bứt tung ra, hở làn da con Mít trắng mịn như bông bưởi. Nó đứng rột dậy, nhảy ba bước xuống xuồng:

- Thôi tao dìa nè Mít.

Mít chưng hửng:

- Ủa sao khi không đòi về ngang vậy, rồi ngày mai có ghé lấy cháo không?

Cua nhổ cây sào nói với:

- Để tao thưa với tía tao hãy, xem tía tao có cho tao lấy không?

Mít tức tối muốn khóc, miệng chầu bẩu dậm chân dậm tay, chu mỏ nói với theo:

- Thứ đồ... thứ đồ hà bá, mắc dịch mắc toi, vừa ngu vừa ngang. Hèn chi không tên là Cua cũng uổng.

LÝ THỪA NGHIỆP

DONG BUỒM

Dong buồm ra tận biển khơi
Trăm con nước xiết đâu bờ bến xưa
Một thân mòn với nắng mưa
Tâm hư với tiếng sóng đưa ngút ngàn
Lạy trời biển mặn chói chang
Cuốn tôi biền biệt lạnh tràn bão dông.

Quê nhà tôi ở phương Đông
Ngày đi bỏ lại cánh đồng lúa xanh
Nghìn hàng lệ cũng khô nhanh
Trôi theo con lốc cuốn mình bay đi
Mười năm buồn bã thêm gì
Trên vai một gánh nặng ghì nghiệp xưa.

LÝ THUYẾT GIÁO HUẤN VÀ CHÍNH SÁCH "TRỒNG NGƯỜI"

NGUYỄN HỮU CHI
Tiến sĩ Tâm Lý Chính Trị Học

(Tiếp theo)

II. Chính Sách *"Trồng Người"* Trong Các Chế Độ Cộng Sản

1. Chính sách *"Trồng người"* và lý thuyết Mác-Lê

Nhiều người cho rằng ông Hồ là tác giả câu *"Vì sự nghiệp, trăm năm trồng người."* Các đảng viên cộng sản Việt Nam đều coi câu khuyên nhủ của "Bác" là "siêu việt." Quản Trọng (tác giả câu *"trồng người"*) nếu sống lại chắc cũng phải khen ngợi ông Hồ đã ý thức được tầm quan trọng của vấn đề giáo huấn. Nhưng Karl Marx chắc sẽ chê môn đồ của mình không am hiểu lý thuyết Marxist vì đã coi vấn đề *"trồng người"* như một quốc sách.

Theo Karl Marx, cách mạng vô sản tự nó bộc phát từ trong lòng nền tảng xã hội tư bản: nền kinh tế tư bản càng phát triển, giai cấp thợ thuyền càng đông và càng bị bóc lột, nhờ vậy người lao động càng ý thức rõ ràng vai trò cách mạng vô sản của mình. Với luận thuyết đó, Karl Marx chỉ kỳ vọng vào giai cấp thợ thuyền ở các nước tư bản tiền tiến như Anh và Pháp, chứ không đoái hoài tới đám nông phu ở các nước hậu tiến (kể cả nước Đức lẫn nước Nga thời bấy giờ) [1]. Những khẩu hiệu thúc dục giai cấp thợ thuyền đoàn kết, vùng lên đập tan xiềng xích tư bản chỉ được Marx coi như là một tia lửa châm vào thùng thuốc súng sẵn sàng bùng nổ chứ không phải là một chương trình *"trồng người"* với mục đích lôi cuốn tất cả mọi giai cấp theo chủ nghĩa cộng sản.

Ngay cả Lenin khi còn cư ngụ ở Thụy Sĩ cũng tin rằng nước Nga còn ở trong giai đoạn phong kiến nông nô, nên không phải là môi trường thuận lợi để phát động phong trào cách mạng vô sản. Nhưng đến năm 1917, tình hình chính trị nước Nga trở nên càng ngày càng hỗn loạn. Lợi dụng tình trạng này, Đức bèn đưa Lenin về Nga để cướp chính quyền với hy vọng Lenin sẽ trở thành đồng minh của Đức trong thời Thế Chiến I. Còn Lenin thì nghĩ rằng cứ đảo chánh, rồi dùng quyền lực của Nhà Nước để thực hiện cuộc cách mạng vô sản, tuy rằng giai cấp thợ thuyền trong nước chưa phải là một lực lượng chính trị đáng kể. Vì thế, sau khi lật đổ chế độ Nga Hoàng và tiêu diệt nhóm Menshevick và tất cả những thành phần đối lập, Lenin cần phải chú trọng tới vấn đề tổ chức đảng, nhất là vấn đề tuyên truyền và khích động quần chúng ("agitpop", tức là "agitation-propaganda") [2]. Khi Stalin lên thay Lenin, tên độc tài khát máu này thấy chính sách lôi cuốn toàn dân theo kiểu "agitpop" quá nhiêu khê, nên thay chương trình đó bằng chính sách đàn áp tàn khốc [3].

Việt Nam và Trung Quốc còn hậu tiến hơn cả Nga thời bấy giờ. Vì thế, các lý thuyết gia Marxist cổ điển đều cho rằng phát động phong trào cách mạng vô sản ở các nước hậu tiến là một chính sách phiêu lưu thiếu thực tế (adventurism). Tuy Lenin đi ngược lý thuyết Marxist và thiệt lập được chế độ cộng sản ở Nga, nhưng Lenin vẫn không có một chính sách rõ ràng về vấn đề cách mạng vô sản ở các nước Á Đông. Do đó, cuộc tranh dành ảnh hưởng giữa Trotsky và Stalin lan sang các nước này. Các cố vấn Liên Sô lúc thì theo Trotsky thúc dục đảng cộng sản Trung Quốc nổi lên cướp chính quyền, lúc thì theo Stalin bắt đảng cộng sản Trung Quốc phải cộng tác chặt chẽ với Trung Hoa Quốc Dân Đảng để thực hiện một cuộc cách mạng tư sản quốc gia nhằm mục đích chính là gây khó khăn cho lực lượng đế quốc tư bản trên thế giới. Cũng vì vậy, đảng cộng sản Trung Quốc gần như bị Tưởng Giới Thạch tiêu diệt. Một số đảng viên thoát nạn, phải bỏ thành thị và chạy về vùng quê nằm trong địa bàn hoạt động của Mao Trạch Đông. Thế là Mao được dịp lên nắm quyền lãnh đạo đảng, rồi lợi dụng tình trạng khủng

hoảng chính trị sau Thế Chiến II, tiến quân về Bắc Kinh và thiết lập một chế độ mệnh danh là "lao động chuyên chính," nhưng thực ra đó chỉ là chế độ "bần cố nông chuyên chính" [4]. Sau khi nắm được chính quyền và tiêu diệt giai cấp tư sản và phú nông, Mao dùng mọi biện pháp để xóa bỏ mọi truyền thống tiền cách mạng bằng một chương trình tẩy não đại quy mô, cưỡng ép toàn dân vào khuôn phép và kỷ cương cách mạng bần cố nông [5]. Tư tưởng Mao Trạch Đông – một thánh kinh cho nền văn hóa mới – được quảng bá rộng rãi ở trong nước, rồi truyền sang Việt Nam.

Nói tóm lại, theo quan điểm duy vật, cách mạng vô sản tự nó bộc phát khi nền tư bản phát triển đến mức cao độ. Trái lại, chính sách *"trồng người"* của ông Mao và ông Hồ lại dựa trên quan điểm duy tâm vì cho rằng cách mạng vô sản có thể thực hiện được nếu toàn dân được hướng dẫn để quyết tâm tiêu diệt chế độ tư bản. Vì vậy, chính sách "tuyên truyền và khích động" (agitprop) của Lenin đã được Mao tiếp nhận và chế biến thành chính sách *"trồng người"* theo truyền thống Tống Nho (kiểu học tập từ chương). Nhưng sau khi Mao củng cố xong địa vị độc tôn của mình ở Bắc Kinh, chính sách *"trồng người"* trở thành chính sách *"tẩy não"* dựa trên những biện pháp trừng phạt tàn bạo mà Hàn Phi Tử và Lý Tư đã đề ra dưới thời Tần Thủy Hoàng.

Dù chính sách *"trồng người"* được thi hành theo kiểu nào đi chăng nữa, người đảm nhận nhiệm vụ *"trồng người"* cũng phải đương đầu với hai vấn đề sơ khởi như sau:

(1) **Ai có đủ tư cách *"trồng người"?*** Trong xã hội nông nghiệp, lẽ dĩ nhiên người có nhiệm vụ *"trồng người"* không phải là thành phần bần cố nông mà là các đảng viên thấm nhuần lý thuyết Mác-Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông. Hiện nay, ở Việt Nam dưới chiêu bài *"XHCN theo định hướng thị trường,"* các đảng viên đang được khuyến khích tự do kinh doanh như những người tư bản, liệu họ có đủ tư cách *"trồng người"* theo khuôn mẫu "cách mạng bần cố nông" như ông Mao và ông Hồ đã kỳ vọng hay không?

(2) **Trong chính sách *"trồng người,"* loại người nào được coi là "hạt giống tốt" để thu hoạch được "hoa mầu" tốt?** Phải chăng "những hạt giống tốt" là những người có lý lịch "ba đời bần cố nông" như đã ghi rõ ràng trong cuốn ***Hồng Thư***? Còn những thành phần bị lên án là "tư sản mại bản" chắc chắn không phải là những "hạt giống tốt," vậy thì phải đối xử như thế nào? Trong giai đoạn "đổi mới" hiện tại, thành phần "ba đời bần cố nông" không còn được coi là giai cấp "quý tộc" nữa, vậy thành phần nào được chọn làm "hạt giống tốt"? Nếu Đảng coi toàn thể dân tộc là những "hạt giống tốt" thì ta thấy ngay là vấn đề *"trồng người"* đòi hỏi một chương trình cải tạo khó khăn hơn là xây dựng bức tường Vạn Lý Trường Thành.

Để hiểu những trở ngại trong chính sách *"trồng người,"* tôi xin so sánh chính sách cách mạng này với hai diễn tiến phát triển con người: đó là **cải hóa** và **giáo huấn**.

2. *"Trồng người"* và Cải Hóa

Trước hết, cải hóa (mà tôi tạm dịch từ chữ "acculturation") là một diễn tiến tự nguyện khi một người **muốn** học hỏi văn hóa một xã hội khác vì **muốn** hội nhập vào xã hội đó. Ví dụ khi một người Mỹ đến cư ngụ trong một bộ lạc Phi châu (hoặc một người trong bộ lạc này di cư vào đất Mỹ), người di trú đó thường cảm thấy lạc lõng trong xã hội mới lạ vì họ đã không được giáo huấn để sống theo lề lối của nơi mình trú ngụ. Không những thế, người di trú lại có khuynh hướng dựa vào văn hóa của mình làm tiêu chuẩn để phán xét phong tục và tập quán nơi mình đang sinh sống. Vậy muốn hòa đồng và thông cảm với dân bản xứ, tức là hội nhập vào xã hội của họ để có một đời sống an hòa, người di trú phải tự mình cải hóa để thích ứng với môi trường văn hóa khác biệt.

Từ thí dụ điển hình này, ta thấy ngay rằng khi cả một nước bị đưa vào một chế độ hoàn toàn mới lạ thì người dân nào mà không bỡ ngỡ. Bỡ ngỡ thường đi đến phán xét rồi chê bai hơn là cải hóa, nhất là vì tính cách tàn bạo của chế độ độc tài độc đảng làm người dân không muốn tự mình cải hóa và hội nhập. Con đường từ chê bai đến phản đối chế độ cũng không bao xa. Vì vậy, muốn toàn dân "trăm người như một," một lòng "tiến nhanh, tiến mạnh lên XHCN," Nhà Nước cần phải cấp tốc cải tạo toàn dân, và nếu cải tạo không được thì Nhà Nước phải dùng võ lực để đàn áp. Đó là hậu quả của chính sách *"trồng người"* như ta đã thấy trên thực tế ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam trước thời "đổi mới."

Nói tóm lại, chính sách *"trồng người"* không phải là một chính sách cải hóa, mà là một chính sách tẩy não theo kiểu Maoist và được áp dụng theo đường lối Stalinist, tức là dùng võ lực tàn bạo để bắt toàn dân phải chấp nhận ý thức hệ

mới, chế độ mới, và các tương quan xã hội mới, để trở thành một người mới, tức là tẩy xóa bản ngã cũ rồi thay vào đó bằng một bản ngã mới. Trái lại, cải hóa là một diễn tiến tự nguyện giúp chúng ta hội nhập vào xã hội mới nhưng không bắt chúng ta phải chối bỏ truyền thống đạo đức nơi sinh trưởng của chúng ta, và cũng không bắt chúng ta phải thay đổi toàn diện nhân sinh quan và bản tính của chúng ta. (Ta cũng nên biết, Stalin chỉ thủ tiêu người đối lập chứ không chú ý tới vấn đề cải tạo tư tưởng người đối lập như Mao, dù sao Mao vẫn còn bị ảnh hưởng truyền thống Khổng-Mạnh).

3. ***"Trồng người"*** **và Giáo Huấn**

Chính sách *"trồng người"* với mục đích phát triển *"đạo đức cách mạng"* trong dân chúng cũng khác vấn đề giáo huấn (socialization). Mục đích giáo huấn là để duy trì đạo đức cổ truyền trong một xã hội điều hòa với tinh thần **tương thân** và **tương tín**. Trái lại, *"đạo đức cách mạng"* dựa trên giai cấp đấu tranh, khuyến khích lòng **căm thù** các thành phần khác chính kiến và **nghi kỵ** những hành động tiêu cực, không "hồ hởi, phấn khởi" trong công tác cách mạng. Do đó, xã hội luôn luôn ở trong tình trạng bất ổn. Xã hội càng bất ổn, Nhà Nước càng phải áp dụng phương pháp kiểm soát chặt chẽ và trừng phạt nặng nề để đàn áp mọi hành động sai trái.

Hơn nữa, công cuộc giáo huấn thành công hơn chính sách *"trồng người"* vì môi trường giáo huấn khác hẳn môi trường *"trồng người."* Giáo huấn là một diễn tiến gần như tự nhiên, bắt đầu ngay từ khi đứa trẻ còn nằm trong lòng mẹ, và tiếp tục không ngừng trong khi đứa trẻ lớn lên trong bầu không khí đầm ấm cùng với cha mẹ, họ hàng, bạn bè thân thuộc và bà con lối xóm [6]. Hơn nữa, những người giữ nhiệm vụ giáo huấn thành thật thương yêu đứa trẻ, và thường cộng tác chặt chẽ với nhau để giúp đứa trẻ "nên người." Nói tóm lại, giáo huấn nhằm mục đích duy trì văn hóa cổ truyền, và đã thành công vì môi trường giáo huấn thuần nhất và đầy tình thương yêu giữa người giáo huấn và người thụ huấn.

Trái lại, chương trình *"trồng người"* không đưa đến kết quả mong muốn vì môi trường *"trồng người"* gặp ba trở ngại căn bản như sau:

(1) **Cái khó khăn thứ nhất là mục đích không rõ ràng của chính sách *"trồng người."*** Hồ Chí Minh chỉ nói bâng quơ là Đảng phải có nhiệm vụ *"trồng người,"* nhưng các lý thuyết gia cộng sản Á Đông không nói rõ người "tiến bộ" phải có tác phong *"đạo đức cách mạng"* ra làm sao. Ngay đến Lưu Thiếu Kỳ – tác giả tập tài liệu học tập *"Muốn trở thành người cộng sản tốt phải như thế nào"* [7] – cũng bị Mao thủ tiêu, có lẽ vì thiếu *"đạo đức cách mạng."* Thực ra *"đạo đức cách mạng"* huyền ảo như đạo đức Hồi giáo, nên mỗi lãnh tụ cộng sản lại suy luận theo mỗi kiểu, nhằm mục đính tối hậu là củng cố quyền lực của mình và tiêu diệt đối lập. Vì thế trên thực tế, người có *"đạo đức cách mạng"* chỉ cần thi hành hai nhiệm vụ chính, đó là: (a) tin tưởng vào ý thức hệ Mác-Lê, một lý thuyết đã đạt tới *"đỉnh cao trí tuệ của loài người"* và (b) trung thành tuyệt đối với vị lãnh tụ, một vĩ nhân thánh thiện coi như đại diện cho *"lương tâm của thời đại."*

Đến thời "đổi mới" ở Việt Nam thì chính sách *"trồng người"* không còn giản dị như trước nữa. Một đằng *"đạo đức cách mạng"* đòi hỏi người dân phải tin tưởng vào chủ nghĩa Mác-Lê với mục đích tối hậu là tiêu diệt chế độ tư bản. Đồng thời người dân lại được Đảng cho phép theo đuổi *"định hướng thị trường,"* tức là xây dựng nền móng của chế độ tư bản. Kết quả của chương trình *"trồng người"* này chỉ có thể tạo ra một nền văn hóa "Tây Tàu hẩu lốn" và một xã hội thiếu căn bản hợp lý vững vàng. Không người dân nào có thể chấp nhận cả hai định đề mâu thuẫn với nhau mà không bị bệnh tâm thần schizophrenia. Ngay cả cán bộ *"trồng người"* cũng bị lúng túng, vì văn hóa cách mạng mà họ có nhiệm vụ đề cao lại dựa trên hai ý thức hệ đối nghịch: ý thức hệ vô sản chuyên chính và ý thức hệ tư bản tự do. Do đó, chính sách của Nhà Nước thường mang tính cách "tiền hậu bất nhất" làm cho người dân càng ngày càng mất tin tưởng vào *"đạo đức cách mạng."*

(2) **Cái khó khăn thứ hai là cán bộ "trồng người" không đủ thiện cảm và uy tín để đi truyền giáo.** Trước hết, cán bộ *"trồng người"* là những người xa lạ, mang theo một mớ tư tưởng hoàn toàn khác biệt với văn hóa dân gian. Chắc chắn là dây liên hệ tình cảm giữa cán bộ và người dân không sâu đậm như các bậc phụ huynh trong khi giáo huấn con em. Hơn nữa, nếu người dân coi người cán bộ là đại diện một chế độ hướng về trừng phạt hơn là thăng thưởng thì làm sao người cán bộ *"trồng người"* có đủ uy tín bằng các bậc phụ huynh hết lòng chăm lo cho con em của mình.

Trong tình trạng chính trị kinh tế hiện nay, chính sách *"trồng người"* lại càng khó thành công hơn vì thiếu lòng mến thương chân thật giữa dân và cán bộ. Lý do của sự thất bại này rất là giản dị: cán bộ càng giầu hơn dân, càng thối nát, càng lộng hành, thì dân càng muốn lánh xa cán bộ. Câu tuyên truyền *"cán bộ với dân như cá với nước"* càng ngày càng có đặc tính của một câu lộng ngôn. Nói tóm lại, môi trường *"trồng người"* khác môi trường giáo huấn vì thiếu tình thân ái.

(3) **Cái khó khăn thứ ba là công tác *"trồng người"* không ăn khớp với công cuộc giáo huấn trong gia đình.** Trước hết là những người quá tuổi trưởng thành đã được giáo huấn từ nhỏ trong môi trường văn hóa tiền cách mạng. Họ khó có thể trút bỏ những thành kiến cổ truyền đã ăn sâu trong đầu để chấp nhận một nền "đạo đức" xa lạ. Như ta đã thấy sự thất bại ê chề của phương pháp *"trồng người"* trong chương trình "lao động cải tạo": những nạn nhân trong trại tù cải tạo càng được rèn luyện để trở thành "công dân tốt" bao nhiêu, thì họ lại càng căm thù cộng sản bấy nhiêu!

Vấn đề quan trọng đáng cho chúng ta chú ý ở đây không phải là thế hệ già đã trưởng thành trong thời tiền cách mạng, mà là thế hệ trẻ đến tuổi khôn lớn, nhất là các thanh thiếu niên đang được Nhà Nước coi là đối tượng ưu tiên trong chương trình *"trồng người."* Nếu nhìn một cách phiến diện, chúng ta có thể nghĩ rằng chính sách *"trồng người"* thu hẹp trong nhóm thế hệ trẻ thì có hy vọng thành công. Tuy nhiên trở ngại căn bản vẫn chưa giải quyết được: đó là môi trường *"trồng người"* không có tính cách thuần nhất. Thực vậy, những điều các em học hỏi từ người cán bộ *"trồng người"* trong trường không đồng điệu với những điều giáo huấn trong gia đình. Ta nên nhớ trong thời tiền cách mạng, công cuộc giáo huấn thường có kết quả mỹ mãn vì tất cả định chế xã hội, văn hóa, chính trị, v.v. đều ít nhiều hướng về văn hóa dân tộc cổ truyền, và phối hợp với nhau để giáo huấn thế hệ trẻ theo chiều hướng đó. Nhưng với chính sách *"trồng người"* trong thời cách mạng văn hóa, ta thấy ngay có sự mẫu thuẫn giữa những người phụ trách giáo huấn trong gia đình (tức là những người có thể coi là chưa thoát khỏi nền văn hóa tiền cách mạng), và các cán bộ *"trồng người"* (tức là những người đã thấm nhuần ý thức hệ cách mạng). Thế hệ mới nhớn lên bị kẹt giữa giáo huấn và *"trồng người"*: các em ở nhà thì được giáo huấn một đằng, đến khi ra trường thì bị *"trồng người"* một nẻo. Kết quả là thế hệ trẻ rơi vào tình trạng hoang mang, không biết theo chiều hướng văn hóa nào. Một số thanh thiếu niên có bản ngã yếu nhược (weak ego), thường chọn con đường dễ dàng nhất, đó là con đường vong ngã (alienation), tức là chối bỏ cả văn hóa cổ truyền (gia đình) lẫn văn hóa cách mạng (Nhà Nước).

Giáo huấn trong gia đình quả là một trở ngại chính cho chính sách *"trồng người."* Nếu chúng ta thử suy luận viển vông một chút thì chúng ta thấy ngay giải pháp hay nhất là triệt tiêu định chế gia đình. Làm như vậy, Đảng mới nắm được độc quyền giáo huấn dân, độc quyền nuôi dân, và độc quyền trừng phạt dân. Tức là Đảng cần phải tạo ra những điều kiện cần thiết để dân phải hoàn toàn tùy thuộc vào Đảng như đám trẻ thơ, và Đảng trở thành cha mẹ dân và đảm nhận trách nhiệm nuôi nấng và dạy dỗ dân và dạy dỗ con cái của dân. Quả thật đó là một chính sách viển vông. Nhưng có ai ngờ đâu chánh sách viển vông này đã được mang ra thi hành trong thời kỳ *"cải cách ruộng đất"* ở miền Bắc dưới sự chỉ dẫn của những đoàn cố vấn từ Trung Quốc kéo sang. Công tác đầu tiên của các cán bộ *"cải cách ruộng đất"* là tiêu diệt tình cảm gia đình bằng cách khuyến khích con tố cha, vợ tố chồng, anh em tố nhau để thanh lọc hàng ngũ nhân dân. Những thành phần bị nghi là *"phản động"* thì bị lên án tử hình hay bị hành hạ nhiều năm cho đến khi kiệt quệ cả tinh thần lẫn thể xác. Sau đó, ruộng đất, nhà cửa, và tất cả dụng cụ sản xuất được tập trung vào những nông trường do các cán bộ độc quyền quản trị. Cuối cùng Đảng dùng lối chấm công để nắm trọn quyền nuôi dân, dạy dỗ dân, và thưởng phạt dân.

Chính sách *"trồng người"* kiểu Maoist này quả đã thành công một phần nào vì một số em trưởng thành trong môi trương độc đoán này đã trở thành những người thanh niên cuồng tín. Ở Trung Quốc thì có những toán Vệ Binh Đỏ hồ hởi thi hành nhiệm vụ "bảo vệ tư tưởng chủ tịch Mao Trạch Đông" bằng cách đốt phá tan tành đất nước. Ở Việt Nam thì có những đoàn *"Sinh Bắc Tử Nam"* sẵn sàng chết một cách thê thảm trong rừng núi, làm cho nhiều người khác bị chết lây.

Đó là một quá khứ đầy máu và nước mắt. Hiện nay, trong chế độ *"XHCN theo định hướng thị trường,"* cuộc sống gia đình của mỗi người dân không còn bị Nhà Nước đả động tới, và chính sách *"trồng người"* cũng không áp dụng một cách

khắt khe như trước nữa. Cũng vì vậy, chính sách *"trồng người"* gặp nhiều khó khăn hơn là chính sách tẩy não trong thời *"cải cách ruộng đất."* Lý do chính là tình trạng mâu thuẫn giữa văn hóa Mác-Lê (*"XHCN"*) và văn hóa tư bản (*"định hướng thị trường"*) làm cho thế hệ trẻ rơi trong tình trạng hoang mang. Nếu Nhà Nước tuyên truyền khéo léo một chút, rất có thể các thanh thiếu niên sẽ trở nên những người cộng sản nửa vời, tức là say mê chủ nghĩa Mác-Lê, đồng thời ham mê *"định hướng thị trường."* Nhưng đó vẫn chỉ là hy vọng trong lòng người cán bộ *"trồng người."* Trên thực tế, khi ta thấy các thanh niên (nhất là con cái các gia đình cán bộ giầu có) hăng say theo đuổi lối sống hiện sinh trong các thành phố lớn ở Việt Nam hiện nay, thì ta có thể kết luận rằng *"định hướng thị trường"* đã lấn áp *"đạo đức cách mạng vô sản."* Dù sao *"định hướng thị trường"* thiết thực với đời sống hàng ngày hơn là những khẩu hiệu vô nghĩa như *"lao động là vinh quang,"* hoặc *"với hai bàn tay, ta bóp đá thành nước, thay trời làm mưa"* v.v...

Kết quả là sau hơn 50 năm *"trồng người"* ở miền Bắc, và hơn 25 *"trồng người"* ở miền Nam, chủ nghĩa cộng sản vẫn chưa ăn sâu trong lòng thế hệ mới. Không những thế, nhiều đảng viên cộng sản kỳ cựu đã tỉnh ngộ; đa số coi lý thuyết Mác-Lê như một câu thần chú hộ mạng để *"nín thở qua sông."* Cái khó khăn hiện nay cho Đảng là nền kinh tế thị trường càng được phát triển, người dân càng cảm thấy không cần Đảng, và Đảng càng ngày càng mất độc quyền "nuôi dân." Do đó, Đảng không nắm được quần chúng chặt chẽ như trước nữa, nên tập đoàn lãnh đạo Đảng thấy ngay rằng chính sách *"trồng người"* rất cần thiết trong lúc này.

4. Công Tác *"Trồng người"* và Tuyên Truyền ở Hải Ngoại

Đối với người Việt đang sinh sống ở hải ngoại, tức là ngoài vòng kiểm soát của công an, Nhà Nước cũng thừa hiểu rằng phát triển lòng "kính thương Bác và trung thành với Đảng" trong số những người tỵ nạn cộng sản là một chuyện "lấp biển vá trời." Các cán bộ tuyên truyền chỉ còn hy vọng lôi cuốn thế hệ sinh trưởng ở hải ngoại về với mình, nhưng đó là hy vọng trường kỳ nhưng khó có thể thực hiện được, vì đại đa số các em hiện đang được giáo huấn trong không khí gia đình chống cộng và sống trong môi trường tự do dân chủ ở Âu Mỹ.

Trong đoản kỳ, công tác *"trồng người"* ở ngoại quốc không quan trọng bằng công tác tuyên truyền chống *"diễn biến hòa bình"* để bảo vệ chế độ. Để hiểu rõ nỗi lo âu và chiến lược của Nhà Nước, tôi xin trích một đoạn trong bài tựa đề *"Đấu tranh chống diễn biến hòa bình trên báo chí"* do Vũ Hiền viết trong ***Tạp Chí Cộng Sản*** xuất bản trong tháng 7, năm 2000:

..."Diễn biến hòa bình" là một bộ phận trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của các thế lực thù địch... từ bên ngoài gây ảnh hưởng, thúc đẩy, kích thích hoạt động của các nhân tố đối lập... ở bên trong; gián tiếp làm cho chúng dần dần lấn át, vượt trội và đè bẹp các nhân tố xã hội chủ nghĩa tại đây... Có thể nói đây là vũ khí lợi hại nhất vì nó thẩm thấu từ từ, lặng lẽ, tiến tới triệt tiêu hoàn toàn mà hằng trăm tỷ USD không đủ làm được.

Bài báo nói trên chứng tỏ những hoạt động chống cộng trong các cộng đồng hải ngoại đã thành công mặc dù các cộng đồng này chia năm sẻ bẩy chỉ vì thiếu tinh thần tương thân, tương tín. Thế mà tập đoàn lãnh đạo ở Hà-Nội đã phải lo âu vì cảm thấy đã mất rất nhiều uy tín trên chính trường quốc tế bởi vì các tổ chức và đoàn thể Việt kiều ngày ngày đòi hỏi nhân quyền cho người dân trong nước. Những tin tức Nhà Nước muốn dấu diếm lại bị Việt kiều phanh phui ra, rồi chuyển về quốc nội qua hệ thống internet. Cũng vì thế, Vũ Hiến trong bài bái nói trên đã phải kêu gọi các cán bộ tuyên truyền phải *"chống đối quyết liệt... [để] kịp thời phản bác lại những luận điêu xuyên tạc bóp méo, vu cáo của địch."*

Ngoài mục đích phá hoại phong trào chống cộng ở hải ngoại, mục đích thứ hai của Nhà Nước cũng không kém phần quan trọng: đó là kiếm ngoại tệ do Việt kiều cung cấp. Thật vậy, hàng năm Việt kiều đã mang về cho Nhà Nước gần hai tỷ Mỹ Kim, xấp xỉ bằng số tiền viện trợ và tiền cho vay không lời mà Nhật Bản đã cung cấp cho Việt Nam trong năm vừa qua. Do đó, cơ quan tuyên truyền của Nhà Nước tìm đủ mọi cách khơi động lòng nhớ quê cha đất tổ trong các cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại. Những hình ảnh quê hương thanh bình và đầy thơ mộng đã được dàn xếp tỉ mỉ và mang ra nước ngoài phổ biến qua những cuốn video nhạc-kịch hoặc những chương trình diễn xuất bởi các văn công của Nhà Nước. Nhờ vậy ngành du lịch đã thành công rực rỡ. Theo báo cáo gần đây của *Ủy Ban Về Người Việt Nam*

Ở Nước Ngoài, nội trong bẩy tháng đầu năm 2002, gần hai trăm ngàn Việt kiều đã đáp máy bay xuống cửa khẩu Tân Sơn Nhất (không kể cửa khẩu Nội Bài) [8]. Vậy ta có thể ước tính là hàng năm có đến quá nửa triệu Việt kiều về thăm quê nhà và đã tiêu vào khoảng trên nửa tỷ Mỹ kim để chi phí ăn chơi và giúp đỡ họ hàng trong nước (chưa kể những vụ chuyển tiền qua ngân hàng hay người trung gian). Đó là một nguồn ngoại tệ lớn lao mà ít nước nông nghiệp và chậm tiến nào như Việt Nam có thể đạt được.

Ngoài dịch vụ du lịch và chuyển tiền về Việt Nam giúp đỡ thân nhân, Nhà Nước khuyến khích các thương gia và kỹ thuật gia mang tư bản và trí tuệ của mình về nước để phát triển nền kinh tế nước nhà. Một số Việt kiều cho đây là một dịp đầu tư hiếm có vì lợi nhuận tương đối khá cao. Theo báo cáo của *Ủy Ban Về Người Việt Nam Ở Nước Ngoài* (nói trên), cho tới đầu tháng 7 năm 2002 đã có 730 công ty của Việt kiều đang hoạt động tại Sài Gòn với tổng số tỷ vốn trên 700 tỷ đồng VN và 45 triệu Mỹ kim (tính trung bình mỗi công ty Việt kiều đầu tư vào khoảng 150,000 Mỹ kim). Một số Việt kiều đã thất vọng vì tình trạng hành chánh thối nát và luật rừng ở trong nước không giúp họ làm được chuyện gì đáng kể cho dân tộc hay cho chính bản thân của mình. Một vài Việt kiều vô lương tri đã lợi dụng tình trạng xã hội suy vi để đầu tư trong những hoạt động thương mại mờ ám.

Vì hai mục đích chính trị và kinh tài nói trên, Nhà Nước phải tìm mọi cách để đối phó với sự chống đối ở hải ngoại. Một số Việt kiều đã bắt tay với Nhà Nước, hoặc hoạt động chính trị có lợi cho Nhà Nước. Vậy họ là ai? Câu này khó trả lời quá. Ở đây tôi chỉ tạm phân biệt bốn nhóm người dễ nhận diện.

(1) Trước hết phải kể những người có khuynh hướng thiên tả. Có thể họ là những người đã được giáo huấn trong môi trường thiên tả trước ngày "giải phóng" và đã chạy khỏi Việt Nam sau ngày "giải phóng." Có thể họ là những người cư ngụ ở ngoại quốc nhiều năm, hoặc là những sinh viên du học trước năm 1975. Một số gia nhập "Hội Việt Kiều Yêu Nước," một tổ chức được lập ra ở nhiều đô thị, đặc biệt ở Paris và Montréal trong thời chiến. Đó là những tổ chức phản chiến (không khác gì nhóm "tranh thủ" ở miền Trung hồi thập niên 1960). Họ có khuynh hướng lý tưởng hóa "chiến tranh nhân dân," và sau khi chiến tranh chấm dứt họ cảm thấy hãnh diện vì "nhân dân" đã đánh bại ba cường quốc trên thế giới. Hiện nay, Hội Việt Kiều Yêu Nước không còn hoạt động um sùm như trước nữa. Đa số hội viên an phận làm ăn, lo lắng đời sống gia đình, ít khi phát biểu tư tưởng quảng bá cho chế độ XHCN. Một vài hội viên nòng cốt quay ra hoạt động thương mại bằng cách mở những tiệm bán sách, báo chí, video và băng nhạc do Nhà Nước sản xuất và gửi sang cho họ.

(2) Nhóm thứ hai gồm có những người có khuynh hướng "hòa hợp, hòa giải" vì thương nhớ quê hương bản quán nên sẵn sàng bỏ qua những chuyện đau thương đã qua. Họ cũng ý thức được những tệ đoan xã hội và hành chánh thối nát ở nước nhà, và cho rằng những khó khăn này sẽ được giải quyết trong một ngày gần đây. Họ nghĩ rằng chế độ XHCN đã thay đổi rất nhiều và còn tiếp tục thay đổi theo đà đó, nên cho rằng "Việt Nam đâu còn cộng sản nữa mà chống đối." Họ rất hài lòng với sự thành công của Nhà Nước khi thấy công cuộc phát triển đất nước tương đối khả quan, tuy chưa bằng các "con rồng Á châu."

(3) Nhóm thứ ba gồm những tiểu thương gia, tính toán lợi-hại cho chính bản thân mình theo lối cơ hội chủ nghĩa. Họ ngả theo chiều gió nào mạnh nhất nếu thấy có lợi nhiều và hại ít. Họ sẵn sàng buôn bán với chế độ XHCN với một số vốn đầu tư không đáng kể. Vài người mạnh bạo đầu tư vào những chương trình "hợp lưu văn hóa" để kiếm lời lặt vặt. Vài thương gia có nhiều vốn hơn, lặng lẽ hoạt động trong ngành nhập cảng hàng hóa từ Việt Nam để phục vụ cộng đồng hải ngoại.

(4) Nhóm thứ tư là những người không cưỡng được khuynh hướng "đồng hóa với kẻ thù," nên dễ bị rơi vào "hội chứng Stokholm" như tôi đã trình bày trong Phần I. Vì hội chứng này, chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy những người tỵ nạn cộng sản ở Mỹ lại có khuynh hướng chống Mỹ và bênh vực chế độ XHCN tuy rằng trước đây chính họ hoặc gia đình họ đã là nạn nhân của chế độ độc tài này.

Nhiều Việt kiều hăng say trong phong trào chống cộng thường cho rằng những nhóm người nói trên là "Việt Cộng nằm vùng" hoặc "kẻ nội thù." Tôi thấy lối chụp mũ này hơi quá đáng. Không phải tất cả người có xu hướng thiên tả, những người nhớ nhà, những tiểu thương gia, v.v. là cộng sản hoặc làm tay sai cho cộng sản. Chúng ta cũng không thể khẳng định rằng những người

này là những người "ngây thơ" nên đã rơi vào cạm bẫy tuyên truyền của Nhà Nước. Thực ra, chương trình tuyên truyền ở hải ngoại không thành công đến mức độ như một số người chống cộng đã tưởng.

(Còn tiếp)

Chú Thích

1. Robert C. Tucker, **The Marx ian Revolutionary Idea** (Princeton, 1969). Karl Marx nhiều khi cũng lúng túng khi phải giải thích tại sao giai cấp thợ thuyền trong các nước kỹ nghệ tiền tiến thời đó không chịu vùng lên thực hiện cuộc cách mạng vô sản. Esther Kingston-Mann, **Lenin and the Problem of Marxist Peasant Revolution**, (New York 1983).

2. Alfred G. Meyer, ***Leninism*** (New York, 1971), *"The Party and the Mass"*, Chương 2, tr. 37-56. Paul Le Blanc, ***Lenin and the Revolutionary Party***, (New Jersey, 1990). Lennart Lundquist, ***The Party and the Masses***, (New York, 1982).

3. Stalin được Lenin trao nhiệm vụ tổ chức Đảng. Đảng trở thành công cụ cho cá nhân Stalin dùng để tiêu diệt đối lập và để thi hành chính phát triển kỹ nghệ tàn bạo. Hiện nay rất có nhiều tác giả đã viết về chế độ Stalinist. G.F. Hudson viết một bài ngắn gọn và đầy đủ về Stalin trong cuốn ***Fifty Years of Communism***, chương 9, tr. 94-106 (New York, 1968). đã

4. Benjamin I. Schwartz, ***Chinese Communism and the Rise of Mao*** (New York, 1951). Tác giả đã dựa vào tài liệu lịch sử để tả nỗi thăng trầm của đảng cộng sản Trung Quốc vì Liên Sô không có chính sách rõ ràng về cách mạng vô sản ở Trung Quốc.

5. Stuart R. Schram, ***The Political Thought of Mao Tse-tung*** (New York, 1963). James Townsend, ***Political Participation in Communist China*** (Berkely, Cali., 1967). Robert J. Lifton, ***Thought Reform and the Psychology of Totalitarism: A Study of "Brainwashing" in China*** (New York, 1961).

6. James Garbarino, ***Children and Families in the Social Envirpnment*** (New York, 1992).

7. Lưu Thiếu Kỳ, ***How To Be a Good Communist*** (Bắc Kinh, 1964). Những phần chính của cuốn sách này được in lại trong cuốn ***The China Reader, Communist China***, do Schurman and Orville Schell biên soạn, tr. 68-76 (New York, 1967)

8. "Bí Thư Thành Ủy..." ***Thời Báo***, Toronto, số 663, 13 - 9 - 2002, tr. 48.

Dear friends,
Are you worried about WAR and SARS ?????
For A Second...
Just close your eyes and poetry will take you away from everything.
"Hóa Ra Lần Cuối Em Buồn Nghỉ Chơi" by poet Nguyễn Nam An.
It's nice to have it on your bookshelf.
Take care.
HuyenTran Tr.
To order contact:
anphuvang@yahoo.com

Hóa Ra Lần Cuối
Em Buồn Nghỉ Chơi

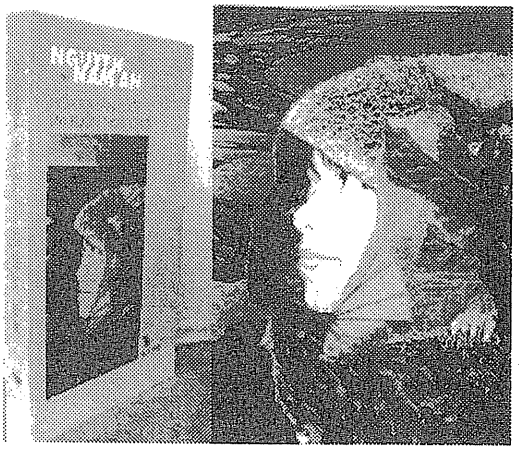

Thơ *Nguyễn Nam An*
Thay lời tựa: *An Phú Vang*
Thay lời bạt: *Trần Hoài Thư - Dương Nổ*
Bìa: Tranh họa sĩ *Hồ Thành Đức*
Trình bày bìa: *Họa sĩ Khánh Trường*
Phụ bản màu: Tranh họa sĩ *Quỳnh Hương*
Tranh *Duy-Việt, Nam-Quyên, Sào-Nam*

QUYÊN BOOKS xuất bản
265 trang, ấn phí **$15.00**
(gồm bưu phí Priority Mail, USA)

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐỜI TƯ VÀ SỨC KHỎE CỦA KARL MARX

NGUYỄN VĂN TUẤN

Dù ngưỡng mộ hay thù ghét Karl Marx, nhiều thức giả đều công nhận ông là một trong những triết gia có ảnh hưởng lớn nhất đến thế giới trong thế kỷ 20. Tư tưởng của Marx đã từng được hàng trăm triệu người ngưỡng mộ, thậm chí được dùng làm nền tảng chính trị và kinh tế cho nhiều quốc gia trên thế giới, để chia thế giới thành hai phe phái dựa trên ý thức hệ. Cho đến nay, dù "Chiến tranh lạnh" đã chấm dứt, nhưng tư tưởng của Marx vẫn còn được nhiều người trân trọng và vẫn còn được nghiên cứu trong các đại học. Ảnh hưởng của Marx vẫn còn hiện diện trên thế giới.

Tuy nhiên, người ta biết nhiều đến Karl Marx như là cha đẻ của học thuyết Cộng sản và tác giả của quyển chính trị luận nổi tiếng, Das Kapital (tạm dịch là "Tư bản luận"), nhưng rất ít người biết được đời sống riêng tư và đặc biệt là sức khỏe của ông ra sao. Do một cơ duyên tình cờ, người viết bài này có dịp đọc một số tài liệu khảo cứu của một nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Trường Đại học RMIT (Úc). Qua các tài liệu này, tôi cảm thấy bị thu hút vào các tài liệu liên quan đến vấn đề sức khoẻ của Marx mà cô nghiên cứu sinh đã thu thập được trong quá trình viết luận án. Bài viết này chỉ nhằm tóm lược những tài liệu về sức khỏe của Marx với hi vọng sẽ đem lại cho độc giả một vài thông tin gần gũi hơn về triết gia này.

Karl Marx sinh vào ngày 5 tháng 5 năm 1818 tại thị trấn Trier, ngay bên cạnh dòng sông Rhine, mảnh đất chịu nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa Pháp và Chủ nghĩa Tự do. Gia đình của Marx thuộc vào thành phần trung lưu gốc Do Thái (nhưng theo đạo Tin lành - Lutheran). Thân phụ là một luật sư, nhưng thân mẫu ông lại là người mù chữ, không đọc và viết được tiếng Đức. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên có một cuộc sống cá nhân tương đối mất vệ sinh, thiếu trật tự, lúc nào cũng tỏ ra lộn xộn, không gọn gàng. Do đó, khi rời gia đình để vào học Luật tại Trường Đại học Bonn, Marx được thân mẫu căn dặn phải đặc biệt chăm sóc vệ sinh cá nhân, và phải cố gắng sống cho có thứ tự và ngăn nắp, vì theo bà, sức khỏe và sự phấn chấn của con người tùy thuộc vào hai yếu tố đó. Bà còn cụ thể hơn, dặn dò Marx nên tắm rửa hàng tuần; không nên uống rượu và cà phê quá liều lượng; nên tập đi ngủ sớm và thức dậy sớm; và không nên nhảy đầm khi trong người cảm thấy không được khỏe. Thân phụ Marx còn bổ xung thêm vài lời dặn dò khác như phải chăm lo thân thể, vì theo ông, nó có quan hệ mật thiết đến sự an lành của tinh thần. Ông viết: "Không có gì thảm thương hơn là một học giả bệnh hoạn." Tuy nhiên, nếu hiểu "bất hiếu" theo nghĩa không vâng lời cha mẹ, thì Marx quả đúng là một người như thế: một học giả bệnh hoạn.

Năm đầu vào đại học, Marx xài tiền bạc một cách phung phí, và có lúc bị phạt vì say rượu, những hành vi gây rối trật tự và thậm chí còn bị nghi ngờ mang vũ khí trong khuôn viên nhà trường. Năm 1836, sau khi nghe những "hung tin" này, thân phụ Marx bèn chuyển ông sang Trường Đại học Berlin, nơi mà sau này ông bỏ ngành Luật để theo học ngành Triết học. Tháng Tư, năm 1841 (tức khi mới 23 tuổi), Marx bảo vệ thành công luận án tiến sĩ [nhan đề "On the Differences between the Natural Philosophy of Democritus and Epicurus" – "Về những khác biệt giữa triết lý tự nhiên của Democritus và Epicurus) [1] tại Trường Đại học Jena.

Đáng lẽ theo truyền thống thời đó, Marx đã theo con đường khoa bảng, một sự nghiệp mà cha mẹ ông từng mong muốn. Nhưng Marx là một người có tư tưởng cấp tiến, đã không ngần ngại tấn công vào triết lý tôn giáo, một điều tối kỵ thời đó. Trong lời nói đầu của luận án tiến sĩ, Marx viết một đoạn văn mang nội dung chất vấn triết lý tôn giáo. Chỉ một đoạn văn như thế đã làm cho con đường khoa bảng của ông đi vào bế tắc. Sau khi tốt nghiệp, không một trường đại học nào dám nhận Marx giảng dạy. (Ngay cả

một người thầy cũ của ông, Giáo sư Bruno Bauer, cũng bị đuổi khỏi Trường Đại học Bonn vì có quan điểm chống lại tôn giáo!)

Thêm vào đó, Marx tỏ ra là một người quá hăng say với chính trị, không hợp với một sự nghiệp khoa bảng. Năm 1842, ông trở thành chủ bút tờ báo Rheinische Zeitung, một báo có tư tưởng tự do, cấp tiến ở Cologne. Trong một bài báo, ông kịch liệt đả kích chính phủ Nga đương thời, coi đó như là một bức tường cản trở tiến trình dân chủ ở Âu châu. Nga hoàng Nicholas đệ Nhất của Nga đã phàn nàn đến chính phủ Phổ về bài báo này. Nhà cầm quyền Phổ quyết định đóng cửa tờ báo. Tháng Năm năm 1843, sau một thời gian thất nghiệp, ông quyết định lập gia đình với người yêu cũ là Jenny von Westphalen, con gái của một gia đình rất giàu có trong vùng. Gia đình bên vợ ông vẫn xem ông thuộc thành phần hạ cấp, và có lẽ vì còn mang nặng tư tưởng "môn đăng hộ đối," nên phản đối mạnh mẽ cuộc hôn nhân này. Sau một thời gian ngắn hưởng tuần trăng mật ở Bad Kreuznach, hai vợ chồng lưu lạc qua tận Bỉ và Pháp, rồi cuối cùng di chuyển sang London vào năm 1848, lúc ông vừa 31 tuổi. Ở London, ông sống cuộc đời của một học giả và nhà báo độc lập, lưu vong, cho tới ngày qua đời.

Trong thời gian ở London, nơi Marx viết phần lớn những công trình mà ông trở thành nổi tiếng và còn được nhớ tới cho đến ngày nay, ông sống trong nghèo nàn cùng cực, và bệnh hoạn. Gia đình thường hay bị quấy rầy vì ông trả tiền mướn phòng không đúng thời hạn, hay thiếu nợ chồng chất. Trong suốt thời gian ở London, ông chỉ đi xin việc một lần duy nhất (xin làm thư ký hỏa xa), nhưng bị từ chối, vì chữ viết tay của ông quá khó đọc! Không những sống trong nghèo nàn, ông còn bị nhiều chứng bệnh kinh niên hành hạ, mà có khi ngày nay người ta phải kinh ngạc tự hỏi bằng cách nào ông lại có một sáng tạo phi thường như thế! Những người gần gũi nhất với ông như vợ ông và người bạn thân nhất (Friedrich Engels) cho rằng vì sự căng thẳng trong công việc, làm việc quá sức, hút thuốc lá, ăn uống không điều độ, và một cuộc sống thiếu vận động cơ thể là những nguyên nhân dẫn đến những căn bệnh kinh niên cho Marx.

Nhưng vấn đề thiếu kiến thức căn bản về y khoa, và tình trạng thiếu vệ sinh ở London thời đó cũng là hai nguyên nhân khác làm cho Marx phải đau khổ cả đời với bệnh tật. Thật vậy, suốt cuộc đời trưởng thành, Marx bị đau triền miên vì bệnh nhọt độc (carbuncles và furuncles) và vài bệnh khác. Bệnh nhọt là một bệnh nhiễm trùng da (thường do vi khuẩn staph gây ra). Thông thường, vấn đề thiếu dinh dưỡng cũng có thể làm cho hệ thống miễn nhiễm suy yếu, không chống trả nổi sự tấn công của vi khuẩn trong khi bị cảm. Marx gọi Anh Quốc một cách khôi hài là "Vùng đất của bệnh nhọt" ("The land of carbuncles"), vì theo ông, đó là một căn bệnh của giai cấp vô sản!

Marx tuy là người thông minh xuất chúng, nhưng lại là một người mù tịt khi đến với kiến thức căn bản về y tế. Vì thiếu kiến thức căn bản về y tế và sự tin tưởng gần như tuyệt đối vào các phương pháp trị liệu truyền thống, đã có lúc sức khỏe của Marx lâm vào tình trạng nguy kịch. Có lần, một nhọt khá to mọc trên lưng của Marx, dù rất đau đớn, ông nhất định yêu cầu người nhà phải trị bằng phương pháp cổ truyền của người Đức, tức là dùng một mảnh vải được thấm nước cao, hơ nóng lên, và đắp lên chỗ da bị sưng để hút mủ. Nhưng mụn nhọt không những không giảm, mà còn sưng lên nhanh chóng và to cỡ một nắm tay, làm cho lưng của ông biến dạng rõ rệt. Vợ ông cho gọi bác sĩ. Khi thấy bệnh tình khá nguy hiểm, ông bác sĩ hối hả kêu người nhà giữ tay chân Marx lại để ông có thể giải phẫu cắt bỏ mụn nhọt khổng lồ đó. Máu chảy ra lênh láng. Khi đề cập đến trường hợp này, trong một lá thư cho Engels, bà kể lại lúc đó Marx im lặng, tỏ ra rất điềm tĩnh, và không hề nao núng gì cả. Tuy nhiên, sau đó Marx lại yêu cầu người nhà dùng phương pháp cổ truyền (dùng cao) để trị mụn nhọt suốt hai tuần liên tục. Trước đó, Marx không uống bia và chỉ uống nước chanh. Nhưng sau này, qua lời khuyên của bác sĩ, ông chịu dùng khoảng nửa chai rượu đỏ claret mỗi ngày để hồi phục sức khỏe ông đã mất trong khi giải phẫu.

Khi thấy bệnh tình của Marx càng ngày càng trầm trọng hơn, vị bác sĩ quyết định cho ông dùng thuốc phiện (opium) để giảm đau. (Thực ra, trước đó Marx cũng từng dùng opium để điều trị nhiễm trùng trên đầu). Lúc đầu, thuốc phiện có vẻ có hiệu nghiệm, nhưng sau vài tuần, ông lại trở nên cáu kỉnh, và không chịu dùng nữa. Trong khi đó, vài mụn nhọt khác lại mọc ở bìu dái, nơi mà Engels từng nhận xét ví von rằng "mọi vật đều hiện hữu theo thế lưỡng trị" ("... in place that where, it is true, everything exists in pair"). Khi khỏi bệnh, Marx nhịn ăn trong nhiều ngày liên tục, vì ông cho rằng cái nóng của mùa hè làm cho ông nôn

mửa!

Tình trạng sức khỏe của những người thân chung quanh cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ của chính ông. Năm 1850, sau khi đứa con thứ tư của ông, Fawkesy, qua đời một cách đột ngột, sức khỏe của ông càng ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Năm 1852, ông bị bệnh trĩ (hemorrhoid) khá trầm trọng, đến nỗi ông không đến được thư viện (British Museum Library) cả tháng trời. (Cần nói thêm là trong thời gian ở Anh Quốc, Marx tiêu ra cả 10 giờ hàng ngày trong thư viện, lúc đó hoàn toàn miễn phí, để nghiên cứu và viết hầu hết các tác phẩm triết học nổi tiếng của mình). Trong một thư riêng cho Engels, bệnh viêm cuốn phổi. Lúc đó, Marx nghèo đến nỗi không có tiền để làm đám tang cho con, và đành phải nhờ hàng xóm trả tiền mai táng. Trong một thư ông viết cho Engels khoảng năm tháng sau đó, Marx kể lại tình trạng kinh tế gia đình rất thê thảm rằng vợ ông, con gái ông, và người đầy tớ trong nhà đều bị bệnh, nhưng ông không có tiền để cho họ đi khám bác sĩ hay mua thuốc men. Ông viết, "Khoảng 8 đến 10 ngày qua, cả nhà tôi chỉ ăn bánh mì và khoai cầm chừng. Ngay cả ngày hôm nay, tôi cũng không biết mình có gì để ăn hay không."

Năm 1855, đứa con trai bảy tuổi, rất thông minh nhưng thường hay bệnh hoạn, cũng qua đời sau

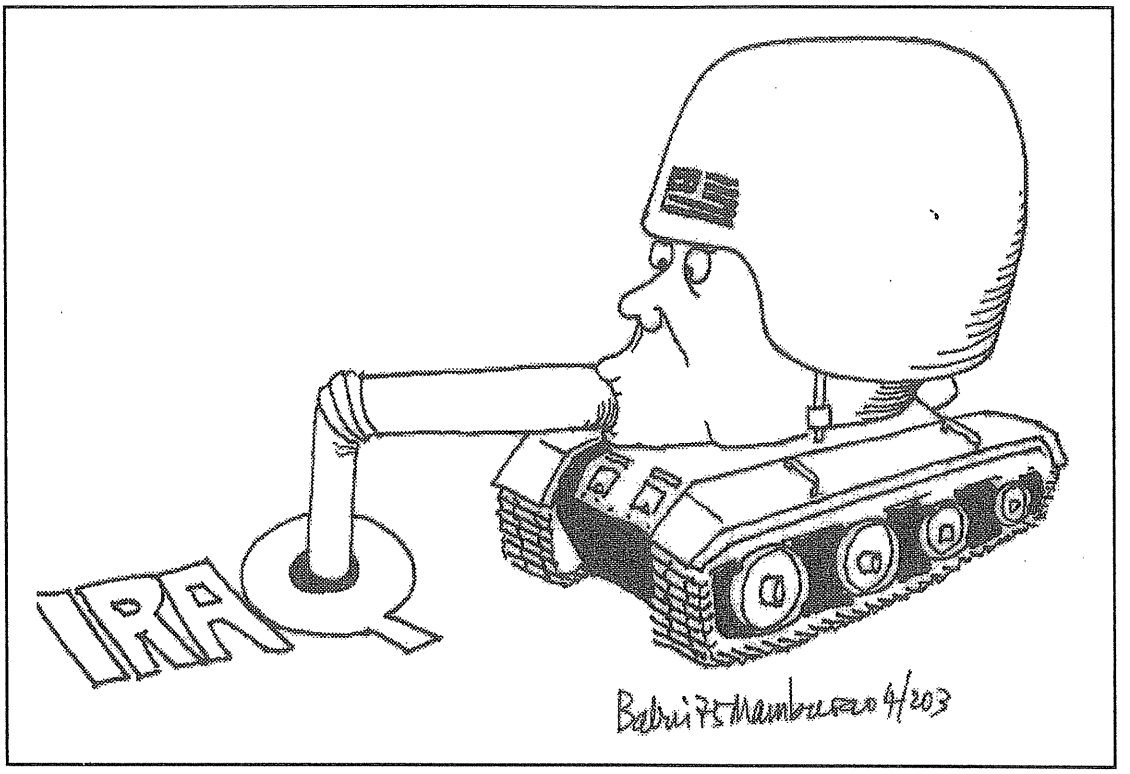

ông viết: "Cái bệnh trĩ này nó làm cho tôi khổ sở còn hơn là cuộc cách mạng Pháp!" Cần nói thêm là Marx đã từng bị chính quyền Pháp và Bỉ trục xuất vì những hoạt động cấp tiến.

Tuy là một người cấp tiến trong xã hội, nhưng cá nhân Marx lại là một người tương đối thủ cựu trong đời sống cá nhân. Ông nhất quyết không đồng ý cho đứa con gái út, Franziska, thành hôn với một người lính công xã Pháp lớn hơn cô 17 tuổi. Cũng một phần vì bị cha từ chối, Franziska trở nên tương tư và bị chứng biếng ăn (anorexia). Năm 1852, tức hai năm sau khi người con thứ tư [của Marx] qua đời, Franziska cũng qua đời vì một tháng bị bệnh loét dạ dày. Cái chết của đứa con trai còn quá nhỏ này làm cho ông rất đau đớn và sức khỏe của chính ông cũng suy nhược rất nhiều. Trong một thư viết cho Engels, ông cho biết: "Kể từ ngày đưa tang con tôi, tôi bị nhức đầu như búa bổ, đến nỗi tôi không còn suy nghĩ, nhìn thấy, hay nghe được nữa. Giữa lúc ray rứt này, tôi lại nghĩ đến anh. Tình bạn của chúng ta đã trợ sức cho tôi rất nhiều, nó đem lại cho tôi một niềm hi vọng to lớn là chúng ta có thể cùng nhau làm vài việc hữu ích cho thế giới."

Trong thời gian viết quyển *Tư bản luận* Marx bị bệnh gan. Ông rất lo sợ là sẽ chết trước khi

hoàn thành tác phẩm lớn này, một tác phẩm mà ông ví như là tri ân và một món quà cho Đảng Cộng sản. (Thực ra, ông chỉ hoàn tất tập I; còn tập II và III đều do Engels viết nhưng dựa trên ý tưởng của Marx). Ngoài ra, ông còn có vấn đề về mắt, với thị lực kém, có lúc không đọc và viết thường xuyên được. Bác sĩ khuyên ông nên dành thời gian để đi đây đó và thay đổi không khí cho thoải mái, nhưng ông nói ông không có cái xa xỉ như thế!

Những năm cuối cuộc đời, Marx bị nhiều vấn đề về tâm thần như phiền muộn và tinh thần suy giảm trầm trọng. Ngoài ra, ông còn bị bệnh viêm cuống và màng phổi vào những năm cuối đời. Năm 1881, tức lúc ông tròn 63 tuổi, vợ ông mất vì bệnh ung thư gan. Vì bệnh tình của chính mình, ông không dự được đám tang của vợ, một người mà ông rất mực yêu quí. Sau khi bà Jenny mất, ông lưu lạc hết chỗ này đến chỗ khác với hi vọng tìm được một nơi yên tĩnh và dưỡng bệnh. Nhờ sự Engels giúp đỡ tài chính (lúc đó Engels đã khá giả), ông tìm được một nơi trú ngụ khá lành mạnh ở Ventnor, thuộc đảo Wight. Từ đó, ông thường đi du lịch ở Algiers, Monte Carlo và Thụy Sĩ, và thường hay lưu lại với gia đình của người con gái đầu lòng (lúc đó lập gia đình với Jean Longquet, một lãnh tụ xã hội người Pháp) ở Pháp. Sau đó ít lâu, chị này cũng qua đời vì bệnh ung thư, lúc mới 39 tuổi, sau khi sinh hạ được sáu người con.

Cái chết của người vợ và người con mà ông rất mực thương yêu này là một cú sốc mà ông không bao giờ hồi phục được. Ngày 14 tháng 3 năm 1883, lúc ông tròn 64 tuổi, Marx qua đời một cách âm thầm, ngay lúc ngồi trên chiếc ghế cũ kỹ trong phòng học của ông ở London. Công chúng London hầu như không biết gì về cái chết của Marx. Trong đám tang, chỉ có 11 người bạn thân thiết đến đưa linh cữu ông về nghĩa trang Highgate.

Sức khỏe là một yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần, và có ít nhiều ảnh hưởng đến sự suy nghĩ, của một cá nhân. Đọc qua các tác phẩm của Marx, và đối chiếu lại với bối cảnh xã hội phân hóa, bất công, cùng hoàn cảnh sống chật vật của cá nhân ông thời đó, người ta chắc sẽ không kìm giữ được câu hỏi về sự quan hệ ba chiều này. Thực vậy, người ta có lý do để đặt câu hỏi về mối liên hệ giữa quan điểm xóa bỏ tư hữu và đấu tranh giai cấp mà Marx kêu gọi cùng với môi trường sống nghèo nàn và tuyệt vọng mà ông đã kinh qua. Cũng là một giả thiết đáng chú ý nhưng chắc không dễ gì chứng minh được.

Chú thích:

[1] Democritus (460 – 370 trước Công nguyên), một triết gia cổ Hy Lạp, người được thế giới biết đến qua lý thuyết nguyên tử (atomic theory), nhưng cũng là một nhà hình học có hạng. Epicurus (341 – 271 trước Công nguyên) cũng là một triết gia cổ Hy Lạp phát triển một lý thuyết nguyên tử để giải thích các hiện tượng tự nhiên trong thế giới. Epicurus bác bỏ vai trò của thượng đế (gods) trong đời sống hàng ngày.

Một số thông tin về quá trình học vấn của Karl Marx trong bài viết này được trích dịch từ cuốn sách "Masters of sociological thoughts: ideas in historical and social context" (trang 59-61), của soạn giả Lewis A. Coser, xuất bản lần thứ hai, nhà xuất bản Harcourt Brace Jovanovich Inc. (Fort Worth), năm 1977. Các thông tin về sức khỏe của Marx được lấy từ tài liệu trong luận án tiến sĩ của Anita Nelson, Phân khoa Tài chính, Đại học RMIT, Melbourne, Úc.

Sách mới về Kinh tế của
HÀ HƯNG QUỐC, Ph.D.

CỔ PHIẾU VÀ THỊ TRƯỜNG (Tập I)

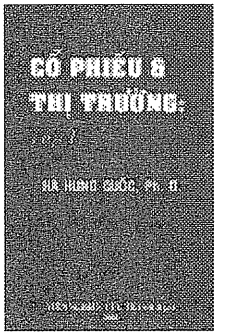

Tác phẩm "Cổ Phiếu và Thị Trường" sẽ cung cấp cho độc giả một kiến thức "rộng nền" và "đủ sâu" về những công cụ phổ thông của thị trường tài chính được gọi chung là chứng khoán. Rất cần thiết cho những người muốn tìm hiểu để đầu tư vào thị trường cổ phiếu nói riêng và thị trường chứng khoán nói chung.

Sách dày 400 trang, giá US$20.00

KINH TẾ CỘNG HỆ

- Hoạch định và ban hành chính sách kinh tế: mục tiêu tăng trưởng, ổn định giá biểu, vận dụng nhân công, phân phối lợi tức quốc gia...
- Kiến thức nền tảng về kinh tế: khoa học kinh tế, các lý thuyết gia, phương pháp toán kinh tế, những mô thức, những vấn nạn, ngân hàng và hệ thống tiền tệ...

Sách dày 550 trang, giá US$30.00

Bán qua hệ thống nhà sách TỰ LỰC
14318 Brookhurst St, Garden Grove
CA 92843 – USA - Tel: (714) 531-5290

ANH BẠN ĐIÊN

NGUYỄN ÁI NHÂN

Tôi có một anh bạn rất đặc biệt. Nói đúng hơn, anh đặc biệt đến mức nhiều người bảo anh điên. Những người bảo anh điên là những người nói thật. Những người khác, họ lịch sự bảo anh đặc biệt, nặng nề nhất họ cũng chỉ phê phán anh là lập dị hay khác thường. Anh quả thật đặc biệt và có những hành động nhiều khi kỳ quái. Nói như vậy chưa chính xác, anh có nhiều đặc tính kỳ quái hay gì đó rất khó gọi tên. Thôi, chúng ta học tập Lão Tử: Khi không thể hay không biết giải thích một điều gì thì trước hết đặt cho nó một cái tên, sau đó sẽ tìm cách giải thích sự vật hay hiện tượng đó. Chúng ta tạm gọi anh bạn tôi là "quái dị." Chỉ tạm gọi vậy thôi, từ đó không hẳn đã đúng với anh và tôi cũng không chắc, có tồn tại tính từ nào như vậy không. Anh có gì đó... rất đặc biệt mà tôi chưa tìm được từ ngữ diễn tả chính xác, hãy chỉ tạm gọi (đặt tên) cho đặc tính đó của anh là "quái dị."

Một trong những điều quái dị dễ gặp nhất của anh là sở thích ca hát, đặc biệt trong các đám cưới. Hát trong đám cưới: Có gì là quái dị? Nhiều người khác cũng thích ca hát, nhưng riêng anh thì khác. Trong bất kỳ đám cưới nào anh được mời đến và có mặt, anh đều phải lên hát bằng được, bằng mọi giá hai bài "cổ điển": "*Em ơi, sao nỡ lấy chồng* ..." và bài hành khúc tuyên truyền: "*Năm ngoái Liên Xô bắn lên vũ trụ, Một anh trung tá tên là Phạm Tuân, Cùng Ga-ra-bát-cổ bay vào vũ trụ, Khoa học Việt Nam ngày nay tiến hẳn hơn Lào, Chỉ thua có Mỹ, gần bằng Liên Xô*..." Lúc đầu, tất cả đều thấy vui và nhiệt thành cổ vũ, khuyến khích. Lâu lâu, mãi rồi ... sở thích đó của anh trở thành thảm họa. Riêng tôi, được dự ba đám cưới và cả ba lần đều chứng kiến, được và cả phải thưởng thức các bài ca cổ điển đó của anh.

Trong các đám cưới, người ta bắt đầu không thích, không khuyến khích cổ vũ và cả không mời anh lên hát nữa. Thậm chí, người ta còn nói tế nhị và bảo anh về chuyện đó. Nhưng làm gì được nào? Sở thích con người mạnh mẽ vô cùng và với anh nó còn mạnh mẽ hơn nữa khi có chút men. Anh vẫn tiếp tục lên biểu diễn hai bài đó, bất chấp cả chủ lẫn khách trong đám cưới có đồng ý, có muốn, có mời hay không! Họ mời, giới thiệu thì tốt, không thì anh tự đứng lên, cầm đàn và tự giới thiệu, tự chúc mừng cô dâu, chú rể. Cứ thế, anh đã "quái dị," nay lại càng trở nên "quái dị" hơn trong con mắt mọi người. Không sao! Không hề chi! Như người "câm và điếc," anh vẫn tiếp tục hát hai bài ca đó trong mọi đám cưới mà anh có mặt. Nhiều lần tôi thắc mắc chuyện đó với anh: "Người ta không mời, không muốn nghe mà ông cứ hát là thế nào?" Chúng tôi tự xưng là tôi và gọi nhau bằng ông không phân biệt tuổi tác. Anh thản nhiên trả lời: "Kệ bố chúng nó chứ. Mình hát vì mình thích, ít nhất để mình nghe và cả... giải tỏa bia rượu." Nghĩ một lúc, nghĩ một lúc, anh phân tích tiếp: "Ừ, thói quen xấu, mang từ Việt Nam đi. Bọn ở nhà bây giờ nó cũng thế. Có ai mời, có ai muốn nghe, muốn hát đâu mà bất kỳ buổi họp, hội nghị nào bọn nó cũng hát, bắt người ta hát bài 'Như có lão Hồ...' khi kết thúc." Anh lại dừng lại và chửi: "Mẹ kiếp, tôi còn dân chủ hơn bọn nó nhiều. Tôi tự hát, chứ không bắt cả đám cưới phải hát. Bọn chúng nó bắt cả nước, già- trẻ, trái-gái, xấu-tốt, người ngu lẫn kẻ có bằng cấp phải hát... mà có thèm hỏi họ đâu!"

Rất nhiều người biết sở thích đó của anh. Tất cả bạn bè của anh đều biết điều đó... nhưng tất cả đều bất lực mỗi khi anh lại đi dự đám cưới và lại muốn hát. Cách đây không lâu, một người bạn của anh lấy vợ và anh được mời. Tôi không có mặt ở đó, nhưng ngay sau khi gặp một người bạn khác cũng có mặt hôm đó, tôi hỏi ngay: "Sao? Hôm đó có bài 'Sao em nỡ lấy chồng...' và '...hơn Lào...' không?" Anh bạn lắc đầu, nhún vai và cười: "Có chứ! Đã cố hết sức nhưng không tránh được!" Anh bạn kể lại: "Bọn mình biết là ông ấy dứt khoát sẽ lên hát tặng cô dâu, chú rể nên đã lập kế hoạch để tránh. Có ít nhất một người thường xuyên bên cạnh để kéo ông ấy lại, đề phòng mỗi khi ông ấy tranh đàn lên hát. Ngoài ra, tất cả

thường xuyên đến chuốc rượu liên tục để ông ấy say, để ông ấy không thể hát và cả quên việc hát." Tôi ngạc nhiên: "Thế mà vẫn không ngăn cản được!" Anh bạn lắc đầu: "Không, thế mới đáng ngại! Cuối cùng, người có nhiệm vụ bảo vệ ông ấy thì say trước. Ông ấy cũng say, liêu xiêu nhưng vẫn tìm cách trốn lên hát được mặc dù những người còn tỉnh khác cố lôi xuống." Chúng tôi cùng lắc đầu, cùng cười và an ủi nhau: "Có những người như vậy. Không thể ngăn cản được sở thích, niềm tin, tính cách và cả sự 'khùng' của họ."

*

Sở thích hát chỉ hai bài ở đám cưới là rất quái dị, nhưng điều quái dị nhất có lẽ nằm ở chính bản thân anh. Nói đúng hơn, chính sự có mặt và tồn tại của anh ở trên đời. Trong dư luận, nhiều người nghĩ và gọi anh là nhà văn: Một nghề "đặc biệt" trong tâm niệm người Việt Nam - "nghề nói láo." Có nhiều người đã từng kêu: "Ơ kìa, ông nhà văn... đi bán cơm." Họ đã thốt lên như vậy khi gặp anh đi bán cơm, phở cho quán ở ngoài chợ. Anh về kể với tôi và rất ngạc nhiên: "Mẹ kiếp, bọn nó nghĩ lũ nhà văn không phải là người hay sao. Bọn nó cũng cần ăn, uống, ỉa đái, tiêu tiền và kiếm tiền chứ. Nếu chỉ 'nói láo' mà làm tiền được thì vào Đảng cộng sản, còn đâu là gì để kiếm tiền mà chẳng phải vất vả, phải khổ!" Nấu ăn, làm đầu bếp trong quán ăn là nghề anh thông thạo nhất. Ít nhất, trong bao năm lưu lạc, lang thang ở nước ngoài anh cũng biết được một nghề ra hồn. Anh đã từng làm nhiều nghề khác nhau - bán hàng cho bản thân (doanh nghiệp); bán hàng thuê; "quản lý" các cô trong xưởng dệt; lái xe thuê; mở cửa hàng thuê băng đĩa; làm và viết báo; làm "cách mạng" v.v., nhưng có lẽ nghề nấu ăn trong quán là gắn bó với anh nhất. Đến bây giờ anh vẫn chưa thoát khỏi sự chung thủy với nó. Anh cũng đã đi làm ở rất nhiều quán, thường vào thời gian ban đầu, lúc khủng hoảng và sắp đóng cửa. Lúc thịnh vượng người ta ít mời anh hay thuê anh làm vì tính anh dễ ảnh hưởng xấu đến quán hàng. Thường những quán anh đến làm sau một thời gian đóng cửa hay phá sản. Lý do vì anh không có tiền, chỉ có tiếng "quái dị" nên những dự định, cố gắng thay đổi của anh (nhiều khi không kinh tế và thực tế) không được ai nghe. Nghe nói, anh lại đang tham gia chuẩn bị mở quán ăn mới. Lần này anh có "cổ phần" hẳn hoi.

Đã khá già, đầu bốn mươi, mà anh vẫn lang thang và chưa có gì cả. Mọi người nói vậy. Tôi cũng không hiểu, người ta bảo anh chưa có gì cả là thế nào. Phải chăng, anh chưa có nghề nghiệp ổn định, gia đình, vợ con, nhà cửa, sự nghiệp... hay một tổ chức cách mạng. Có lẽ, với anh, tất cả giống như số phận văn chương của anh mà một người ở cùng vùng với anh đã nhận xét. Ông này có vẻ giàu có, thành công, có chút tiếng và ổn định trong vùng đó. Hơn thế , ông còn được mệnh danh là "Lý trưởng" của vùng. Ông đã nhận xét về nghiệp văn chương của anh: "Ông mang tiếng là nhà văn, thỉnh thoảng thấy có bài, chuyện ngắn, thơ thẩn đăng trên báo này, báo nọ mà chẳng có nổi một quyển sách của bản thân. Tôi muốn đem ông ra khoe với bạn bè, người quen cũng... đéo có gì mà khoe cả." Với tôi, tôi thấy anh cũng đã làm nhiều thứ, nhiều việc. Tôi có cảm tình hơn với đánh giá của một anh bạn quen khác, một người cũng biết anh. Anh này đã nhận xét hay và gần đúng hơn: "Cái thằng ấy sướng thật. Mấy ai được như nó. Thích làm gì thì làm, đi bất kỳ đâu trên thế giới thì đi và thích gặp ai thì gặp. Một người Việt Nam tự do tuyệt đối, đến mức... vô chính phủ."

*

Như mọi người khác, tất nhiên anh có rất nhiều tính xấu. Trước hết là xấu người. Tuy ở nước ngoài đã bao nhiêu năm, giữa đất nước đầy đủ thực phẩm, giữa bơ sữa nhưng anh trông rất gầy, khô héo, trông ốm đói và dáng rất khổ hạnh. Cũng dễ hiểu thôi, sống ở thế giới bơ, sữa nhưng anh như bao đồng bào Việt Nam khác rất hiếm khi uống sữa (may ra chỉ khi hết nước để uống) và chẳng biết ăn bơ thế nào. Ngoài ra, anh còn uống bia, rượu và hút thuốc nhiều. Rất nhiều người bảo, nếu anh sang Mỹ đi làm cách mạng thì rất hợp và dễ thuyết phục. Trông anh như vừa ở nhà tù CSVN được thả. Khác hẳn trường hợp giáo sư Đoàn Viết Hoạt, nghe nói, khi ông Hoạt sang Mỹ nhiều nhóm "cách mạng" ở Hải ngoại cứ thắc mắc và... nghi ngờ: sao ở nhà tù cộng sản mà trông có vẻ béo tốt và cả hơi trắng nữa! Tuy nhiên, thỉnh thoảng để tự an ủi, anh vẫn bảo và so sánh với tôi: "Tôi đẹp trai hơn ông nhiều. Chỉ cần sống điều độ hơn một chút thì sẽ còn đẹp trai gấp nhiều lần ông nữa chứ."

Điều đáng sợ hơn: Nghe nói anh không có trình độ và tư cách. Khi có cảm giác về sự khủng hoảng tinh thần của anh, tôi đã gặp một vài người bạn thân thiết của anh để hỏi xem có cơ hội cứu giúp

được gì không, không ít người đã trả lời tôi rất thật tình: "Trường hợp tuyệt vọng. Không thể cứu chữa, làm gì được." Họ cũng tâm sự thật: "Anh ấy trình độ không có dù cứ khoe này, khoe nọ. Tính tình thì hoàn toàn hỏng, không ổn định và làm chủ được ngay bản thân. Chịu hoàn toàn, đành để kệ ông ấy, đến đâu thì đến thôi!" Thật tình, lúc đó tôi rất buồn nhưng vẫn cố đề nghị giúp anh "qua ngày" và để tránh điều xấu nhất trong những chuyện xấu. Tôi có tính rất xấu là ít quan tâm đến quá khứ đời riêng của mọi người. Tôi không hỏi, không thắc mắc và cũng không quan tâm về chuyện anh có học khoa văn hay không — điều đó không quan trọng với tôi. Anh kể với tôi nhiều chuyện khi còn đi học. Ấn tượng nhất là chuyện anh kể về bài luận văn viết về "Tấm Cám." Theo anh kể, ngày đó anh đã làm thầy giáo và mọi người sửng sốt như thế nào khi anh dám kết luận: "Chuyện 'Tấm Cám' rất vô nhân đạo và có ảnh hưởng xấu đến trẻ em vì phần kết thúc kêu gọi người ta trả thù một cách tàn bạo khủng khiếp (Tấm giết Cám và đem làm mắm gửi về cho Mẹ Cám ăn). Chuyện đó không có tính nhân bản và không có gì đáng tự hào cả." Tất nhiên, chuyện đó gây ấn tượng rất mạnh và ám ảnh tôi mãi. Đến mức, khi về thăm Việt Nam tôi đã không quên ra hiệu sách và xem đoạn kết của những tập chuyện "Tấm Cám" đang bán hiện nay: Người ta đã thay đổi đoạn kết thúc — nhân bản hơn. Cám chỉ bị trừng phạt, bị đổ nước sôi chết và không còn bị Tấm đem làm mắm gửi về cho mẹ Cám ăn nữa.

Nghe nói, anh trước kia học

LUÂN HOÁN

Mẹ theo ánh trăng

(rằm tháng tư)

nằm im dưới ánh trăng mù
nghe trong hương gió điệu ru đầu đời
lơ mơ thả gót rong chơi
gặp bàn tay mẹ xoa đầu, à ơi...

chùm ca dao trải xanh trời
chở tôi bay bổng một đời cùng thơ
lòng nôi, lòng võng ngày thơ
lót bằng lòng mẹ bây giờ còn thơm

đời tôi chưa biết ổ rơm
chỉ ngấm hương ổ tình thơm mẫu từ
mẹ đi biệt giữa tháng tư
vầng trăng tròn lắm, hình như tròn hoài

tôi nhìn rõ lắm hai vai
mẹ xuôi trong chiếc quan tài bình an
nhớ như in, nhớ rõ ràng
tôi im lặng đứng cạnh bàn khói hương

tôi không là đứa bình thường
mắt không có lệ lòng vương trần nhà
tôi đi tôi đứng như là
những cánh hoa huệ nở ra âm thầm

ngậm câu kinh Phật trong lòng
hóa ra tôi khóc bằng dòng khói hương
mẹ tôi chừ ở mười phương ?
không đâu, mẹ vẫn ngồi đầu giường tôi

câu thơ tôi ngát tình đời
chỉ nhờ hơi ấm mẹ tôi thở vào
mẹ không biến thành ngôi sao
mẹ là tất cả dòng thơ tôi trồng

già nửa đời tôi lưu vong
rằm tháng tư vẫn chờ trăng xứ người
nằm im đắp ánh trăng mù
nguồn ca dao cũ từ từ mở ra.

văn ở học đại học tổng hợp Hà Nội. Sau đi lính, làm phóng viên quân đội, được tăng cấp tới tận hàm... trung úy! Sau đó sang thực tập ở nước bạn (khi đó còn là nước XHCN anh em). Khoảng đầu năm 90, khi chế độ CS một loạt các nước Đông Âu sụp đổ, anh tham gia vào làm báo ủng hộ tự do, dân chủ và thay đổi ở Việt Nam. Từ đó đến nay, anh vẫn tiếp tục "mộng" báo chí và chỉ mong đến ngày có thể tự do ra báo tư nhân ở Việt Nam để về tiếp tục làm báo. Anh nói, anh biết tiếng Séc, tiếng Anh. Người khác bảo, anh biết ngoại ngữ không giỏi. Tôi đã được đọc nhiều truyện ngắn anh viết: Phức tạp, có phần 'thô tục' (như vợ tôi và nhiều người khác đánh giá), không phải ai cũng sẽ hiểu, sẽ thích và "tiêu" được. Tôi không phải là nhà phê bình văn học nên không dám đánh giá truyện, thơ anh viết. Nhưng tôi phải khách quan công nhận: Tôi đọc và thấy thích truyện của anh. Truyện ngắn của anh có tính cách (rất dễ nhận ra) và nói lên nhiều chi tiết và cả nhiều điều thú vị. Tự đánh giá về tác phẩm của mình, anh thường thích dẫn lời một cô bạn, một người hâm mộ anh đã từng thắc mắc "Sao truyện của anh rất gai góc mà thơ của anh mượt mà thế?" Không rõ, đã bao giờ anh là hội viên hội nhà văn Việt Nam chưa? Nhưng quan điểm của anh về Hội nhà văn Việt Nam thì rất rõ ràng từ nhiều năm nay: "Không bằng cái nhà xí!" Có nhiều người trách so sánh này, anh thanh minh: "Ngồi nhà xí bên này thơm tho, đọc sách, xem báo còn sướng chứ ngồi ở hội nhà văn thì...."

Đánh giá về tính cách của anh ư? Thật khủng khiếp! "Bệ rạc, lươn khươn, lười biếng không chịu làm gì. Suốt ngày chỉ bia rượu, khoe khoang và lý sự vớ vẩn. Không biết làm bất kỳ việc gì, chỉ biết nói. Không thể nghe, thể tin tưởng được v.v. Tóm lại: Vô tác dụng." - Đó là những lời của vợ anh ấy nói với tôi. Một lần tôi đã chứng kiến: Anh bị người khác chửi hay xúc phạm gì đó. Anh tức lồng lộn, ném gạch đá vào cửa sổ nhà đó, chửi rủa và đe dọa... không tiếc lời. Còn vô vàn tính xấu khác, tôi không nhớ và cả không biết để nêu ra đây. Hơn thế, mặc dù suốt ngày ca ngợi tính nhân đạo và sự tôn trọng phụ nữ ở các nước phát triển và cả của bản thân, nhưng anh cũng đã từng... đánh vợ, ít nhất một lần. Tôi không biết chuyện đó xảy ra như thế nào, nhưng chắc chắn đã xảy ra. Anh rất bực, cáu (nhưng không phủ nhận) mỗi khi chúng tôi nhắc lại chuyện đó: "Đủ rồi, đánh 'nhẹ' mỗi một lần mà bọn nó chửi và bêu rếu không biết bao nhiêu lần." Và anh không bao giờ quên nhấn mạnh thêm: "Tôi cũng là người, chứ thánh thần chó gì!" Rất nhiều bạn bè, cộng sự anh đã nếm mùi thất vọng và đều lắc đầu: "Đừng bao giờ nghe, tin. Nó không làm được gì hết đâu!" Danh sách những người thất vọng về anh vẫn tiếp tục dài thêm ra. Đáng buồn hơn, danh sách đó chưa kết thúc và cũng không rõ khi nào mới kết thúc hay có bao giờ kết thúc không. Chính tôi đã được nghe nhiều người quen anh than phiền như thế. Có lẽ, mỗi khi gặp người quen của anh, tôi sẽ kêu ngay từ đầu: "Biết rồi! Khổ lắm! Không cần kêu nữa, ông ấy sẽ không bao giờ làm được gì hết...!"

Tính xấu khác của anh: Có những khi quá tốt. Đến mức, nhiều người không bảo là điên nữa, họ bảo là: "Ngu."

Anh tốt, nhiều khi nghĩ đến người khác hơn bản thân. Một thời, khi đi bán hàng kinh doanh chung với người khác, anh tự chịu thiệt, đã tạo điều kiện và hàng hóa để những người bán cùng anh (trong đó có cả một cô gái anh có vẻ thích) bán được nhiều và thu nhập cao hơn. "Áo gấm đi đêm," anh không nói và chỉ làm lặng lẽ. Nếu không để ý, sẽ không biết và cũng không ai biết. Không rõ, anh làm vậy vì "ngu" hay cả vì "dại gái."

Anh nhậy cảm, nhiều khi tình cảm mạnh hơn lý trí. Một người bạn có mẹ bị ốm trong quê ở Việt Nam. Dù không có nhiều tiền, nhưng anh đã bỏ tiền túi ra và thuyết phục thu góp của các bạn bè khác lại được gần 2.000 USD để giúp đỡ người đó. Mãi sau, tôi mới biết, người bạn này kinh tế còn hơn anh nhiều. Thật là, chở củi về rừng! Những chuyện như vậy rất nhiều, không hiểu vì sao vẫn xảy ra mặc dù rất nhiều lần, giúp người xong lại còn bị trách và coi là ngu. Không ít lần anh tâm sự với tôi: "Khổ lắm. Biết làm sao được. Biết là họ rất xấu tính, thậm chí cả rất 'củ chuối' nhưng những lúc thấy họ bị lâm chuyện khó khăn và nhờ vả vẫn không từ chối được. Mặc dù sau đó, biết là sẽ bị ngay chính họ chửi và coi thường." Tôi cũng không giải thích được điều đó.

Lần khác, bạn anh cưới vợ. Anh giúp đỡ trong đám cưới và sau đó ở nhà bạn anh những... ba tuần. Anh giải thích với tôi: "Anh giúp nó sửa lại nhà ở của nó rất nhiều, làm bao nhiêu việc." Một người bạn khác của anh bảo: "Ông ấy 'củ chuối.' Sau đám cưới còn ở lại, làm phiền vợ chồng nó cả tháng." Một người bạn khác lập gia đình, chuẩn bị có con và khó khăn về tài chính. Dù đang không có tiền, anh đã vất vả xin, kêu gọi quên góp tiền

từ mọi bạn bè khác để giúp đỡ người bạn đó. Ngay cả những người giúp cũng không hiểu vì sao. Họ chỉ biết và vẫn nghĩ là đang giúp anh mà thôi. Tất nhiên tôi thắc mắc, anh bảo: "Thông cảm thì khó. Nhưng thông cảm mà có thể tạo điều kiện hay giúp đỡ cho người ta thoát khỏi hoàn cảnh đó thì mới thật sự khó." Tôi tự bảo: "Khó thật. Nhất là trong hoàn cảnh anh nuôi bản thân còn khó." Thế nhưng, anh vẫn thế và vẫn thông cảm với bao người.

Còn rất nhiều chuyện khác nữa mà tôi không biết để kể.

Anh cũng có nhiều tâm sự phức tạp và buồn: chuyện tình cảm của anh. Không mấy ai biết thực hư thế nào, giống như nhiều điều về anh. Phần nhiều tôi chỉ được nghe anh kể. Anh kể với tôi rất nhiều về những mối tình của anh, tôi không hề biết người nào trong số đó. Đúng hơn, tôi chỉ biết một cô duy nhất mà hình như anh có cảm tình đơn phương. Nhưng người đó đánh giá anh là hời hợt và rất An Nam. Tôi có cảm giác, anh cũng buồn về chuyện đời riêng của mình. Đặc biệt, một lần tôi chứng kiến thái độ bực tức, giận dữ trộn lẫn nét buồn, suy tư, khó tả của anh. Hôm đó, ông "lý trưởng" vùng nọ (cái ông đã nhận xét rất hay về sự nghiệp văn chương của anh) châm chọc: "Tôi thấy ông nhiều tài, giỏi thế này thì cái giống nhà ông chắc rất tốt. Nếu không truyền lại cho ai đẻ ra con để thừa hưởng được nó thì phí thật..." Nghe nói, anh là con trai duy nhất trong nhà cùng hai em gái.

Anh không mấy khi kể về gia đình. Nghe nói, anh là con một ông tướng CS danh tiếng. Nhưng chưa thấy anh khoe với tôi bao giờ. Mọi người khác bán tín, bán nghi. Họ bóng gió hỏi anh, anh bóng gió không trả lời và cũng ỡm ờ không phủ nhận. Lại có người kể với tôi: Anh bị gia đình ruồng bỏ vì chẳng làm nên trò trống gì ra hồn. Đã thế, anh còn bôi xấu danh của cả nhà... Tôi không có thói quen hỏi, tò mò những chuyện riêng nếu anh không kể. Không biết từ bao giờ, tôi tin rằng tò mò và biết những điều không cần và nên biết sẽ rất hại đến sức khỏe, ảnh hưởng đến tuổi thọ và cả quan hệ tình dục nam nữ. Tôi chỉ biết, bố anh đã mất. Mẹ anh đã già, ốm đau và nhiều lần rất muốn được gặp mặt anh, muốn anh về thăm nhà. Nhưng thật khổ tâm, thật khốn nạn: Anh không thể về Việt Nam được. Đúng hơn: Anh không còn là công dân, đứa con ngoan của cha mẹ Việt Nam. Người ta sẽ gây khó dễ, ra điều kiện bắt anh ký cam kết này, cam kết nọ trước khi cấp visa cho anh về Việt Nam. Thậm chí, nếu về Việt Nam và không ngoan, họ (Công an Nhân dân, những người mà rất nhiều Nhân dân ngày nay, đặc biệt những Nhân dân đang kinh doanh buôn bán ở chợ, mặt phố gọi là "chó; lũ chó" mỗi khi đi càn quét hàng hoá, kiếm chác tiền phạt, tịch thu biển hiệu v.v.) có thể gây ra trò tai nạn xe hay thậm chí vu khống "buôn bán thuốc phiện" để bắt giữ anh. Đó không chỉ là số phận của riêng anh, mà còn là số phận khốn nạn của bao người khác như anh. Họ và anh, anh và họ đã mắc sai lầm ngay từ khi lọt lòng: Đầu thai vào trứng của bà Âu Cơ (người đẻ trứng - nói láo thật!), thành người Việt Nam.

Ngày xưa, cách đây không lâu, có một gia đình nọ đông con. Vì quá khổ, suốt ngày va chạm, đánh nhau với hàng xóm và cả đánh lộn lẫn nhau trong nhà nên họ càng khổ. Sau nhiều đời, tình trạng trong nhà ngày càng hỗn loại, thậm chí không biết ai là bố, là mẹ, là con, là cháu.... Một người thông đồng với vài người khác và tự xưng là bố. Đám kia ủng hộ ông và tự gọi là bác, chú cô. Những đứa con ngoan, biết sợ họ cho ở lại nhà đi lao động để sống và nuôi các trụ cột gia đình (tự xưng gồm Bố, bác, cô, chú...). Những đứa nào bướng thì cho đi cải tạo (còn gọi là tù, hay trại tập trung: lao động vất vả hơn và phải gọi mọi người bên ngoài là "Cụ"). Đứa nào bướng quá thì giết chết sau khi họp hội đồng gia đình (thực ra do mấy chú, cô, bác quyết định). Nhiều đứa ngang bướng, khôn ngoan hay nghĩ mình là khôn xin đi hay bỏ trốn đến nhà khác, vùng khác kiếm sống. Nhiều người trong số bỏ trốn ra ngoài sống bị tẩy chay, bị từ cha mẹ và bị coi là đồ mất dạy, là kẻ thù của gia đình. Ngày tết, nhiều người muốn về nhà thăm bố, mẹ và đón giao thừa trong không khí gia đình. Nghe nói, đấy là truyền thống - thói quen. Thế nhưng, khốn nạn thay! Các bác, chú, cô... ngày nay (ông xưng là Bố đã chết) vẫn theo lệ cũ, phân biệt rõ ràng: Chỉ những đứa con ngoan (Tất nhiên, theo ý họ vì biết thế nào là ngoan, hư) mới được phép về nhà, về cái nhà nơi chúng nó chót sinh ra và lớn lên. Những đứa con hư: chỉ được phép và khuyến khích gửi tiền về nhà để gia đình ăn tết mà thôi!

Câu chuyện trên xảy ra ngày xưa, cách đây không lâu, vẫn kéo dài đến ngày nay. Khoảng năm 1997 hay 1998 (tôi không nhớ chính xác), ông Võ Văn Kiệt (khi đó là Thủ tướng chính phủ Việt Nam) sang thăm và đến dạy bảo ở một sứ quán Việt Nam ở châu Âu. Ông Võ Văn Kiệt là người trước khi về vườn đã ký nghị định CP/31 cho phép chính quyền cấp tỉnh, thành phố được

quản thúc những người không ngoan, không ưa mà không cần qua tòa án. Người ta nói, ông làm vậy để chứng tỏ lòng trung thành, để lấp liếm và đổi lấy sự an toàn, yên ổn cho đống tiền tham nhũng ăn cắp được của cả nhà. Trong cuộc gặp gỡ dạy bảo ở sứ quán, khi trả lời câu hỏi của một cán bộ tiến bộ: "Tại sao Việt Nam vẫn là một trong những nước duy nhất trên thế giới mà người dân phải xin visa khi về thăm nhà. Chẳng nhẽ, con cái khi về nhà thăm bố mẹ phải xin visa hay sao?" Ông Kiệt, nghe kể lại, đã nói: "Anh bạn yêu quý ạ! Làm bố mẹ phải hiểu, trong những đứa con, có đứa hư, đứa ngoan. Vì thế phải có cách tránh để đứa hư gây ảnh hưởng đến đứa ngoan. Những đứa hư không được phép về nhà." Bạn nào còn mang quốc tịch Việt Nam, gốc gác Việt Nam nên nhớ kỹ điều này. Anh bạn tôi không được thông minh như vậy, anh vẫn bảo thủ, vẫn ngu và không chịu hiểu điều đó. Ngày nay sẽ khó khăn hơn vì ông công an tốt bụng yêu cầu anh viết cam kết ngày nọ đã hết nhiệm kỳ làm việc ở sứ quán. Ông đã về công tác lại ở bộ, nghe nói đã đem tiền về nhà và mua một căn nhà trị giá khoảng 3 tỷ đồng (khoảng US $200.000) ở Hà Nội.

*

Tại sao anh bạn tôi lại trở thành đứa con hư, đối tượng thù địch với nhà nước Việt Nam hiện nay để phải khó khăn và bị gây khó dễ (nói đúng hơn, không được phép về nhà) khi xin visa về Việt Nam. Chỉ tại ngu! Trong đầu những năm 90 khi xảy ra những biến đổi to lớn ở Đông Âu, khi quyền tự do bùng nổ ở nơi anh ở, khi hầu như tất cả lao vào buôn bán kinh doanh kiếm tiền làm giàu thì anh cùng một đám sinh viên "hư hỏng và lầm đường" lại đi làm báo, đi biểu tình. Với những thay đổi bất ngờ ở Đông Âu (nơi anh ở) họ lao vào ra báo với nhiệt tình pha chút ngây thơ của tuổi trẻ nhằm nâng cao dân trí, truyền bá rộng rãi những điều mới, hay đến cộng đồng người Việt đông đảo đang sống và làm việc ở đó. Họ cùng không ít người khác tin rằng, sự sụp đổ của chế độ CS ở châu Âu sẽ góp phần kéo theo sự sụp đổ của chế độ CS ở Việt Nam. Anh cùng họ, dành hết thời gian, sức lực mồ hôi và cả tiền túi bản thân ra đóng góp cho những dòng báo, tờ báo. Tôi không biết anh có đóng vai trò quan trọng hay không thời gian đó, nhưng anh bị Công an Nhân dân coi là "đầu trò" và là người kích động đám sinh viên bồng bột. Không chỉ làm báo, họ còn ủng hộ, tham gia cùng các hội đoàn, biểu tình, các hoạt động đòi trả tự do cho nhiều tù nhân như: Nguyễn Chí Thiện, Đoàn Viết Hoạt v.v. Những người đó, trong đó có anh bạn tôi, đã làm được rất nhiều việc "vô bổ" !

Thế nhưng, văn hóa Việt Nam là văn hóa có sức mạnh tồn tại hơn khả năng phát triển. Từ chỗ các nhân viên bộ công an ở Hà Nội tự ngồi tính sổ với nhau xem ai sẽ bị đi tù bao nhiêu năm, đảng CS Việt Nam đã tự uốn mình, đổi hình, thay dạng để tự tồn tại. Nhiều năm trôi qua, từ chỗ sắp chết CSVN tự dỏi dạng và phải thay đổi để tồn tại. Việt Nam tự đủ ăn, còn xuất khẩu cả gạo thừa, đời sống tiến bộ hơn nhiều và cả gia tăng khoảng cách giữa đảng viên, cán bộ, trí thức giàu và nhân dân còn lại. Việt Nam theo gương Trung Quốc tung ra lá cờ: Kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nhiều người tin và hơn thế, vì quyền lợi bản thân, họ quay lại bắt tay làm ăn kinh tế với Việt Nam. Các tờ báo, hoạt động của nhóm thanh niên cùng anh tự xẹp dần và tự tan rã. Người ta trải qua, quên đi nhanh chóng những quan tâm ban đầu sao biến đổi và tất cả lao vào kiếm tiền, chỉ còn khen ngợi và cảm phục những người giỏi kiếm tiền. Họ nghĩ, những người như anh là "ngu," không thức thời hay thậm chí "điên." Tản mạn mỗi người một phương, những nhà cách mạng ngày nào cũng phải lao vào, bươn chải trong cuộc đời thường. Chỉ riêng anh bạn tôi và một số rất ít khác vẫn không chịu thay đổi, họ vẫn kiếm tiền để nuôi bản thân nhưng vẫn tiếp tục làm báo, tuy khó khăn hơn trước nhiều. Anh tiếp tục lập ra báo mới hay tham gia vào các tờ báo khác, dù ở nơi anh ở hay sang các nước khác. Cứ thế, anh vẫn tiếp tục lang thang như tìm mãi điều gì. Anh vẫn tiếp tục nuôi mộng sẽ ra một tờ báo riêng của mình khi nào có đủ tiền. Mỗi lần gặp tôi, anh đều say sưa nói về những tờ báo. Lạ thế, có những người có thể mộng mê cả đời!

Anh là tấm gương xấu mà mọi người cần tránh. Anh uống bia, uống rượu và hút thuốc rất nhiều. Không rõ bây giờ tình hình đã khá hơn chưa, nhưng tôi tin chắc là không. Nhiều người quen, bạn bè (đặc biệt từ những nước phát triển có lối sống lành mạnh) thắc mắc, anh thường trả lời: "Tại vì ở đây bia, rượu rẻ quá. Bia rẻ hơn nước lọc, nước ngọt thì tại sao lại phải uống mấy thứ nước kia." Anh than phiền, một thời gian anh đã thử uống nước ngọt thay cho uống bia. Anh trụ được không lâu, vì tốn kém hơn trước nhiều. Tất nhiên, bia rượu phải có tác dụng. Nhiều lúc uống vào, anh thường nóng nẩy, hay tranh cãi với nhiều người về đủ chuyện, không ngoại trừ cả chuyện

quan điểm mà chắc chắn anh khác xa họ. "Ông không làm cách mạng hoặc chỉ làm chính trị xa-lông được thôi"- Tôi đã từng nhận xét vậy với anh. Tôi còn bảo anh: "Công an chẳng cần đánh đập, tra tấn hay khủng bố ông làm gì. Chỉ cần mua rượu, bia, thuốc lá và tranh luận với ông là sẽ biết đủ hết." Tất nhiên, anh rất tự ái: "Ông coi thường tôi. Tôi biết lúc nào và có thể nói gì với ai chứ. Kể cả chuyện tranh luận cũng thế." Tôi không biết, có đúng thế không, nhưng tôi tin: Bia rượu không phải là nước lã và chắc chắn có tác dụng đến cư xử của con người.

Thời gian cuối, anh than phiền là lâu rồi không có dịp hát trong đám cưới nữa. Tôi hỏi tại sao. Anh bảo: "Mẹ kiếp, không thấy bọn nó mời anh nữa. Hay bây giờ kinh tế khó khăn nên chẳng ai lấy vợ, lấy chồng!" Tôi thông báo với anh những tin bất ngờ mới nhất: "Ông biết không, năm 1997 Lào đã hơn Việt Nam. Thu nhập bình quân đầu người của Lào năm đó là $380 còn của Việt Nam chỉ có $340 thôi. À, chuyện nữa, Phạm Tuân nay chuyển nghành rồi. Ông ấy không còn quan tâm đến vũ trụ nữa mà trở thành... trung tướng bắt cướp. Chính ông ấy là người điều khiển vụ bắt 'Năm Cam' đấy!" Anh nghe xong lặng người hồi lâu, mãi lâu mới nói: "Không thể tin được! Thế này phải bỏ không hát bài 'Phạm Tuân' chứ không lại phạm tội xuyên tạc mất." Thấy bộ mặt buồn xỉu của anh, tôi vội an ủi: "Nhưng mà năm 2001, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam lại hơn Lào rồi! Và chỉ còn kém, bằng nửa Trung Quốc thôi! (Năm 2001, thu nhập bình quân theo đầu người của Lào là: $310, Việt Nam: $410, Trung quốc: $890 và Thái Lan: $1970)." Tôi không thấy anh vui hơn, ngược lại, anh có vẻ còn buồn hơn và anh lại đi uống bia.

*

Hiện tại, nghe nói, anh đang sắp sửa mở một quán ăn nhanh mới ở gần trung tâm thành phố nơi anh ở. Nếu bạn hữu gần xa, ai thừa tiền và không cần dùng đến, xin cho anh vay "không hoàn lại — tất nhiên" để giúp... anh nuôi quán. Nghe vợ anh nói, anh vẫn uống bia, rượu và hút thuốc lá đều đặn. Thời gian rồi, anh hình như vẫn đang tìm lại, tập hợp lại các bài viết, chuyện ngắn và thơ của bản thân để định xuất bản một cuốn sách riêng (cho ông "lý trưởng" vùng nọ có cái mà khoe về anh với bạn bè, người quen và cả cho xứng với danh anh: mang tiếng là nhà văn!). Anh làm chuyện tìm, tập hợp các tác phẩm của mình đã hơn ba năm, từ năm 1999 đến nay, vẫn chưa xong và không rõ lúc nào mới xong. Tôi không thấy ngạc nhiên, ví như anh hẹn hò đến thăm nhà tôi vào tháng Sáu năm nay và mãi đến... tận tháng Hai năm sau vẫn chưa tìm được thời gian đến chơi thì tôi cũng thấy bình thường.

Ngày nay, anh vẫn như xưa. Hàng năm anh vẫn lặng lẽ cùng vài bạn bè thân thích làm giỗ cho Vũ Huy Cương (một người anh chỉ nói chuyện qua điện thoại, chưa một lần gặp) và cho một người bạn cũ thời cùng làm báo đã mất.

Còn rất nhiều, rất nhiều chuyện quái dị khác của anh mà tôi sẽ không kể. Phần vì ngại bạn đọc sẽ sợ, phần vì lo người quen, bạn bè của anh sẽ hãi, sẽ xa lánh anh, cả phần vì lo cho bản thân: Nhỡ đâu anh cáu và sẽ đến ném gạch đá vào cửa sổ nhà tôi. Đủ lắm rồi!

*

Cách đây không lâu, nghe tin Công an bắt mấy nhà đấu tranh cho dân chủ trong nước, trong đó có hai người đại diện cho "Nhóm dân chủ" ở Hà Nội và Sài Gòn là Phạm Quế Dương và Trần Khuê . Anh lại gọi điện thoại cho bạn bè (cả ta lẫn tây) và lại cặm cụi đi để cùng làm mấy bản tuyên bố, phản kháng bằng các thứ tiếng gửi đến những nơi cần thiết, lên tiếng phản đối và bảo vệ họ. Trong khi rất nhiều người quanh anh không hề biết những người đó, chuyện đó. Ông "lý trưởng" vùng anh ở thậm chí còn ngạc nhiên về chuyện tại sao các ông đó bị cảnh sát bắt, ông cứ nghĩ: Ông Dương làm ở Sứ quán và ông Trần Khuê là người chuyên đi bán buôn thực phẩm và mỳ ăn liền ở các chợ trong vùng. Họ chỉ lo kiếm tiền, làm giàu còn anh thì lại vẫn tiếp tục đi làm những việc vô bổ. Nhưng... không biết anh và bạn bè anh đã làm xong những bản thư phản kháng ấy chưa?

Điều cuối cùng, anh bạn tôi được mệnh danh và giới thiệu ở một số báo, tạp chí là nhà văn Việt Nam cư trú tại CH Séc. Hiện tại, anh không viết hồi ký chính trị gì (đơn giản vì không có gì để viết) và công an nhân dân Việt Nam không cần thiết phải cử người đến gây khó dễ, kiếm cớ gây sự hành hung như đã từng làm với nhà văn Vũ Thư Hiên. /.

PS.: Chân thành xin lỗi bạn đọc. Bản thân tác giả của những dòng trên đây cũng bị mọi người gọi là điên, lập dị, hơn nữa đôi lúc mắc bệnh hoang tưởng và thích uống bia hơn... nước lã nên không chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chân thực của những chuyện, người và tên kể ở trên.

NHẬT KÝ DU HÀNH

NGUYỄN DOÃN VƯỢNG

(Tiếp theo)

Nhật Ký Du Hành #3:

Bali - Basakir - Đền thờ linh thiêng nhất Bali

Ngày 18 tháng 5 năm 2002: Sáng nay ngủ dậy sớm vì gà gáy nhiều quá ngủ không được, ra ngoài ban-công uống trà, ngắm buổi bình minh, nếu không có mấy con gà mắc dịch gáy thì quang cảnh phải gọi là "tĩnh lặng," đẹp một cách trầm mặc.

Đến 9g, xe van đến rước đi du ngoạn, trạm đầu tiên là "Elephant Cave," nghe nói đầu thế kỷ này có tên tây nào đi lang bang trong rừng, lại ngồi cạnh vách núi đá, dựa lưng vào, bỗng té bật ngửa vô một cái hang ... hihi, just kidding, đúng ra là hắn khám phá ra cái hang, vô trong đó thấy có tượng thần hindu có mang đầu voi, hình như là thần Ganesha thì phải, không biết làm từ thuở nào và bị chôn vùi trong rừng núi từ lâu, nay khám phá ra lại và gọi đó là "Elephant Cave." Chung quanh cái hang này thì phong cảnh hùng vĩ lắm, toàn là vách núi với cây rừng chi chít, mà cái xứ này cũng hay, đi vô rừng thấy chỗ nào có cục đá hình cái cột, thì đó là "linga" (tiếng Việt gọi là "cu"), hay một phiến đá phẳng có rãnh ở giữa thì gọi là "yoni" (tiếng Việt gọi là "hến"), hay một cái cây cổ thụ nào có vẻ cổ xưa lắm, thì dân đều cho đó là thần, đến ngày lễ lấy cái khăn quấn lại chung quanh, nên đi đâu cũng thấy thần cả.

Trạm kế là ngọn suối thần (Tampak Siring Place), ở giữa một ngôi đền trong rừng núi, người ta xây một cái hồ hình vuông, có tường bao quanh, ở giữa hồ, nước suối từ dưới đất đùn lên trong vắt, những đàn cá bơi lội chung quanh nhởn nhơ, ở cuối cái hồ, người ta xây những vòi nước để nước thiêng chảy ra một cái hồ khác có đầy những con cá chép (koi) thật lớn. Từ hồ này, nước chảy theo một hệ thống dẫn nước bằng gạch theo triền núi chảy... đi đâu không biết. Nghe nói nước suối này thiêng lắm, uống chữa bệnh được. Lúc đó trời nóng nực, trong người vừa khát vừa nóng, V. lấm la lấm lét ngó chung quanh, thấy không có ai bèn bỏ miệng một viên Pepto-bismol trước, xong kế đó vọc một ngụm nước suối thiêng bỏ miệng nuốt liền. Đúng là nước suối thiêng thiệt, uống vô tới đâu thấy người mát mẻ và hết khát tới đó, còn pepto-bismol có thiêng không thì không biết, phải đợi tối về xem có phải vô restroom hay không thì mới biết là thuốc có thiêng hơn nước suối không.

Đi dọc theo dòng suối thiêng tới một bức tường thật cao chắn ngang, nghe tiếng cười tiếng nói sau bức tường, V. tò mò bước ra sau bức tường ngó coi, thì cha mẹ ôi, đàn bà con gái khỏa thân, kẻ đang đứng dưới hồ tắm nước suối thiêng, kẻ thì đang ngồi trên bờ nói chuyện với những người đang tắm. Ai ai cũng cười đùa, thấy V. ngó vô, họ la chói lói làm mình sợ hết vía, dzọt lui bỏ chạy ngay. Ra ngoài kia hỏi thì mới biết là phía sau bức tường đó có hai khu Nam Nữ được ngăn bởi một bức tường dọc khác, phái nào tắm theo khu đó, nhưng tại không có đề chữ chi cả nên mình được một phen... rửa mắt thỏa thích! Nghe nói nước của dòng suối thiêng này cũng được dùng để nấu với gạo của Bali, nấu xong thì loại cơm này gọi là cơm "thánh," dùng trong các cuộc lễ của Bali.

Rời ngọn suối thần, xe trực chỉ ngọn núi thiêng Batur, ngọn núi này thiêng lắm, nên người ta bắt mình phải "tè" trước khi leo lên đỉnh núi, chứ leo lên đó mà phạm thánh thì nó phạt cho mạt. Gần tới chân núi, thì tới một trạm tẩy trần, có một người đàn bà ra đưa cho tài xế một lẵng hoa để gắn trước mũi xe, xong bà ta bắt ấn, hai ngón kẹp một cánh hoa, vừa niệm thần chú vừa nhúng cánh hoa đó vào nước và kế đó phất lên tất cả mọi người trong xe, sau đó gắn hoa lên tóc của mọi người... để làm phép "tẩy trần" trước khi vào vùng núi thiêng.

Tới chân núi, thì ở đó có cả chục cái đền thờ, rất to lớn, nên dân ở đó mới gọi là "The mother temple," từ trong đền nhìn ra thì thấy cảnh đồng bằng ở dưới, những mảnh ruộng bậc thang, những

cánh đồng dừa xanh ngát, những ngọn núi ở chung quanh, biển ở xa xa xanh biếc, xa hơn nữa là những hòn đảo.

Trên đường về, ghé ngang cung điện cũ của những vị vua từng trị vì các vùng đất ở Bali. Tối nay đi xem múa búp bê, múa mặt nạ và múa lửa cổ truyền.

Ngày mai sẽ lên vùng bờ biển phía bắc đảo để tắm biển và snorkeling (môn thể thao bơi lặn).

*

Nhật Ký Du Hành #4:

Bali - Sanur

Ngày thứ tư, 22 tháng 5 năm 2002:

Mấy ngày qua đi lang thang qua những làng nhỏ ở phía Bắc đảo Bali, những nơi này thiếu ánh sáng văn minh Internet nên không thể gửi email được.

Bờ biển phía bắc bị ảnh hưởng phún thạch của những lần bị núi lửa phun nên cát đen thui, tuy nhiên ra ngoài khơi xa xa thì san hô vẫn còn nhiều lắm, cá đủ màu sắc bơi lội tha hồ cho mình đi snorkeling, từ trước đến giờ đi snorkeling chỉ biết mang mặt nạ ống thở rồi ngụp đầu xuống nước xem cá, bây giờ đến đây học thêm một cái trick mới là mang theo bánh mì, cầm trên tay miếng bánh mì, cả đoàn cá xanh đỏ tím vàng, xúm lại giựt bánh mì trên tay mình, hoa cả mắt và nhột muốn chết vì bị cá... hun nhiều quá, cũng may là chẳng có chú cá mập nào...

Ở gần thị trấn Lovina có cái chùa Phật giáo trên núi, lại thăm thì thấy y chang như đền thờ Hindu, cũng những hình tượng hình người đầu quái vật (deities), thế mới biết Hinduism và Buddhism co khá nhiều liên hệ với nhau. Gần ngôi chùa này có một cái suối nước nóng, bốc mùi lưu huỳnh, tắm rất đã.

Hôm qua đi về bờ biển phía đông, Padenbai, một cái vịnh nho nhỏ, cát trắng bóc, nước xanh, đêm trăng sáng, thiên hạ ra ngồi ngoài bãi ngắm trăng, lẫn trong tiếng phi lao rì rào là tiếng nhạc nhẹ của Mỹ, khung cảnh cũng thơ mộng lắm.

Ngày hôm nay về thị trấn Sanur, nơi này bị du lịch hóa nặng nhất đảo Bali, toàn là những khách sạn nổi tiếng như Raddison, Hyatt, v.v... xếp hàng dài dài, nhưng bờ biển này khá đẹp, dọc theo bờ biển là con đường nhỏ rộng khoảng một mét, trải gạch, dài khoảng năm cây số, một bên là bãi cát với những hàng dừa và phi lao, một bên là khách sạn, và nhà tư nhân với những kiến trúc rất đẹp, đi ngắm cũng đã mắt lắm.

Ngày đầu tiên tới Bali, vì ngồi máy bay lâu quá và cũng khá mệt nên tự đãi mình một đêm ngủ máy lạnh thật sang và ăn uống thả dàn, từ những ngày sau đó thì sống theo sách Lonely Planet và những người đi backpacking ở đây, vui lắm, toàn dân backpacking thứ dữ không hà, gặp đủ người đã đi được hai tháng, ba tháng, sáu tháng, chín tháng... Đa số chỉ còn da bọc xương... hihi, mỗi lần gặp trên chuyến xe, hay trong quán ăn thì trao đổi với nhau những chuyện đã gặp trên đường, từ những nơi ăn ngon, ngủ rẻ cho đến những lần bị rip-off, v.v... Đến gần đây thì quen nếp sống giang hồ rồi, chi phí càng ngày càng giảm dần cho giống dân professional traveller, ngủ khách sạn chỉ còn ba, bốn dollars một đêm thôi mà vẫn tiện nghi vô cùng, đi ăn thì ra chợ ăn ngon hơn ăn nhà hàng, một tô mì bakso chỉ khoảng 30 cent, một dĩa cơm chiên nasi goreng to thiệt to có đủ trứng chiên, thịt, ớt, rau..., đủ cho cả hai người ăn, chỉ khoảng 50 cents. Nhật, Mỹ, Úc, Hòa Lan, Việt, ... hì hà hì hục đớp cơm, húp mì ngoài chợ.

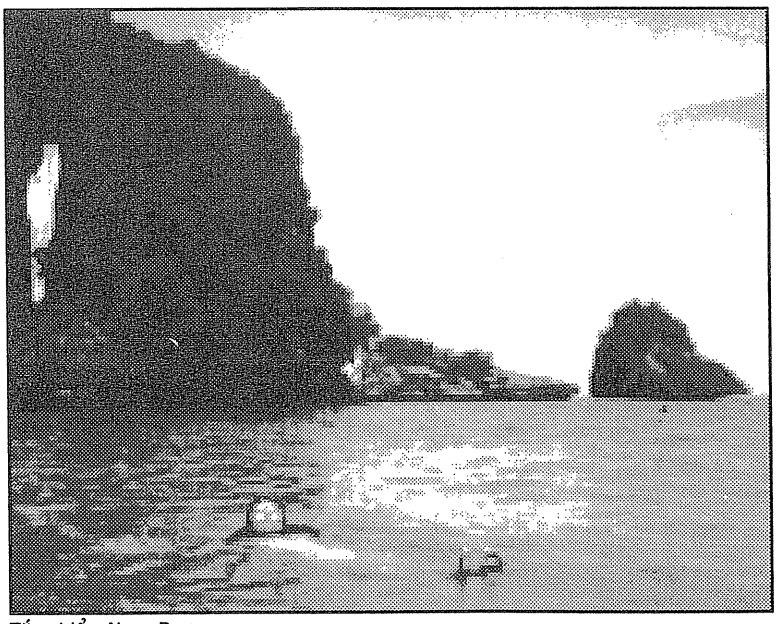

Tắm biển Nam Dương

Thôi, hẹn thư sau ... internet ở thị trấn du lịch hạng sang này mắc quá, viết dài... hao địa.

*

Nhật Ký Du Hành #5:

Bali - Nusa Lembogan - Hòn đảo tí hon

Ngày 23 tháng 5 năm 2002: Nghe nói hòn đảo Nusa Lembogan kế ngay cạnh Bali có bờ biển tuyệt lắm, nước xanh, cát trắng, ngoài vòng đai san hô thì sóng to nên dân surfing tha hồ mà surf, còn ở trong vòng đai san hô thì biển lặng nên tha hồ mà swimming và snorkelling. Nghe quyển lonely planet ca quá nên sáng sớm 8 giờ đón phà ra đảo, nói là phà chứ thật ra đó chỉ là một con thuyền giống y chang như thuyền vượt biên của VN, chỉ có điều khác là mỗi bên hông thuyền có ba cái càng nối ra một khúc gỗ dài để cho thuyền thăng bằng hơn, và không thể chìm, kỹ thuật làm thuyền này thấy dân polynesian đã sử dụng cả ngàn năm nay, tới nay vẫn còn thấy ở mấy vùng quần đảo Nam Thái Bình Dương, nhìn từ xa thấy cái thuyền giống y chang con cua . Từ đảo Bali ra đảo Nusa Lembogan mất khoảng một tiếng đồng hồ, dân đi thuyền đa số là dân du lịch, thay phiên nhau chồm người ra ngoài cho "cá ăn chè" vì say sóng.

Cái hòn đảo Nusa Lembogan này nhỏ xíu, bề dài chỉ có 4 km, cuộc sống thì tĩnh lặng vô cùng, trưa bắt võng nằm dưới gốc dừa chỉ nghe tiếng gà túc túc đi kiếm ăn ở gần đó, thiên hạ ai cũng uể oải kiếm chỗ nằm tránh nắng, đọc sách, uống bia đợi chiều bớt nắng, nhảy xuống tắm... Bữa chiều, trong khi đang snorkeling, vô tình đặt chân xuống đám rong biển và đạp lên con sea urchin, con này giống như con nhím vậy, đạp lên đau điếng, rút giò lên liền thấy bàn chân đã bị khoảng tám cái kim đâm vào xịt máu rồi, cò cò lên bờ, ngồi nặn mấy cái kim cả tiếng đồng hồ chưa ra hết... Xui thiệt!

Tối đến, đi vòng vòng quanh đảo, chỉ thấy vài quán nước lèo tèo mở cửa trễ, đi lang thang tới một vùng đất vắng, trên đất cắm đủ thứ dù xanh, vàng, và những cây nêu tre lủng lẳng đẹp vô cùng dưới ánh trăng, bụng bảo thầm chỗ này chắc là đền thờ hay sao mà trang hoàng đẹp dữ, đi thêm một chút nữa thì mới nhận ra rằng mình đang đi sâu vào một cái nghĩa địa... teo quá rút lui một mạch về khách sạn ngay, hết dám đi lang thang ban đêm nữa.

Sáng hôm sau, đáp chuyến phà 8 giờ về lại Bali, để đáp chuyến máy bay một giờ trưa đi Kuala Lumpur, để từ đó đi đảo Pulau Penang của Mã Lai.

Hơn tuần qua ở trên đảo Bali của Indonesia, rút ra được một vài nhận xét như sau:

Xứ Indonesia có vẻ ghét văn hóa Tàu dữ, trên giấy tờ nhập cảnh có ghi cấm mang thuốc bắc (Chinese Medicine) và sách báo của Tàu (Chinese Printing) vào xư. Mà đi đâu cũng chẳng thấy chỗ nào, tiệm nào có đăng bảng hiệu có chữ Tàu cả.

Còn đồ ăn của Bali thì quanh đi quẩn lại chỉ có khoảng bốn, năm món như Nasi Goreng (cơm chiên), Nasi Campur (cơm thịt), Mie kuah (mì nước), v.v... Ăn hoài cũng chán mà đi cả chục tiệm, thấy đâu cũng chỉ có chừng đó, rẻ thì có rẻ, ngon thì có ngon, nhưng ăn hoài cũng ớn.

*

Nhật Ký Du Hành #6:

Malaysia - Pulau Penang - Hòn Ngọc Viễn Đông

Ngày 24 tháng 5 năm 2002: Khoảng 7g chiều, đáp xuống đảo Penang của Mã Lai, nằm ở phía Bắc, sát biên giới Thái Lan.

Hồi cuối thế kỷ trước cũng có vài người Việt được gửi tới Pulau Penang để theo học các chủng viện Công giáo, Petrus Trương Vĩnh Ký cũng đã từng ở đây, nhà cách mạng Tôn Dật Tiên của Tàu cũng đã từng ở đây. Anh quốc đã chiếm hòn đảo này từ hơn 200 năm, đã xây dựng đảo này thành một nơi rất phồn thịnh.

Từ phi trường về thành phố chính là George Town, để ý thấy nhà cửa cũng giống Việt Nam, có nơi nhiều nhà mái tôn, có nơi nhiều nhà xập xệ, và cũng có rất nhiều chung cư như kiểu cư xá Thanh Đa vậy, nhưng cũng có nhiều khu thấy cũng biệt lập và sáng sủa. Có điều dân Mã Lai giàu hơn, đi xe hơi nhiều, đường xá có khúc là đường thường như kiểu VN, nhưng cũng có nhiều khúc là xa lộ... kẹt như ở Los Angeles vậy.

Đảo này bề dài có 18 km hà, vậy mà đi xe bus gần tới thành phố thì thấy cứ khoảng vài ba phút là đi qua một khu đèn sáng rực, thiên hạ đậu xe ăn uống um xùm, đủ thứ xe bán hủ tiếu, mì, cơm, bò viên, nước mía, sinh tố, hầm bà lằng xí cấu... Ngồi trên xe bus, và sau khi đi qua khoảng gần chục khu ăn uống thì bụng chợt đói cồn cào, nhất là mới từ Indonesia sang, từ một nơi chỉ có vài ba món ăn tới ăn lui, nay lại tới một thiên đàng ăn

uống, góc phố nào cũng thấy chỗ bán đồ ăn và người ngồi ăn chật ních, đủ thứ đồ ăn Tàu, Ấn độ, Mã Lai, Tây, Mỹ, v.v... Bụng nghĩ thầm là sau khi xuống xe, kiếm chỗ ngủ xong là phải dzọt ra góc phố đá vài tô mì, hủ tiếu cho bõ những ngày thiếu thốn.

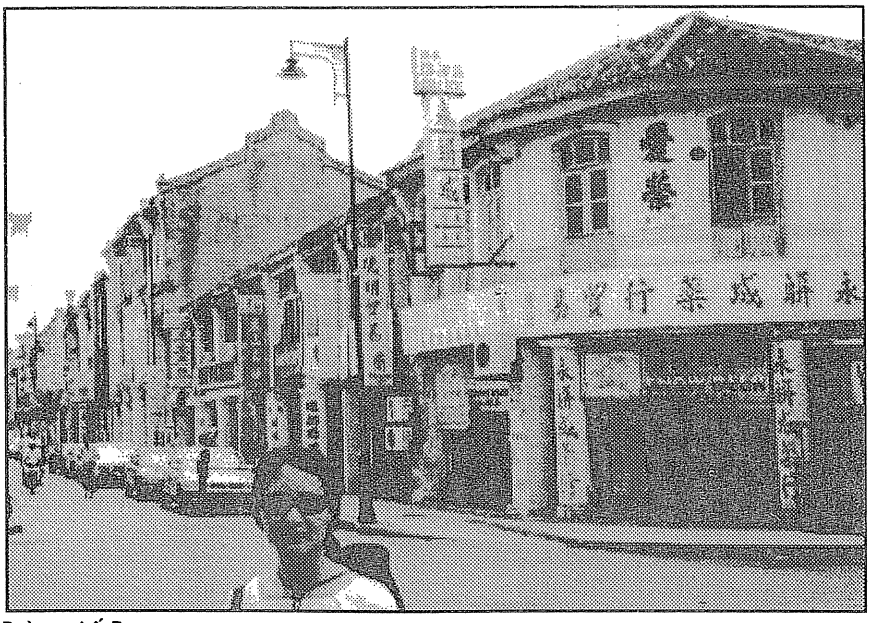
Đường phố Penang

Khi xe bus vô tới Chinatown thì mình mới giật mình vì thấy quen thuộc lắm, thì ra đó là hình ảnh khu phố Tàu trong phim "The Lover," có lẽ là phim đó đã được đóng ở đây, toàn là những dãy nhà cổ hơn 100 năm, kiểu giống như ở Chợ Lớn vậy, nhưng chắc Chợ Lớn nay còn ít, còn ở đây thì còn nhiều lắm, nhiều nhà còn treo lồng đèn đỏ trước cửa nhà, nhiều dãy phố cổ có treo lồng đèn kéo quân ngay trên trời ở giữa đường đi, cả khu phố sáng rực vì lồng đèn kéo quân, trông đẹp lắm, tối đi dạo phố Tàu mà mình cứ tưởng là đi dạo ở Chợ Lớn cách đây khoảng... 100 năm.

Sáng hôm sau ra phố Tàu dứt ngay hủ tiếu và dĩm súm, ngon và rẻ vô cùng, thấy có bán trái cây, mua một ký chôm chôm khoảng một đô, dứt ngay tại chỗ, một kýmăng cụt giá một đô, dứt đẹp, mua thêm hai trái sầu riêng, mỗi trái một đô, cũng dứt ngay tại chỗ, mua thêm một ký mận, cũng một đô, nhưng phải đợi về nhà rửa cho sạch mới dám ăn, còn chôm chôm, sầu riêng, măng cụt có vỏ nên khỏi cần rửa... ăn đã chỉ. Dự định ngày nào còn ở Mã Lai là ngày đó cũng phải dứt vài ký trái cây cho bõ những năm tháng thiếu thốn những thức này.

Ăn no xong đi tản bộ, thăm khu phố cũ, thành phố này xưa là đất của Anh nên những dinh thự đều sơn màu trắng (đất của Pháp thì các dinh thự thường sơn màu vàng), di tích còn sót lại là những tòa nhà hành chánh cũ, một cổ thành bằng gạch có khoảng chục khẩu đại bác kiểu cổ hướng về phía biển để bảo vệ và đẩy lui các cuộc tấn công từng xảy ra của quân Pháp, Xiêm La và hải tặc.

Buổi chiều leo lên ngọn đồi Penang Hill cao khoảng 830m, để nhìn xuống thành phố George Town phía dưới, trên ngọn đồi có ngôi chùa của Tàu xây khoảng gần 200 năm rồi, ngôi chùa rất lớn, ở đó mới dựng lên một bức tượng Quan Thế Âm bự tổ chảng, một tay bắt ấn, một tay nghiêng cái bình rót nước Cam lồ... Ngôi chùa này xây thật đúng luật phong thủy, chùa dựa vào núi hình cánh cung, ở phía bên trái là một dãy núi (tả thanh long), ở bên phải là một dãy núi khác có đầy các tòa cao ốc màu trắng nằm trên lưng chừng núi, thật đúng là hữu bạch hổ, trước mặt ở phía dưới là thành phố George Town với những tòa cao ốc trấn giữ (huyền vũ), qua khỏi thành phố là bắc hải đạo Malacca, nước tràn đầy... hỏi xem còn thế đất nào tốt hơn được nữa!?

Tàu ở đây đã quá lâu nên đi đâu cũng thấy chữ Tàu và tiếng Tàu, chả bù tuần trước ở Bali chẳng thấy một chữ Tàu nào cả, nhưng Mã Lai cũng là một hợp chủng quốc đó, quy tụ dân Tàu, Mã Lai và Ấn Độ, có đủ các tôn giáo Hindu, Ấn, Hồi, Phật, v.v..

Nguyên ngày hôm nay ở trong thành phố hít bụi cũng hơi nhiều, ngày mai sẽ đi tắm biển rồi về báo cáo tiếp...

*

Nhật Ký Du Hành #7:

China - Guangzhou - Kinh đô cũ của nước Nam Việt

Ngày 26 tháng 5 năm 2002: Biển Penang đứng trên ngó thì đẹp, nhưng xuống tắm thì ngứa quá

xá vì rêu nhiều nên nước biển nhớt, thấy ghê lắm, tắm được có 5 phút là phải dzọt đi kiếm nước ngọt tắm lại rồi thay áo đi về, cũng may là mấy hôm nay là Phật đản, nên đi chùa vui lắm, đủ thứ chùa, chùa Tàu, chùa Thái, chùa Miến Điện, chùa Ấn, v.v... chùa nào cũng thật đẹp và thiên hạ đi đông như kiến, được cho ăn chay miễn phí nữa chứ... Để ý cái hòn đảo này, ban ngày thì vệ đường vắng vẻ, nhưng đêm về thì mấy xe hàng ăn dọn ra đầy tất cả vệ đường cho cả đảo... cùng ăn uống, cho tới giờ vẫn chưa thấy món nào dở cả...

Mộ Phạm Hồng Thái

Ngày 28 tháng 5 năm 2002: Hôm nay dậy sớm, 5g sáng để ra phi trường đi Quảng Châu, thủ phủ của tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc.

Khi phi cơ từ từ hạ cánh xuống phi trường Baiyun (Bạch Vân), nhìn ra cửa sổ thì thấy depress lắm vì thành phố này có vẻ ô nhiễm nặng, bầu không khí xám, thành phố thì rộng mênh mông mà các nhà cao tầng cũ kỹ, xám xịt thì nhiều lắm...

Xuống tới nơi mở bùa "Lonely Planet" ra coi, thì thấy sách chỉ chỗ ở tốt ở trên hòn đảo Shameen phía tây nam thành phố, (từ ngày rời Mỹ tới bây giờ thì lúc nào cũng ở đảo hết).

Taxi đưa mình tới Shammeen Island, lấy vốn liếng chữ Hán ra đọc hàng chữ Tàu trên các bản chỉ đường thì mới bật ngửa ra thì đây là "Sa Diện."

Bài học lịch sử "Tiếng Bom Sa Diện" học hồi nhỏ bây giờ vẫn còn nhớ: Tháng 6 năm 1924, nhân dịp toàn quyền Đông Dương là Merlin tới Quảng Châu, hội kín Tâm Tâm Xã cử Phạm Hồng Thái giả làm phóng viên để tới buổi họp báo của Merlin tại một khách sạn trong khu nhượng địa Sa Diện ở Quảng Châu. Phạm Hồng Thái đã ném trái bom dấu trong máy ảnh về phía Merlin, bom nổ làm thiệt mạng bốn người Pháp nhưng Merlin thoát, Phạm Hồng Thái bị truy đuổi, chạy tới dòng sông Châu Giang thì cùng đường nên nhảy xuống sông tự tử. Dân Quảng Châu mang chôn Phạm Hồng Thái tại Hoàng Hoa Cương, đó là một cái gò nơi chôn 72 vị liệt sĩ của Trung Hoa, những người đã hưởng ứng lời kêu gọi của Tôn Dật Tiên khởi nghĩa chống nhà Mãn Thanh năm 1911 và bị giết.

Khi biết đây là Sa Diện thì mừng quá, check-in khách sạn xong là đi vòng vòng thám hiểm hòn đảo này ngay, hòn đảo này nhỏ lắm, từ thành phố mà đi vào hòn đảo này qua năm cái cầu nhỏ xíu, ở giữa là một dòng sông nhỏ, bao bọc hòn đảo, hai đầu nối ra sông Châu Giang rất lớn. Khi xưa, Anh và Pháp đánh thắng Tàu qua Chiến tranh Nha Phiến, nên nhà Mãn Thanh phải nhường hòn đảo này thành một nhượng địa cho Anh và Pháp, vì thế nên Anh

và Pháp xây hòn đảo này đẹp lắm, chung quanh đảo thì xây những tòa nhà kiểu Âu Châu, ở giữa thì là một công viên đầy cây cao bóng mát, trông hòn đảo này giống như Ile de la cité ở giữa Paris vậy, có giòng sông Seine chạy chung quanh. Nhưng nước Châu Giang không sạch bằng sông Seine. Tối đến ra quán Internet Cafe tìm dữ kiện về Phạm Hồng Thái thì mới biết là tình cờ mình đã đến cư ngụ tại khách sạn Victory (nghe có vẻ cách mạng lắm), khi xưa có tên là Victoria (nghe có vẻ English), chính tại khách sạn này khi xưa Phạm Hồng Thái đã ném bom vào phòng tiệc. Tối về lại phòng tiệc, đứng lặng nhìn và bâng khuâng nghĩ về 78 năm về trước, sau khi ném bom xong ở đây, PHT đã chạy ra cửa khách sạn, chiếc cầu bắc qua Tây Hào Khẩu chỉ cách đó có vài chục mét, tại sao ông không chạy qua là thoát rồi? Có lẽ lúc đó cảnh sát quá nhiều trên chiếc cầu đó, vì đó là điểm nối liền nhượng địa Sa Diện và Quảng Châu, có lẽ ông đã chạy ngược lại phía cảnh sát, ngõ gần đó nhất là đường số 3, băng qua hòn đảo, cuối đường bị sông Châu Giang chặn lại, đành gieo mình xuống sông để khỏi bị giặc bắt... Cả ngày hôm nay V. thực tập làm một thám tử, đoán bậy đoán bạ về những gì có thể đã thực sự xảy ra gần 80 năm về trước.

Ngày hôm sau tới đài kỷ niệm Hoàng Hoa Cương, đó là một ngọn đồi rất đẹp, đầy cây cao bóng mát, chính giữa gò là đài kỷ niệm 72 vị liệt sĩ, đi vòng vòng một chút thì kiếm ra mộ và đài kỷ niệm Phạm Hồng Thái (Fan Hong Tai), bia đề hai thứ tiếng Việt & Hoa, cạnh đó có một bia tiếng Tàu, không biết viết gì vì không đủ chữ để đọc, nhưng chắc là nói về sự kiện PHT. Đi kiếm vài nén nhang để cắm vào bình đựng nhang của mộ PHT, có lẽ nhiều người VN đã tới đây rồi, vì trong bình có nhiều chân nhang cũng như nhiều điếu thuốc lá cắm cháy dở. Mộ này là mộ duy nhất có nhang. Hoàng Hoa Cương là nơi chôn các danh nhân của Tàu, không mộ nào có bình nhang ở phía trước, chỉ riêng mộ PHT là có, có lẽ phong tục Việt khác Tàu chăng.

Rời Hoàng Hoa Cương, nơi kế tiếp ghé thăm là Viện Bảo Tàng mộ của Nam Việt Vương, Triệu Văn Đế, cháu của Triệu Đà. Hồi năm 1984, người ta khám phá ra ngôi mộ này, trong đó có hàng ngàn cổ vật, nên họ xây luôn thành một viện bảo tàng. Hai năm trước, một số cổ vật nổi tiếng ở đây như bộ áo bằng ngọc, cái triện vàng, v.v... đã được mang qua San Francisco triển lãm, bây giờ qua đây xem lại và thấy thêm nhiều cổ vật khác nữa, thật là mãn nhãn.

Kế đó là thăm khu khai quật vườn ngự uyển và cung điện cũ của Triệu Đà, nhìn di tích khai quật thì cũng đoán là hồi xưa cái vườn này chắc đẹp lắm, vì có hệ thống suối, hồ, chỗ cho rùa bò lên phơi nắng, chỗ để làm nhà thủy tạ v.v... Sau khi nhà Hán lật nhà Triệu, binh lính đã đốt phá cung điện, nhiều triều đại như nhà Nam Hán, nhà Tống, nhà Minh đã xây nhiều kiến trúc khác trên miếng đất này nên bây giờ khai quật lên thấy tùm lum, phải phân biệt kiến trúc nào của đời Triệu Đà, cái nào của đời sau, rất là rắc rối, vậy mà mấy nhà khai quật vẫn phân biệt được và làm rõ ràng ra thì công nhận hay thiệt. Đứng ở mảnh đất này, tưởng tượng 2000 năm trước đây là một vườn ngự uyển đầy hoa, đầy lá, nước, thú, còn bây giờ thì đất, gạch lung tung, còn chung quanh là nhà cao tầng, người nhung nhúc, xe cộ ồn ào làm mình cũng thấy bâng khuâng, đúng là cảnh biển dâu.

Sau đó là đi thăm di tích trường võ bị Hoàng Phố, hồi đầu thế kỷ này. Thành phố Quảng Châu là nơi trú ngụ của nhiều nhà cách mạng Việt Nam như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Hải Thần, v.v... Rất nhiều người cũng đã từng theo học trường võ bị Hoàng Phố ở đây để được Quốc Dân Đảng Trung Hoa huấn luyện về quân sự.

Thành phố Quảng Châu trên máy bay nhìn xuống thì thấy chán, nhưng xuống rồi thì thấy nó cũng được lắm, đường xá sạch sẽ vì nếu xả rác thì bị phạt khoảng 80 dollars, một số tiền khá lớn nên thiên hạ ngán không dám xả rác. Có nhiều khu phố cũ trông giống như khu phố cổ ở Hà Nội, có rất nhiều chung cư cao tầng, cái nào cũ quá thì trông rất xấu và dơ, nhưng hình như từ từ họ đập hết để xây cao ốc mới trông sạch sẽ và giống như của Tây phương, đường xá thì rất rộng, xe hơi chạy nhiều, có nhiều đoạn giống như bên Mỹ. Nói chung là bây giờ họ từ từ đập hết để xây lại, shopping center cũng y như bên Mỹ, thành phố này mới làm xong một đường xe điện ngầm, xe điện thì của hãng Đức Siemens làm, chạy êm ru, Tàu bây giờ... khá nguy hiểm, vì tiến khá nhanh. Vật giá cũng cao, mấy tuần qua ở Indonesia và Malaysia, mua đồ gì, ăn cái gì cũng dưới một dollar, còn ở đây thì phải trên một dollar, vì thế phải nghĩ rằng có lẽ đời sống ở đây cao hơn, dân kiếm nhiều tiền hơn hai nước kia.

Ngày mai đi Hàng Châu, sẽ kể tiếp.

(Còn tiếp)

CHUYỆN VỢ CHỒNG NGƯỜI NGHĨA QUÂN

PHẠM THÀNH CHÂU

Rừng thiêng sơn trại không hò trận
Chỉ thấy tiêu điều những bóng ma
Viên Linh

Tết năm đó tôi về Việt Nam ghé thăm bạn bè. Đến miền Trung, tôi được một người bạn rủ thăm mộ một người bạn khác. Từ một thị trấn miền biển, chúng tôi ra quốc lộ Một, theo hướng bắc, lên một đèo nhỏ, đến đỉnh đèo, thay vì xuống dốc, bạn tôi cho xe chạy vào một đường mòn dọc theo chân núi. Đây là một vùng hoang vắng, cằn cỗi, toàn đá, cây lưa thưa, cao không quá đầu người. Chiếc xe gắn máy cứ nhảy chồm chồm, như con ngựa trở chứng, mấy lần suýt ngã xuống vực.

Cuối cùng chúng tôi cũng đến được một nơi, hơi bằng phẳng, có mấy ngôi mộ đất, bị mưa lũ bào mòn, thấp lè tè, chỉ còn cái nấm, lớn hơn chiếc nón lá. Bạn tôi chỉ một mô đất có miếng gỗ nhỏ ghi chữ Tư bằng hắc ín bạc màu.

"Nó nằm đây!"

Chúng tôi lấy nhang, đốt lên, đứng trước mồ bạn, khấn vái mấy câu. Trong giây phút tưởng niệm, tôi như hình dung rõ bạn tôi trong những ngày cùng ngồi chung lớp, chung trường. Bạn tôi vui tươi, khỏe mạnh, yêu đời, lúc nào cũng nói chuyện tếu được, khiến cho dù ai có chuyện buồn cũng phải bật cười... Rồi cảm tưởng như tất cả những người nằm trong các ngôi mộ rải rác chung quanh đều là bạn thân thiết, vong linh họ đang đứng bên cạnh, tò mò nhìn xem chúng tôi làm gì? Ý nghĩ đó khiến tôi thêm ngậm ngùi. Âm dương cách biệt đôi đường. Tôi khấn với tất cả rằng, chúng tôi rất hãnh diện có được những người bạn đã chọn một cái chết hào hùng của người trai thời loạn. Đồng bào Miền Nam không bao giờ quên ơn các bạn. Sự hy sinh của các bạn càng rõ ý nghĩa sau khi cộng sản Bắc Việt xâm chiếm Miền Nam, đày đọa, cướp bóc trắng trợn người dân lành vô tội. Tôi cũng trấn an người bạn học quá cố của chúng tôi khi nói về cuộc sống ổn định của vợ và các con của bạn.

"Anh em đồng môn luôn tìm cách an ủi, giúp đỡ chị và các cháu..."

Khấn xong, chúng tôi đem nhang cắm lên tất cả các ngôi mộ.

"Chỉ có thằng nầy là hành chánh, còn mấy cậu nằm chung quanh toàn quân nhân. Nhảy dù với nghĩa quân."

Tôi nói "Có lẽ phải xây một cái khung cho tất cả các ngôi mộ nầy, rồi đổ đất lên mới không bị mồ xiêu mả lạc."

"Lần trước, lên đây, tôi có gặp anh chàng sống một mình trong mái tranh đằng kia, mình có thể nhờ anh ta lo vụ nầy... Chắc không tốn bao nhiêu."

Mới buổi sáng mà nắng đã gay gắt. Tôi đứng nhìn quanh. Một bên là núi cao, một bên là sườn núi thoai thoải, chạy đến một rừng cây xanh có lẽ là điểm nước, thấp thoáng sau hàng cây là quốc lộ một, mấy chiếc xe đang chạy trên một cây cầu nhỏ, bắc qua một con suối, về mùa hè nên nước cạn, chỉ thấy lấp loáng ánh nắng qua những gộp đá nhỏ. Bạn tôi chỉ tay về hướng bên kia đồi

"Nhà anh chàng đó dưới tàng cây lớn kia kìa, nếu để ý, quá khỏi tàng cây, có cái gò cao, giống người đang ngồi... Bạn thấy chưa? Đó là cái gò mối, nhưng người ta đồn đãi là mộ của một cô gái rất linh thiêng. Bây giờ mình thử đến đó xem sao."

Chúng tôi đi băng qua đồi. Đường rất khó đi nên phải đẩy bộ chiếc xe gắn máy, có khi phải khiêng qua những những tảng đá lớn chắn lối hay những rãnh sâu. Cuối cùng thì chúng tôi cũng đến nơi.

Đó là một căn nhà tranh vách ván, nằm dưới một cây mít có tàng lớn che gần hết mái nhà. Sau nhà là một khu vườn vuông vức mỗi cạnh độ vài trăm thước, trồng cây lưu niên làm hàng rào, trong vườn là những luống khoai lang, khoai mì và bắp, góc vườn có một giàn bầu hay bí gì đấy. Nhà

vắng tanh. Chúng tôi lên tiếng:

"Có ai trong nhà không?"

Một người đàn ông từ sau bếp bước ra.

"Có tôi!"

Anh ta khoảng trên bốn mươi, người hơi ốm nhưng rắn rỏi, da sạm nắng, tóc cắt ngắn, đôi mắt chơn chất sáng lên niềm vui của kẻ sống cô độc được có người đến thăm. "Chào quí anh. Quí anh có chuyện gì mà lên chỗ hẻo lánh nầy?"

"Chúng tôi đi thăm mấy cái mộ đằng kia, nhân tiện ghé thăm anh, định nhờ anh chút chuyện."

Anh ta cười, đưa hàm răng vàng khè vì khói thuốc

"Lúc mấy anh đi lên, tôi đã thấy rồi. Vậy chứ mấy anh có thân nhân, bạn bè gì nằm ở đó?"

"Có ông bạn học... Lên thăm, và định xây cho nó cái mộ cho tươm tất, để mộ đất, lâu ngày, gió mưa trôi hết, sau nầy tìm không ra."

"Mời hai anh vô nhà ngồi uống nước."

Chúng tôi bước vào. Đó là một ngôi nhà tranh nhỏ tầm thường. Nhà ba gian, giữa là bàn thờ, có tấm màn che. Bên trái là chiếc giường nhỏ, có lẽ là chỗ ngủ của chủ nhà. Bên phải là một căn buồng đóng cửa. Trước bàn thờ là bàn nước bằng gỗ mộc, cũ kỹ, để một bình tích trong trái dừa khô, giúp cho nước giữ nóng được lâu, mấy cái ly thủy tinh trên một đĩa lớn. Có bốn cái ghế dựa để tiếp khách. Anh kéo ghế mời chúng tôi rồi xuống bếp thổi lửa nấu nước, pha trà. Chúng tôi ngồi nhìn quanh, hỏi vọng xuống bếp

"Anh sống một mình sao?"

Anh ta đi lên nhà trên

"Tôi sống một mình. Cũng hơn mười năm."

"Không buồn à? Kiếm một bà về ở chung để có người chuyện trò, ốm đau còn nương tựa nhau..."

"Tôi có vợ rồi, nhưng vợ mất, tôi ở vậy... thờ vơ."

Tôi pha trò

"Anh có hiếu với vợ dữ! Cô vợ anh chắc sẽ mỉm cười nơi chín suối khi có được người chồng chung tình như anh."

Anh ta chỉ cười, xuống bếp lấy ấm nước lên, mở nắp bình tích, bỏ trà, chế nước sôi vào.

"Sống một mình cũng quen. Xuống phố thấy xe chạy, người nói, ồn ào, chỉ muốn về nhà cho yên tĩnh."

Tôi hỏi

"Đất vùng nầy cằn cỗi, sao vườn anh tươi tốt vậy?"

"Phải xuống suối móc sình lên đắp, mấy đời như thế nên mới trồng trọt được."

Rồi anh hỏi

"Mấy anh đi thăm mộ ai ở đằng đó?"

"Thăm người bạn, tử trận hồi bảy lăm. Bởi vậy mới định nhờ anh..."

Anh ta ngồi lên giường, gác tréo chân, thong thả vấn điếu thuốc lá

"Thỉnh thoảng tôi có ghé thăm chừng, thắp nhang, dọn cỏ mấy ngôi mộ đó... Mấy anh định xây cho mộ nào?"

"Thằng bạn học nằm đó. Cũng định xây luôn cái khung chung quanh tất cả các ngôi mộ rồi đắp thêm đất lên cho mưa lũ khỏi trôi mất. Anh có thể giúp được không?"

"Có phải mấy anh định xây mộ cho ông phó hành chánh nằm đó không?"

"Sao anh biết?"

"Tôi là lính phòng thủ quận hành chánh. Nghĩa quân tụi tôi với ông phó thân lắm. Đúng ra thì ông phó không có nhiệm vụ tác chiến, thiếu tá quận trưởng bảo ông đưa gia đình về Sài Gòn, mục đích để khỏi phải đánh nhau, nhưng ông phó chỉ gửi vợ con đi còn ông ta thì ở lại. Ông phó bảo đã tốt nghiệp sĩ quan Thủ Đức mà lại trốn chui trốn nhủi thì nhục lắm... Mời mấy anh dùng trà."

Vẻ dè dặt không còn trong cách đối xử của anh ta.

"Các anh yên tâm. Nếu các anh muốn xây thêm cái 'khuỷnh' cho tất cả các ngôi mộ thì tôi cũng xin góp chút công. Tôi chỉ tính vật liệu thôi, không tính tiền công. Bây giờ tôi đề nghị thế nầy. Các anh ở lại đây nghỉ trưa, chúng ta sẽ có thì giờ bàn lại kỹ hơn chuyện mồ mả. Tôi xin mời các anh một bữa trưa. Chỉ kẹt là không có rượu, chớ còn mồi thì lúc nào cũng sẵn sàng. Bắt con gà rồi quơ bậy mớ rau thơm là có ngay một nồi cháo. Hai anh cứ ngồi chơi, đợi tôi. Hay là ra sau hè, có gió, mát hơn ở trong nhà."

"Tụi tôi đâu biết nhậu, có cháo gà mà húp cũng đủ khoái rồi."

Hai đứa tôi ra sau hè, tôi nằm đong đưa trên võng, người bạn ngồi trên cái ghế dài, tựa vào vách nhà. Gió biển thổi lên mát rượi, mấy con chim sâu hót trong buội rậm, tiếng gió rì rào trong cảnh vắng vẻ, tĩnh mịch... Đúng là cõi thần tiên nơi góc núi. Hai đứa tôi chuyện trò linh tinh một lúc, độ hơn nửa giờ thì anh ta bưng nồi cháo ra, đặt trên một cái bàn nhỏ, thêm mớ chén, đũa, vậy là chúng tôi vừa sì sụp vừa chuyện trò. "Bây giờ anh kể vụ bảy lăm, ở đây, xảy ra những chuyện

gì? Tụi tôi chỉ nghe mang máng có đánh nhau dưới cầu kia, anh có tham dự không?"

"Có chứ! Khi có vụ di tản từ Cao Nguyên xuống thì ở quận, tụi tôi được lịnh ứng chiến. Ông phó hành chánh, tức bạn của hai anh, dẫn trung đội nghĩa quân tụi tôi lên chốt trên kia. Tụi tôi đóng ở đó được mấy ngày thì có một đại đội dù đến tăng cường. Ông phó phối hợp với bên dù cho gài mìn dưới cầu đằng kia, chờ tụi hắn đến thì giật sập cầu và chận đánh. Một toán nằm dọc bờ suối, phục ở đó, chờ địch. Tôi và một anh nhảy dù lo việc giật mìn. Nhiệm vụ tôi hễ bấm xong mìn thì lên chỗ gò kia nằm, theo dõi và gọi máy báo cáo khi thấy địch xung phong lên núi. Sáng hôm sau, địch xuất hiện, chạy một dọc cả chục chiếc xe lớn chở đầy bộ đội. Tôi bấm mìn giật sập cầu, mấy anh nhảy dù thụt M72, cháy mấy chiếc xe đi đầu, rồi xả súng như mưa. Từ ngày tôi đi nghĩa quân, có đụng độ bao giờ đâu, lúc đó mới biết thế nào là đánh nhau. Ôi thôi! Súng nổ khắp nơi, rầm trời, rầm đất. Tôi bò lên chỗ gò mối nằm dòm chừng để báo cáo tình hình. Đến chiều thì xe tăng tụi nó đến. Đại bác của xe tăng thụt phe ta chạy tứ tán, phải núp sau mấy tảng đá, hi vọng tụi nó xung phong theo bờ suối thì nhào ra. Vậy mà chúng chỉ bắn cầm chừng, đến tối, chúng vào giở nhà dân bắt cầu, suốt đêm, sáng hôm sau chúng đi mất tiêu. Coi bộ chúng không thiết đánh nhau, chỉ lo chạy vô phía Nam mà thôi. Sáng đó tụi tôi cũng thu dọn chiến trường, chôn mấy người chết, băng bó người bị thương rồi cũng di chuyển theo đường núi về hướng Nam. Đến tháng Năm thì tan hàng, ai về nhà nấy. Tôi về trình diện chính quyền cộng sản, đi học tập, nghĩa là đi nghe chửi, gần cả tháng rồi được về nhà. Tôi về đây phụng dưỡng ông bà già. Được năm năm hai ông bà qua đời, tôi vẫn ở đây lo hương khói, chăm nom mồ mả cha mẹ, vợ con cho đến bây giờ..."

Ăn xong chúng tôi phụ nhau dọn dẹp chén đũa. Anh đem bình trà và ly ra.

"Trưa nào tôi cũng ra đây làm một giấc..."

Tôi nhìn lên đồi, thấy cái gò mối giống hình người ngồi xây lưng về phía chúng tôi.

"Tôi có nghe kể về chuyện cô gái chết nhưng linh thiêng lắm. Anh biết chuyện đó không?"

"Chuyện linh thiêng thì tôi không tin, vì đôi khi chỉ là sự trùng hợp tình cờ. Nhưng chuyện về cô gái đó thì tôi biết rõ. Vì nó xảy ra cùng lúc với vụ đụng độ mà tôi vừa kể cho mấy anh nghe đó."

"Anh có thể kể vắn tắt cho tụi nầy nghe được không?"

"Chuyện chẳng có gì lạ lùng cả. Lúc đụng độ thì chưa có cái gò mối..."

Tôi đoán chừng

"Sau đó cái gò mới nổi lên giống hình cô gái ngồi nên người ta thêu dệt nên một chuyện linh thiêng, phải không?"

"Cũng gần như thế. Trong toán nghĩa quân, có một anh chàng là chồng của cô gái ở nhà nầy, nên ông phó giao cho hai vợ chồng cái chốt đằng kia, canh chừng địch. Coi như vừa làm việc nhà vừa làm việc nước. Hai người mới cưới nhau được có nửa năm..."

Anh ta có vẻ trầm ngâm.

"Cô ta có bầu được ba bốn tháng. Lúc đụng độ, cô ta không ở trên chốt mà ở nhà, ở đây. Cô với cha mẹ nấp dưới hầm nên chẳng có gì xảy ra cả. Sáng hôm sau, sau vụ đụng độ, cả đơn vị, dù và nghĩa quân theo đường núi vào Nam. Anh chàng nghĩa quân có hẹn với vợ là sẽ quay lại. Nếu tình hình khó khăn, nguy hiểm thì anh ta sẽ về ban đêm, điểm hẹn là cái gò đó. Thế nên, khi thành phố bị địch chiếm, làng xã bị kiểm soát, cô ta không hi vọng gặp chồng ban ngày nên buổi tối cô ta thường mang chiếc võng, mùng mền ra ngoài chốt kia ngủ để chờ chồng. Thường thì cô ngủ lại ở đó đến gần trưa mới vô. Cha mẹ cô thấy cô mang bầu, thương con, cứ để cho cô ngủ, khi nào thức dậy thì vô nhà. Bữa đó đến gần chiều, không thấy cô, bà mẹ mới ra đánh thức con. Không ngờ ra đến nơi thì thấy chỗ con gái nằm, mối đã đùn lên ngập xác cô, như một nấm mộ. Hai ông bà chưa biết tính sao thì hôm sau, mối phủ cao lên nữa, đành để vậy. Hôm trước đó, cô gái đã than là trong người khó ở, bị sốt, không chịu ăn uống. Cha mẹ cản ngăn nhưng cô vẫn lên chốt ngủ chờ chồng. Có lẽ cô bị trúng gió hay trở bịnh bất ngờ, không ai cứu giúp nên phải chết, vừa lúc mối đùn gò ngập luôn xác của cô."

"Nhưng nghe nói cô linh thiêng lắm, anh có biết tại sao không?"

"Số là một năm sau đó, có chuyện xảy ra dưới quốc lộ, chỗ đường mòn mà mấy anh dẫn xe vô lúc nãy. Chuyện như thế nầy. Một buổi tối, trời mưa to, có chiếc xe khách chạy lên đèo. Vì mưa quá lớn không thấy đường sá gì cả, anh tài xế phải lái rất cẩn thận. Lúc xe vừa định quẹo cua, đổ đèo thì thấy một chị đàn bà, bụng mang bầu, đi băng qua đường. Anh tài xế hoảng kinh, vội thắng gấp rồi thò đầu ra cửa xe chửi thề chị đàn bà là đui, là ngu. Chị ta không nói năng gì cả, cứ

lẳng lặng đi qua rồi khuất trong mưa. Chửi xong anh ta cho xe chạy. Nhưng chưa kịp sang số thì thấy một chiếc xe tải chết máy, nằm lù lù một đống, không đèn đóm, không dấu hiệu gì cả. Nếu không vì chị đàn bà băng qua đường mà phải thắng gấp, anh ta đã cho xe húc vào đít chiếc xe tải chết máy nằm đó rồi, chắc chắn là xe phải rớt xuống đèo. Thật hú vía! Anh tài xế xuống xe, cứ hướng chị đàn bà đã đi khuất mà vái lạy rối rít. Không hiểu nghe ai kể mà anh tài xế, ít lâu sau, ra kêu người nhờ xây cái miếu chỗ khúc quanh suýt xảy ra tai nạn. Không may cho anh ta, chỉ mới đổ gạch xuống đó thì gặp mấy ông công an xã đi ngang. Họ dừng lại hỏi lý do xây miếu, hỏi giấy phép. Anh tài xế kể lại chuyện xảy ra hôm trước, nhưng chẳng ai tin. Vụ xây miếu bị ngưng. Mấy ông công an kéo nhau lên chỗ gò mối, ông trưởng công an xã rút súng bắn vào cái mộ để thị uy "Chết là hết. Không có ma quỉ, thần thánh gì cả. Cái mộ nầy sẽ bị san bằng nay mai." Vì mấy ông đó đi nhậu về, say quá nên khi xuống đồi, xe bị lọt hố, ông trưởng công an xã bị gãy tay. Thế là người ta đồn rầm lên là ông ta bị 'Cô' vật."

Tôi bảo

"Tôi có biết một truyện ngắn tương tự. Có lẽ người ta dựa theo đó, cùng với lòng thương cảm cô ta mà thần thánh hóa câu chuyện để người đời truyền tụng..."

Anh ta như không để ý lời tôi, kể tiếp

"Ít lâu sau, anh tài xế được nhấn ra, cho phép tiếp tục xây cái miếu, nhưng không ai dám giúp vì sợ bị bắt. Vừa may gặp tôi, tôi thầu luôn. Xây xong miếu, tôi vào chùa, xin thầy trụ trì viết cho một bài vị bằng chữ nho. Phần trên để mấy chữ thật lớn Anh Hùng, Liệt Nữ. Dưới đó là tên cô gái và tên mấy anh lính chết trận. Tôi đem đến thợ đá nhờ chạm cho một bia nhỏ để thờ trong miếu. Thành ra, ngày rằm, mồng một, xe cộ ngang qua đấy thường dâng lễ vật, khấn vái, xin 'Cô' phù hộ đi đường bình an."

Tôi hỏi "Bộ anh nhớ hết tên mọi người chết trên đó sao?"

"Sống với nhau hàng tuần lễ, phải nhớ tên mấy người đã chết, để sau nầy thân nhân đi tìm mà chỉ cho họ. Nhưng tôi chỉ nhớ tên thôi."

Thấy trời đã về chiều, tôi bàn đến chuyện xây mả, anh ta đề nghị:

"Nên xây từ từ, không cho chính quyền biết, hết tiền tôi sẽ ghé nhà quí anh lấy thêm." Tôi nói "Anh đừng lo, tôi là Việt kiều, anh cứ tính công vào cho sòng phẳng. Chẳng bao nhiêu mà ngại. Tôi để tiền lại, anh cứ ghé bạn tôi mà lấy."

Tôi nhờ anh ta đưa chúng tôi ra thăm gò mối là mộ của cô gái. Trông không khác bất cứ gò mối nào ở trong rừng, nhưng rất to, kích thước cũng cỡ một ngôi nhà nhỏ. Đứng gần thì không hình dung được, nhưng nếu lùi ra xa, đi vòng phía bên kia, sẽ thấy giống hình một người đàn bà với mái tóc dài, ngực lớn, ngồi xây mặt vô núi. Có một cái nấm nhỏ hơn, giống đứa bé ngồi tựa vào lòng mẹ.

Tôi hỏi "Trông giống Hòn Vọng Phu, nhưng sao Hòn Vọng Phu nầy lại xây mặt vô núi?"

Anh ta có vẻ đăm chiêu "Hai mẹ con chờ người trong núi ra..."

Buổi chiều âm u, cảnh vật im lìm, tôi bỗng thấy rờn rợn, tưởng chừng cái nấm mộ vĩ đại giống hình người kia cũng có linh hồn, có cảm giác và đang lắng nghe chúng tôi chuyện trò.

Tôi nói "Đáng lẽ phải đem nhang ra đây..."

Anh ta bảo "Vô nhà cúng cũng được. Trong đó có thờ cô ta."

Khi vào nhà, chúng tôi xin được thắp nén nhang, lễ trước bàn thờ tổ tiên, thân nhân của chủ nhà. Anh ta vén tấm màn che bàn thờ lên và lấy nhang, quẹt diêm đốt, trao cho chúng tôi. Tôi thấy trên bàn thờ có để hình hai người lớn tuổi, có lẽ là cha mẹ anh ta. Phía trước là hình một cô gái, diện mạo cũng bình thường, hơi mập, mặt tròn, nụ cười hiền lành, chất phác. Cạnh hình cô ta là hình một người thanh niên.

"Có phải hình thờ bên cạnh là chồng cô ta không?"

"Đúng rồi! Vợ chồng phải thờ bên nhau cho có đôi."

Tôi nhìn hình người đàn ông, thấy ngờ ngợ như gặp ở đâu? Nghĩ mãi một lúc, quay nhìn anh ta, hóa ra là hình của chính anh.

"Ủa, anh chưa chết mà sao lại thờ, hay là hình người khác?"

Anh cười "Hình của tôi đó! Cô ta là vợ tôi. Khi cô ấy mất, tôi về đây phụng dưỡng cha mẹ vợ."

"Nhưng sao anh lại thờ chính mình?"

Anh cười buồn, đôi mắt xa xăm

"Khi học tập cải tạo, cán bộ bảo rằng nước Việt Nam Cộng Hòa không còn nữa. Tối đó, tôi nằm khóc suốt một đêm. Tôi yêu nước Việt Nam Cộng Hòa của tôi, tôi coi như mình đã chết theo với đất nước, như mấy anh em nằm ngoài kia. Tôi sống lây lất, lo nhang khói cho họ, cho cha mẹ, cho vợ con. Khi nào thực sự nhắm mắt thì tôi đã có sẵn cái huyệt gần mộ vợ con tôi ngoài kia..."

NGƯỜI HAY THƯƠNG NGƯỜI

NGUYỄN ANH TƯ

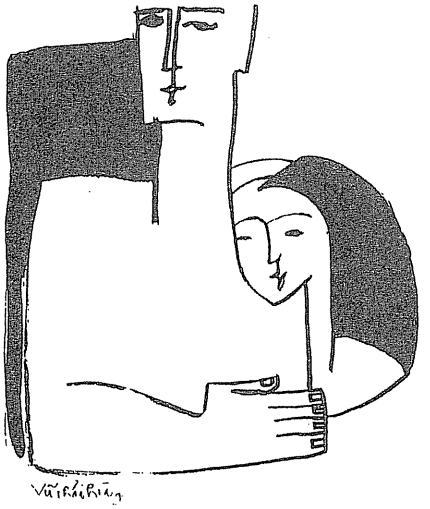

Biển Thái Bình là tên gọi tương đối mới. Người dân chài xứ Việt không để ý tới cái tên hoa mỹ ấy cho lắm, bởi họ đã có tên riêng thân quen cho chính vùng biển của họ; vậy mà từ hồi nhỏ tôi đã biết tại sao cái biển sát nhà tôi, biển Gành Ráng, còn được gọi là biển Thái Bình.

Ông Ferdinand Magellan có thể đặt tên sai cho đại dương nhiều bão tố nhất thế giới đó, nhưng cái tên Thái Bình lại rất đúng đối với biển Gành Ráng vào những năm đầu sau di cư. Biển này, như bao vùng biển miền Nam khác, thường hiền hoà, và hồi ấy nhiều cá tôm, quá sức mong đợi của những người dân chài nghèo khổ từ ngoài làng Cảnh Dương, Quảng Bình vào. Ông ngoại tôi cũng là người ngoài ấy. Ông hay chữ thánh hiền. Và như bao nhiêu nho sĩ khác cùng thời, chữ nghĩa trở thành vô ích, *chữ nghĩa văn chương không bằng cái xương cá lạo*. Ông xoay ra làm nghề biển. Nhưng cứ thấy những chiều rảnh rỗi ông đưa từng chồng sách giấy quyến ra say mê ngâm nga từ thơ phú Tàu, Ta, cho tới Những Lẽ Cần Trong Đạo Đức Chúa Trời bằng chữ Nôm, thì thấy chữ nghĩa đối với ông có giá trị hơn mọi thứ trên đời. Nội cái tên Nhân, Nghĩa, Lễ của các con cũng đủ biết chữ nghĩa đã cho ông biết bao điều.

Ông ngoại cố gắng cho cậu út Lễ đi học. Với sự giúp đỡ tận tình của cậu lớn Nghĩa đang đi lính, làm trung sĩ, ngoài Qui Nhơn.

Cậu Lễ hiền lành tử tế như tên ông ngoại đặt; dáng cao ráo nho nhã thư sinh như ông; và cậu học giỏi. Cậu biết nhiều chuyện, kể cả chuyện tại sao sách vở gọi cái biển trước nhà là biển Thái Bình. Cậu là người duy nhất sáng sáng, thay vì phải đi biển như bao chàng trai làng khác, lại đẩy xe đạp ra tỉnh học. Nói là đẩy xe vì cái làng chài Gành Ráng ấy cách đường nhựa đi tỉnh cả cây số đồi cát trắng. Có những hôm trưa nắng loá, cát nóng bỏng chân, chưa thấy cậu về, ông ngoại, dù mới đi biển về mệt, cũng cố ra đón và dắt xe cho cậu. Chẳng bao giờ thấy ông ngoại la mắng cậu. Cậu được thương nhưng cậu lại không hư. Tình thương sinh ra tình thương. Cái tình thương không cho roi cho vọt ấy cậu lại dùng để dẫn dắt tôi. (Lúc ấy tôi được ở nhà ông bà ngoại để được cậu kềm cặp.) "Cháu làm mấy bài toán không ra chắc tại trời nóng. Thôi, cháu với cậu mình ra biển xem tàu há miệng" "Chà, cháu viết chữ còn đẹp hơn cậu!" Hoặc ôm tôi vào lòng những khi kiểm soát bài vở của tôi. Tôi không phải run sợ khi lỡ bị ăn trứng vịt lộn. Và nhờ thế những con số không dần dần có con số một đứng trước làm bạn. Những tuần được như vậy, chủ nhật, cậu thưởng tôi, chở tôi ngồi trước sườn ngang của chiếc xe đạp *dàng* đi coi phim cao bồi, phim La Mã ở tỉnh lỵ. Hai ba giờ sáng, cậu thức dậy học bài; đọc những cuốn sách dày, đầy chữ nghĩa

của một thế giới cao vời: đại số, hóa học, vật lý, điện học, văn chương... Cuối cùng cậu đậu được cái bằng trung học. Cái bằng ấy vào cái thời đó, nếu ở Sài Gòn, ở thành phố chẳng là gì cả, nhưng nơi cái làng chài đìu hiu gió cát lại to quá sức. Mấy cô con gái đẹp nhà có của bắt đầu ngấp nghé cậu. Bà ngoại muốn cưới vợ cho cậu, nhưng cậu còn thích học, cậu muốn học cao hơn nữa; cậu muốn lấy cả bằng tú tài một, cả tú tài toàn phần.

Ngọn đèn khuya vẫn thắp sáng. Cậu học trò Lễ đang tìm cho mình một tương lai chữ nghĩa. Cậu xứng đáng với những mồ hôi của ông ngoại đổ xuống, với sự đùm bọc của cái tình anh em trai như khoai bóc vỏ[1].

Nhưng rồi, chiến cuộc ngày một gia tăng; và cậu út thi tú tài một rớt tới hai ba lần. Dĩ nhiên ông bà ngoại và tất cả mọi người trong làng đều cho là cậu học tài thi phận. Tôi tin là câu này đúng với trường hợp của cậu Lễ, vì sau này, khi thằng cháu khá thông minh của cậu là tôi, đã đạt được những bậc thang học vấn mà cậu hết sức cố gắng mà không được, lục trong chồng sách vở cũ của cậu mà ông bà ngoại, và sau đó đến đời mẹ tôi, vẫn giữ kỹ trong rương, tôi thấy cậu là một con người làm việc ngăn nắp, học tới nơi tới chốn. Cậu giải tất cả các bài tập toán sau mỗi chương, có những lối giải thông minh; bài vở viết sạch sẽ, lớp lang; hai yếu tố để trở thành một học sinh giỏi. Môn nào cũng thế.

Cậu không đậu và cậu phải đi quân dịch, làm trung sĩ bộ binh.

Sau này gia đình tôi lại di cư một lần nữa; lần này đi theo chính sách dinh điền vào ở một nơi khác. Những ngày đầu mới khai phá, vả lại con đông, cha mẹ tôi phải vất vả lắm mới nuôi được đàn con sáu đứa, và còn thêm ông bà ngoại sau một thời kỳ ra Qui Nhơn ở với cậu lớn Nghĩa, không biết sao lại thối vào Nam ở với gia đình tôi.

Cậu Lễ một năm nghỉ phép một lần, lần nào cũng về nhà tôi. Mỗi đứa cháu đều được cậu sắm cho một bộ quần áo mới. Đặc biệt cậu lại mua cho tôi một chồng sách, bởi cậu biết tôi thích sách hơn mọi thứ. Cậu còn dẫn tôi đi ra thị xã ăn phở. Không biết tại sao chỉ dẫn mình tôi mà không dẫn các chị em khác. Có lẽ sau khi đã chi phí mua sắm cho các cháu, và còn biếu ông bà ngoại tiền trầu cau, cậu chẳng còn bao nhiêu. Thấy các cháu thiếu thốn, cậu đôi khi khổ sở nhăn trán, trách mình đã tiêu pha có lúc không đúng cách; và cậu hứa là, khi trở lại đơn vị, cậu sẽ cố dành dụm, gởi tiền về nuôi các cháu.

Tôi nhớ, vào một dịp nghỉ phép khác, sau khi ăn phở với tôi, cậu ghé tiệm may âu phục đóng một cái quần tây màu tro, và một cái áo sơ mi ca rô sọc lớn màu đỏ nhạt, chen sọc hồng, sọc vàng. Bộ đồ tây làm cho cậu tôi vốn đẹp trai lại càng đẹp trai hơn. Ông bà tôi mỉm cười sung sướng. Bà Khanh hàng xóm thấy cậu bảnh như thế bèn nảy cái ý làm mai cho một cô người quen ở trên thị xã. Cứ theo những gì bà nói, cô ấy đẹp người đẹp nết mà lại con nhà có của. Nhưng cậu, sau một ngày đi ăn phở, sắm quần áo và mua sách truyện cho cháu, đóng bộ đồ tây, cậu chỉ muốn bắt đầu một tuần ngủ vùi. "Hành quân liên miên; con chỉ thích ngủ!" Nhưng cái bà mai chẳng để cho cậu ngủ; bà bắt đầu ve vãn giùm cho cô con gái tỉnh. Và ông bà ngoại, như bao đấng sinh thành Việt Nam khác, khi thấy con đã lớn, những muốn cho con thành gia thành thất.

"Để giúp cho con cái anh chị đỡ khổ cái đã, rồi tính sau." - Cậu nói. Như một người cha lo lắng cho đàn con.

Nhưng bà mai tiếp tục ngon ngọt với ông bà ngoại, và ông bà ngoại lại nằn nì cậu. Cuối cùng, tôi thấy cậu với ông ngoại và bà mai bắt xe lam lên nhà cô ấy nhìn mặt. Khỏi cần phải nói, cô gái trên tỉnh ấy yêu cậu tôi ngay. Tôi thấy cậu tôi khi về nhà cũng có vẻ vui. Ông bà ngoại rôm rả, bà mai lại càng rôm rả hơn.

Chỉ còn mấy ngày nữa là hết phép; đùng một cái, ông bà ngoại đem trầu cau đi hỏi cô trên tỉnh ấy. Cậu chẳng phản đối. Có lẽ cậu muốn làm vui lòng hai đấng sinh thành, và xem ra cậu cũng không muốn làm cho cả cô gái ấy buồn. Cậu không muốn làm cho ai buồn, dù cậu phải chịu thua thiệt, hoặc không xứng ý; tôi cứ căn cứ tính hay thương người của cậu trong suốt thời gian tôi ở với cậu mà đoán như vậy.

Nói như thế không có nghĩa là cô gái tỉnh xấu, vì hôm sau bữa bỏ trầu, cô và bố mẹ xuống nhà tôi chơi, tôi thấy nhan sắc cô không đến nỗi nào: người cao ráo, tuy hơi đẫy đà, nước da trắng, má đỏ, mũi cao, chỉ có điều hơi hô. Cô ngồi khép nép góc phản, và tôi không nhớ cậu tôi có chuyện trò gì với cô ấy không, nhưng có điều chắc là cậu không có thái độ ân cần, đam mê của một người bị tiếng sét ái tình. Thái độ của cậu lúc ấy là thái độ của một mạnh thường quân, đã lỡ mở lòng ban phát, lại ban phát quá tay; và khi nhìn vào kho dự trữ, bỗng thấy cạn mất hết lương thực, kể

cả lương thực cho chính mình, lòng bắt đầu lo sợ, trong khi người được ban phát còn muốn thêm.

Hết phép, cậu trở lại đơn vị. Hôm ấy tôi phải đi học, không theo xe lam lên tỉnh đưa cậu được. Tôi có nghe là cô ấy có đưa cậu lên đường. Tôi không biết cậu có gắng gỏi vét kho lòng mình lần chót không. Không nghe người lớn nói gì về cuộc chia tay giữa cậu tôi và cô ấy. Có lẽ chẳng có gì quá ân cần để họ phải để ý.

Có tới bốn năm tháng mà vẫn chưa thấy cậu tôi về làm đám cưới. Qua những bức thư mà tôi có nhiệm vụ phải đọc cho cả nhà nghe, không nghe cậu nói gì về chuyện cưới xin; cậu chỉ thăm hỏi các cháu có khoẻ không, lại có cả chuyện khuyên bố mẹ tôi đừng bắt các cháu phải dậy sớm đi lễ *misa* nhiều quá, bởi các cháu đang tuổi ngủ; các cháu xanh xao quá có lẽ vì thiếu ngủ. Những thư sau cho biết cậu đang học thêm để lấy cái tú tài một hầu vào trường sĩ quan. Thư khác lại báo tin cậu gặp được gia đình chú Vương, người chú họ của cậu, đang ở thị xã Ô Quắm, giàu có, có con trai đang làm lớn trong thị xã và có cả cô con gái, cô Linh, đã đậu tú tài. Cậu gởi kèm hai ba tấm hình riêng của cô ấy; và hình cô chụp chung với cậu tôi, cậu mang quân phục và cô ấy mang áo dài, tóc thề, đẹp thâm trầm như tấm lòng của cậu. Cứ ngỡ đó là cặp tình nhân hạnh phúc, và anh chàng lính chiến nho nhã cười hể hả vì đã kiếm được mảnh linh hồn của mình bao năm đi lạc giữa cõi thế.

Bà mai nóng ruột, ông bà ngoại nóng ruột. Đích thân ông ngoại vào đơn vị của cậu thúc cậu về cưới vợ. Cậu lại hẹn dịp khác bởi cậu vẫn đang bận học. Gì chứ chuyện học là ông bà ngoại chịu ngay. Nhưng rồi lâu quá, ông bà ngoại nóng ruột, ông ngoại lại vào; và cậu lại hẹn.

Và cậu tử trận.

Nhiều nước mắt. Của ông bà ngoại, của gia đình chúng tôi. Cô gái tỉnh ấy cùng đi với ông ngoại vào chôn cất cậu. Nghe nói cô ấy khóc nhiều. Và cô Linh cũng khóc. Ông chú Vương, ba của cô Linh, vốn làm nghề thầu xây cất, mua cho cậu cái hòm cẩm lai vàng tâm, và đúc bê tông mộ cậu. Khi liệm cậu, ông ngoại muốn cho cậu đeo kiếng, tuy rằng có người bảo là ông ngoại có thể dùng đôi kiếng thuốc ấy. Ông ngoại khóc: "Cái kính đó nó đeo cả đời, đã đọc bao nhiêu sách, nhờ rứa nó biết thương người. Chúa Mẹ ơi, con con hiền lành như rứa; răng Chúa Mẹ nỡ cất đi..."

Và cũng đến cái ngày khẳng định cái chết của cậu như bao nhiêu cái chết của các chiến sĩ khác là những cái chết vô ích. Ông bà ngoại lần lượt qua đời, hay nói theo lời của ông ngoại: "Đi gặp cậu Lễ của cháu." Gia đình chúng tôi vẫn nhớ đọc kinh cầu nguyện, và xin lễ cầu hồn cho cậu, nhưng không có ai trong gia đình, lúc ấy đang ở trong một cái làng hẻo lánh ở Thanh Lãng, đi thăm mộ cậu được; có lẽ vì xa xôi quá, hoặc vì đời sống của người sống ngày càng tơi tả, chẳng còn một mảnh sinh lực nào thừa để chia sẻ với người chết, nhất là người chết đã lâu, dù là người chết rất thân.

Cậu lớn Nghĩa, người ngày xưa gởi tiền hàng tháng giúp cậu út đi học, đã giải ngũ trước năm 75; vợ mất; tái giá, có thêm mấy đứa con đời sau. Vợ trước của cậu để lại số vàng cả mấy chục lượng, mà sau khi mợ mất, cậu nhờ mẹ tôi giữ ba bốn năm; nhưng sau đó, có lẽ sợ mẹ tôi xén bớt, cậu đã hằn học lấy lại và gởi vào nhà băng trước biến cố 75 khoảng một năm. Ngày mất nước, dĩ nhiên cậu mất toi số vốn lớn lao ấy. Cậu thất thế, ra làng tôi kiếm đất sống. Cậu bắt đầu dở chứng tranh giành mảnh đất ruộng mấy sào và cái nhà gạch mà ông bà ngoại tôi với số tiền tử tuất của cậu Lễ và tiền cấp dưỡng tổ phụ đã dành dụm mua được, và, khi chết, để lại cho chị Ba tôi lúc đó đang ở chung nhà với ông bà ngoại. Chỉ di chúc bằng miệng. Cậu um sùm nhiều lần. "Xấu hổ với chòm với xóm lắm... Nghĩa ơi!" - Mẹ tôi đã nhiều lần than thở với cậu. Cậu còn doạ sẽ phá sập nhà... Nhưng cậu chỉ doạ.

Thế rồi thằng con đầu của cậu vượt biên được; cậu lâu lâu lại đi vào Sài Gòn lãnh *đồ Mỹ*. Trước đó cậu có cớ để xa lánh gia đình tôi, sau này khi có viện trợ nước ngoài, cậu lại càng có ý tránh mặt. Có bữa đạp xe lên thị trấn, tôi gặp cậu quần áo Mỹ tươm tất đang đạp xe về làng; cậu cúi gầm, có lẽ không muốn gặp tôi; và tôi thấy thế cũng lờ không chào, kẻo ngượng cho cả đôi bên. Nhưng sau đó một thời gian khá lâu, bỗng một hôm, cậu xuống nhà và biếu mẹ tôi một thước vải xoa xít đen may quần, nói là quà của cháu bên Mỹ. Mẹ tôi không mừng rỡ gì lắm, nhưng mấy đứa em gái tôi lại mừng; mừng nhưng lại khó xử, vì ngoài mẹ ra, còn hai cô em đều cần có cái quần tươm tất để *đi nhà thờ nhà thánh* với người ta. Đang khi phân vân như thế, ngay hôm sau thấy cậu đi xuống, cười:

"Chị cho em xin lại thước vải vì trong nhà chia còn thiếu...."

Mẹ tôi trả cho cậu ngay.

KHÁNH HÀ

Mùa Thương Khó

(gởi em Ali Ismail Abbas ở Bagdad)

Em có hai bàn tay
để lau nước mắt
Hai tay em vừa bị mất
Bàn tay nhân từ nào
đang lau nước mắt hộ em

Hình ảnh em truyền đi khắp thế giới
đôi cánh tay bị cụt
thân mình cháy xém
"Sự đau đớn này núi đá cũng chịu thua"
Mẹ cha anh chị em đều đã chết
khi hoả tiễn rớt vào nhà
Em tự hỏi thế nào là giải phóng
và có thể nào không
trả lại cho em hai cánh tay đã mất
Hình ảnh em làm rơi nước mắt
những trái tim còn chút tình người
Hình ảnh em cận kề ngày lễ Phục sinh
Chúa chết đi và sống lại
Mùa thương khó cũng qua
Em rồi có qua được mùa thương khó

Những đóa hoa Phục sinh đang nở vàng đồng cỏ
Trên vùng đất được tưới bằng máu
sẽ mọc lên những loại hoa gì
(16/04-03)

Nhận lại thước vải rồi, cậu kèm thêm bản tin:

"Hôm đi lãnh hàng, em có ghé qua nghĩa địa Láng Dừa, thị xã Ô Quắm thăm mộ cậu *qua*[2]."

"Rứa hả cậu!? Rứa hả cậu!?" - Mọi người trong nhà vui mừng, kể cả mẹ tôi, vốn không ưa cậu, quên cả chuyện miếng mặc là miếng nhục.

Khoảng năm sau, hai em trai và em gái tôi cũng đi lọt. Khi qua được Úc, em gái tôi góp nhặt, gởi về được một thùng thuốc. Biết là sẽ được mớ tiền kha khá, tôi bàn với bố mẹ là tôi sẽ ghé thị xã Ô Quắm thăm mộ cậu, và nhân thể quét vôi lại cho cậu. Bố mẹ tôi đồng ý ngay. Vui nữa là đằng khác. Nhưng có cái kẹt là hồi cậu Lễ chết, tôi không dự cuộc chôn cất, nên không thể biết ở đâu. Tôi bèn xuống nhà cậu Nghĩa trình bày ý định, và nhờ cậu dẫn đường; gia đình chúng tôi sẽ trả tiền xe cho cậu. Cậu nói là cậu không thể đi được, và bảo tôi cứ vào Láng Dừa hỏi nghĩa địa ở đâu; mộ cậu *qua* nằm cạnh cây thánh giá lớn của nghĩa địa, dễ kiếm. Nhưng tôi vẫn thuyết phục cậu đi cùng, vì tôi chẳng biết Láng Dừa là chỗ nào, và biết đâu Láng Dừa có nhiều nghĩa địa, vả lại cũng là dịp æHai cậu cháu mình vào thăm cậu *qua* luôn thể. Cả mười mấy năm rồi, gia đình cháu chịu tệ với cậu út." Cuối cùng cậu Nghĩa đồng ý và bảo tôi cứ vào lãnh thuốc trước, hôm sau cậu sẽ vào gặp tôi ở nhà bà cô tôi, nơi tôi trọ, rồi hai cậu cháu sẽ đi thăm mộ.

Tôi lãnh được thùng thuốc vào buổi chiều hôm đó. Tôi tự cho phép dùng một số tiền nhỏ mua mấy cuốn sách khảo cứu văn học cổ của Hà Nội mới xuất bản. Tối đó tôi đọc say mê. Khoảng mười một giờ, dượng Hoá, chồng cô tôi, nằm mùng bên cạnh, nhắc tôi ngủ để mai còn đi Láng Dừa lo công việc. Tôi vâng lời, tắt đèn, và bắt đầu nhắm mắt dỗ giấc ngủ, trong đầu còn lan man những câu thơ cổ Lý Trần. Nhưng rồi cũng bắt đầu thiu thiu. Bỗng tôi nghe: "Cháu ơi, ngày mai khỏi đi thăm cậu cũng được." Rõ ràng là tiếng cậu út Lễ. Dù cậu út đã chết trận cả mười mấy năm, nhưng cái tiếng nói dịu dàng ấy tôi đã nghe suốt tuổi ấu thơ, làm sao mà quên được! Tôi hét lên; dượng Hóa lắc vai tôi:

"Mi mớ chi rứa Bốn!"

"Dạ có chi mô!" - Tôi giấu dượng vì dẫu sao tôi còn làm thầy giảng[3], nói chuyện ma quỉ, dượng lại cười cho.

Sáng sớm cậu Nghĩa đến gặp tôi y hẹn.

Khi lên xe đi thị xã Ô Quắm, tôi nói là cậu để ý khi nào tới khúc Láng Dừa nhớ la lên cho xe

ngừng.

"Ừ, để cậu lo." - Và cậu nói với với anh lơ - "Khi nào đến Láng Dừa cho tụi tui xuống nghe anh lơ."

" Láng Dừa mà ở khúc nào mới được chớ! .... Trước nhà thờ?"

Cậu tôi cười cười:

"Chà, đúng quá! Mà sao anh hay vậy, anh lơ?"

«Ừ, thì cũng đoán đại dzậy thôi! Khúc mấy người di cư như ông hay ở.»

Và cuối cùng hai cậu cháu xuống xe ngay trước nhà thờ Láng Dừa.

Nắng vàng rực. Gió biển phả vào mặt. Tôi cảm thấy vui như những lần gặp được cậu Lễ trong những ngày phép của cậu. Mười mấy năm rồi mà vẫn còn thương lắm. Tôi hớn hở nói với cậu Nghĩa:

«Cậu ơi, tới Láng Dừa rồi đó, mình đi vào nghĩa địa hè! Chắc cậu *qua* vui lắm!»

«Cậu có biết mô nờ... Cậu có thăm mộ cậu *qua* lần nào đâu mà biết. Cậu chỉ nghe ông ngoại cháu kể là ông chôn cậu *qua* ở nghĩa địa xứ Láng Dừa.»

Khi nghe cậu nói thế, tôi không hiểu sao tôi chẳng phẫn nộ, vì tôi tuy được đào luyện nhiều năm trong một môi trường chính quy để trở thành một con người mẫu mực, nhưng cái tính bốp chát của dân chém sóng lòn gió nơi tôi vẫn chưa dễ đè bẹp được, vậy mà tôi vẫn bình tĩnh, bình tĩnh đến lạ thường:

«Như ri nì... cậu đứng đây, chờ cháu vào mấy nhà bên tê hỏi thăm xem sao.»

Cậu Nghĩa đứng hút thuốc ven đường.

«Thưa bà, tôi có người cậu....» - và - «Đây có mấy nghĩa địa Công giáo thưa bà?»

«Chỉ có một cái thôi. Mà nghe nói mấy ông cách mạng sắp bắt bốc rồi. Anh liệu mà bốc cho sớm... Mà để tôi đưa anh ra đó cho mau.»

Cậu Nghĩa chờ bên ngoài. Hút thuốc.

«Đây là cậu lớn của tôi.»

Người đàn bà cười:

«Cũng phước đức cho người chết, không lại mất xác, tội nghiệp!»

Cậu Nghĩa:

«Dà... Dà...»

Khi bà ta sắp sửa dẫn chúng tôi đi, cậu lại nói giật ngược:

«Bà cứ chỉ đường cho chúng tôi cũng được... Trưa nắng nôi như thế này...»

Người đàn bà nhìn thẳng vào mặt cậu:

«Đâu có gì đâu ông, tôi chỉ muốn giúp người đã khuất, nhưng ông muốn thế thì tuỳ ông.»

«Vâng, như thế cũng được. Cảm ơn bà. « - Tôi vừa góp lời, vừa thoáng nghĩ phải chăng đây là nước cờ cuối của cậu lớn.

Dần dà chúng tôi cũng kiếm được nghĩa địa Láng Dừa, qua sự xác nhận của một số người chúng tôi gặp trên đường và những người ở gần nghĩa địa mà tôi đã cẩn thận hỏi đi hỏi lại. Đa số mộ đã được đào lên cải táng. Một số còn lại toàn là những mộ tàn phai, trơ vữa đen xỉn. Tôi lượt qua từng ngôi mộ và đọc kỹ những hàng chữ khắc trên thánh giá, hoặc trên bia để kiếm cái tên Nguyễn Hữu Lễ, nhưng không thấy. Chỉ còn hai mộ còn lại là không có chữ, có lẽ tên viết bằng sơn, lâu ngày sơn phai, và cả hai lại nằm hai bên cây thánh giá lớn của nghĩa địa, một cái còn chắc chắn, còn cái kia đã bị sụp.

Cậu Nghĩa vẫn đứng hút thuốc. Rồi, vừa bập thuốc vừa nói:

«Cậu nghe ông ngoại nói là mộ của cậu *qua* nằm cạnh thánh giá lớn.»

«Nhưng hai nấm mộ, cậu coi, đều nằm cạnh thánh giá lớn, và đều bay hết tên tuổi, thì biết là cái nào?»

Tôi đối đáp với cậu, và vẫn thản nhiên. Như những bóng râm phi lao phủ trên mộ chí.

Tới nay, nghĩ lại, tôi vẫn còn ngạc nhiên tại sao tôi, một người mà thời đi giúp xứ các em thiếu nhi Hùng Tâm Dũng Chí[4] đã bị đặt là thầy Bốn Lửa, lại có thể bình tĩnh được trước một sự dối trá với người đã khuất như thế. Tôi tin đây là một phép lạ của cậu *qua*, của một con người hay chắt chiu niềm vui cho người khác, kể cả sau khi chết đã lâu, kể cả khi người ta đã quên, đã thay hình đổi dạng.

Và tôi nghĩ cũng vì thích làm chuyện bao đồng như thế mà cậu út chưa chịu về Thiên Đàng.

10. 7. 01

(1) Anh em trai...: Câu ca dao của người Quảng Bình (?) , diễn tả tình anh em trai. Nguyên bài: Anh em trai như khoai bóc vỏ / Chị em gái như trái mùng tơi / Chị em dâu như bầu nước đấy (đái).

(2) ...*qua*: Tiếp vĩ ngữ người Quảng Bình (?) hay dùng để gọi người chết, để biểu lộ sự kính trọng với người chết.

(3) Thầy giảng: Các chủng sinh Công giáo sau khi học xong lớp 12, đi giúp việc 1 năm ở các xứ, được giáo dân tôn xưng là thầy giảng.

(4) Thiếu nhi Hùng Tâm Dũng Chí: Đoàn thiếu niên Công giáo trong các xứ đạo. Thường thầy giảng phụ trách các em này.

Đọc sách

YEN DO AND THE STORY OF NGUOI VIET DAILY NEWS WITH JEFFREY BRODY

PHẠM XUÂN ĐÀI

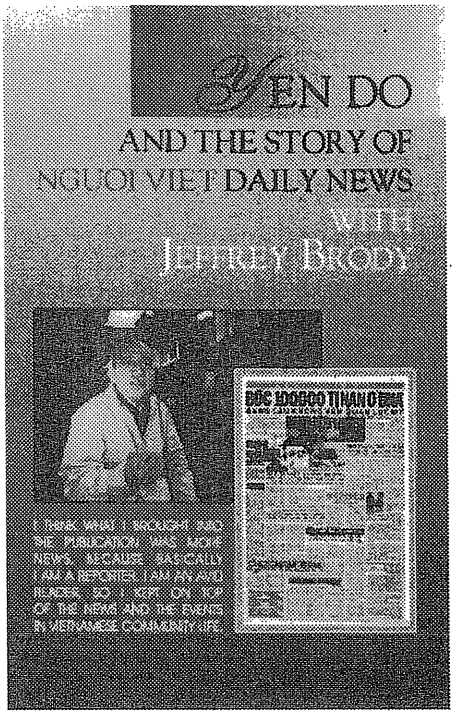

Sách viết bằng Anh ngữ, do Người Việt xuất bản, giá $14.95 (kể cả cước phí trong nước Mỹ). Liên lạc, chi phiếu: Người Việt, 14771 Moran St, Westminster CA 92683 – USA. Điện thoại: (714) 892-9414

Tính đến năm 2003 thì chỉ còn hai năm nữa là tròn 30 năm người Việt Nam chính thức di dân đi cư trú ở nước ngoài sau khi miền Nam bị Cộng sản chiếm đoạt vào tháng Tư 1975. Người Việt Nam chạy trốn cộng sản cư ngụ khắp nơi trên thế giới, nhưng Hoa Kỳ là nơi tập trung đông nhất và có lẽ thành công nhất về nhiều mặt. Một trong các thành tựu lớn của người Việt tại đây là báo chí Việt ngữ, trong đó nhật báo Người Việt được xem là tờ báo tiếng Việt lớn nhất tại hải ngoại.

Tìm hiểu một tờ báo như thế từ bước đầu cho đến ngày nay kể ra là một việc thú vị và cần thiết, vì không ít thì nhiều tờ báo sẽ phản ảnh được đời sống vật chất, tinh thần, tình cảm của người Việt Nam trên bước đường tị nạn của mình, đồng thời cũng cho thấy những nỗi khó khăn cùng những kinh nghiệm của việc xây dựng một tờ báo đúng nghĩa bằng tiếng mẹ đẻ của những người bỗng dưng bị đẩy ra khỏi đất nước của mình để sống tại những phần đất xa lạ trên thế giới.

Tháng Tư năm nay đã xuất hiện một cuốn sách tìm hiểu tờ báo Người Việt và người sáng lập ra nó, nhưng lại do một người Mỹ thực hiện. Cuốn sách bằng tiếng Anh, nhan đề: *Yen Do and The Story of Nguoi Viet Daily News with Jeffrey Brody*.

(Đỗ Ngọc Yến và câu chuyện về nhật báo Người Việt, do Jeffrey Brody thực hiện.) "Thực hiện" đây có nghĩa là phỏng vấn, cuốn sách này ghi lại những cuộc trò chuyện giữa ký giả kiêm giáo sư về Báo chí học (tại đại học Fullerton, Nam California) Jeffrey Brody với nhà báo Đỗ Ngọc Yến, người sáng lập ra tờ Người Việt từ năm 1978 và liên tục lèo lái, xây dựng nó từ một tờ tuần báo bốn trang đầu tiên sản xuất trong garage thành một nhật báo xuất bản bảy ngày một tuần, dày từ 30 đến ngoài 60 trang, và trong những ngày cao điểm số in đã lên đến gần 20,000 bản như ngày nay.

Đây là cuộc trò chuyện của hai người làm báo nhà nghề, họ có một mẫu số chung rất rõ rệt, cả hai đều hiểu biết sâu sắc những gì mình đang hỏi và đang trả lời. Đó là một thuận lợi lớn cho đối thoại. Hơn thế nữa, cuộc trao đổi này, ngoài khía cạnh nghề nghiệp còn ẩn chứa một vẻ gì như là "hữu tình ta lại gặp ta," hay nói cách khác, một cuộc nói chuyện giữa hai người tri kỷ. Feffrey Brody là người Mỹ, không lạ gì cái tính chất "hợp chủng" của quốc gia ông, và một lần nữa với tư cách nhà báo, ông nhìn vào sự hình thành của một cộng đồng mới trên đất nước của ông, và đặc biệt nhìn vào lịch sử của một tờ báo điển hình của cộng đồng ấy từ ngày phôi thai cho đến lúc trưởng thành.

Ông chia những gì thu thập được từ các cuộc phỏng vấn ra làm 18 chương, sắp xếp theo một trình tự để người đọc hiểu được "câu chuyện" có đầu có đuôi. Chương đầu tiên mang tên "Starting Nguoi Viet" – báo Người Việt lúc khởi nghiệp, dĩ nhiên là như thế, rồi từ đó câu chuyện kéo dài mấy mươi năm, với biết bao nhiêu là biến cố, là quan niệm, là vấn đề... Người trả lời phỏng vấn đã tỏ ra có một trí nhớ tinh tường và có một lối trình bày thông minh và rất rõ rệt, đã lần lượt kể lại cuộc đời mình từ ngày đến Hoa Kỳ năm 1975, trong hai năm đầu đã làm mười công việc khác nhau ở mười địa điểm khác nhau, và sau cùng ý tưởng làm một tờ báo tiếng Việt đã đến với ông như thế nào. *"Tôi nghĩ là phải làm một tờ báo tuần thông tin những gì xảy ra ở Việt Nam và những chuyện dính dáng đến đời sống hàng ngày của người tị nạn, từ việc lái xe trên xa lộ, mua bán tại siêu thị, hoặc là việc bầu cử, nói chung là mọi chuyện của cuộc sống mới."*

Và "mọi chuyện của cuộc sống mới" cũng có nghĩa là lịch sử của dân tị nạn. Qua những trang sách ngắn ngủi, ông Yến đã mô tả những nét đặc thù của tâm lý, tình huống và công cuộc xây dựng đời sống của người dân Việt tị nạn miền Nam California, và những trang sách đó sẽ là những viên gạch vững chắc để góp phần viết lịch sử cho người Việt ở nước ngoài sau này. Và tờ Người Việt, như một phần của lịch sử ấy, như một cái bóng của cuộc sống ấy, đã buồn vui với nó, và lớn mạnh với nó. Với kiến thức uyên bác trong hầu như mọi lãnh vực, ông Yến đề cập đến quan niệm làm báo của người Việt Nam giữa xã hội Mỹ, sự tiến triển của việc dùng máy móc trong tờ Người Việt, việc phiên dịch từ ngữ trong khi viết bài vở (ví dụ một chi tiết thú vị: "dịch" cho cộng đồng Việt Nam tại Mỹ khác với dịch cho người Việt tại Việt Nam, nghĩa là có nhiều khi cứ... để nguyên con chữ Anh thì lại hóa ra hay hơn, người ta dễ hiểu hơn là dịch sang tiếng thuần Việt hoặc Hán Việt)... Hay ho nhất là việc kiên trì thực hiện một tờ báo theo đúng nghĩa "tự do ngôn luận" của xứ Mỹ giữa một đối tượng độc giả còn xa lạ với ý niệm ấy, hơn nữa, lại là sản phẩm của cuộc chiến tranh lạnh mấy mươi năm trên xứ sở của mình, chỉ muốn thấy báo chí nói một chiều theo quan niệm chính trị mà mình thích. Ông Yến cũng nói rằng tờ Người Việt tổ chức theo mô thức của tờ Le Monde bên Pháp, nghĩa là không có "chủ nhân," mà lãnh đạo do một tập thể người đồng chí hướng với nhau về việc làm báo cũng như một số quan niệm khác về đời sống và xã hội.

Cuốn sách này là một trang sử sống động và sâu sắc về sự thành hình một cộng đồng tị nạn và thành hình một tờ báo xứng đáng cho cộng đồng ấy. Từ 1975, lần đầu tiên người Việt Nam thiên di đi sống tại nhiều vùng đất trên thế giới, lần đầu tiên họ tự viết nên những trang sử hoàn toàn mới mà từ ngày lập quốc đến nay chưa từng có. Nhiều cộng đồng Việt Nam vững chắc đã xuất hiện tại các nước khác nhau trên thế giới. Đối với một dân tộc, những bước chân khai phá đều là những bước chân anh hùng, đều mang hình ảnh "từ thuở mang gươm đi mở nước." Khi lập nên những cộng đồng trên xứ người, tuy là ăn nhờ ở đậu, nhưng biết gìn giữ những giá trị văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán thì trong một nghĩa nào đó, cũng là "đi mở nước," và những bước chân khai phá ấy đều đáng được coi là những bước chân anh hùng. Quan niệm như thế, cuốn sách này là một thiên anh hùng ca, nói lên bằng tình cảm và trí tuệ sự gầy dựng một Việt Nam tại hải ngoại, bởi một người ngay từ giờ phút đầu đã không ngừng góp phần tích cực nhất của mình để một nếp sống Việt Nam ở xa đất nước được thành hình./.

QUẬN CAM

ĐẠI HỘI TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Sau nhiều tháng vận động của một số người làm công tác truyền thông tại Quận Cam, Nam California, một Đại hội của giới truyền thông Việt Nam hải ngoại đã được tổ chức tại Little Saigon vào ba ngày 18, 19 và 20 tháng Tư, 2003. Đây là lần đầu tiên có một cuộc họp mặt đông đảo của giới báo chí, truyền thanh và truyền hình của người Việt Nam tại hải ngoại, và có lẽ cũng là lần đầu tiên cho giới truyền thông tự do của Việt Nam, kể từ ngày báo chí được du nhập vào nước ta vào cuối thế kỷ thứ 19.

Hơn 150 người đại diện cho 143 cơ sở truyền thông gồm các đài phát thanh, truyền hình, thông tin Internet và báo chí từ nhiều nơi trên thế giới và Hoa Kỳ về tham dự Đại Hội Truyền Thông Việt Nam Hải Ngoại, tổ chức tại hai địa điểm: báo quán Người Việt và hội trường của nhà hàng Regent West, cả hai đều nằm trong địa phận của Little Saigon, thuộc quận Cam, miền nam California. Từ các quốc gia khác về tham dự Đại hội có các ông Đỗ Thông Minh (Nhật Bản), Vũ Thư Hiên (Pháp), Lê Diễn Đức, Trần Ngọc Thành và Cao Ngọc Quỳnh (Ba Lan), Tạ Xuân Vinh (Đức), Thành Xuân Hồng (Đài BBC, Anh quốc). Trong nội địa Hoa Kỳ người ta nhận thấy các phái đoàn về từ Washington DC (nhà báo Giang Hữu Tuyên, Thanh Thương Hoàng, Lê Thiệp, nhà văn Uyên Thao, giáo sư Phạm Đỗ Chí...), từ Oklahoma (Nguyễn Thiên Ân, cựu phát thanh viên của đài BBC và VOA), Houston (nhà báo Trọng Kim, Nguyễn Văn Nam; Huy Cường, đài phát thanh Saigon Houston), Dallas (nhà báo Thu Nga, cô Liên Bích đài Radio Dallas), San Jose (các nhà báo Cao Sơn, Nguyễn Châu, Ngọc Thủy và một số anh chị em khác), Virginia (nhà báo Ngô Ngọc Hùng), Seattle (các nhà báo Phạm Kim, Quốc Nam...), Los Angeles (các nhà báo Thái Tú Hạp, Ái Cầm, Đỗ Tiến Đức...) v.v... Riêng vùng Quận Cam, nhân lực tham dự hùng hậu nhất, đến từ hầu hết các cơ sở truyền thông trong vùng như các đài phát thanh Little Saigon, VNCR, Radio Bolsa, Saigon Radio Hải Ngoại, VOV, Sống Trên Đất Mỹ...; các đài truyền hình Saigon Televison, SBN; các nhật báo Người Việt, Việt Báo, Viễn Đông; các tuần báo và tạp chí v.v...

Tại lễ khai mạc vào lúc 4 giờ chiều ngày 18/4 tại Hội trường báo Người Việt, ông Đỗ Ngọc Yến, trưởng ban tổ chức Đại Hội đã nói lên nhu cầu gặp gỡ, trao đổi của giới làm truyền thông hải ngoại, vốn rất phong phú nhưng từ lâu vẫn thiếu sự hiểu biết cảm thông nhau. Tiếp theo là phần nói chuyện của Giáo sư Khoa trưởng Báo chí trường Đại học Fullerton về nền báo chí tự do của Hoa Kỳ, rồi đến phát biểu của nhà báo Lê Thiệp và nhà thơ Nguyễn Chí Thiện. Ban tổ chức cũng vinh danh một số người có công với ngành truyền thông, mà những vị hiện diện tại Đại hội gồm có: Nguyễn Tường Bách, Lý Đại Nguyên, Uyên Thao, Thanh Thương Hoàng, Đỗ Ngọc Yến và Du Miên.

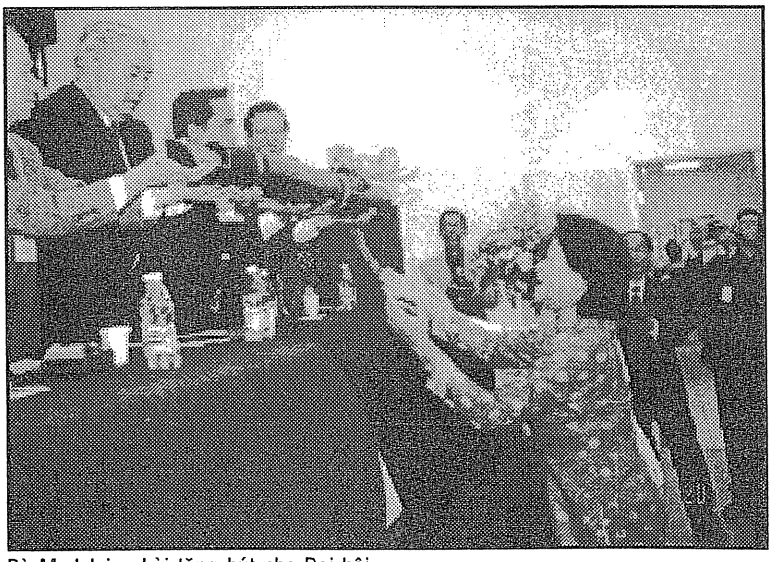
Bà Madeleine Lài tặng bút cho Đại hội.

Suốt ngày hôm sau, thứ Bảy 19/4, Đại hội họp tại Hội trường của nhà hàng Regent

West. Sau khi nghe hai bài tham luận của Giáo sư Lâm Lễ Trinh (đề tài: Nghiệp chướng và nghề cầm bút) và nhà bình luận Vi Anh Bùi Văn Nhân ("Vấn đề dân chủ và vai trò người làm truyền thông"), Đại hội đã chia làm nhiều nhóm để thảo luận về các đề tài chuyên biệt của ngành truyền thông, chẳng hạn, những tích cực và tiêu cực trong ngành, cách sử dụng từ ngữ, sự tương trợ đồng nghiệp, kỹ thuật trong truyền thông...

Buổi chiều, Đại hội đã bàn về một đề tài mà ai nấy đều quan tâm: từ Đại hội này, có nên tiến tới một tổ chức thống nhất nền truyền thông Việt ngữ tại hải ngoại hay không? Sau rất nhiều ý kiến đóng góp, đa số đồng ý là nên có một tổ chức như thế, và tên gọi của nó là Hội Truyền Thông Việt Ngữ Hải Ngoại. Tuy nhiên mọi người đều thấy rằng cần phải qua nhiều giai đoạn vận động và gặp gỡ, thảo luận thêm nữa thì Hội mới có cơ thành hình được.

Buổi tối toàn thể tham dự viên cùng nhau đến dùng cơm tối tại nhà hàng Seafood Palace I, tại đây mọi cuộc thảo luận tạm gác lại để tất cả anh chị em có dịp bày tỏ tâm tình của mình cùng những buồn vui của nghề làm báo, làm đài. Tất cả mọi người đều đồng ý một điểm: Điều thành công rõ rệt nhất của Đại hội này là anh chị em làm truyền thông khắp nơi đã có dịp quy tụ về, gặp gỡ nhau, làm quen với nhau, gây được niềm thông cảm về tình cảm cũng như nghề nghiệp; từ nay, các sự hiểu lầm, tranh cãi không cần thiết của những người đã gặp nhau tại Đại Hội này chắc chắn sẽ giảm thiểu nhiều, nếu không nói là hy vọng sẽ không xảy ra nữa.

Lễ bế mạc Đại hội đã diễn ra từ 9 giờ sáng ngày 20/4 tại Hội trường báo Người Việt, với khoảng 150 người tham dự. Tại đây ban tổ chức đã vinh danh tờ báo Hồn Việt, tờ báo Việt ngữ ra đời sớm nhất tại Hoa Kỳ khi những người làm ra nó còn ở trong trại tạm cư Pendleton, năm 1975. Và như một cử chỉ thân ái và tán dương Đại Hội, bà Madeleine Lài, Hội trưởng Hội Văn Hóa Việt Nam tại Los Angeles đã mang đến tặng cho Đại hội một cây bút máy khổng lồ, như một biểu tượng của truyền thông, viết lách.

Sau nhiều phát biểu của các phái đoàn, Đại hội đã đi đến quyết định:

- Ủy quyền cho Ban Tổ chức kỳ này tiến hành thành lập một "Ban Liên Lạc" để tiến tới kỳ họp mặt lần thứ hai. Một số người tình nguyện trong bước đầu sẽ làm người liên lạc tại địa phương của mình.

- Ra một Tuyên Cáo Chung của Đại Hội gồm những điều đáng chú ý như "Nỗ lực phá vỡ sự bưng bít truyền thông của nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam bằng các phương tiện kỹ thuật mới của tin học," "Khuyến khích giới trẻ tích cực dấn thân vào sinh hoạt truyền thông," "Duy trì và phát huy văn hóa Việt Nam tại hải ngoại qua việc sử dụng ngôn ngữ Việt Nam," "Mạnh mẽ tố cáo các vi phạm nhân quyền tại Việt Nam"...

Đại Hội đã chính thức kết thúc vào lúc 4 giờ chiều ngày 20/4 trong một tình cảm tốt đẹp của tất cả mọi người tham dự.

Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế (ViFF) Lần Đầu Tiên Tại Hải Ngoại

Hoàng Giao

Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế (Vietnamese International Film Festival – ViFF) sẽ diễn ra vào tháng 10, 2003 tại University of California, Irvine (UCI), Hoa Kỳ. Ban tổ chức của Đại Hội gồm Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (VAALA) và VietNamese Language & Culture (VNLC) hiện kêu gọi các đạo diễn gốc Việt gửi phim tham dự. Đại Hội Điện Ảnh Việt Nam Quốc Tế lần đầu tiên này sẽ chú trọng vào phim của những đạo diễn gốc Việt tại hải ngoại.

Mục đích của ViFF nhằm tạo cơ hội cho khán giả thưởng thức những tác phẩm của các đạo diễn gốc Việt, tạo môi trường gặp gỡ, trao đổi giữa những người làm phim và khán giả, và khuyến khích sự sáng tạo trong nghệ thuật điện ảnh.

Điều kiện duy nhất để gửi phim đến Đại Hội: đạo diễn là người gốc Việt Nam sống tại hải ngoại. Các đạo diễn có thể gửi cho Ban tổ chức phim truyện, phim ngắn, phim tài liệu, phim hoạt họa và video ca nhạc (music video clip). Đề tài không giới hạn. Phim có thể đã được chiếu tại rạp cũng như tại các đại hội điện ảnh khác. Ban tổ chức dành quyền tuyển chọn phim trình chiếu tại Đại Hội.

Ngoài những buổi chiếu phim, Đại Hội Điện Ảnh sẽ có những buổi tiếp tân đặc biệt, triển lãm, hội luận, hội học (workshops), chương trình chiếu phim đặc biệt dành cho học sinh trung học, v.v. Ban tổ chức sẽ công bố các phim được chọn trình chiếu tại Đại Hội vào tháng 9, 2003, trên các báo chí Việt ngữ.

"Chúng tôi hy vọng nhiều đạo diễn gốc Việt từ khắp nơi trên thế giới sẽ đến tham dự ViFF," cô Trâm Lê, Festival Director, nói. "ViFF sẽ là

nơi những người làm việc trong ngành điện ảnh gặp gỡ nhau và tiếp xúc với khán giả." Cô Trâm Lê cho biết Ban tổ chức đã gửi khoảng 500 thông cáo tuyển phim cho các trường điện ảnh tại những tiểu bang đông dân Việt cư ngụ ở Hoa Kỳ.

"Cộng đồng người Việt hải ngoại sống rải rác khắp nơi trên thế giới, thành ra chúng tôi rất cần các cơ sở truyền thông báo chí Việt ngữ hải ngoại tiếp tay trong việc phổ biến tin tức về Đại Hội," cô Lê Đình Y-Sa, Community Relations Director, nói trước khi chiếu đoạn phim ngắn giới thiệu ViFF tại Đại Hội Truyền Thông Việt Ngữ Hải Ngoại tại Nam California vào cuối tháng Tư vừa qua.

Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Mỹ (VAALA) và VietNamese Language & Culture (VNLC) là tổ chức văn hóa bất vụ lợi. VAALA và VNLC đã đồng tổ chức Hội Luận Điện Ảnh (Cinema Symposium) với sự tham dự của một số đạo diễn và tài tử gốc Việt vào tháng Tư năm ngoái tại Đại học UCLA.

Liên lạc với Ban tổ chức đại hội điện ảnh ViFF (địa chỉ của VAALA): 14781 Moran Street, Westminster, CA 92683 - USA. **Hạn chót nhận phim là ngày 30 tháng 6, 2003.** Để lấy đơn và xem thể lệ gửi phim, xin vào thăm website **VietFilmFest.com.**

Thư Viện Việt Nam giới thiệu tác phẩm Cổ Tích Việt Nam do Trần Lam Giang kể

Khoảng 300 văn nghệ sĩ, thày cô giáo, phụ huynh học sinh và đại diện các Trung tâm Việt Ngữ Nam California đã tham dự buổi ra mắt tác phẩm Cổ Tích Việt Nam, của Trần Lam Giang do Thư Viện Việt Nam tổ chức tại nhà hàng Seafood World vào chiều ngày Chủ Nhựt 20 tháng Tư năm 2003 trong bầu không khí trang trọng và ấm cúng.

Nhà văn Nguyễn Đức Lập, đại diện cho Thư Viện Việt Nam cho rằng cổ tích là kho tàng văn hóa và là cái túi khôn của dân tộc Việt Nam. Hiện nay do nhu cầu gìn giữ và phổ biến đến giới trẻ Việt Nam kho tàng này, Thư Viện Việt Nam đã phân công cho nhà văn Trần Lam Giang nghiên cứu, tuyển chọn và 'kể lại' cổ tích Việt Nam để trao lại cho các thế hệ trẻ Việt Nam hải ngoại. Ông cũng cho biết nhà văn Trần Lam Giang, một người thâm cứu Hán học, đã làm việc rất cẩn thận và rất nghiêm túc khi trước tác bộ sách Cổ Tích Việt Nam gồm ba quyển dầy hơn 1,000 trang này.

Thi sĩ Viên Linh đã nhắc sơ lược tiểu sử của nhà văn Trần Lam Giang: sanh năm 1940 tại Vinh, học Hán Văn từ thuở còn nhỏ, tốt nghiệp Cử nhân Giáo khoa Triết học Tây Phương, dậy học, làm báo, viết sách.

Nhà thơ Du Tử Lê thì nói rằng với tư cách là một phụ huynh, ông bầy tỏ lòng ngưỡng mộ và cám ơn công trình này của nhà văn Trần Lam Giang.

Nhà văn Trần Lam Giang bày tỏ hy vọng giới trẻ Việt Nam hải ngoại, cần được biết văn hóa và cội nguồn để có thể biết đường về với mái ấm chung của nòi giống.

Ban tổ chức đã tặng hai bộ sách tượng trưng đến ông Nguyễn Văn Khoa, chủ tịch các Trung Tâm Việt Ngữ Miền Nam California, các thiện nguyện viên của Thư Viện Việt Nam và các Mạnh thường quân đã góp phần hoàn thành tác phẩm. Theo lời ông Du Miên, Thư viện sẽ gởi tặng cho mỗi Trung Tâm Việt Ngữ tại Hoa kỳ hai bộ để dùng làm tài liệu giảng dạy cho con em.

TIN VẮN SONG THÀNH *(Twin Cities, Minnesota)*

Một nhạc khúc mới nhất của Cung Tiến

Nhạc sĩ Cung Tiến vừa hoàn thành một nhạc khúc mới nhất của ông, dài chừng 12 phút, nhan đề *Lơ thơ tơ liễu buông mành*, soạn cho giọng ca, đàn thụ cầm (harp) và dàn đàn dây. Được biết tác phẩm này đã do Dàn đàn dây Roseville (Roseville String Ensemble) đặt ông viết đặng trình diễn lần thứ nhất trong buổi hòa nhạc đầu xuân 2003 của họ tại thành phố Roseville, Minnesota.

Cung Tiến sáng tác bản nhạc này dựa theo một một khúc chèo cổ mà ông đã học hát từ hồi mới vô trung học tại Hà Nội, và còn ghi sâu trong ký ức ông. Khúc nhạc *Lơ thơ tơ liễu buông mành* trích một cặp câu lục bát trong *Truyện Kiều*: "Lơ thơ tơ liễu buông mành / Con oanh học nói trên cành mỉa mai," là một ca khúc tỏ tình của một chàng trai làng hát trong một đêm trăng.

Ca khúc này sẽ được giọng nữ cao (soprano) Bích Liên từ California tới trình diễn lần thứ nhất, với Dàn nhạc Đàn Dây Roseville gồm khoảng 40 nhạc sĩ, dưới quyền điều khiển của Mary Sorlie. Ngoài nhạc phẩm của Cung Tiến, Dàn nhạc còn trình tấu nhạc của Hubert Parry, Béla Bartók và Percy Grainger.

Buổi nhạc được tổ chức vào lúc 3 giờ chiều ngày Chủ nhật, 27-4-2003, tại Advent Lutheran Church, 3000 North Hamline, Roseville./.

PHỎNG VẤN NHÀ BÁO TÔ VŨ

VỀ CUỐN TRUYỆN DƯỢC SĨ HẠNH

Từ Nguyên: *Thưa tác giả Tô Vũ, cuốn truyện này đã được viết trong quãng thời gian nào?*

Tô Vũ: Tôi viết cuốn "Dược sĩ Hạnh" khoảng năm sáu năm sau thời gian ngưng hợp tác với đài Radio Asie Paris. Khi viết xong, nhận thấy không đủ để in thành một truyện dài, tôi định xuất bản truyện đó và mấy truyện khác của tôi thành một tập truyện ngắn, nhưng không thực hiện được việc xuất bản.

Gần đây, tôi viết lại, thêm bớt chi tiết, tăng số trang, nhưng vẫn giữ nguyên cốt truyện, giữ nguyên nội dung với các biến cố và xuất bản thành một truyện dài, truyện "Dược sĩ Hạnh" bây giờ.

Hỏi: *Động cơ nào thúc đẩy tác giả viết truyện này ?*

Đáp: Trong "Thư gửi bạn đọc," tôi có thưa với độc giả như sau: "Tập truyện này được đến tay độc giả và thân hữu là môt sự vui mừng của tác giả đã từ lâu mong muốn có dịp gửi đến người đọc những suy tư, những thầm ước, những hy vọng."

Việc Dược sĩ Hạnh gặp lại Vũ, chứa đựng hy vọng thực hiện được thầm ước của tác giả đối với đất nước. Trong cuộc sống lưu vong, người Việt đã mất nhiều, nhưng còn Tình, còn Nghĩa, còn Đức Tin, còn Phép Lạ, còn Hy Vọng, chúng ta vẫn chưa mất hết.

Hỏi: *Truyện Dược sĩ Hạnh là tiểu thuyết hoàn toàn giả tưởng hay cũng có một phần sự thực ?*

Đáp: Là một tiểu thuyết giả tưởng, các nhân vật chính và phụ, các biến cố xẩy đến với các nhân vật đều là giả tưởng. Tuy là những biến cố riêng, nhưng cũng phần nào trùng hợp với những biến cố chung của dân tộc.

Nếu muốn tìm ở truyện Dược sĩ Hạnh những pha gay cấn của một truyện tình, thì độc giả sẽ thất vọng. "Truyện Dược sĩ Hạnh không cống hiến người đọc điều gì mới lạ. Truyện Dược sĩ Hạnh giống như truyện hàng triệu người Việt tỵ nạn đã được trình bầy trên sách vở, trên báo chí năm châu từ nhiều năm nay" (Thư gửi bạn đọc)".

Duy chỉ có đức tin bền vững và phản ứng tâm lý của nhân vật Hạnh trước một tình huống, trước một trạng huống nào là điều đặc biệt của truyện. Tựa đề "Dược sĩ Hạnh" cũng đã gợi lên phần nào tính chất đăc biệt đó.

Hỏi: *Tác giả chọn lựa nhân vật chính là một người đàn bà có học, tài giỏi, nhưng lại trung thành và thuần thục. Đó là dụng đích của tác giả hay chỉ là một sự tình cờ ?*

Đáp: Tên sách "Dược sĩ Hạnh" đã được đặt ra trước khi viết. Nhân vật Hạnh đã được cấu tạo trước khi viết trong óc tưởng tượng của tác giả, hình dung, nhan sắc, tuổi tác, tính nết, tình cảm, học thức, gia cảnh v.v.. Khi viết, tác giả triển khai theo tình cảm và suy luận của Hạnh, tùy từng giai đoạn, tùy từng biến cố, tùy từng hoàn cảnh để đưa ra những phản ứng thích hợp, không có sự tình cờ nào.

Sự trung thành và thuần thục của một phụ nữ trí thức, tân tiến, giữ vững những giá trị căn bản văn hóa, nề nếp đạo đức cổ truyền, giữ vững đức tin vào các đấng tối cao,- Trời, Phật, Chúa,- của dược sĩ Hạnh và của nhiều bà cùng thời với dược sĩ Hạnh (hiện nay trên năm, sáu mươi tuổi), hoặc nhiều cô trí thức trẻ tân tiến bây giờ (trên hai, ba mươi tuổi), đang sống ở Âu Mỹ, không phải là điều hiếm có.

Hỏi: *Tác giả là nhà báo nên việc sáng tác không lấy gì làm khó khăn, dù ở hải ngoại xa cách môi trường chính là Việt Nam ?*

Đáp: Một biến cố lịch sử hay bất cứ những sự việc lớn nhỏ nào xảy ra hàng ngày trên thế giới không thể giả tưởng được. Năng chức của một nhà báo chân chính là phải tôn trọng "Luật 5 chữ W" (why, what, when, where, who) để viết.

Tác giả đã đọc và sưu tầm nhiều báo chí, sách vở, tài liệu về thời gian trước và sau 30 tháng Tư 75, nên đã sẵn có một kho tàng tài liệu khi viết truyện Dược sĩ Hạnh

Cái khó khăn chỉ gặp phải khi chuyển hướng từ viết báo sang lãnh vực viết văn.

Viết văn là sáng tác, là tưởng tượng. lấy thực làm hư, lấy hư làm thực, có nhiều khi hoàn toàn

giả tưởng, hoàn toàn hư cấu. Hai chân nhà văn phải đứng vững trên mặt đất để khỏi xa thực tế, nhưng trí óc nhà văn có thể bay bổng tới những nơi xa xăm theo trí tưởng tượng.

Nếu nói đến làm thơ, thì một thi sĩ không cần gắn liền hai chân trên mặt đất, thi sĩ có thể thả hồn và xác bay bổng trên các cõi mộng xa xăm không hạn chế, thơ là mộng, mộng là thơ.

Trái lại, nhà báo khi viết về một biến cố, là kể một sự thực. Cả hai chân và trí óc nhà báo phải đứng vững trên mặt đất, trước biến cố đó, không thể tưởng tượng ra một chi tiết nào, không thể bay bổng ra ngoài sự thực đó được.

Vì vậy khi bước sang lãnh vực tưởng tượng để viết tiểu thuyết, nhà báo-tác giả phải khắc phục lối suy nghĩ và lối hành văn cũ của thói quen nghề nghiệp, nên lúc đầu cũng gặp phải khó khăn để dung hoà.

Hỏi: Hình bìa có tính cách độc đáo: tấm hình có những quả tim bao quanh, xin cho biết tại sao?

Đáp: Toàn diện hai mặt bìa là một lối trình bầy khác với những lối trình bầy cổ điển thông thường của các sách truyện VN. Cố ý gây vui tươi, bắt mắt, bằng những màu sắc và các nét vẽ kỷ hà, dùng các kỹ thuật PAO, Microsoft Publisher, Paintshop và Photoshop.

Hình bìa trước là một bức hoạ trên vi tính, họa chân dung của nhân vật chính là Hạnh, họa theo tưởng tượng và suy luận của họa sĩ để nét mặt hợp với tuổi tác và tính tình của nhân vật (Ds Hạnh khoảng 40 tuổi) và hợp với những điều đã được mô tả trong truyện. Miệng cười hồn hậu của Hạnh, màu sắc nồng (ton chaud) đùng để vẽ, cố ý diễn tả cá tính "có duyên thầm" và tính tình đôn hậu thành thực của nhân vật.

Về phần trang trí bìa trước và bìa sau, cũng dùng những màu thô (couleurs primaires) R,G,B,Y (Red, Green, Blue, Yellow), và trắng (White) để bắt mắt người coi. Những trái tim màu tím chung quanh hình dùng để gợi ý và nhấn mạnh vào một truyện tình, trái tim đồng nghĩa với chữ Love (khi người Mỹ viết Tôi yêu thành phố New York thì họ viết chữ " I -trái tim- NY" , hay khi họ viết Tôi yêu em thì họ viết "I -trái tim- U").

Tóm lại hình Dược sĩ Hạnh là một bức họa giả tưởng, không có người-mẫu, nên không thể chụp Bà Hạnh bằng xương bằng thịt ra ảnh để in rõ rệt lên cho độc giả biết rõ mặt rõ tên, như một vài độc giả mong muốn.

Hình bìa sau là hình tác giả, cũng dùng kỹ thuật họa trong vi tính, và dùng ba màu Bleu, Blanc, Rouge, màu cờ cách mạng của Pháp .

Nền vàng của bìa và sọc đỏ gợi lên màu cờ của quốc gia VN.

Hỏi: *Xin tác giả cho biết về Cổ Kim Thư Hương Ba Lê. Ở Paris, việc xuất bản sách khó khăn như thế nào ?*

Đáp: Cổ Kim Thư Hương Ba Lê là tên của một xuất bản, không phải là tên một nhà xuất bản. Tiếng Pháp và tiếng Anh là édition hay edition. Sách do tác giả bỏ tiền ra in (édition à compte d'auteur).

Ở Paris, việc xuất bản sách Pháp, theo một bài nhan đề là "Những nhà văn sống làm sao với ngòi bút của mình," bài đăng trong Nouvel Observateur số 1761 ngày 1-10-1998, thì các nhà văn Pháp cũng không tươi đẹp lắm. Rất ít người có may mắn được nhà xuất bản in tác phẩm của mình. Ở nước Pháp chỉ có khoảng 100 tác giả (năm 1998, theo bài báo) có cái may mắn đó. Nếu tác phẩm được in ra thì giỏi lắm bán được khoảng hai ngàn cuốn. Tiền nhuận bút từ 7 đến 12 % giá bán HT, tức là khoảng 10 francs cho một cuốn sách bán 100 francs.Tác giả phải tự mình đóng một số tiền về an sinh và thuế.....

Về phía Việt Nam, ở Paris, nhà xuất bản quốc gia sách truyện Việt Nam rất là hiếm. Không có hy vọng nào lọt vào mắt xanh của ông bà giám đốc để xuất bản tác phẩm của mình.

Vì vậy ở Paris, muốn xuất bản một tác phẩm phải tự mình lo liệu lấy đủ thứ, từ A đến Z. Tuy nhiên, so sánh với những năm trước thì bây giờ dễ dàng hơn nhiều.

Xuất bản đã là một chuyện khó, sách đến tay độc giả lại là một chuyện khó hơn.

Hỏi: *Sau cuốn sử Việt Nam, là cuốn Dược sĩ Hạnh. Tác giả có đang chuẩn bị cho ra tiếp tác phẩm khác không ?*

Đáp: Tây nói : «C'est le premier pas qui cõte». Đã vượt qua được những cái khó khăn lúc đầu thì những bước sau tương đối dễ dàng. Tác giả hy vọng sẽ được quý báo phỏng vấn trong một dịp ra mắt sách khác.

Từ Nguyên: *Xin cảm ơn Nhà Văn Tô Vũ.*

Dược Sĩ Hạnh (Một truyện tình cảm động tại Miền Nam Việt Nam sau ngày 30.4.1975) của Tô Vũ do tác giả xuất bản, 208 trang, đề giá 10 euro.

Liên lạc: npham@free.fr hay Trung Tâm Âu Châu VNVNHN qua e mail: tunguyeen@aol.com

CẢM TẠ

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ:

- Hòa thượng Chứng Minh THÍCH NHƯ ĐẠT và chư Tôn Đức Chùa Long Quang, Quảng Điền, Thừa Thiên, Huế, Việt Nam.
- Thượng Tọa chủ sám THÍCH LƯU THANH, Chùa Trúc Lâm Huế, Việt Nam.
- Thượng Tọa THÍCH PHƯỚC THUẬN (Hoa Kỳ).
- Thượng Tọa THÍCH KHẾ VIÊN và Chư Tăng Chùa Linh Quang, Huế, Việt Nam.
- Thượng Tọa THÍCH THÁI-HÒA và Chư Tôn Đức Chùa Từ Hiếu, Huế, Việt Nam.
- Thượng Tọa THÍCH HẢI-CHÁNH, Chùa Linh Mụ, Huế, Việt Nam.
- Chư Tôn Đức Chùa Phước Thành, Huế, Việt Nam.
- Chư Tôn Đức Chùa Từ Vân, Huế, Việt Nam.
- Chư Tôn Đức, Tăng, Ni Chùa Vạn Đức và Bảo Thắng, Hội An, Quảng Nam, Việt Nam.
- Đại Đức THÍCH NGUYÊN MÃN (Canada).
- Đại Đức THÍCH GIẢI MINH (Hoa Kỳ)
- Đại Đức THÍCH GIẢI ĐỨC (Hoa Kỳ).
- Đại Đức THÍCH NGUYÊN NGỘ (Hoa Kỳ).
- Đại Đức THÍCH NGUYÊN CHƠN (Hoa Kỳ)
- Sư Cô THÍCH NỮ HUỆ NHẪN, và Chư Ni Chùa Kiều Đàm, Huế, Việt Nam.
- Sư Cô THÍCH NỮ TỊNH TRÍ và Chư Ni Chùa Hồng Ân, Huế, Việt Nam.
- Ban Hướng Dẫn GĐPT Thừa Thiên, Huế.
- Ban Hướng Dẫn GĐPT Huyện Phong Điền.
- Ban Đại Diện Làng Hải Nhuận.
- Ban Đại Diện và Dân hai xóm B1 và B2 Hải Nhuận.
- Ban Đại Diện Hội Đồng Hương Hải Nhuận tại Hoa Kỳ.
- Bà con Đồng Hương Hải Nhuận tại Canada.
- Liên Hội Ái Hữu Phật Tử Hải Nhuận tại Hoa Kỳ và Canada.
- Ban Hộ Niệm Chùa LONG HOA, Toronto, Canada.
- Quý Gia Đình Thông Gia.
- Quý Bằng Hữu, Thân Hữu bà Bà con nội ngoại xa gần

đã thăm viếng, điện thoại, điện thư, đăng báo, phúng điếu, phúng kinh, hộ niệm, tụng niệm và tiễn đưa Linh Cữu: EM, CHỒNG, CHA, ÔNG NỘI, ÔNG NGOẠI, ÔNG CỐ NGOẠI của chúng tôi là:

Ông TRẦN ĐÌNH ĐẤT

Pháp danh: NHẬT HIỀN

Đã mãn phần vào lúc 1 giờ 45 sáng ngày Rằm tháng Ba năm Quý Mùi tức là ngày 16 tháng 4 năm 2003; tại Thôn B2 Hải Nhuận, xã Phong Hải, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, Huế, Việt Nam;

hưởng thọ 81 Tuổi,

đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Trong lúc Tang gia bối rối, chúng tôi không sao tránh khỏi những sơ xuất và thiếu sót. Ngưỡng mong Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa Đại Đức Tăng Ni cùng Chư liệt quý vị Hoan Hỷ và Niệm Tình tha thứ.

TANG GIA ĐỒNG BÁI TẠ

- **Chị:** TRẦN THỊ THÚI (Việt Nam)
- **Vợ:** Bà Quả Phụ TRẦN THỊ THIẾP (Việt Nam)
- **Trưởng Nam:** TRẦN ĐÌNH MINH, vợ LÊ THỊ SÂM và các con: LINH, PHÁP, VĨNH, HÙNG, DŨNG, HIỀN (Hoa Kỳ)
- **Thứ Nam:** TRẦN ĐÌNH Y, vợ TRƯƠNG THỊ PHƯỢNG (ĐÁNG) và các con: TRANG, HIỀN, HẢI, HỮU, HUY, HOÀNG (Việt Nam)
- **Thứ Nữ:** TRẦN THỊ HUỀ, chồng DƯƠNG VĂN CẬN (PHƯỚC) và các con: ĐỨC (VÂN HÒA), TỊNH, OANH, UYÊN, ĐẠI, AN (Việt Nam)
- **Út Nam:** TRẦN ĐÌNH KY vợ ĐINH THỊ XUYẾN và các con LY, CHI (Canada)
- **Đích tôn:** TRẦN ĐÌNH TRINH (Hoa Kỳ)
- **Nội Tôn:** TRẦN THỊ TÂM HIẾU, chồng và con (Hoa Kỳ)
- TRẦN THỊ LAN, chồng và con (Việt Nam)
- **Ngoại Tôn:** HỒ THỊ THẢO, chồng và con (Việt Nam)

HÙNG SƠN

DIAMONDS CENTER

Jewelry

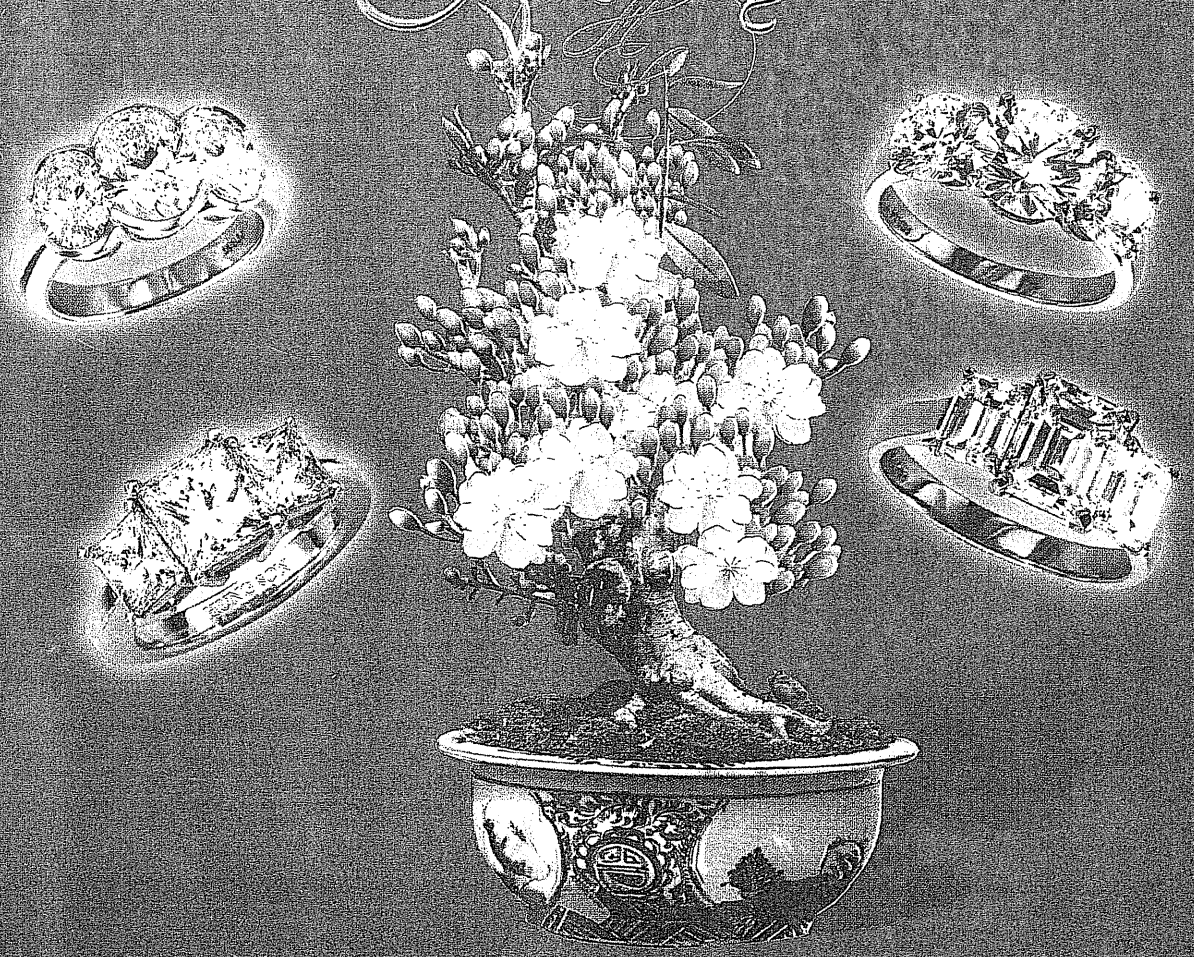

Diamonds and Beauty are Forever

G.I.A CERTIFICATE DIAMONDS

9200 Bolsa Ave. # 128 Westminster. CA 92683

Tel: 714-897-6600